THƯ VIỆN
495.922
GIAO
1995
20120033

NGUYỄN TÀI CẨN

GIÁO TRÌNH
LỊCH SỬ NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

(SƠ THẢO)

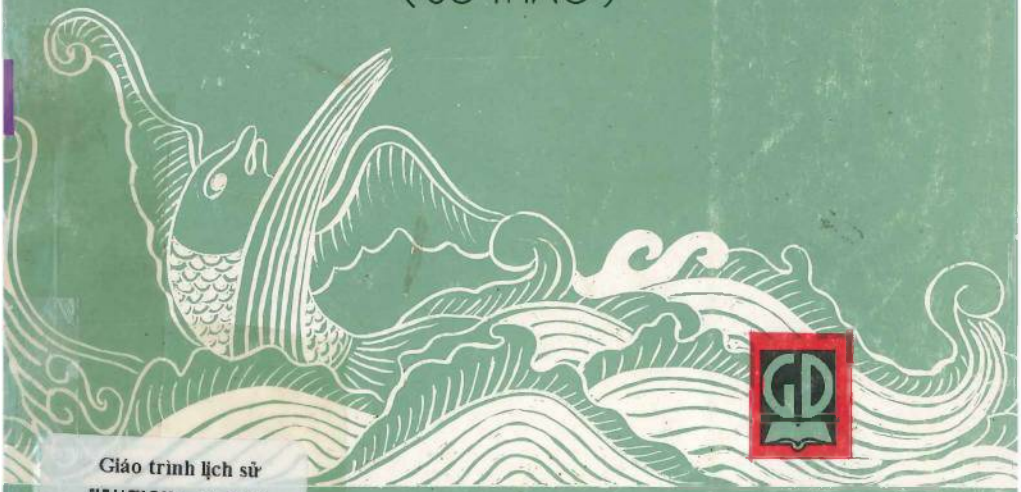

Giáo trình lịch sử
20120033

NGUYỄN TÀI CẨN

GIÁO TRÌNH
LỊCH SỬ NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

(SƠ THẢO)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 1995

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc : TRẦN TRÂM PHƯƠNG

Tổng biên tập : NGUYỄN KHẮC PHI

Biên soạn :

NGUYỄN TÀI CẨN

Biên tập :

ĐỖ VIỆT HÙNG

Trình bày bìa :

TÀO THANH HUYỀN

Sắp chữ :

TRUNG TÂM VI TÍNH (NXB GIÁO DỤC)

Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt / Nguyễn Tài Cẩn. - H. : Giáo dục, 1995. - 349 tr. ; 20,5cm

Mã số : 7X134M5 4V(075)

LỜI NÓI ĐẦU

Tri thức về lịch sử ngữ âm tiếng Việt là tri thức thuộc vào loại cần thiết không những cho sinh viên ngành ngôn ngữ mà cho cả sinh viên ngành văn, ngành sử, ngành Hán Nôm v.v. Hơn nữa, tri thức đó cũng rất cần cho cả các bạn đọc hiện đang nghiên cứu hoặc công tác ở khá nhiều ngành thuộc lãnh vực văn hóa dân tộc. Vì những lí do đó, trong khoảng hơn 10 năm lại đây, Khoa Ngữ Văn trường Đại học tổng hợp Hà Nội đã giao cho chúng tôi nhiệm vụ phải mở một giáo trình chuyên đề về "Lịch sử ngữ âm tiếng Việt", dạy song song với giáo trình "Phương ngữ tiếng Việt", hai bên bổ sung cho nhau.

Trong khi biên soạn các bài giảng này, chúng tôi gặp không ít khó khăn. Về phương pháp so sánh lịch sử, chúng tôi là người mò mẫm tự học, chứ không được đào tạo chính quy. Về cứ liệu tiếng nói các vùng người Việt, cứ liệu các ngôn ngữ bà con gần xa như Mường, Nguồn, Pọng, Mày, Rục, Sách, Mã Liềng, Arem, Thà Vựng... chúng tôi cũng rất ít có dịp được trực tiếp khảo sát, phần lớn chúng tôi đều phải căn cứ vào kết quả thu thập của các bạn đồng nghiệp trong nước, ngoài nước, qua các đợt điều tra điền dã. Về những nhận định căn bản nhất (như các dạng phục nguyên cách phát âm thượng cổ, các bước cách tân, các điều kiện diễn biến...) chúng tôi cũng đều phải dựa vào công trình của các nhà nghiên cứu đi trước, nhất là của những học giả nổi tiếng nước ngoài. Như vậy, khi biên soạn giáo trình này, công việc chủ yếu của chúng tôi chỉ là gắng đọc các tài liệu tham khảo để hiểu, gắng tìm thêm ví dụ để minh họa, rồi gắng tìm cách để trình bày lại cho sinh viên. Không phải chúng tôi không có những cố gắng nhất định, nhưng phải nói thực rằng phần đóng góp của cá nhân chúng tôi là phần có thể coi như không đáng kể.

Ngoài chương mở đầu, trình bày vài điều khái lược về vấn đề nguồn gốc tiếng Việt ; về tiểu chi Việt Chứt ngành Môn - Khmer, họ Nam Á ; về các nguồn cứ liệu dùng để nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Việt và chương cuối cùng trình bày vài điểm tóm tắt thay cho lời kết luận, thì trong tập chuyên luận này có ba phần nội dung chính : trong phần thứ nhất, thứ hai chúng tôi sẽ xuất phát từ những

phụ âm, những vần quen thuộc như hiện thấy trong cách ghi của chữ Quốc ngữ, rồi từng bước, từng bước, đi ngược dần lên quá khứ, cố gắng tìm ra lai nguyên xa xưa của chúng : ở phần I, là 6 chương trình bày lai nguyên của hệ thống phụ âm đầu ; ở phần II là 6 chương trình bày lai nguyên của hệ thống vần. Trong phần thứ ba, chúng tôi lại sẽ đi thuận chiều theo dòng lịch sử, cố gắng trình bày các bước đường diễn biến đã xảy ra trong khoảng 3, 4 ngàn năm lại đây, từ thời thượng cổ cho đến thời kì cận đại. Phần này bao gồm 5 chương.

Các bài nghiên cứu về ngữ âm lịch sử trao đổi trong giới chuyên môn, trước nay thường được viết theo một phong cách rất súc tích, rất chính xác, với những kí hiệu phức tạp về ghi âm, với những công thức, những sơ đồ hình cây diễn biến khá rối rắm. Để phục vụ đông đảo bạn đọc, trong tập chuyên luận này, chúng tôi sẽ cố gắng tìm một cách trình bày có phần giản dị dễ hiểu hơn. Nhưng như thế thì không thể tránh khỏi tình hình có lúc phải dài lời, phải nhắc đi nhắc lại, hoặc có lúc phải chịu sơ lược, bỏ bớt một số chi tiết về mặt ghi âm v.v. Rất mong bạn đọc trong giới chuyên môn thông cảm cho.

Trong suốt quá trình giảng dạy và biên soạn, chúng tôi đã được sự giúp đỡ của rất nhiều đồng nghiệp. Đặc biệt chúng tôi muốn nêu lên sự giúp đỡ về tài liệu, về ý kiến của các bạn học giả nước ngoài như nhà bác học bậc thầy A.G. Haudricourt và các bạn giáo sư G. Diffloth, M. Ferlus, S.E Yakhontov vân vân. Trước khi đưa in, bản thảo cũng đã được giáo sư Vương Lộc và ban biên tập nhà Xuất bản góp cho nhiều ý kiến rất bổ ích. Nhân đây chúng tôi xin chân thành tỏ lời tri ân của chúng tôi.

Vì có nhu cầu của nhà trường, của bạn đọc, chúng tôi bắt buộc phải viết thành sách, cho xuất bản. Nhưng vì vấn đề khá phức tạp, sự tìm hiểu của chúng tôi lại đang ở giai đoạn mò mẫm ban đầu, nên nhất định trong sách này thế nào cũng sẽ còn nhiều điểm non yếu hoặc sai lầm. Rất mong bạn đọc coi đây chỉ như một bản sơ thảo, và thẳng thắn góp ý cho. Chúng tôi xin chân thành cám ơn trước.

Người viết

QUY ƯỚC VỀ GHI ÂM

Trong tập chuyên luận này chúng tôi sẽ sử dụng đồng thời cả lối ghi âm theo chữ Quốc ngữ, cả lối ghi âm theo bảng phiên âm quốc tế.

Ghi theo chữ Quốc ngữ thì vừa dễ ấn loát, vừa dễ hiểu cho đông đảo bạn đọc, do đó chúng tôi sẽ cố gắng sử dụng đến mức tối đa, trong mọi điều kiện có thể sử dụng được. Những lúc có thể gây hiểu lầm, chúng tôi sẽ chú thêm âm quốc tế vào bên cạnh, ví dụ PH/f/, O/ɔ/...

Về tiếng Mường, tiếng Arem, tiếng Thà Vựng, tiếng Hán v.v. đa số các nhà nghiên cứu đều chủ yếu ghi theo phiên âm quốc tế. Có điều giữa các tác giả không phải bao giờ cũng có quy ước hoàn toàn thống nhất. Thậm chí cùng một tác giả, nhưng trong những bài khác nhau, cũng có thể có những cách ghi khác nhau. Đứng trước tình hình ấy, lúc đầu chúng tôi có ý định chuyển ghi lại tất cả các tài liệu đó theo một hệ thống duy nhất. Làm như vậy thì rõ ràng là đẹp hơn, nhất quán hơn nhưng chúng tôi lại sợ rằng cũng có khi có thể không bảo đảm được hoàn toàn sự trung thành đối với các tác giả, và phần nào cũng có khi có thể gây ra một số khó khăn nhất định cho các lớp sinh viên, khi họ trực tiếp đi vào khâu đọc, tra cứu các tài liệu tham khảo. Do lẽ đó, sau khi cân nhắc, chúng tôi chủ trương cố gắng giữ hầu như nguyên vẹn cách phiên âm vốn có trong các tài liệu đã dẫn.

Đối với tiếng Mường cũng như đối với các ngôn ngữ trong nhóm Pọng Chứt, hiện có khá nhiều công trình điều tra, miêu tả. Vì có hoàn cảnh như trên, chúng tôi chủ trương : về tiếng Mường, dựa chủ yếu vào bản luận án của Nguyễn Văn Tài, và bảo lưu cách ghi của Nguyễn Văn Tài ; về các ngôn ngữ nhóm Pọng Chứt, dựa chủ yếu vào công trình tổng hợp của M. Ferlus, và bảo lưu cách ghi của M. Ferlus. Trong bảng Nguyễn Văn Tài có một số kí hiệu đặt theo quy ước riêng như V(: β), S(: ʂ), T(: ʈ) ; trong công trình của M. Ferlus có một số kí hiệu quốc tế cũng ít khi gặp, so với các kí hiệu thông dụng, ví dụ ɜ, ω... Những trường hợp như vậy, chúng tôi sẽ có chú thích để giúp đông đảo bạn đọc khỏi bỡ ngỡ.

Sau đây là một số kí hiệu thường gặp mà không giống như ở Quốc ngữ :

NGUYÊN ÂM

- ɔ/o : như o/ô Việt

- ɛ/e : như e/ê Việt

- æ : âm trung gian giữa a và ɛ.

- ɯ/ɨ: âm có giá trị như ư việt ; ɨ cũng là ư nhưng nhích về phía trước hơn và miệng mở hơi hẹp hơn ɯ.

- ɣ / ə : âm ɣ có giá trị như ơ Việt ; ə cũng là ơ nhưng nhích về phía trước hơn và miệng mở hơi rộng hơn ɣ

Độ dài ngắn của nguyên âm thường có ba cách ghi : ví dụ sự đối lập giữa a dài / a ngắn có thể ghi là aa / a hoặc a : / a hoặc a/ă

PHỤ ÂM

- ɓ, ɗ : như B, Đ Việt ; là âm đóng, hơi hút vào khi phát âm

- β : như V ở Bắc bộ nhưng V thì môi-răng, còn β thì môi-môi

- γ : là âm xát hữu thanh của K ; G Quốc ngữ hiện nay phát là γ

- χ : là âm xát vô thanh của K ; KH Quốc ngữ hiện nay phát là χ

- θ : là âm xát vô thanh của T ; TH Quốc ngữ hiện nay có khi cũng phát là θ

- ʈ, ʂ, ɳ : âm chân răng

- ʈ , ʐ , ɲ : âm quặt lưỡi, TR, S ở miền Trung, miền Nam chính có âm phát là ʈ , ʂ .

- t́ ś , ś , ń : âm đầu mặt lưỡi

- C, ɲ : âm giữa mặt lưỡi ; CH, NH Quốc ngữ hiện nay chính có âm phát là C, ɲ

- ŋ là âm sau mặt lưỡi, cũng gọi là âm gốc lưỡi, NG Quốc ngữ hiện nay chính là ŋ .

VÀI ĐIỀU KHÁI LƯỢC

Trước khi đi vào những bước khảo sát cụ thể như khảo sát lai nguyên của phụ âm đầu, của vần, khảo sát các quá trình diễn biến qua thời gian, thiết nghĩ cũng nên biết qua một vài điều khái lược :

- Về sự tranh luận xung quanh vấn đề nguồn gốc tiếng Việt.

- Về tiểu chi Việt Chứt, ngành Môn-Khmer, họ Nam Á [1] ;

- Và về nguồn cứ liệu thường được dùng để nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Việt.

I - VÀI NÉT VỀ SỰ TRANH LUẬN XUNG QUANH VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT

Có một thời người ta tưởng rằng tiếng Việt chỉ là một chi nhánh của tiếng Hán, ví dụ ý kiến nêu ở cuốn từ điển của J. L Taberd, năm 1838. Nhưng rồi đến nửa sau của thế kỉ 19 thì lại nổi lên một khuynh hướng mới, cho rằng tiếng Việt có quan hệ họ hàng với các ngôn ngữ phương Nam. Trong tác phẩm của J. R Logan in năm 1856 đã có sự đối chiếu từ ngữ theo khuynh hướng ấy, tên gọi các ngôn ngữ nhóm Môn-Annam ra đời. Các công trình tiếp sau đó của C.J. S. Forbes (1881), E.Kuhn (1889) cũng có ý kiến tương tự. Nhưng vấn đề vẫn chưa thể coi là đã ngã ngũ. K. Himly năm 1884, trong "các ngôn ngữ

(1) Trong giáo trình này chúng tôi đề nghị đổi "tiểu chi Việt Mường" thành "tiểu chi Việt Chứt", "tiểu Việt Mường" thành "tiểu Việt Chứt", còn Việt-Mường cũng như Pọng-Chứt thì dùng để chỉ những nhóm nhỏ trong tiểu chi mà thôi (nhóm Việt Mường + nhóm Pọng Chứt = tiểu chi Việt Chứt)

đơn lập ở Đông Nam Á", vẫn muốn xếp tiếng Việt vào phía các ngôn ngữ họ Thái. W.Schmidt, năm 1906, đưa ra thuật ngữ "các ngôn ngữ Môn-Khmer... nhưng ông lại không coi tiếng Việt thuộc họ Nam Á. Chính vào lúc đó thì công trình của H.Maspéro ra đời : cuốn "Khảo sát về ngữ âm lịch sử tiếng An-Nam - Các phụ âm đầu" in năm 1912.

Trong cuốn này, H. Maspéro nhận xét :

- Về từ vựng cơ bản, tiếng Việt hiển nhiên có nhiều từ chung với Môn - Khmer, nhưng không có nhóm nào là hoàn chỉnh, và ở nhóm nào cũng có cả từ gốc Thái ;

- về mặt hình thái học, phía Môn-Khmer rõ ràng có hệ thống tiền tố, trung tố để tạo từ phái sinh, nhưng ở Việt, ở Mường thì hoàn toàn không có,

- về mặt tổ hợp phụ âm đầu, Việt, Mường cũng chỉ có những tổ hợp với -r-, -l- như ở Thái, chứ không có những tổ hợp đa dạng như ở Môn-Khmer ;

- Hơn nữa, tiếng Việt lại có một đặc điểm hết sức quan trọng là có hệ thống thanh điệu kiểu Thái, đặc điểm này phía Môn-Khmer không có.

Từ đó, H. Maspéro đi đến kết luận : "... cái ngôn ngữ có ảnh hưởng trội nhất, đã đưa đến trạng thái hiện nay của tiếng Việt, theo ý chúng tôi, chắc là một ngôn ngữ Thái ; và chúng tôi cho rằng tiếng Việt phải quy vào họ Thái".

Ý kiến của H. Maspéro đã lôi cuốn được nhiều người : W.Schmidt (1926), R. Shafer (1942), A.IVlich (1956), Vương Lực (1958), H. J. Pinnow (1963). Hơn nữa uy tín của H. Maspéro cũng đã làm cho những ý kiến phản bác bị lu mờ. Cố nhiên, trong cả giai đoạn này thì thuật ngữ "Môn.Annam" bị lãng quên dần, và thuật ngữ " Môn-Khmer" nổi hẳn lên để chỉ một đại chi gồm nhiều ngôn ngữ có bà con họ hàng ở Đông Nam Á, nhưng trong đó không có vị trí của tiếng Việt.

Tuy nhiên, bắt đầu từ 1953 thì lập luận của H. Maspéro bị phản bác trở lại, bằng những lí lẽ, những cứ liệu càng ngày càng mạnh. Hai bài báo nổi tiếng đầu tiên đi theo hướng phản

bác này là bài "Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á" in năm 1953 và bài "Về nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt" in năm 1954 của cùng một tác giả là A.G. Haudricourt. Hai năm sau R. Shafer cũng ngả về phía này. Năm 1958 N.D. Andréev viết bài "Về vấn đề nguồn gốc tiếng Việt" tán đồng A.G. Haudricourt. Kế đó, cùng một quan điểm ấy lại có các bài của S. Wilson (1966) của S.E. Yakhontov (1969, 1973) và nhất là các bài của M.Ferlus (1974, 1975, 1979 ...) G. Diffoth (1975, 1989, 1991...). Có thể nói đến đây, không còn một lập luận nào của H. Maspéro đứng vững được nữa.

- Về mặt từ vựng cơ bản, với sự chứng minh của A.G. Haudricourt, S.E. Yakhontov thì hiện nay ai cũng thấy rằng giữa hai mối quan hệ Việt - Môn-Khmer, Việt - Thái, rõ ràng mối quan hệ đầu là quan hệ cội nguồn vì xưa hơn, có tính hệ thống hơn, và ít gắn với tiếp xúc hơn ;

- Về mặt phụ tố và mặt tổ hợp phụ âm đầu, với A.G. Haudricourt, M. Ferlus nhiều vết tích cổ đã được phát hiện làm cho những sự khẳng định trước đây của H. Maspéro trở thành mất giá trị ;

- Còn về mặt thanh điệu thì sau bài của A.G. Haudricourt (1954), trong giới nghiên cứu các ngôn ngữ ở Đông và Đông Nam Á đã hình thành một sự nhất trí cao : ngày nay hầu như ai cũng phải công nhận rằng thanh điệu là một hiện tượng hậu kì, mới xuất hiện về sau, không thể căn cứ vào thanh điệu để bàn về mối quan hệ cội nguồn giữa các ngôn ngữ được.

Có thể nói đến nay ý kiến chung đã hầu như nhất trí : tiếng Việt là một ngôn ngữ họ Nam Á, thuộc ngành Môn-Khmer, tiểu chi Việt-Chứt. Quan hệ với phía Thái-Kadai dầu khá xa xưa, quan hệ với tiếng Hán dầu khá sâu đậm, nhưng đó chỉ là quan hệ tiếp xúc chứ không phải quan hệ họ hàng gần.

II - VÀI NÉT VỀ TIỂU CHI VIỆT-CHỨT, NGÀNH MÔN-KHMER, HỌ NAM Á

Họ Nam Á sở dĩ được đặt tên như vậy là vì địa bàn chính của nó là địa bàn phía Nam Châu Á, tuy có những ngôn ngữ

hiện nay ta thấy nằm ở cả phía Đông Ấn Độ (như ngành Munda và tiểu chi Khasi thuộc ngành Môn-Khmer) và cũng có những ngôn ngữ có vị trí lên đến tận miền Nam Trung Quốc (như ngôn ngữ thuộc tiểu chi Palaung Wa tại Vân Nam, và ngôn ngữ Lai mới được phát hiện gần đây ở Quý Châu [2] (ngôn ngữ này có thể thuộc tiểu chi Việt-Chứt hay gần Việt-Chứt).

Ở địa bàn Đông Nam Á hiện có những ngôn ngữ thuộc nhiều họ khác (như họ Thái-Kadai, họ Hán-Tạng, họ Nam đảo, họ Ấn-Âu) nhưng đó đều là những ngôn ngữ mới di chuyển đến về sau. Có thể nói, ở địa bàn này, họ Nam Á mới chính là họ ngôn ngữ bản địa, tồn tại lâu đời nhất. Bất kì ở đâu, các ngôn ngữ mới đến vùng này, cũng đều chịu ảnh hưởng của cơ tầng thuộc họ Nam Á. Trong họ Nam Á có hai ngành chính là ngành Munda và ngành Môn-Khmer, hai bên có nhiều nét xa nhau đến nỗi hồi đầu thế kỉ này W.Schmidt đã nghi ngờ không biết chúng có phải cùng gốc không. Sự nghi ngờ này về sau đã được H. J.Pinnow giải đáp khi ông chứng minh được rằng tiếng Kharia trong ngành Munda đúng là một ngôn ngữ họ Nam Á (1959). Năm 1970 Thomas và Headley cho rằng còn có thêm hai ngành nữa : ngành Nahali, ngành Nicobar, nhưng ý kiến này chưa được nhiều người chấp nhận hẳn. Chẳng hạn G. Diffloth dần dần đã ngả về hướng phản bác, bước đầu thì quy Nahali vào ngành Munda, rồi sau đó lại còn muốn đem cả Nicobar quy thành một tiểu chi trong Môn-Khmer.

Như vậy, về phạm vi bản thân ngành Môn-Khmer, cũng đang có nhiều cách hiểu rộng, hẹp khác nhau. Nhìn chung, có sáu tiểu chi luôn luôn được coi là Môn-Khmer : tiểu chi Khamú, tiểu chi Katu, tiểu chi Bànà, tiểu chi Môn, tiểu chi Khmer, tiểu chi Péar. Chưa được nhất trí lắm là các tiểu chi Khasi, tiểu chi Palaung-Wa, tiểu chi Aslian. Như trên đã nói, tiểu chi Việt-Chứt có hồi cũng không được xem là thuộc Môn-Khmer. Ngoài ra lại có ý kiến nên đem Aslian phân thành ba tiểu chi :

(2). - Lương Mẫn - Lai ngữ khái huống - Dân tộc ngữ văn, số 4, 1984
- Lai thoại nguyên âm đích đoản trường - Ngữ ngôn nghiên cứu, số 2 năm 1984.

Jahaic, Senoic, và Semelaic. Nếu hiểu Môn-Khmer với phạm vi gồm 12 tiểu chi như vậy (cách hiểu này đã được đưa vào từ điển Bách khoa Britannica III, xin xem phụ lục) thì ở ngành này có đến trên 100 ngôn ngữ, tập hợp thành ba khu vực :

- Khu vực phía Bắc với 3 tiểu chi Khamú, Palaung-Wa, Khasi. Tiếng Mảng ở vùng biên giới Trung Quốc-Việt Nam cũng thường được coi như một ngôn ngữ thuộc khu vực này.

- Khu vực phía Đông với 3 tiểu chi chắc chắn : Khmer, Bànà và Katu. Tiểu chi Pear cũng thường được đặt vào khu vực này.

- Khu vực phía Nam với 3 tiểu chi Jahaic, Senoic, Semelaic mà xưa gọi là Aslian như đã nói ở trên. Tiểu chi Môn trước kia thường được xếp vào khu vực phía Đông, nhưng gần đây lại được chứng minh là nên đặt vào bên cạnh các tiểu chi thuộc khu vực phía Nam.

Như vậy là về mặt địa lí phần lớn các tiểu chi đều tập trung ở địa bàn Đông Dương. Các tiểu chi còn lại đều bị phân tán : Khasi ở Đông Bắc Ấn Độ, Aslian ở phía Nam bán đảo Malacca còn Môn và Palaung-Wa thì chen rải rác vào giữa cư dân Miến Điện và cư dân Thái.

Tiểu chi Việt-Chứt là tiểu chi có đông người nói nhất trong ngành Môn-Khmer. Chỉ tính riêng Việt Nam đã có hơn 60 triệu người trong lúc ở tiểu chi Khmer chỉ có 7 triệu, còn ở các tiểu chi khác mỗi nơi đều chưa đầy 1 triệu người. Nhưng điều đáng nói là : cái ngôn ngữ lớn nhất trong toàn ngành lại là ngôn ngữ còn giữ được ít nhất những nét cơ bản làm đặc trưng cho toàn ngành. Về mặt từ vựng cơ bản, so sánh theo bảng 100 từ thì tiếng Việt còn bộc lộ nguồn gốc Môn-Khmer của mình, nhưng so sánh theo bảng 500 từ (Huffman, 1976) thì tiếng Việt tỏ ra ít có nét Môn-Khmer nhất trong số 18 ngôn ngữ được đưa ra đối chiếu. Về mặt cấu tạo từ, tiếng Việt là tiếng đi xa nhất trên con đường đơn tiết hóa ; về mặt hình thái của từ, tiếng Việt cũng là tiếng đã mất nhiều nhất các vết tích tiền tố, trung tố Môn-Khmer cổ đại. Có thể nói tiếng Việt nói riêng, tiểu chi Việt-Chứt nói chung , đã hình thành bản sắc riêng của

mình bằng cách càng ngày càng xích gần lại hơn về phía tiếng Thái, tiếng Hán, và mất dần những nét Môn-Khmer vốn có của mình.

Cố nhiên, tình hình trên đây không xẩy ra một cách đồng đều ở tất cả mọi ngôn ngữ trong tiểu chi. Dựa vào sự không đồng đều trong quá trình phát triển đó, hiện có thể vạch được sự phân loại một bên là tiếng Việt - ngôn ngữ của đa số, ở vùng đồng bằng - và một bên là các ngôn ngữ thiểu số ở các vùng núi : Mường, Pọng, Chứt, Thà Vựng v.v. Tiếc rằng sự điều tra của chúng ta còn quá sơ sài, tùy tiện, ở vùng đồng bằng cũng như ở vùng núi, ở trong nước cũng như ở địa bàn Lào, nên sự hiểu biết của chúng ta về tiểu chi Việt-Chứt hiện còn quá đại khái. Theo các học giả ngoại quốc đã tiến hành khảo sát thực địa ở cả bên trong bên ngoài biên giới nước ta như M. Ferlus, G. Diffloth thì tạm tời có thể hình dung nội bộ tiểu chi Việt-Chứt như sau.

Sơ đồ phản ánh sự phân loại của M. Ferlus (năm 1979)

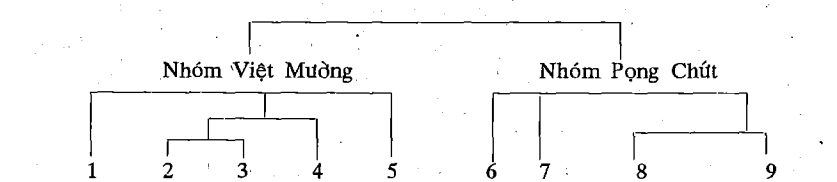

1 : Việt

2 : Mường Sơn La
Hòa Bình

3 : Mường Thanh Hóa

4 : Mường
Nghệ An

5 : Nguồn

6 : Chứt

7 : Pọng

8 : Pakatan
Phon Soung

9 : Thà Vựng

Bản đồ của G. Diffloth thì cho thấy hơi khác thế : tiếng Maleng ở Pakatan, ông xếp chung vào phía Chứt.

Nói chung, phía miền núi, nhất là các ngôn ngữ thiểu số ở vùng Khu IV thì còn giữ được nhiều nét cổ và gần Môn-Khmer hơn ; phía tiếng Việt thì chịu ảnh hưởng tiếng Hán sâu đậm hơn, và trong bản thân lại có nhiều sự cách tân nên đi xa nguồn gốc hơn.

Tiểu chi Việt-Chứt có nét gần với Khamú nói riêng, các ngôn ngữ khu vực phía Bắc nói chung (như còn vết tích âm cuối cổ đại *-ś, hoặc vết tích *- ? ở cuối âm tiết), có nét lại gần với Bànà, Katu (như có hai phụ âm A.G. Haudricourt gọi là tiền thanh hầu hóa * ?b, * ? d) , nhưng nhìn chung thì nên sắp vào khu vực phía Đông hơn. Dựa vào từ vựng (có thể phỏng đoán như vậy, vì ông không tuyên bố) M. Ferlus đề nghị sắp Việt-Chứt vào bên cạnh hai tiểu chi Bànà và Katu. Gần đây, dựa vào những sự cách tân trong địa hạt ngữ âm, G.Diffloth lại đi xa hơn một bước : ông cho rằng ở khu vực phía Đông xưa có một khối chung là Katu và Việt-Chứt, rồi sau Việt-Chứt mới từ đấy mà tách ra. Thế có nghĩa là khi bàn đến lai nguyên trực tiếp của tiểu chi Việt-Chứt, chúng ta không nên coi nó như một tiểu chi tách thẳng từ Proto Môn-Khmer.

III - CÁC NGUỒN CỨ LIỆU DÙNG ĐỂ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

Trong giáo trình này chúng ta sẽ nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Việt kể từ giai đoạn thượng cổ - giai đoạn Proto Việt-Chứt - cho đến giai đoạn cận đại, tức giai đoạn hình thành sự ổn định của chữ Quốc ngữ hiện hành, vì những sự diễn biến từ hệ thống chữ Quốc ngữ đó cho đến giai đoạn trước mắt đã được trình bày ở giáo trình phương ngữ học.

Xuất phát từ hệ thống phụ âm đầu, nguyên âm, âm cuối, thanh điệu hiện được ghi ở chữ Quốc ngữ, trước tiên chúng ta sẽ lần lần từng bước đi ngược lên quá khứ để xem thử lai nguyên của chúng như thế nào, rồi sau đó chúng ta mới tổng kết thành các quá trình diễn biến cơ bản nhất.

Cứ liệu đầu tiên phải sử dụng trên con đường đi ngược dòng lịch sử đó là cuốn *Từ điển Việt Bồ La* vốn do nhà truyền giáo Pháp là A. de Rhodes biên soạn và công bố năm 1651 tại Rome. Cuốn này cùng với những tài liệu quốc ngữ đương thời là một kho tài liệu quý về thế kỉ 17. Năm 1969 Kenneth J. Gregerson đã có một chuyên luận nhan đề là "khảo sát về hệ thống âm vị của tiếng Việt trung đại" : đó là một công trình phân tích

rất đầy đủ về cuốn từ điển Việt Bồ La này. Gần đây cuốn từ điển lại được Nhà xuất bản Khoa học xã hội cho chụp sao nguyên bản, cho chuyển sang chữ Quốc ngữ hiện đại và cho dịch toàn bộ những phần vốn được viết bằng tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La tinh, in ra 1000 bản để phục vụ giới nghiên cứu. Đó là một thuận lợi lớn.

Về giai đoạn khoảng thế kỉ 15, 16 ta có tài liệu gọi là *An Nam dịch ngữ* hoặc *Hoa di dịch ngữ*. Đây là một danh sách hơn 700 mục từ Việt được người Trung Quốc dịch nghĩa và phiên âm qua chữ Hán để làm tài liệu phục vụ công tác ngoại giao. *An nam dịch ngữ* đã được E. Gaspardone công bố năm 1953, Trần Kinh Hòa công bố năm 1953 và năm 1969, Davidson công bố năm 1975. Ở Việt Nam tài liệu này cũng đã được Vương Lộc khảo sát, tiếc rằng công trình khảo sát này đến nay vẫn chưa được in ra. Dùng chữ Hán làm kí hiệu để phiên âm, đó là một điều không dễ đạt được đến độ chính xác cần thiết, nhất là ở địa hạt nguyên âm, âm cuối. Do đó chỉ có thể tạm dùng được An nam dịch ngữ khi khảo sát các phụ âm đầu.

Về giai đoạn xưa hơn nữa, có thể dựa phần nào vào chữ Nôm cổ để nghiên cứu. Sở dĩ phải nhấn mạnh "chữ Nôm cổ" là vì trong hệ thống văn tự này có bộ phận được sáng tạo từ thế kỉ 15 trở về trước, nhưng cũng có bộ phận được chữa lại hay được sáng tạo mới trong những thế kỉ về sau.

Trong các vùng phương ngữ Việt Nam, vùng phương ngữ Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Trị Thiên có một vị trí đặc biệt : đấy là vùng hiện còn giữ được rất nhiều nét cổ. Có thể coi đây là một kho tàng cứ liệu có thể giúp ích được rất nhiều cho việc nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Việt, giai đoạn khá xa xưa (cách đây 5 trăm năm trở lên). Ngược lên đến giai đoạn khoảng cuối thời Bắc thuộc, cứ liệu quan trọng nhất là hệ thống ngữ âm ở các vùng thổ ngữ Mường. Nói chung Mường tách khỏi Việt khoảng cách đây hơn một ngàn năm, nhưng cũng có vùng tách chậm hơn như vùng Mường Nghĩa Mai, Lâm La ở Nghệ An ; lại có vùng tách rất sớm, tách cách đây đến khoảng 1300 năm như vùng Mường Huy Thượng ở Sơn La. So sánh các thổ ngữ Mường với Việt ta có thể biết được tình hình giai đoạn

gọi là Việt Mường chung, tức giai đoạn Việt và Mường đang cùng nhau tạo thành một ngôn ngữ duy nhất, chưa phân hóa thành hai.

Đi ngược lên quá khứ xa hơn nữa, vào khoảng thiên niên kỉ thứ nhất trước công nguyên, chỗ dựa chủ yếu của công việc nghiên cứu lại là các ngôn ngữ thiểu số vùng miền núi Khu 4 như tiếng Sách, tiếng Rục, tiếng Mày, tiếng Mã Liềng, tiếng Arem, và vùng bên kia biên giới Việt Lào như tiếng Thà Vựng, tiếng Ahơ, tiếng Maleng v.v. So sánh với một ngôn ngữ như tiếng Arem hay như tiếng Maleng ở vùng Pakatan bên Lào, tức một ngôn ngữ chia tách khỏi tiếng Việt cách đây khoảng 2300–2500 năm, ta sẽ biết được trạng thái khi hai bên còn chung nhau một ngôn ngữ : trạng thái từ 2500 năm trở về trước...

Căn cứ số liệu tính toán theo phương pháp Swadesh đã được công bố, tiểu chi Việt–Chứt tách khỏi khối Việt Katu cách đây vào khoảng trên 4000 năm (ví dụ về số liệu cụ thể : tiếng Pacô (phía Katu) tách khỏi tiếng Nguồn (phía Việt–Chứt) cách đây 4100 năm). Kể từ khi tách riêng thành một tiểu chi như vậy cho đến khi phân hóa thành những nhóm khác nhau như nhóm Pọng–Chứt, nhóm Việt–Mường... là cả một quãng thời gian dài 1500 – 2000 năm : cái ngôn ngữ chung ở cả giai đoạn dài đó được gọi là Tiền Việt–Chứt, hoặc Proto Việt–Chứt.

Ở sơ kì của nó, tiếng Proto Việt–Chứt chưa cách xa phía Katu bao nhiêu, nhưng sự thống nhất nội bộ của nó lại cao ; ở hậu kì của nó, bản sắc riêng của nó đậm nét hơn, nhưng trong nội bộ nó lại đã có những nét phân hóa giữa vùng này vùng khác. Hình dung được như vậy ta sẽ hiểu vì sao, khi muốn hiểu về Proto Việt–Chứt, nhất là giai đoạn sơ kì, chúng ta lại cần phải có thêm một nguồn cứ liệu so sánh nữa : đó là cứ liệu ở các tiểu chi khác trong cùng khu vực và trong cùng ngành. Sự so sánh với cứ liệu các tiểu chi khác gọi là so sánh với bên ngoài.

Trên đây là nói về các nguồn cứ liệu dùng khi nghiên cứu kho từ vựng gốc, thuần bản địa. Nhưng trong tiếng Việt cũng như trong toàn tiểu chi Việt–Chứt bên cạnh kho từ bản địa đó lại đang còn kho từ do tiếp xúc, vay mượn mà có như vay từ

tiếng Hán ở các giai đoạn lịch sử khác nhau, hoặc vay từ họ Thái – Kadai v.v. Khi nghiên cứu kho từ này lại nẩy sinh những loại vấn đề khác, và cần phải dựa vào những nguồn cứ liệu khác. Chẳng hạn khi xét âm gốc Hán cần phân biệt lớp âm vay. khi sắp giành được độc lập gọi là lớp âm Hán Việt (như *cao, bút, tuyết, học...*) với lớp âm gọi là Cổ Hán Việt vay ở các giai đoạn trước đó. Trong Cổ Hán Việt lại cần phân biệt những lớp âm vay trước thời Trung Đường (như *bùa, buồng, muộn, múa*, ...), vay trước thời Tam quốc (như *trao, đuốc, mơ, sợ* hay *thầy, đuổi)*, vay trước Đông Hán (như *ngãi, mài, ngói, thổi)*, vay trước Tây Hán (như *tươi, lười)*. Hơn nữa cũng cần phải phân biệt trường hợp vay của Hán Thượng cổ với trường hợp Hán Thượng cổ vay các ngôn ngữ ở xung quanh (như *nỏ* vay từ *sna, *phù lưu* (= trầu) vay từ *blu v.v.). Trong kho từ liên quan đến họ Thái-Kadai cũng cần phân biệt trường hợp cơ tầng Môn-Khmer có trong hệ Thái, trường hợp Việt-Chứt và Thái-Kadai cùng song song vay từ tiếng Hán thượng cổ, trường hợp hai bên vay mượn của nhau thời rất xa xưa và trường hợp hai bên mới mượn của nhau ở những giai đoạn hậu kì... Như vậy cứ liệu có trong các phương ngữ Hán, các thư tịch Hán, cứ liệu có trong các ngôn ngữ Thái-Kadai và công trình nghiên cứu của giới Hán học, Thái học quốc tế cũng đều là những nguồn thông tin lắm khi phải sử dụng đến.

Từ bản địa và từ vay mượn tồn tại song song bên cạnh nhau, trong cùng một hệ thống, hai bên thường ảnh hưởng lẫn nhau về ngữ pháp, ngữ nghĩa cũng như về ngữ âm. Do đó khi nghiên cứu ngôn ngữ ở một giai đoạn lịch sử cụ thể nào cũng cần có con mắt nhìn toàn diện, bao quát cả lớp từ bên này, cả lớp từ bên kia. Chẳng hạn khi khảo sát ngữ âm nhóm Việt Mường vào khoảng những thế kỉ cuối thời Bắc thuộc thì chúng ta đồng thời vừa phải đối chiếu Việt với Mường để hiểu kho từ bản địa, đồng thời vừa phải đối chiếu với Thiết vận (tự điển vần in năm 601), với bảng tam thập lục tự mẫu, với các vận đồ như ở Vận kính để hiểu về kho từ Hán Việt. Cũng vậy, khi nghiên cứu sự đối lập giữa các âm cuối *-j, *-r, *-l, *-s giai đoạn khoảng trước Công nguyên thì một mặt phải so sánh với nhóm

từ ʔ Pọng-Chứt như *ngái, hai, vây, vải*, một mặt phải xem cách gieo vần trong thi ca cuối Tây Hán, đầu Đông Hán của những từ như *mài, phổi, tươi* (Hán Việt : *ma, phế, tiên*...) v.v.

Nghiên cứu sự diễn biến ngữ âm trong một khoảng thời gian dài mấy ngàn năm, đó là một vấn đề có rất nhiều mặt khó khăn, phức tạp. Muốn đi đến những câu giải đáp có giá trị khoa học, rõ ràng là cần phải có nhiều nguồn thông tin, nhiều chỗ dựa. Có thể nói càng có được nhiều thông tin, nhiều chỗ dựa bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Dẫn ra một số nguồn cứ liệu như vừa nêu trên đây, đó mới chỉ là dẫn ra những nguồn tối thiểu.

PHẦN THỨ NHẤT

LAI NGUYÊN CỦA HỆ THỐNG PHỤ ÂM ĐẦU

Trong phần này chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu lai nguyên của các phụ âm đầu sau đây :

Chương 1 : Lai nguyên của các âm mũi M, N, NH, NG

Chương 2 : Lai nguyên của các âm tắc B, Đ, CH, K

Chương 3 : Lai nguyên của các âm xát V, D, GI, G

Chương 4 : Lai nguyên của T, TH, X

Chương 5 : Lai nguyên của PH, KH, H

Chương 6 : Lai nguyên của TR, S, R, L

CHƯƠNG I

LAI NGUYÊN CỦA CÁC ÂM MŨI M, N, NH, NG

Trong tiếng Việt hiện có bốn âm mũi có khả năng đứng ở đầu âm tiết : M, N, NH, NG. Sau đây là lai nguyên của chúng.

A - LAI NGUYÊN CỦA M

Âm M có ở tất cả mọi vùng, và phát âm cơ bản thống nhất cả trong toàn quốc. Đi ngược lên đến thế kỉ 10, ta cũng thấy như vậy. Chứng cớ là :

* Ở từ điển Việt Bồ La in giữa thế kỉ 17 (in năm 1651) đã có chữ M, và cách đọc của nó được giải thích đúng như hiện nay ;

* Ở cuốn Annam dịch ngữ soạn khoảng thế kỉ 15, 16 người đời Minh đã dùng chữ Hán có m để phiên âm 45 từ Việt có M (như *mưa, muối, mặn* v.v...)[1]

* Ở chữ Nôm, để ghi một tiếng Nôm có M (bất kì đó là M - như sau này sẽ thấy - thuộc nguồn gốc nào), hầu như bao giờ cũng dùng một chữ Hán có âm Hán Việt là M, ví dụ để ghi *máu* , *mắt* ; *mất* , *may* đã dùng những chữ Hán *mão* , *mạt* , *mai* . Khái quát các trường hợp *máu* (mão), *mắt* (mạt), *mất* (mạt), *may* (mai)... chúng ta nói là chúng ta có mô hình M(M). Trong 318 chữ Nôm có M ở tự điển chữ Nôm Nguyễn Quang Xỉ, Vũ Văn Kính, 308 chữ đặt theo mô hình M (M)[2].

* Trong danh sách những từ có M ở tiếng Việt hiện đại, một khối lượng đáng kể là từ Hán Việt. Truy tìm nguồn gốc của chúng ở tiếng Hán đời Đường chúng ta thấy xuất phát điểm của chúng ở Trung Quốc cũng là m : 96% thuộc thanh mẫu Minh *m. Điều này càng hỗ trợ cho mô hình M(M) ở chữ Nôm nêu ở trên.

Như vậy là gần 1000 năm nay M không thay đổi và các từ có M (trừ một vài lệ ngoại không đáng kể do ML chuyển sang) tạo thành một khối thống nhất, suốt 10 thế kỉ luôn luôn có âm đầu như nhau.

Nhưng nếu đem kho từ Việt đó đối chiếu với tiếng Mường thì ta thấy phải chia thành hai trường hợp :

- trường hợp Việt M - Mường cũng có m ;
- và trường hợp Việt M - nhưng Mường có b, v, p, ph, V[3]

---

(1) Số liệu thống kê trong Annam dịch ngữ, chúng tôi rút từ bản luận văn tốt nghiệp của chị Nguyễn Thị Phương Trang "Cách phiên âm tiếng Việt qua cuốn Hoa Di dịch ngữ", Hà Nội 1992.

(2) Số liệu thống kê tự điển chữ Nôm là của chị Nguyễn Thị Lâm, Viện Hán Nôm.

(3) V của Nguyễn Văn Tài tức là β quốc tế (âm xát môi-môi)

Trong bảng điều tra 30 thổ ngữ Mường của Nguyễn Văn Tài[1] chúng ta có khoảng 40 từ thuộc trường hợp đầu và gần 20 từ thuộc trường hợp sau. Ví dụ về tương ứng M Việt - m Mường : Xin *xem bảng Mường 1 cuối chương*[2].

Trường hợp có sự tương ứng M Việt - m Mường tình hình như vậy là rất rõ ràng : số lượng từ đủ nhiều, quan hệ tương ứng hết sức đều đặn.

Trường hợp M Việt ứng với b, v, p, ph, V Mường thì tình hình có phần phức tạp hơn : xim xem bảng Mường số 2 :

Qua bảng 2 chúng ta thấy chỉ ở từ *măng, muối, mất, mở, mun, mửa* là hoàn toàn khác Việt ; số còn lại thì hoặc ít, hoặc nhiều đều đã tiếp thu M của Việt hay tiếp thu quá trình diễn biến thành M như ở Việt[3]

Ở đây b là âm điển hình của Mường. Nhưng ngoài b ta còn thấy p, ph, V, v. Có thể chia thành 8 kiểu tương ứng, nếu không kể đến hiện tượng Việt hóa thành m như vừa nói ở trên.

1) M Việt - b Mường : ở các thổ ngữ số 1, 5, 6, 7, 10, 24, 25, 26, 27, 28, 29 (tổng cộng mười một thổ ngữ)

---

(1) Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn - luận án phó tiến sĩ, 1983

(2) Trong bảng có dẫn hai từ Cổ Hán Việt *Má, Mài* (Hán Việt *mộ, ma*) và một từ cổ : *mắng*, với nghĩa là nghe được, nghe thấy... Xưa ta có hệ thống "trông, thấy, nghe, mắng". Từ *mắng* này có ở từ điển 1651, có ở văn bản Quốc ngữ cổ (tác phẩm Ph. Bình) và có ở từ điển cuối thế kỉ 19. Nhưng khi phiên Nôm Hoa Tiên, Truyện Kiều thì nó không còn thông dụng nữa, nên có sự phiên nhầm *mắng tin, mắng tiếng* thành *máng tin, máng tiếng*. Cũng vậy, *tượng mắng* (do dịch hai chữ Hán *cái văn*) bị phiên nhầm thành *tượng máng*.

Ở Mường hiện có 8 thổ ngữ đang còn từ tương ứng với từ *mắng* này.

(3) Trước nay giới nghiên cứu thường cho hiện tượng * ɓ > M là một sự cách tân của tiếng Việt, nên những trường hợp thấy ở Mường có m giới nghiên cứu bắt buộc phải giải thích là do "tiếp thu" của Việt. Nhưng xét từ vựng, ta thấy đây đều là những từ thuộc lớp cơ bản cả, nên khó có thể nghĩ rằng đã có hiện tượng vay từ. Rất có thể quá trình * ɓ > M là một quá trình xảy ra ở cuối giai đoạn Việt-Mường chung, nó bắt đầu ở khu vực Việt trước rồi lan truyền dần sang vùng Mường. Có điều ở khu vực Việt thì quá trình đã hoàn thành, còn ở Mường thì xu thế đó không tiếp tục đến cùng.

2) M Việt – b, V Mường : ở các thổ ngữ số 4, 12, 15, 16, 17, 18, 20, 22, 23 (tổng cộng chín thổ ngữ)

3) M Việt – b, p Mường : ở bốn thổ ngữ số 2, 3, 8, 9

4) M Việt – b, ph, p Mường : ở thổ ngữ số 11.

5) M Việt – b, v Mường : ở thổ ngữ số 13

6) M Việt – V Mường : ở thổ ngữ số 14

7) M Việt – v Mường : ở thổ ngữ số 19

8) M Việt – V, v Mường : ở thổ ngữ số 21

Âm b có mặt ở 26 thổ ngữ : đó là điều dễ hiểu. Nhưng tại sao cũng có đến 18 thổ ngữ chấp nhận những âm không điển hình như V, v, p, ph vừa nêu ở trên ? Theo ý chúng tôi, tình hình ở mười thổ ngữ số 8, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 23 là điều hoàn toàn có thể giải thích được. Mười thổ ngữ này – như ở sau này sẽ thấy – đều là những thổ ngữ có p bị Việt hóa thành b. Đã có hiện tượng p (ứng với B, V Việt) chuyển thành b như vậy thì dễ hiểu vì sao b (ứng với M Việt) lại chuyển thành V, p hoặc v, ph : đây là giải pháp tốt nhất để tránh hiện tượng đồng âm hóa, bảo toàn được những sự đối lập hữu ích. Tình hình ở năm thổ ngữ số 4, 13, 18, 20, 22 chắc là sinh ra do ảnh hưởng của sự lan truyền. Còn các thổ ngữ 2, 3, 9 thì có p cũng chỉ ở một đôi từ lẻ tẻ.

Trên đây chúng ta đã thấy được sự phức tạp đẻ ra do ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp của tiếng Việt. Dưới đây là những sự phức tạp đẻ ra do nguyên nhân khác. Ứng với 3 từ *mí, múc, mút* ta thấy ở các thổ ngữ Mường có cứ liệu như sau :

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Mí	Pel^{2}	Pel2	Pel2	peú^{2}	peú2	peú2	Pel2	bel2	Pel2	Pel^{2}	beú^{1}	bel^{1}	...	bel^{2}	bel^{2}
Múc	buk^{3}	buk^{3}	buk^{3}	Vôk^{3}	bak^{3}	buk^{3}	tôk^{3}	puh^{3}	buk^{3}	tôk^{3}	...	buk^{3}	...	dôk^{3}	v/dôk^{3}
Mút	duc^{3}	duc^{3}	...	mut^{3}	buc^{3}	buc^{3}	buc^{3}	tuc^{3}	buc^{3}	buc^{3}	buc^{3}	buc^{3}	buc3	...	buc^{3}

	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
Mí	...	...	...	...	pen^{2}	...	pen^{2}	bel^{2}	biú^{3}	mi^{3}	bin^{3}	mi^{3}	biú^{3}	mi^{3}
Múc	...	...	tôk^{5}	dôk^{5}	tôk^{3}	dôk3	buk^{5}	phôk^{3}	buk^{5}	buk^{3}	buk^{3}	buk^{3}	buk^{5}	buk^{3}
Mút	buc^{3}	buc3	puc^{5}	mut^{5}	put^{3}	mut^{3}	puc^{5}	buc^{3}	put^{3}	but^{3}	put^{3}	mut^{3}	puc^{3}	mut^{3}

-ú = -u^{2}, -uc

Ở *mí* tình hình ở sáu thổ ngữ từ 24 đến 29 không ăn khớp với tình hình ở các thổ ngữ từ 1 đến 23 : hai bên khác nhau về thanh điệu, về nguyên âm và về cả phụ âm đầu. Có thể nghĩ đến *p và thanh ứng với ngang từ 1 đến 23 ; nghĩ đến * ɓ và thanh ứng với sắc từ 24 đến 29. Hai biến thể đó chắc có liên quan về mặt lịch sử, cũng như *mí* ở Việt vừa liên quan với *mi*, vừa liên quan với biến thể *mế* ở từ điển 1651.

Ở từ *múc* có sự xuất hiện của t, d ở 8 thổ ngữ số 7, 10, 14, 15, 18, 19, 20, 21 đáng lấy làm lạ. Ngoài ra, ở 8 thổ ngữ đó và hai thổ ngữ 4, 23 lại có nguyên âm ô chứ không phải u. Ai cũng biết bên cạnh *múc* có những từ vừa gần nghĩa vừa gần âm như *xúc, bốc, vốc, vục*... Rất có thể các thổ ngữ Mường trên đây không ứng với *múc* mà ứng với một biến thể gần nghĩa, gần âm kiểu như vậy. Theo ý chúng tôi cần suy nghĩ đến trường hợp ProtôMôn là *tuok, khẩu ngữ Môn là tuk và ở tiếng Nyah kur là took[1].

Ở từ *mút* các thổ ngữ số 1, 2, 8 làm chúng ta nghĩ đến từ *nút* hơn là từ *mút*, vì *nút* dễ giải thích t, d ở ba thổ ngữ đó, mà lại có nghĩa cũng như *mút*. Theo định nghĩa ở Việt Nam từ điển (Hội khai trí tiến đức khởi thảo) chúng ta có :

nút : hút ở ngoài môi,

mút : chúm môi lại mà hút lấy

Ngoài ra sự tương ứng ở một số thổ ngữ khác (ví dụ thổ ngữ số 18, 20, 22, 24, 26, 28) cũng bắt buộc ta phải nghĩ đến một biến thể khác gần nghĩa gần âm với *mút* nhưng xưa vốn có *p.

Đi vào chi tiết như vậy là có những trường hợp không đơn giản, cần phải tiếp tục nghiên cứu. Nhưng dầu sao, nhìn chung thì có điều vẫn khẳng định được : ở Việt chỉ có một âm là M, nhưng ở Mường thì có hai : một bên là những từ có m như Việt, và một bên là những từ có b hoặc V, v, p, ph. Thành thử lại nẩy sinh vấn đề : cách đây khoảng 1300 năm, nghĩa là khi đang còn là Việt Mường chung, ta chỉ có một âm rồi sau Mường chia đôi, hay là ta vốn có hai âm rồi sau Việt nhập chung lại thành một ?

(1) Xin lưu ý thêm đến cặp *mắt – đắt* : đây cũng là trường hợp đáng suy nghĩ.

Muốn giải quyết vấn đề này, cần so sánh thêm với các ngôn ngữ bà con xa hơn, ở trong nhóm Pọng-Chứt : xem bảng Pọng Chứt số 1, 2[1]. Qua bảng Pọng Chứt số 1 có thể hiểu vì sao :

1) Ở trường hợp *mưa, mũi, muỗi, một v.v* xưa nay ai cũng nhất trí là có *m thời Proto Việt-Chứt. Phục nguyên như vậy thì ăn khớp với mọi cứ liệu hiện biết. Những trường hợp như *mả, mài* đều là từ vay của tiếng Hán thời thượng cổ[2] ở các công trình của các nhà Hán học, những từ này cũng đã được chứng minh có *m cách đây hai ba ngàn năm. Ở những từ như *mắt, mũi, muỗi, mưa, mối, một, mượn* lên đến giai đoạn Proto Môn Khmer vẫn có *m (theo G.Diffloth[3] : *mắt* * măt, *mũi* * m(u)ɕ , *muỗi* * m(u ə)s, *mưa* * gəm(a/iə) ? ; *mối* * kəm (uə̯)r, *một* * kəm (ə̆)t, *mượn* * səmaɲ). Không phải ngẫu nhiên mà *mắt, mũi, muỗi, mưa* có m ở cả các tiểu chi Bà nà, Katu, Khmer, Môn, Khamú...

2) Đối với phụ âm của những từ như *măng, muỗi, mỏ, mút* v.v (Bảng Pọng Chứt 2,[4]) thì không dễ phục nguyên như trường hợp trên. Có những trường hợp giới nghiên cứu đang băn khoăn không biết nên phục nguyên là *b hay là *p, ví dụ M. Ferlus đối với từ *mở*. Việc xác định, về mặt âm trị, đây thực chất là âm gì cũng đang trở thành vấn đề. Ít nhất thì trước nay cũng đã từng có ba đề nghị : tái lập là * mb (ví dụ H.Maspéro,

---

(1) Căn cứ vào H.Maspéro (Hung, Khong Kheng), M.Ferlus (Thà Vựng, Pakatan, Phon Soung), Nguyễn Văn Tài (Pọng), Đoàn Văn Phúc (Mã Liềng, Khạ Phọng) Kasuga Atsushi (Arem), Trần Trí Dõi (Arem; Sách, Mày, Mã Liềng). Ngoài ra còn cứ liệu các đợt điều tra chung của M.Ferlus, Nguyễn Phú Phong, Trần Trí Dõi (Rục) của Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô và Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (Pong, Arem, Rục). Xin chân thành cám ơn các tác giả đã có nhã ý đem tài liệu riêng cung cấp cho chúng tôi sử dụng.

(2) Căn cứ a ở *mả*, -i cuối ở *mài* giới nghiên cứu biết *mả* vay trước thế kỉ 3, *mài* vay trước đầu Công nguyên.

(3) Giáo sư G.Diffloth đã có nhã ý cung cấp cho chúng tôi một danh sách hơn 60 dạng phục nguyên Proto Môn Khmer rút từ tập tài liệu chưa công bố của giáo sư. Chúng tôi vô cùng cảm kích. Xin ghi ở đây lời biết ơn chân thành của chúng tôi.

(4) TT Dõi cho biết ở vùng Sách Yên Hợp, Tuyên Hóa *muỗi* là ɓɔj nhưng *muỗi dưa* lại là tʊɓɔj ; *múc canh* Mày Cha lo nói là búk như ở Sách, nhưng Mày Lòm lại nói là puk như người Mã Liềng ở Kè Cáo.

Sokolovskaia) ; tái lập một âm tiền thanh hầu hóa là *?b (ví dụ A.G. Haudricourt và M.Ferlus trước đây) ; tái lập một âm hút vào là *ɓ (ví dụ G.Diffloth và M.Ferlus gần đây, 1991). Rõ ràng thời Proto Việt-Chứt, có những từ cụ thể ta cần nghiên cứu tiếp. Nhưng nhìn vào hệ thống phụ âm, thì phải khẳng định rằng thời đó có hai âm đối lập nhau : một âm mũi *m và một âm không mũi mà có phần chắc là *ɓ. Sự đối lập giữa hai âm đó vốn tồn tại từ thời ProtoMôn Khmer : so sánh sự phục nguyên của G.Diffloth ở những từ như *mỏ* * c-rm-ɓɔ̆h, *măng* *t-m-ɓăŋ , *mút* * ɓ(u)c với sự phục nguyên của ông ở những từ *mắt, mũi, muỗi, mưa, mối, mật, mượn*, đã dẫn trên đây. Qua hằng mấy ngàn năm, hai âm đó hiện vẫn còn phân biệt ở các ngôn ngữ thiểu số miền núi : ở nhóm Pọng-Chứt và ở cả Mường. Chỉ riêng ở Việt là có sự đồng quy hoàn toàn, thành một âm M : đây là một trong những sự cách tân quan trọng làm cho Việt có một vị trí riêng biệt hẳn trong toàn tiểu chi.

B - LAI NGUYÊN CỦA N

Tuy có một số vùng ở miền Bắc lẫn lộn N với L, nhưng nhìn chung, N vẫn thuộc diện những phụ âm có cách phát âm cơ bản thống nhất ở trong toàn quốc. Về phương diện lịch sử, N có nhiều nét song hành với M. Ngược lên đến thế kỉ 10, N vẫn không có gì khác nay :

* Ở từ điển Việt Bồ La cũng đã có N với cách đọc được giải thích giống như N hiện đại ;

* Ở Annam dịch ngữ N cũng được ghi nhận, qua việc phiên âm 16 từ Việt bằng những chữ Hán hồi đó có N ;

* Ở chữ Nôm cổ, mô hình N (N) vẫn là mô hình phổ biến. Trong tự điển chữ Nôm NQX, VVK có đến 206 trường hợp N(N) tính trên tổng số 241. Ví dụ về một số chữ Nôm dùng âm Hán Việt có (N) để ghi Nôm N, bất luận N này xưa vốn có nguồn gốc như thế nào : Năm 5 (*nam*) ; *Non* (*nộn*).

* Các từ Hán Việt như *nam, nộn* v.v... truy nguyên lên đến tiếng Hán đời Đường thì cũng thấy đều bắt nguồn từ *n (thanh mẫu *Nê*)

* Và khi đem những từ có N ở tiếng Việt so sánh với tiếng Mường cũng có hiện tượng phân đôi thành hai trường hợp như ở M :

- trường hợp N Việt ứng với n Mường ;

- Và trường hợp N Việt ứng với dr, d, r, t, Z, z Mường

So sánh :

Bảng Mường 3 : Tương ứng N Việt - n Mường (chọn trong khoảng 15 trường hợp có ở N.V.Tài)

Bảng Mường 4 : Tương ứng N Việt - d, dr, r, t, Z, z Mường (chọn trong khoảng 20 trường hợp có ở N.V.Tài)

Sự tương ứng N Việt - n Mường ở trong bảng Mường 3 là hoàn toàn rõ ràng không cần một sự bình luận nào. Sự tương ứng ở bảng Mường 4, trái lại, có phần phức tạp hơn. Cũng như ở bảng 2 của M đã thấy ở trên, ở đây trước hết phải nghĩ đến vấn đề ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp của tiếng Việt. Quả vậy, trong bảng có đến 3 từ đã tiếp thu âm N hay xu thế chuyển thành N như ở tiếng Việt. Đó là ảnh hưởng trực tiếp. Ngoài ra, nếu phân loại thành các kiểu tương ứng, chúng ta lại thấy có đến 7 kiểu, nếu không tính n :

(1) Kiểu N Việt - d Mường : ở thổ ngữ : 3, 5, 6, 7, 10, 18, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 (13 thổ ngữ)

(2) Kiểu N Việt - dr, d Mường : ở thổ ngữ 1, 2

(3) Kiểu N Việt - d, r Mường : ở thổ ngữ 14, 15, 20, 22, 23

(4) Kiểu N Việt - d, Z, z Mường : ở thổ ngữ 4

(5) Kiểu N Việt - r Mường : ở thổ ngữ 12, 13, 16, 17, 19, 21.

(6) Kiểu N Việt - t Mường : ở thổ ngữ 11

(7) Kiểu N Việt - d, t Mường : ở thổ ngữ 8, 9.

Nhưng xét kĩ chúng ta thấy ở 4 thổ ngữ 8, 9, 14, 15 *nở* hòa nhập làm một với *đẻ* (sinh nở ↔ sinh đẻ) nên phải gạt lưu tích t ở 9 và d ở 8, 14, 15. Như vậy phải điều chỉnh lại như

sau : thổ ngữ 8 đưa vào kiểu 6 ; thổ ngữ 9 đưa vào kiểu 1 và hai thổ ngữ 14, 15 đưa vào kiểu 5, kết quả là chỉ còn lại 6 kiểu 1, 2, 3, 4, 5, 6.

Ở sáu kiểu tương ứng đó chúng ta thấy :

* Rõ ràng lưu tích d là lưu tích đại diện cho Mường. Không phải ngẫu nhiên mà nó xuất hiện phổ biến hơn cả ;

* Lưu tích dr là một nét đặc thù cho hai thổ ngữ ở Sơn La. Ở các thổ ngữ này về sau chúng ta sẽ còn gặp một tổ hợp nữa : hr

* Còn các lưu tích r, t thì có thể giải thích như sau : ở các thổ ngữ 8, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 23 t Mường (ứng với Đ, D Việt) bị Việt hóa thành /d/ do đó d Mường (ứng với N Việt) không thể giữ nguyên như ở các thổ ngữ không bị Việt hóa : nó phải tránh nguy cơ đồng âm bằng cách chuyển thành r hay thậm chí thành t. (chỉ ở 23 còn một d)

* Thổ ngữ 13 chắc chịu ảnh hưởng lan truyền từ thổ ngữ 17 sang ; hai thổ ngữ 20, 22 chắc cũng chịu ảnh hưởng lan truyền từ thổ ngữ 21 sang, do đó chúng thường chuyển d thành r. Thổ ngữ 4 vừa có d vừa có Z, z cũng là điều dễ hiểu : như sau này ta còn có dịp thấy, đây là một thổ ngữ do tiếp xúc nên có khá nhiều nét lai tạp.

Cũng như đối với M, đến đây còn cần phải tiến thêm một bước : đem N Việt đối chiếu thêm với các ngôn ngữ bà con xa hơn, ở trong nhóm Pọng Chứt. Ở bước này chúng ta thấy quang cảnh như sau : xem bảng Pọng Chứt 3, 4.

Rõ ràng lên đến thời Proto Việt Chứt ta vẫn có hai âm như ở Mường chứ không phải chỉ có một âm duy nhất như ở Việt. Hai nguồn gốc khác nhau đó chính về sau Việt đã đồng quy, nhập một thành N. Trường hợp Việt N – các ngôn ngữ bà con xa gần khác cũng n, trước nay ai cũng nhất trí phục nguyên là *n. Phụ âm *n này lên đến thời Proto Môn Khmer : xin nhắc lại dạng phục nguyên *năm* : *c–n(ă)m của G.Diffloth. Chính vì lí do đó nên nhiều từ có n không chỉ ở Việt Chứt, mà còn có n ở cả nhiều tiểu chi khác, ví dụ *nang* (trong *mo nang*) có n – ở cả Bru, ở cả Kơho, Sedang, Sará, Dang rẫy ; *nanh* (trong

răng nanh) có n - ở cả Dang rấy, Sedang, Rơngao, Pacô, Katu v.v.

Trường hợp Việt N - Mường dr, d, r Pọng Chứt d trước nay đã có sự thay đổi ý kiến trong việc phục nguyên : phục nguyên là *nd, phục nguyên là * ?d rồi phục nguyên là *ɗ. Rõ ràng là có một sự song hành với phía M. So sánh :

*mb → * ?b → * ɓ

*nd → * ?d → * ɗ

Cũng như * ɓ, phụ âm *ɗ cũng lên đến thời Proto Môn Khmer : *nước* : *ɗak, *năm* (5) : *pəɗăm. Có điều sự khác nhau giữa ɓ và b, ɗ và d là một sự khác nhau quá tế nhị, qua quá trình lịch sử không ít trường hợp ta thấy có hiện tượng di chuyển từ bên này sang bên kia. Vì vậy khi tìm sự tương ứng giữa các tiểu chi (ví dụ giữa Việt Chứt và Katu chẳng hạn), hệ tương ứng ở *m, *n bao giờ cũng đều đặn hơn hệ tương ứng ở * ɓ và ở * ɗ.

C- LAI NGUYÊN CỦA NH

Hiện nay, về mặt chính tả đang có những trường hợp NH viết thành L, thành R, thành D... Ví dụ *nhanh - lanh ; nhuộm - ruộm ; nhường - dường*. Xét về mặt phát âm, có những vùng NH hoàn toàn lẫn với z, ví dụ ở Huế. Nhưng mặc dầu thế, sự tồn tại của NH là một điều mà trong toàn quốc không ai nghi ngờ.

Đem kho từ hiện có NH đối chiếu với từ điển Việt Bồ La, ta phát hiện được một điều : một số NH hiện nay lên đến thế kỉ 17 thì thấy còn được ghi là ML hoặc đôi khi cả MNH. Đó là những từ hiện ở Bắc có NH mà ở Trung và Nam Bộ thường có L như *nhầm-lầm, nhát-lát, nhặt-lặt, nhạt-lạt, nhẽ-lẽ, cá nheo-cá leo, nhời-lời, nhớn-lớn*, quả *nhót* - trái *lót*. Như vậy đó đều là những trường hợp NH mới hình thành trong vài ba thế kỉ nay : hình thành ở Bắc Bộ rồi sau phổ biến ra toàn quốc. Ở thế kỉ 17 hiện tượng phát âm nước đôi cũng đã được ghi vào từ điển, ví dụ : *mlầm-mnhầm-nhầm ; nhai-dai ; nhăn-gian ; nhện-dện-rện*. Tình hình trên còn lưu lại vết tích cả ở chữ Nôm,

vì có những mô hình như NH(D), NH(GI), NH(L), ví dụ *nhện (diện)* , *nhái (giới)* , *nhạt (lạt)* . Cố nhiên chiếm đại đa số thì vẫn là mô hình NH(NH) : 171 trường hợp.

Cứ liệu Annam dịch ngữ không cho biết gì nhiều về NH Việt ở thế kỉ 15–16, vì 2 lẽ : vì số lượng quá ít (9 từ) và vì thời đó tiếng Hán không có ɲ hoặc ń.

Về khoảng 120 NH ở tiếng Hán Việt thông dụng, nguồn gốc của chúng ở cuối đời Đường cũng có nét phức tạp hơn, nếu so với M và N : độ 1/3 NH ở Hán Việt vốn không phải gốc Hán *ɲ (ń) mà là *ŋ (thanh mẫu Nghi , ở Thiết vận, in đầu thế kỉ 7). Có điều chỉ những từ nào có ŋ mà thuộc khai khẩu nhị đẳng thì mới đưa đến NH. Quá trình này chỉ xảy ra ở Hán Việt, nhưng chắc mầm mống của nó thì đã có ở trong cách phát âm tiếng Hán thế kỉ 9, 10. Dầu sao khối lượng lớn nhất (khoảng 2/3) thì vẫn xuất phát từ thanh mẫu *Nhật* , thanh mẫu này giới Hán học thường cho là *ń.

Mặc dầu khối lượng từ vựng có NH qua các thế kỉ có thể thay đổi, ranh giới của nó có thể có chỗ còn nhập nhằng như trên, nhưng xét về mặt phát âm trong toàn quốc thì NH là một âm mũi có sự khu biệt rõ ràng, nó luôn luôn có một vị trí riêng biệt trong hệ thống phụ âm tiếng Việt, suốt 10 thế kỉ nay.

Ứng với âm NH này, ở tiếng Mường ta thấy có âm gì, hay những âm gì ?

Từ cứ liệu N.V.Tài ta có thể lập được hai bảng như sau :

A/ bảng Mường 5 B/ bảng Mường 6

Sự đối chiếu này cho chúng ta thấy một tình hình vừa có phần giống, vừa có phần khác với hai trường hợp M và N : nét giống thể hiện ở chỗ NH Việt cũng ứng với hai âm ở Mường : ứng với ɲ và ứng với z, một bên là âm mũi, một bên không phải là âm mũi. Còn nét khác thì như sau : ở M và N, bảng B (tức bảng ứng với âm không mũi) đều gồm nhiều từ và đều khá phức tạp ; còn ở đây thì trái lại, trong bảng B, số từ tìm được rất hiếm hoi, và sự tương ứng lại rất đơn giản. Không phải ngẫu nhiên mà hệ tương ứng ở bảng B này (tức

bảng Mường 6), những nhà bác học uyên bác như H. Maspéro trước đây cũng bỏ sót, không phát hiện ra, và ngay hiện nay sự tồn tại của nó cũng chưa được hoàn toàn khẳng định.

Những trường hợp có sự tương ứng NH Việt – ɲ Mường, nếu lùi lên quá khứ xa hơn nữa, chúng ta cũng sẽ gặp lại *ɲ. So sánh Việt với Thà Vựng ở những từ như *nhíp* (mắt), *nhá, nhâm* ; so sánh Việt với Rục ở những từ như *nhão, nhà, nhai, nhắm, nhắp, nhẹ, nhét, nhiều, nhớ, nhức* hay so sánh Việt với Mày ở những từ như *nhăn, nheo, nhắn, nhuộm, nhác* ta đều gặp lưu tích như nhau : một âm ɲ như ta hằng chờ đợi. So sánh thêm với Arem, Pọng, Mã Liềng, Pakatan (Maleng) ta cũng đều thấy vậy. Minh họa : (xem bảng Pọng Chứt 5).

Giai đoạn Proto Việt–Chứt rõ ràng có thể phục nguyên *ɲ. Âm *ɲ này cũng lên đến Proto Môn Khmer : xin xem chẳng hạn dạng *ɲɯ̃? của giai đoạn Proto Môn Khmer, do G.Diffloth đề nghị, khi phục nguyên âm thượng cổ của từ *nhậu*. Điều này giải thích vì sao *nhà* ở Proto Wa, *nhớp* ở Proto Katu, *nhâm* ở Proto Bà nà cũng đều được phục nguyên với *ɲ.

Còn đối với trường hợp Việt NH – Mường z thì như thế nào ? Hiện ở Mường chúng ta chỉ có hai từ *nhổ* và *nhảy* với lưu tích Nguyễn Văn Tài cho là z như ở bảng Mường 6. Nhưng Nguyễn Minh Đức lại đánh giá đó không phải là z mà là j. Trong lúc chờ kiểm tra lại có thể tạm cho là có hai biến thể z ~ j. Hai từ *nhổ, nhảy* này ở Lexique Rục Nguyễn Phú Phong, Trần Trí Dõi, M Ferlus ghi là : ʔj (ở *nhổ*) và j (ở *nhảy*). Với phụ âm không phải là ɲ , ở Rục, Sách, Mày, Mã Liềng, Arem còn có thể dẫn thêm hai từ *nhúng* và *nhỏ* (giọt). Nói chung, cách ghi âm chưa đạt đến sự thống nhất giữa các tác giả. So sánh

Nhỏ (giọt)

	Arem	Sách	Rục	Mày	M. liềng	Khạ Ph.
Ferlus	ʃ	//ʃ	//ʃ		//ʃ	
ĐV Phúc					//z	//z
Lexique						
TT Dõi						

Nhổ (lên)

Nhúng

Arem	Sách	Rục	Mày
	ʃ	ʃ	
		j	
ɲ	zd		dz

Nhảy

	Sách	Rục	Mày	M.L	Khạ Ph.	Sách	Rục	M.L
ĐV Phúc				z	r			//ŋ
Lexique		ʔj					j	
TT Dõi	d, dz	dz	dz	dz		dz	zd	

Dầu sao cũng dễ thấy sự khác biệt giữa phụ âm những từ này và phụ âm những từ bảng Pọng Chút số 5. Cho nên M.Ferlus đã có lí khi ông đề nghị phục nguyên cho những từ như *nhúng ; nhỏ* (giọt) một âm riêng : *Nhúng** ʒɯŋ' *Nhỏ* (giọt) kʔjɔh . Muốn có sự song hành với ɓ , ɗ cũng có thể quan niệm đây là một âm hút vào: *ʄ̊ .

D - LAI NGUYÊN CỦA NG

Đây là một âm mũi có lịch sử khá đơn giản, về nhiều phương diện. Hiện nay nó phát âm khá thống nhất trong toàn quốc, chỉ trừ một chi tiết nhỏ : khi đứng trước âm đệm - w - (như trong *ngoan, nguyệt, nguyễn* v.v..) ở Nam bộ nó phát âm chỉ lướt thoáng qua, hầu như nhường chỗ hoàn toàn cho w. Ở các hoàn cảnh khác NG Nam Trung bộ và Nam bộ về cơ bản vẫn giống như toàn quốc. Đã 1000 năm nay, NG luôn luôn có vị trí riêng trong hệ thống âm đầu tiếng Việt. Cách đây vài thế kỉ, ta thấy NG đã có mặt ở từ điển 1651 với đặc điểm y như hiện nay. Ở An nam dịch ngữ có 17 từ có NG. Tuy ngữ âm tiếng Hán hồi đó khó cho phép phiên âm chính xác NG Việt, nhưng qua cân nhắc nhiều mặt ta vẫn có thể tin được rằng những từ đó vốn có NG : trường hợp từ *ngọt* may mắn người ta phiên âm thông qua chữ *ngã*, là một chữ đến Trung nguyên âm vận (thế kỷ 14) vẫn còn bảo lưu *ŋ ; trường hợp cac từ thuần Việt như *ngày, ngựa, người, ngồi, nghe*... cách phiên âm hoàn toàn giống trường hợp từ Hán Việt có NG (ví dụ *ngoại, ngọ, ngải, ngọc*) : phiên âm thông qua những chữ có ? ở trước nguyên âm. Ta biết chắc *ngoại, ngọ, ngải, ngọc* có NG, nên ta cũng có thể suy ra NG ở *ngày, ngựa, người, ngồi, nghe*. Trong chữ Nôm, mô hình NG (NG) lên đến con số

228, trong lúc mô hình lệ ngoại quan trọng nhất NG (K) chỉ có 28 trường hợp : điều đó cũng cho phép ta tin tưởng rằng khối lượng 228 từ Nôm đó không có gì khác nay vì thanh phù Hán Việt đều chắc chắn có NG. Còn về NG Hán Việt - chỗ dựa cho lập luận trên - thì hoàn toàn không có gì để nghi ngờ : ta hiện dùng khoảng 150 chữ Hán với phụ âm này ; 140 trường hợp trên tổng số đó đều xuất phát từ thanh mẫu *Nghi* vốn có âm trị *ŋ.

Sự tương ứng với tiếng Mường ở âm mũi này cũng khá đơn giản. Khác với ba trường hợp M, N, NH trên đây, lần này ta chỉ có một bảng tương ứng duy nhất. Trên cơ sở bảng điều tra của Nguyễn Văn Tài, chúng ta có thể lập được bảng đối chiếu như sau : bảng Mường số 7.

Chú thích bảng Mường 7 :

Ở từ *ngắn* 25 thổ ngữ dùng một từ gốc khác : *vắn*. Điều đó thể hiện ở chỗ phụ âm đầu đều là p (ở mười bảy thổ ngữ), hoặc b (ở tám thổ ngữ). Có thể có quan hệ lịch sử giữa *ngắn* và *vắn*, nhưng ở đây chúng ta tạm gác, chưa bàn đến.

Tương ứng Việt - Mường khá rõ : Việt NG - Mường ŋ.

Còn tương ứng giữa NG Việt với các ngôn ngữ bà con xa hơn thì như sau : xin xem bảng Pọng Chứt số 6.

Bảng so sánh này cũng đưa đến kết luận đơn giản : thời Proto Việt Chứt đã có *ŋ. Cứ liệu Cổ Hán Việt cũng ủng hộ cho việc phục nguyên này : những tiếng vay từ trước đời Đông Hán như *ngài* (Hán Việt *nga*), *ngói* (Hán Việt *ngõa*) chứng tỏ hồi bấy giờ cư dân Việt Chứt có sẵn nên tiếp thu được *ŋ Hán. Cứ liệu các tiểu chi khác cũng có ŋ song song với Việt Chứt : như *ngon, nghỉn, ngáp, ngày* ở Proto Katu, *ngô, ngái* ở Proto Wa v.v.. *ŋ Proto Việt Chứt rõ ràng là một phụ âm mũi tiếp thu được từ thời Proto Môn Khmer. So sánh : *ngái* *c.r.ŋaj (Proto *MônKhmer*) >*sŋaj²(Proto Việt Chứt). Cố nhiên đến đây vẫn còn một vấn đề đặt ra : thời thượng cổ có một âm hút vào *ɠ ứng với âm mũi *ŋ hay không ? Nếu có thì rất đẹp về mặt hệ thống, vì ta đã thấy có *ɓ, ɗ, ʄ ứng với *m, *n, *ɲ. Nguyễn Ngọc San đã tìm được ở chữ Nôm một vài ví dụ thú

vị. Vũ Đức Nghiệu đã tìm được ở thổ ngữ huyện Xuân Thủy (Hà Nam Ninh) những song thức có NG - G như *ngáy - gáy, ngắt - gắt, con nghẹ → con ghẹ* (= một loài cua) ngoài những trường hợp phổ thông như *nghiện - ghiền, ngẫm - gẫm, nghé mắt - ghé mắt*. Nhưng mãi đến nay ta vẫn chưa có cứ liệu về sự tương ứng NG Việt - *g* Mường trong khi lại có sự tương ứng ngược lại, ví dụ *gạch* -ŋajk^5, *ghế* - ŋe^3 hoặc *gột* -ŋɤ̆t^5 (theo Nguyễn Minh Đức). Rõ ràng đây là một vấn đề cần tiếp tục tìm tòi.

Mường : Bảng 1

	Các thổ ngữ Mường	Mắt	Mũi	Mây	Mưa	Một	Mối	Muỗi	Mẹ	Ma	Mài	Mảng
1	Mường Thải								≠			≠
3	Huy Thượng								≠			
2	Tân Phong											
4	Giáp Lai								≠			≠
5	Yên Mao								≠			≠
6	Ba Trại								≠			≠
7	Mường Bi											≠
9	Mường Thàng								≠			
10	Mường Động								≠			
13	Mường Vang								...			≠
8	Mường Khói								≠			≠
11	Mường Vôi								≠			≠
17	Mường Mặc							...				≠
16	Nật Sơn								≠			...
12	Mường Khơi											≠
14	Mường Cời											≠
15	Mường Nèn								≠			≠
19	Mường Rặc											...
21	Thạch Sơn											
23	Luân Ru											≠
18	Mường Ống							≠				≠
20	Mường Danh											≠
22	Mường Dồ											≠
26	Giai Xuân											
24	Tam Hợp							≠				
28	Sông Con							≠				
27	Nghĩa Mai											≠
29	Lâm La											≠
25	Làng Lỡ											≠

[ ] : m [...] : thiếu cứ liệu [≠] : gốc từ khác

Mường : Bảng 2

	Các thổ ngữ Mường	Măng	Muối	Mắt	Mở	Mun (=tro)	Mưa (=nân)	Mủ	May	Môi	Mái (nhà)	
1	Mường Thải								m		m	
3	Huy Thượng								m		p	
2	Tân Phong								...	m	p	
4	Giáp Lai	...	...		V	V	V		m	m	m	
5	Yên Mao									m	m	
6	Ba Trại									m	m	
7	Mường Bi										m	
9	Mường Thàng							p		m	m	
10	Mường Động									m	m	
13	Mường Vang	...	v		v		v	...	m	m	m	
8	Mường Khói	p	p		p			p	...	p	m	
11	Mường Vôi	...	p		ph	p	p	...	m	m		
17	Mường Mặc	V	V	...	V	...			m	...	m	
16	Nật Sơn	...			...	...	V		m		m	
12	Mường Khơi		V		V	...		V	...		m	
14	Mường Cời	V	V	...	V	V	V	...	V	m	≠	
15	Mường Nèn	V	V		V	V	V	...	V	m	m	
19	Mường Rặc	...	...	...	...	...	v	v	≠	m	m	
21	Thạch Sơn	v	v	v	v	v	v	V	≠	m	m	
23	Luân Ru	V	V	V	V	...	V	V			m	
18	Mường Ống					V			≠		m	
20	Mường Danh					V	V	V	≠	V	m	
22	Mường Dồ					V	V	V	≠	V	m	
26	Giai Xuân									m	m	
24	Tam Hợp									m	m	
28	Sông Con									m	m	
27	Nghĩa Mai					≠			m	m	m	
29	Lâm La					≠			m	m	m	
25	Làng Lỡ	≠				≠		m			m	

b

Mường : Bảng 3

	Các thổ ngữ Mường	Nách	Năm (tháng)	Nắm	Nơm	Nồi	Nó	Ná	Nọc	Mo Nàng	Nanh	Nặng
1	Mường Thải	≠										
3	Huy Thượng	≠							...			
2	Tần Phong	≠		...			...		...			
4	Giáp Lai								...	...	...	
5	Yên Mao	≠							...	≠		
6	ı Trại								...	≠		
7	Mường Bi	≠							...			
9	Mường Thàng	...							...	≠		
10	Mường Động								...	≠		
13	Mường Vang								...	...		
8	Mường Khói								≠			
11	Mường Vôi			...					...	≠		
17	Mường Mặc	....										
16	Nật Sơn			...							...	...
12	Mường Khơi											
14	Mường Cời								...	≠		
15	Mường Nèn			...					...	≠	...	
19	Mường Rặc			≠					...			...
21	Thạch Sơn	≠		≠					≠	≠		r•
23	Luân Ru								≠	≠		
18	Mường Ống	≠		≠			≠		≠			
20	Mường Danh			...			≠		≠			
22	Mường Dổ						≠		...			
26	Giai Xuân											
24	Tam Hợp									≠		
28	Sông Con									≠		
27	Nghĩa Mai						≠			≠		
29	Lâm La						≠			≠。		
25	Làng Lỡ			≠		≠	≠			≠		

n

Mường : Bảng 7

	Các thổ ngữ Mường	Ngấn	Ngày	Ngậm	Nghìn	Ngon	Ngón	Ngọt	Ngồi	Ngửa	Ngủa	Ngăn
1	Mường Thải											≠
3	Huy Thượng										...	≠
2	Tân Phong											≠
4	Giáp Lai										...	≠
5	Yên Mao											≠
6	Ba Trại											≠
7	Mường Bi					≠						≠
9	Mường Thàng											≠
10	Mường Động					≠						≠
13	Mường Vang											≠
8	Mường Khói											≠
11	Mường Vôi										...	≠
17	Mường Mặc				...							...
16	Nật Sơn	...			...					...		...
12	Mường Khơi											≠
14	Mường Cời											≠
15	Mường Nèn											≠
19	Mường Rặc											≠
21	Thạch Sơn											≠
23	Luân Ru											≠
18	Mường Ống											≠
20	Mường Danh											≠
22	Mường Dồ											≠
26	Giai Xuân											≠
24	Tam Hợp											≠
28	Sông Con											≠
27	Nghĩa Mai											
29	Lâm La											
25	Làng Lỡ											≠

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mã Liềng	Khạ Phong	Maleng (Pakatan)	Thà Vũng	Ahơ (Phon Soung)	Pọng	Hung	Khong Kheng
Mưa	m	//m	//m	//m						//m	m	m
Mẹ		m	m	m	m	m	m	m	m	m		
Máu	m	//m	//m			//m		//m				
Mũi	m	m	m	m	m	m	m	m	m	m	m	
Muỗi						m	m	m				
Mối	//m	//m	//m	//m	//m	//m	//m	//m	//m	//m		
Mây		m	m	m	m					m	m	
Mặc	m	m	m	m	m	m				m		
Miếng	m	m	m		m	m						
Mắng		//m	//m	//m				//m	//m			
Mật	m	m	m	m	m	m	m	m		m		
Một	m	m	m	m	m	m	m	m	m	m	m	m
Mọt	m	m	m	//m	m	//m	//m	//m	//m	m		
Mượn	m	m	m	m	m	m				m		
Mắt	m	m	m	m	m	m	m	m	m	m	m	m

// : có tiền âm tiết hay vết tích tiền âm tiết ở trước

Pọng Chứt : Bảng 2

Muối	b	b///b	b	b	b	b	b	b	b	b	b	b
Môi		//b	//b	//b	//b			//p		//b		
Mỏ			//b	//b			//b	//b		//b		
Mở	p	b		p	p	p	b	b	b	b	b	
Mửa	//b	b	b	b	b		b			b		
Mồi	//b				//b			//b				
Mái		b	b	b								
Mắc		//b	//b	//b							b	
Múc	b	b	b	b/p	p	b				b		
MĂng	//b	//b	//b	//b	//b	b				b	b	b
Mút	//b	//b	//b	//b	//b	b						
Mun	b			b			b	b	b	b		

Pọng Chứt : Bảng 3

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mã Liềng	Khạ Phong	Maleng (Pakatan)	Aheư (Phon Soung)	Thà Vựng	Pọng	Hung	Khong Kheng
Nợ	n	//n	//n								n	
Ná	n	n	n	n	n	//n	//n			//n	n	n
Nanh	//n	//n	//n	//n	n	n				//n		
Non	//n			//n	//n							
Năm		n	n	n	n	//n	//n		c	c	c	c
Nải		n/c	n/c	//n								

Pọng Chứt : Bảng 4

Nai	//d	//d	//d	//d	//d		//d		//d	//d	d	d
No	d	d	d	d	d					d	d	
Nước	d	d	d	d	d	d	d	d	d	d	d	d
Nắng	//d/r		//r	//r	//d/r							
Nếp (xôi)	d	d	d	d	d	d						
Nếm		j	j		d							
Năm 5	d	d	d	d	d	d	d	d	d	d	d	

Pọng Chứt : Bảng 5

Nhá	//ɲ		//ɲ			//ɲ	//ɲ	//ɲ	//ɲ			
Nhắp	//ɲ	//ɲ	//ɲ	//ɲ	//ɲ	//ɲ				//ɲ		
Nhậu	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ			ɲ		ɲ	ɲ		
Nhẹ		ɲ	ɲ	//ɲ/ɲ,ŋ	ɲ/ŋ	//ŋ						
Nhớ	ɲ	//ɲ/ɲ	//ɲ	//ɲ	//ɲ	ɲ				//ɲ	ɲ	

Pọng Chứt : Bảng 6

Ngang	ŋ	//ŋ	//ŋ		//ŋ							
Ngáp	//ʔ	//ŋ	//ŋ	//ŋ	//ŋ	//ŋ	//ŋ			//ŋ		
Ngáy	//ŋ	//ŋ	//ŋ	//ŋ	//ŋ	//ŋ						
Ngái (= xa)	//ŋ	//ŋ	//ŋ	//ŋ	//ŋ	//ŋ	//ŋ		//ŋ	ŋ		
Ngọt	ŋ	//ŋ	//ŋ	//ŋ						ŋ		
Ngửa	//ŋ	//ŋ	//ŋ		ŋ					ŋ		
Ngon			//ŋ	ŋ	ŋ				//ŋ			
Ngồi			ŋ	ŋ					ŋ	ŋ	ŋ	ŋ

CHƯƠNG 2

LAI NGUYÊN CỦA B, Đ, CH, K

Trong dãy phụ âm tắc, ồn, không bật hơi của tiếng Việt hiện đại ta có 6 âm được thể hiện ra ở chữ viết là : B, Đ, T, TR, CH và K (bao gồm C, QU). Đứng về mặt lịch sử, hai âm T, TR cần được trình bày riêng, vì vậy ở đây ta chỉ còn lại 4 âm B, Đ, CH và K. Trong 4 âm này, quá trình diễn biến của B và Đ có nhiều nét đi song song với nhau, vì vậy trước tiên ta khảo sát chung cả B và Đ.

A - LAI NGUYÊN CỦA B VÀ Đ

B và Đ có mặt trong tất cả mọi vùng của tiếng Việt. Về vị trí cấu âm chúng thuộc hai cột khác nhau : B là một âm "môi. môi" còn Đ là một âm quặt đầu lưỡi. Nhưng về mặt phương thức cấu âm thì chúng lại thuộc cùng một dãy : B và Đ đều là những âm tắc, hữu thanh. Cách phát âm vừa tả trên đây có lẽ đã tồn tại trong vòng 7, 8 trăm năm nay. Đặc điểm hiện có của B và Đ đã tồn tại ở thế kỷ 17, đó là một điều có thể nói chắc chắn : từ điển Việt Bồ La đã dùng hai chữ cái B, Đ và đã có sự mô tả khá rõ về cách phát âm của chúng, giúp ta khẳng định được như vậy. Lùi lên xa hơn nữa vài thế kỉ, ta thấy :

1) Annam dịch ngữ chỉ cho ta biết được 2 tính chất "môi.môi" của B, "đầu lưỡi" của Đ và tính chất "tắc" của chúng chứ không cho phép ta thấy được chúng là "hữu thanh" hay "vô thanh" vì người Minh chỉ có khả năng dùng p ghi B, dùng t ghi Đ mà thôi[1]

(1) 31 từ có B ghi bằng p, ngoài ra có 5 từ ghi bằng ph, 1 từ ghi bằng f ; 33 từ có Đ ghi bằng t, ngoài ra có 3 từ ghi bằng th. 3 từ ghi bằng l và 1 từ ghi bằng n.

2) Qua mô hình phổ biến trong chữ Nôm – mô hình B (B)/327 trường hợp trên tổng số 340 chữ/ ; mô hình Đ(Đ)/244 trường hợp trên tổng số 251 chữ/ ở từ điển Nguyễn Quang Xỉ – Vũ Văn Kính-chúng ta cũng chỉ biết thanh phù Hán Việt phản ánh sát đúng âm Nôm, chứ những âm đó cũng không đủ cơ sở để khẳng định là hữu thanh như B, Đ hiện nay.

Nhưng qua một chuỗi suy luận, ngành ngữ âm lịch sử có thể giúp chúng ta làm sáng rõ những điểm mù mờ vừa nói trên :

1) B, Đ trước kia đều phải là âm vô thanh p, t (qua sự phân tích hệ thống ở Mường thì phải thấy thế) ;

2) Quá trình p, t chuyển sang hữu thanh B, Đ như hiện nay phải là quá trình hoàn thành trước khi âm T ngày nay xuất hiện ; mà T thì đã có mặt thời Annam dịch ngữ (xem mục bàn về T sau này).

3) Như vậy khoảng Annam dịch ngữ đã có B, Đ/d/. Và có lẽ thời chữ Nôm cổ cũng đã có B (B), Đ (Đ) : vì quá trình hình thành T cũng đòi hỏi một thời gian, mà quá trình này chỉ bắt đầu sau khi B và Đ đã lưu lại ô trống ở p, t.

Sự so sánh B, Đ Việt với tiếng Mường cho ta thấy một bức tranh vừa đơn giản, vừa phức tạp. Mặt đơn giản thể hiện ở chỗ là không có hiện tượng hai âm Mường nhập một ở Việt như ở M, N trên đây, hoặc hiện tượng hai âm Việt nhập một ở Mường như sẽ thấy ở T, TH sau này. Còn mặt phức tạp lại thể hiện ở chỗ có vùng Mường Việt hóa mạnh có vùng Mường ít bị Việt hóa ; có vùng Mường Việt hóa ở trường hợp này, có vùng Mường Việt hóa ở trường hợp khác đưa đến một bức tranh khá rắc rối về mặt lưu tích.

Muốn bóc dần những lớp ảnh hưởng của tiếng Việt để làm lộ rõ sự tương ứng vốn có giữa Việt và Mường trước hết cần tách thành hai loại thổ ngữ Mường : loại I, bao gồm 3 nhóm thổ ngữ 8, 11 – 12, 14, 15, 16, 17 – 19, 21, 23 và loại II bao gồm 6 nhóm thổ ngữ 1, 2, 3 – 4, 5, 6 – 7, 9, 10, 13 – 18, 20, 22 – 24, 26, 28 – 25, 27, 29. Loại I như vậy là loại bao gồm những thổ ngữ ở phía Bắc, nằm vùng tiếp giáp với miền xuôi

của Việt, và những thổ ngữ từ phía Bắc chuyển vào Thanh Hóa. Loại II thì bao gồm những thổ ngữ còn lại .

Đặc điểm của các thổ ngữ thuộc loại I là chúng đã bị Việt hóa hoàn toàn trong cách cấu âm hai âm tắc môi – môi và đầu lưỡi này. Nếu có từ cùng gốc với tiếng Việt thì ở đây tương ứng sẽ là BViệt–/b/Mường ; Đ Việt –/d/Mường. Trong bảng Nguyễn Văn Tài chúng tôi không thấy lệ ngoại nào : xin xem bảng Mường 8, Mường 9 ở cuối chương.

Các thổ ngữ loại II thường được gọi là thuần Mường. Tuy ở đây vẫn còn có thể có tác động của xu thế Việt hóa, nhưng tác động đó thường bị hạn chế, và không đồng đều nhau, giữa từ này và từ khác, cũng như giữa cụm thổ ngữ này với cụm thổ ngữ kia. Tính chất thuần Mường thể hiện rõ – qua bảng Nguyễn Văn Tài – ở chỗ cả 19 thổ ngữ thuộc loại II này đang bảo lưu được trọn vẹn p và t ở khoảng nửa số danh sách từ vựng :

/p/ ở : – *ba, bạc, bàn*/chân/, *bán, bát, bay, bảy, bắt*/chước/, *bắn, bẻ, bén, béo, bế, bếp, bưng bít, bó, bò*/ra/, *bóc, bỏng, bóp, bốn, buộc, bước, bưởi, bướm, bướu, bút* ;

/t/ ở : – *đá, đái, đào*/hầm/ *đau, đặc, đắng, đùm, đắt, đặt, đâm, đất, đẩy, đè, đẻ, đèn, đêm, đến, đi, đói đón, đóm, đóng*/đinh/, *đồ*/xôi/ *đổ, đồng*/thau/ *đũa, đuôi, đục, đứng, đứt, đường*/sá/. Trong các thổ ngữ loại I chúng đã bị Việt hóa.

Những từ có b và /d/ ở cả 19 thổ ngữ này không phải là không có, nhưng rõ ràng đó là những từ văn hóa mới vay mượn Việt, ví dụ : /phương/ *bắc, bút ;* /phương /*đông, đường, đúng*. Số lượng của chúng rất ít.

Những từ còn lại đều có tính chất trung gian ở giữa 2 cái cực trên đây : đó là những từ mà thổ ngữ này có thể phát âm theo kiểu Mường (với p, t) thổ ngữ kia có thể phát âm theo kiểu Việt (với b, d). Căn cứ mức độ phổ biến qua các thổ ngữ của lối phát âm với p và t hoặc lối phát âm với b và d, có thể thấy được từ nào giữ được nhiều nét Mường, từ nào bị Việt hóa mạnh. So sánh :

– *bí, bừa* (18 p) → *bão, bông* (16 p) → bật (13 p) → *bác* (9 p) ...

– *điếc, đan* (19 t) → *đấm* (18 t) → *đĩa* (15 t) → đậu (10t) → *đọc* (5 t)...

Phân tích, phân loại kho từ Mường theo hướng đi này là một điều có ích về nhiều phương diện. Hơn nữa, trong danh sách này, cũng có thể chỉ ra những từ bị Việt hóa ở cả 3 vùng, những từ bị Việt hóa chủ yếu ở vùng Bắc, những từ bị Việt hóa chủ yếu ở vùng Trung hay vùng Nam v.v.. Ví dụ : *bẩn*, Việt hóa từ Bắc chí Nam ; *bằng*, chủ yếu bị Việt hóa ở vùng Bắc ; *bàn*, (quả) *đào*, Việt hóa ở vùng Nam ; *bão* : Việt hóa ở vùng Trung. Trên đây là xuất phát từ danh sách từ vựng để nhận xét. Còn nếu xét theo cụm thổ ngữ thì chúng ta lại thấy như sau : trong các thổ ngữ ít bị Việt hóa này, cụm Bắc (thổ ngữ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 13) và cụm Trung (thổ ngữ 18, 20, 22) là hai cụm giữ được cách phát âm Mường ở nhiều từ hơn cả. Trái lại, ở cụm Nam (thổ ngữ 24, 25, 26, 27, 28, 29) và ở thổ ngữ Nguồn (30) số lượng từ còn giữ được nét Mường bị giảm xuống khá mạnh. Đặc biệt ở thổ ngữ 25 ta thấy tình hình đã trở nên gần như nửa Mường nửa Việt – So sánh : xem bảng Mường 10, Mường 11.

Mặc dầu ở hai âm ta đang khảo sát tình hình tiếng Mường có vẻ khá phức tạp như vậy, nhưng nếu nhìn vào những vùng thổ ngữ thuần Mường và dựa trên những từ cơ bản nhất thì ta vẫn dễ dàng thấy nổi lên sự tương ứng B Việt – p Mường và Đ Việt – t Mường.

Với kết quả đó, chúng ta hãy đi sâu vào mảng từ Hán Việt, hiện có cả ở tiếng Việt, cả ở tiếng Mường, như những từ *bạn, bát, đào, đao* chẳng hạn. Ở tiếng Việt hiện ta chỉ có một âm B ở *bạn, bát* và một âm Đ ở *đào, đao*. Nhưng nguồn gốc của chúng ở trong tiếng Hán lại không phải thế : tự điển Thiết vận và sự phân tích của giới Hán học cho thấy *bạn* thuộc thanh mẫu *tịnh* với âm trị là *b ; *bát* thuộc thanh mẫu *bang* với âm trị là *p ; *đào* thuộc thanh mẫu *định* với âm trị là *d, *đao* thuộc thanh mẫu *đoan* với âm trị là *t :

bạn : < *b	đào : < */d/
bát : < *p	đao : < *t

Như vậy đằng sau lưng một âm B hay Đ Việt nam, cách đây 1300 năm vốn có hai âm khác nhau, đối lập với nhau về mặt hữu thanh vô thanh. Vết tích của sự đối lập đó hiện còn thể hiện ở thanh điệu : âm hữu thanh Hán (*b, *d) thì đưa đến thanh thấp ; âm vô thanh Hán (*p, *t) thì đưa đến thanh cao. Tương ứng với đối lập sắc/nặng ở tiếng Việt, ở tiếng Mường có sự đối lập giữa thanh 3 và thanh 5 hoặc giữa thanh 5 và thanh 3, tùy theo vùng(1) ; cũng vậy, ngang/huyền Việt ứng với 1/2 hoặc 2/1, tùy vùng, ở tiếng Mường. So sánh :

Hán :	*b /*p	*d /*t
Việt :	Bạn/ Bát	Đào/Đao
Mường :		
	7 : pan^5/pat^3	7 taw^2/taw^1
	12 : ban^5/bat^3	10 taw^1/taw^2
	19 : ban^3/bat^5	19 daw^1/daw^2

Từ đó suy rộng, có thể dựa vào sự đối lập giữa hai âm vực cao thấp trong thanh điệu để tái lập cho B Việt - p Mường 2 âm trung cổ *p/*b ; và cho Đ Việt - t Mường 2 âm trung cổ *t /*d, vào khoảng cách đây 1300 năm, khi cuốn Thiết vận ra đời, không những chỉ ở kho từ Hán Việt mà ở cả kho từ Việt Mường :

$$\frac{*p}{*b} = \text{Việt}\ \frac{\text{B (ngang, hỏi sắc)}}{\text{B (huyền, ngã, nặng)}} = \text{Mường}\ \frac{p1/2\ ;\ 3/5}{p2/1\ ;\ 5/3} \quad (2)$$

$$\frac{*t}{*d} = \text{Việt}\ \frac{\text{Đ (ngang, hỏi sắc)}}{\text{Đ (huyền, ngã, nặng)}} = \text{Mường}\ \frac{t1/2\ ;\ 3/5}{t2/1\ ;\ 5/3}$$

Cấu âm môi-môi của B Việt, p Mường cũng như cấu âm đầu lưỡi của Đ Việt, t Mường lên đến thời kỳ thượng cổ cũng còn có thể thấy được qua việc so sánh với các ngôn ngữ bà con xa như

(1) Cách ghi 1 hay 2 ; 3 hay 5 là căn cứ vào sự thể hiện về mặt ngữ âm - Mà căn cứ vào sự thể hiện ngữ âm thì có thể có sự khác nhau giữa thổ ngữ này, thổ ngữ khác. Tùy nhiên, trong cùng một thổ ngữ, sự đối lập giữa thanh cao/thanh thấp bao giờ cũng thấy rõ.

Mày, Rục, Pọng, Thà Vựng, Arem v.v.. Xin xem bảng Pọng Chứt 7, 8 .

Phục nguyên cách cấu âm môi-môi cho B, cách cấu âm đầu lưỡi cho Đ ở giai đoạn Proto Việt Chứt là điều ai cũng có thể nhất trí. Hơn nữa, lên đến Proto Môn Khmer ta cũng thấy *p ở *bú, bay, bắn, bốn* và *t ở *đá, đan, đăm* (tay phải).

Riêng việc xác định là *p hay là *b, là *t hay là *d (tức xác định sự đối lập giữa hữu thanh với vô thanh) thì ở giai đoạn Proto Việt Chứt còn có một số khó khăn nhất định, mặc dầu trước nay ai cũng cho rằng sự đối lập hữu thanh/vô thanh từ thời Proto Môn Khmer còn được bảo lưu thời Proto Việt Chứt. Lý do của sự khó khăn đó là :

- Khó tìm được một hệ tương ứng thật đều đặn trong Pọng Chứt cũng như giữa Pọng Chứt và Việt Mường về mặt thanh điệu, về mặt tiền âm tiết là những nét có liên quan đến việc xác định hữu thanh hay vô thanh...

- Số lượng từ có thanh nặng, thanh ngã, thanh huyền tìm được quá ít, nên khó kiểm tra được sự đối lập mà ta đã giả định giữa *p/ *b cũng như giữa *t/*d. Tuy nhiên thế đối lập giữa thanh cao/thanh thấp ở các ngôn ngữ có thanh lại là một điều không thể không khẳng định. Mà đã thế thì sự phục nguyên thế đối lập giữa *p và *b, giữa *t và *d lại là một điều cũng phải chấp nhận : vì có chấp nhận như vậy ở thời Proto Việt Chứt thì mới có thể dựa vào hiện tượng mất thế đối lập đó trong quá trình vô thanh hóa ở giai đoạn sau để giải thích sự nhân đôi mỗi thanh điệu cổ thành 2 thanh mới, một bên thấp, một bên cao như hiện có.

B - LAI NGUYÊN CỦA CH

Âm CH sắp bàn sau đây là âm được ghi bằng CH ở chữ Quốc ngữ. Sở dĩ phải nhấn mạnh thế là vì ở miền Bắc sau thế kỉ 17 TR (< tl) cũng phát âm thành CH. Âm CH phát âm ở miền Trung, miền Nam và đôi vùng Bắc Bộ hơi sâu hơn cách phát âm ở Hà Nội : xét đơn thuần về mặt vị trí, ở Hà Nội

CH có dáng dấp là một âm đầu lưỡi. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào nội bộ hệ thống âm vị thì không những ở miền Trung, miền Nam mà ngay cả ở Hà nội, cũng phải đánh giá CH là một âm mặt lưỡi. CH có mặt ở tất cả mọi vùng đất nước.

Trong vòng 10 thế kỷ nay có nhiều chứng cớ cho phép phỏng đoán rằng CH đã kinh qua những bước thay đổi về cách phát âm, chẳng hạn cách mô tả ở từ điển Việt Bồ La cho thấy thời đó CH là một âm tắc xát mà nay thì chỉ là một âm tắc đơn thuần. Tuy nhiên, những sự thay đổi phát âm đó không ảnh hưởng đến sự tồn tại của CH với tư cách là một thành viên được khu biệt, có chỗ đứng riêng ở trong hệ thống âm đầu của tiếng Việt.

Kho từ vựng có CH hiện nay bao gồm 2 bộ phận chính : những từ thuần Việt và những từ Hán Việt. Từ thế kỷ 17 không thấy có sự phân biệt nào giữa phụ âm đầu của hai bộ phận này. Nhưng từ đó ngược lên đến đời Đường thì hai bên đi 2 con đường có phần khác nhau [1] :

- ở từ thuần Việt C
- ở từ Hán Việt tś > tś — C

Không những thế, trong tiếng Việt, tiếng Mường lại đang còn có thêm một số từ gốc Hán vay trước đời Đường. Những từ gọi là Cổ Hán Việt này vốn bắt nguồn từ ngữ âm tiếng Hán thượng cổ, như vậy chúng lại còn có những con đường dẫn đến CH khác cả hai trường hợp trên đây, ví dụ : *chay* (Hán Việt *trai*), *chè* (HV *trà*,) *chữ* (H.V. *tự*), *chuộc* (H.V. *thục*,) *chầm* (H.V *đàm*). Nếu chúng ta trừ những trường hợp trên, có thể thấy còn 27 từ ở NVT vừa thuận lợi vừa đáng để đem so sánh với tiếng Mường : *chạc, chan, cháo, chát, cháy, chạy, chảy, chân, chậu, chấy, chết, chì, chỉ, chiếu/* cói/, *chim, chín* (9), *chín* (nấu), *chín* (quả) *cho, chó, chọn, chống, chớp, chục, chuối, chưa, chửa*. Kết quả so sánh 27 từ ấy như sau : xin xem bảng Mường 12.

(1) Theo Gregerson thế kỷ 17 CH là tś còn theo M. Ferlus thì CH là C, nhưng dầu theo giả thuyết nào thì CH thế kỷ 17 cũng là kết quả đồng quy của 2 nguồn gốc hơi khác nhau : nguồn gốc Hán Việt và nguồn gốc thuần Việt.

Có hai âm /s, z/ thỉnh thoảng lọt vào ở tiếng Mường (*chọc* ở hai thổ ngữ 24, 28, *chì* ở thổ ngữ 25). Về mặt ngữ âm cũng dễ giải thích những trường hợp này. Nhưng nhìn chung, sự tương ứng như vậy là hết sức đều đặn : CH Việt -/c/ Mường.

Cứ liệu điều tra điền dã ở các vùng ngôn ngữ phía Pọng Chứt cũng cho ta gặp lại một phụ âm giống như ở Việt và Mường. Những lệ ngoại hết sức thưa thớt. Như vậy ta có Việt Mường /c/ - Pọng Chứt/c/ : xin xem bảng Pọng - Chứt số 9.

Nhiều từ trên đây ở Proto Katu, Proto Bắc Bà nà cũng có */c/ y như ở Proto Việt Chứt. Một ví dụ nữa là từ *chắc* (trong *đánh chắc, một chắc*) mà ta thường gặp ở Khu IV cũng đã được phục nguyên lại ở Proto Katu với phụ âm đầu như vậy. Điều này không khó hiểu, bởi vì /c/ là một phụ âm lên đến Proto Môn Khmer : *chó* *c(n̥ə)ʔ, *chấy* *-ɲ-c(i̯)ʔ, *chết* *kəce̯t , *chín* (sống) : *ci̯n , *chim* *ci̯m (theo G.Diffloth)

Tóm lại, thời Proto Việt Chứt, bên cạnh *p, *t ta còn có cả */c/. Và nếu trên kia ta đã chủ trương phục nguyên cả hai âm hữu thanh *b, *d, thì ở đây cũng phải phục nguyên cả *ɟ : âm *ɟ này có thể thấy trong những từ có thanh thấp như *chạy, chạc* : *ɟăl ʔ , *ɟak (Proto Việt Chứt, theo M. Ferlus).

C - LAI NGUYÊN CỦA K

K là một âm tắc gốc lưỡi, có mặt trong mọi phương ngữ và phát âm hầu như hoàn toàn thống nhất trong phạm vi toàn quốc. Trong chữ viết, âm này được biểu hiện bằng Q khi có âm đệm -w-, bằng K trước nguyên âm E, Ê, I, IÊ, và bằng C trong các trường hợp còn lại.

Lịch sử của K khá đơn giản.

Ở từ điển Việt Bồ La, cách viết có khi còn nước đôi : *co/ko, kơ/cơ, ku/cu, kư/cư, quôn/cuốn*, nhưng phát âm thì được mô tả như hiện nay. Ở Annam dịch ngữ, người Minh phiên âm cũng khá rõ ràng : 36 trường hợp họ có K nên dùng K. Có 11 trường hợp tiếng Hán thời đó không thể có K nữa họ đành phải chịu, nhưng họ cũng cố gắng dùng những từ mà ở tiếng Hán cổ điển

vốn có K. Trong chữ Nôm cổ mô hình K (K) chiếm đa số tuyệt đối (ở Nguyễn Quang Xỷ, Vũ Văn Kính 348 trường hợp K (K), lệ ngoại chỉ có 6 !). Mô hình này hết sức có ý nghĩa vì cách đọc Hán Việt ở thanh phù chắc chắn có K.

Ở bảng Nguyễn Văn Tài có khoảng 50 từ đáng được chọn để khảo sát sự tương ứng với K Việt. Nói chung, ở các trường hợp này ở Mường chủ yếu cũng là K, chỉ thỉnh thoảng mới gặp kh, γ hoặc ŋ (tức những âm cùng gốc lưỡi như K). Danh sách 54 từ : *cà, cá, cãi, cam, cạn, canh, cành, cánh, cào, cạo, cát, cày, cắm, cắn, cắt, cầm, câu, cầu, cậu, cây, cấy, co, cò, có, cỏ, cọc, con, còn, cong, cối, cơm, củ, cua, của, cúc* /áo/, *cúi, củi, cuốc, cuối, cuốn, cưa, cửa, cười, cưỡi, kém, kéo, kê, kiến, kiềng, kín, quạt, quần, quen, quét.*

Xin xem ví dụ minh họa ở bảng Mường 13

Sự tương ứng Việt K – Mường K cho phép chúng ta tái lập *k ở giai đoạn còn Việt Mường chung cách đây khoảng 1300 năm trở lên. Nhưng cứ liệu Hán Việt cho thấy hiện K ở thanh cao thì thời Thiết vận (in năm 601) có *k, còn K ở thanh thấp thì thời Thiết vận có *g. Ở từ thuần Việt – Mường cũng có sự đối lập thanh cao, thấp như vậy. Do lẽ đó, bên cạnh *k cũng phải phục nguyên cả *g cho Việt Mường chung.

Cấu âm gốc lưỡi của K Việt, Mường có sự tương ứng rất đều đặn với cấu âm gốc lưỡi của nhóm Pọng Chứt. Xin xem bảng so sánh Pọng – Chứt số 10.

Căn cứ thanh điệu chúng ta phục nguyên *k Proto Việt Chứt cho những từ như *cá, con* và *g cho những từ như *cày, cạnh*. Riêng đối với từ *cành* thì ở Việt Mường chung rõ ràng có *g nhưng ở Pọng Chứt chung có lẽ vẫn nên phục nguyên *k, vì nó có thanh điệu (ở Sách, Rục, Mã Liềng...) giống như *cánh, cối, cá, có*. Điều đó gợi ý cho chúng ta nghĩ đến thanh điệu từ *chánh* ở Nghệ An và *nhánh* ở trong *chi nhánh*.

*k Proto Việt Chứt thường bắt nguồn từ *k Proto Môn Khmer (ví dụ ở *con, cá, cối, cánh*...) nhưng thỉnh thoảng, theo G. Diffloth, cũng bắt nguồn từ *? (ví dụ ở *củi, cứt, cảy* (sưng))

Mường : Bảng 8

	Các thổ ngữ Mường	* Ba	Bã	Bão	Bùn	Bụi	Bầu	Bò	Bơi	Bừa	Bàn	Bạn
^												
8	Mường Khói			≠					≠			
11	Mường Vôi											
17	Mường Mặc		...		...				...	...		...
16	Nật Sơn		...									
12	Mường Khơi		...	...			...		...			
14	Mường Cời			...								≠
15	Mường Nèn			...								≠
19	Mường Rặc						...		≠			
21	Thạch Sơn		≠				...		≠			
23	Luân Ru											

[ ] : b * có 27 từ nữa , cũng như Ba (trang 43)

Mường : Bảng 9

	Các thổ ngữ Mường	Đá*	Đâm	Đầy	Đìa	Đo	Đồi	Đất	Đun	Đìa	Đánh	Đào (mận)
8	Mường Khói											
11	Mường Vôi											
17	Mường Mặc				ˋˋˋ				≠	ˋˋˋ		
16	Nật Sơn								ˋˋˋ			
12	Mường Khơi			≠	ˋˋˋ							
14	Mường Cời			≠					ˋˋˋ			
15	Mường Nèn				ˋˋˋ							
19	Mường Rặc			≠					ˋˋˋ			
21	Thạch Sơn			≠					≠			
23	Luân Ru								ˋˋˋ			

[ ] : / d / * có 30 từ nữa , cũng như Đá (trang 43)

Mường : Bảng 10

	Các thổ ngữ Mường	* Ba	Bửa	Bùn	Bụi	Bơi	Bông	Bàn	Bão	Bằng	Bẩn	Bắc
1	Mường Thải				...	≠				♭	♭	♭
3	Huy Thượng				...	≠				♭	♭	♭
2	Tân Phong					≠				♭	♭	♭
4	Giáp Lai							...		♭	♭	♭
5	Yên Mao									♭	♭	♭
6	Ba Trại									♭	≠	♭
7	Mường Bi									♭	♭	♭
9	Mường Thàng				...					♭	≠	♭
10	Mường Động									♭	≠	♭
13	Mường Vang				...	≠		...		♭	≠	♭
18	Mường Ống								♭		♭	♭
20	Mường Danh								♭		♭	♭
22	Mường Dồ								♭		♭	♭
26	Giai Xuân						♭	♭		♭	≠	♭
24	Tam Hợp				≠			♭		...	≠	♭
28	Sông Con				≠			♭		...	≠	♭
27	Nghĩa Mai					♭	♭	♭			♭	♭
29	Lâm La					♭	♭	♭			♭	♭
25	Làng Lỡ		V	V	V	♭		♭		...	♭	♭

☐ : p

Mường : Bảng 11

	Các thổ ngữ Mường	Đá*	Đốt	Đỏ	Đấm	Đánh	Đỉa	Đủ	Đào	Đọc	Đẹp	Đông
1	Mường Thải									d		d
3	Huy Thượng									d		d
2	Tân Phong									d		d
4	Giáp Lai						...			d	d	d
5	Yên Mao									d	d	d
6	Ba Trại									d	d	d
7	Mường Bi									d	≠	d
9	Mường Thàng			≠					...	d	≠	d
10	Mường Động			≠						d	d	d
13	Mường Vang		...			...	...			d	≠	d
18	Mường Ống				d			d			≠	d
20	Mường Danh							d			≠	d
22	Mường Dồ							d			d	d
26	Giai Xuân					...		d	d	d	≠	d
24	Tam Hợp					d		d	d		≠	d
28	Sông Con					d		d	d		≠	d
27	Nghĩa Mai					≠		d	d	d	d	d
29	Lâm La					≠		d	d	d	d	d
25	Làng Lỡ		≠	d		≠	d	d	d	d	d	d

☐ : t

Mường : Bảng 12

	Các thổ ngữ Mường	CH /c/	/s/	z	≠	...
1	Mường Thải	27 +2				
3	Huy Thượng	27				
2	Tân Phong	26			1	
4	Giáp Lai	27				
5	Yên Mao	27				
6	Ba Trại	26			1	
7	Mường Bi	27				
9	Mường Thàng	27				
10	Mường Động	27				
13	Mường Vang	27				
8	Mường Khói	27				
11	Mường Vôi	25				2
17	Mường Mặc	24				3
16	Nật Sơn	27				
12	Mường Khơi	23				4
14	Mường Cời	27				
15	Mường Nèn	27				
19	Mường Rặc	26			1	
21	Thạch Sơn	26			1	
23	Luân Ru	25			2	
18	Mường Ống	25			2	
20	Mường Danh	27				
22	Mường Dồ	26			1	
26	Giai Xuân	27				
24	Tam Hợp	26	1			
28	Sông Con	26	1			
27	Nghĩa Mai	27				
29	Lâm La	27				
25	Làng Lỡ	25		1	1	

Mường : Bảng 13

	Các thổ ngữ Mường	cá	cây	con	cơm	cùi	cành	cạo	cắt	cày	cà	cam
1	Mường Thải											
3	Huy Thượng											
2	Tân Phong											
4	Giáp Lai						ˋˋˋ					
5	Yên Mao											
6	Ba Trại											
7	Mường Bi							≠				
9	Mường Thàng						ˋˋˋ					
10	Mường Động											
13	Mường Vang						ˋˋˋ					
8	Mường Khói								/sɪ/			
11	Mường Vôi						ˋˋˋ					
17	Mường Mặc								ˋˋˋ			
16	Nật Sơn											
12	Mường Khơi											
14	Mường Cời						ˋˋˋ					
15	Mường Nèn						ˋˋˋ					
19	Mường Rặc											
21	Thạch Sơn											
23	Luân Ru						ˋˋˋ					
18	Mường Ống											
20	Mường Danh						ˋˋˋ					
22	Mường Dồ						ˋˋˋ					
26	Giai Xuân								ˋˋˋ			
24	Tam Hợp							ɲ				
28	Sông Con							ɲ				
27	Nghĩa Mai											
29	Lâm La											
25	Làng Lỡ		ɣ		ɣ	ɣ	ɔ					

□ : k

Pọng Chứt : Bảng 7

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mã Liềng	Khạ Phọng	Malang	Thà Vựng	Aho	Pọng	Hung	Khong Kheng
Ba	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	
Bốn	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	
Bay	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ		ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ
Bắn	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ	ɲ		ɲ	ɲ	ɲ		
Bú	ɲ	//ɲ		ɲ	ɲ	?		?	?	ɲ		

Pọng Chứt : Bảng 8

Đá	//t	t	//t	//t	//t					t		
Đan	t	t	t	t		t	t			t		
Đăm (chiêu)	t	t	t	t	t	t						
Đi	t	t	t	t	t			t	t	t	t	t
Đỏ		t	t	t	t	t	t	t	t			
Đuôi	t	t	t	t	t	t	t	t	t	t		

Pọng Chứt : Bảng 9

cháo	c	c	c	//c	c	c						
chấy	c	c	c	c	c	c	c	k	k	c		
chận	c	c	c	c	c	c	s	c	c	c	c	c
chim	//c	c	c	//c				c		c	c	c
chín	c	c	c	c	c	c	c	c	c	c		
chết	c	c	//c	//c	//c	//c	//c	c	c	c	c	c
chóp	c	c	c	c	c			//c	//c	//c	c	

Pọng Chứt : Bảng 10

cá	//k	//k	//k	//k	//k	//k	//k	k	k	k	k	k
có	k	k	k	k	k	k					k	
con	k	k	k	k	k	k		k	k	k	k	k
cối		//k	//k		//k			k		//k		
cánh		k	k	k	k	k				k		
cành	k	//k	//k		//k							
cây		k	k		k							
cạnh		//k	//k		//k		//k	//k				

CHƯƠNG 3

LAI NGUYÊN CỦA V, D, GI, G (GH)

Hiện ở tiếng Việt chúng ta có một dãy phụ âm xát, hữu thanh, ghi bằng Quốc ngữ như sau : V, D, Gi, G (GH). Sự hình thành dãy âm này có phần theo một quy luật chung, vì vậy chúng ta khảo sát chúng vào trong cùng một mục.

A - LAI NGUYÊN CỦA V

Về phát âm, chữ cái V hiện đọc khác nhau giữa các địa phương. Ở miền Bắc và Bắc Trung bộ chúng ta có một âm hữu thanh, xát môi răng, ứng với PH (vì PH hiện nay phát âm là /f/). Ở miền Nam, tuy viết là V nhưng thực ra đã có một âm khác thay thế vào : âm y (quốc tế ghi là /j/). Tuy nhiên ở nhà trường, người ta vẫn gắng dạy theo một cách phát âm gần với chữ viết hơn, có thể ghi tạm là by. Cách phát âm này có phần trung gian giữa V và y : một mặt nó là âm môi (có thể xát môi răng nhưng thường thường là môi-môi với, đôi khi, một giai đoạn ngắn có tắc nhẹ ở đầu) ; nhưng một mặt nó có giai đoạn /j/ tiếp theo sau.

Đứng về lịch sử, V vốn có hai nguồn gốc chính, khác nhau. Hai nguồn gốc này qua tiếng Mường, qua cứ liệu chữ Nôm cổ cũng như qua Annam dịch ngữ và từ điển Việt Bồ La chúng ta còn thấy rõ. Chỉ từ sau thế kỷ 17 chúng mới dần dần hòa nhập làm một. Theo A.G Haudricourt, cứ liệu trong Flora Cochinchinensis của Joannis de Loureino (1790) cho phép khẳng định rằng giữa thế kỷ 18 thì sự hòa nhập này mới hoàn thành.

Nguồn gốc I : *W (< *v)

Trong bảng Nguyễn Văn Tài thuộc nguồn gốc I chúng ta có những từ như *váy, vắt* (khô), *về, vịt, vòi, voi*... Nếu tính cả từ gốc Hán thì chúng ta còn có thêm *việc, võng*.

Ở từ điển Việt Bồ La chúng được ghi là UỀ (về), UỊT (vịt), UIỆC (việc), UỒI (vòi). Như vậy ghi bằng U là chính. Tuy nhiên, cách ghi với V cũng đã có, với tư cách như một biến thể của U - ví dụ UỀ cũng đã có lúc ghi VỀ. Ở Annam dịch ngữ những từ thuộc nguồn gốc như vậy cũng được người Minh dùng chữ Hán có âm W hay V để ghi, ví dụ con *voi*, năm *vị* được ghi với W ; màu *vàng*, *vàng* bạc, *vườn*, con *vịt*, *văn* (thư) được ghi với V. Trong chữ Nôm cổ, loại từ có nguồn gốc I này có mô hình khác hẳn mô hình của loại có nguồn gốc II : I/ mô hình V (V) ; II/ mô hình V (B), V (PH). Ở từ điển chữ Nôm có 150 trường hợp V (V), nghĩa là hơn một nửa tổng số.

Như đã nói, trong kho từ này có những trường hợp gốc Hán. Truy nguyên lên tiếng Hán đời Đường, chúng ta thấy những trường hợp này phần lớn có nguồn gốc là thanh mẫu *Vi* *miw và thanh mẫu *Vân* *γiw[1]. Trường hợp từ *võng* có trong Nguyễn Văn Tài chính là bắt nguồn từ thanh mẫu *Vi*. Từ *việc* tuy là một lệ ngoại bắt nguồn từ thanh mẫu khác (thanh mẫu *dĩ*) nhưng nó lại vốn thuộc hợp khẩu, nghĩa là cũng có -w- ở âm đệm.

So với tiếng Mường, kho từ này có sự tương ứng như thế nào ? Xin xem bảng Mường, số 14 .

Qua bảng so sánh này chúng ta thấy :

1) Hai nét "xát", "hữu thanh" của V Việt được phản ánh rất rõ ở Mường, tuyệt đại đa số các thổ ngữ đều có hai nét đó. Riêng hai thổ ngữ 18, 20 và phần nào thổ ngữ 22 thay "xát" bằng "tắc", nhưng vẫn không có sự xóa nhòa ranh giới với trường hợp có nguồn gốc II, vì khi ở I là b thì ở II lại là p : sự đối lập thu gọn lại ở một nét : hữu thanh đối lập lại vô thanh.

(1) Theo H.Maspéro, khoảng thế kỷ 10 thì thanh mẫu *vi* *miw đã diễn biến thành *w. Rất có thể thanh mẫu *vân* cũng vậy.

(Xin so với bảng Mường số 15)

2) Nét "môi" của V Việt cũng được phản ánh rõ ở Mường, thông qua cấu âm môi môi của $V^{(1)}_{\beta}$ cấu âm môi răng của v hoặc thông qua một âm đệm tròn môi -w- ở sau các phụ âm khác. Cố nhiên khi đã có nguyên âm tròn môi ở sau thì sẽ không còn âm đệm -w- này nữa; lệ ngoại có, nhưng ít.

Lên xa hơn nữa thì thế nào ? Từ H.Maspéro cho đến Sokolovskaia đều tái lập *w cho giai đoạn Proto Việt Chứt. Trong hai tài liệu viết năm 1975 và 1982, M. Ferlus cũng vẫn phục nguyên như vậy. Nhưng điều tra điền dã cho thấy các lưu tích ở Thà Vựng, Rục, Sách, Mã Liềng, Pọng v.v... đều thường có v : bảng minh họa Pọng Chứt số 11.

Rất có thể vì lý do đó nên gần đây M.Ferlus phục nguyên *v. Cứ liệu Hán Việt cho thấy *w, *-w- Hán đưa đến V, còn *v Hán (thanh mẫu *phụng*) lại đưa đến PH /f/. Trước tình hình đó H.Maspero đi đến ý nghĩ hồi bấy giờ Việt không có v. Vậy một vấn đề đặt ra : *v Proto Việt Chứt mất đi đâu ? theo ý chúng tôi, chắc *v Proto Việt Chứt đã chuyển thành *w sau khi có sự tiếp xúc với tiếng Hán cổ đại. Theo S.A. Starostin, tiếng Hán thượng cổ là một ngôn ngữ vừa có *w vừa có cả * ?w, *wh, *hw, *kw, *khw, *gw, *ghw. Phụ âm *v chuyển thành *w trong điều kiện tiếp xúc như vậy là điều khá dễ hiểu.

Nguồn gốc thứ II : *p,*b

Những từ như *vá, vải, vào,* (con) *vắt, vót, vôi, vung* (ở bảng Nguyễn Văn Tài) lại có một nguồn gốc khác với những từ trên kia. Nguồn gốc thứ II này, ở thế kỷ 17, trong từ điển Việt Bồ La, được ghi lại bằng chữ cái ƀ. Ở Annam dịch ngữ, nó được người Hán đời Minh phiên âm thông qua phụ âm p và đôi khi là phụ âm bật hơi ph : ví dụ về trường hợp phiên âm thông qua p : *vú,* (quả) *vải, vải* (lụa), *vuốt* (nanh), *vua, vỗ* (tay), *vá* (áo) ; ví dụ về trường hợp phiên âm thông qua ph : *ván, vắn* (trong *vắn dài*). Như trên đã nói, trong chữ Nôm cổ, mô hình

(1) Xin nhắc lại : Nguyễn Văn Tài dùng V để thay cho β quốc tế.

ở đây cũng khác : mô hình V (B) và đôi khi mô hình V (PH). Trong tự điển Nôm Nguyễn Quang Xỉ. Vũ Văn Kính có 83 chữ viết theo lối V (B) và 14 chữ viết theo lối B (PH).

Đi vào tiếng Hán cuối đời Đường, đi vào phương ngữ Khu IV hay đi vào tiếng Mường chúng ta cũng đều thấy rõ những từ có V thuộc loại này, vốn rất khác với những từ có V thuộc gốc I trên kia. Hai từ gốc Hán *vá, vãi* ở đây thuộc thanh mẫu *bang* *p chứ không thuộc 2 thanh mẫu *vân , vi* / *-w-/ (*vá* : Hán Việt *bổ* , *vãi* HV *bá*). Đối với V nguồn gốc II này, nhiều vùng Khu IV cũ hiện giữ B, ví dụ *vấp/bấp, véo/béo, víu/bíu, vú/bụ, vụng/bống, vui/bui, vua/bua, vừa/bưa, ve/be,* Vì quá trình B > V kéo dài (ở từ điển 1651đa số đã tiến đến dạng trung gian giữa b và v, nhưng *vó ngựa* thì vẫn còn là *bó ngựa*) nên hiện nay ngay ở miền Bắc có lúc cũng còn cả 2 biến thể : ví dụ *thịt băm/thịt vằm ; be rượu/ve thuốc.* Sự có mặt của một biến thể với B là đảm bảo chắc chắn rằng V - trường hợp này - có nguồn gốc II.

Ở Mường có sự tương ứng như sau, đối với những từ có V thuộc loại này : xin xem bảng Mường số 15.

Bảng này cho thấy một quang cảnh về cơ bản giống như trường hợp Việt có B, kể cả ở những thổ ngữ Mường thuộc loại I (thổ ngữ bị Việt hóa : số 8, 11 ; 12, 14, 15, 16, 17 ; 19, 21, 23) và cả ở những thổ ngữ Mường ít bị Việt hóa, thuộc loại II (các thổ ngữ còn lại) : xin so sánh bảng này với hai bảng Mường số 8, 10 ở chương 2. Trước đây ta đã thấy sự tương ứng Việt B - Mường p, nay ta lại thấy sự tương ứng Việt V - Mường p, như vậy là có thể tổng hợp thành công thức :

$$\text{Mường p} - \text{Việt} \begin{cases} B \\ V \end{cases}$$

Tất nhiên, trước một hệ tương ứng như vậy, một câu hỏi lại phải được đặt ra : xưa vốn có hai âm, sau Mường nhập một hay là xưa chỉ có một âm rồi sau Việt phân đôi ?

Các cứ liệu so sánh với các ngôn ngữ bà con xa ủng hộ khả năng thứ hai, trong hai khả năng dự kiến đó.

Xin xem bảng so sánh Pọng Chứt số 12

Có thể kết luận : một số từ có V Việt hiện nay, thời Proto Việt Chứt vốn có phụ âm đầu là *p hoặc *b. Ở 6 ví dụ *vá, vả, vải, vảy, vôi, vui* cố nhiên phải phục nguyên *p vì ta hiện có thanh cao. Trường hợp có thanh thấp, phải phục nguyên *b : chúng tôi chưa lập được danh sách và bảng tương ứng với Pọng Chứt, nhưng W.W. Gage gợi ý rằng *vỗ* phải là từ vốn có *b như vậy vì ông thấy lưu tích của nó ở tiếng Rơngao là bâh. *p, *b Proto Việt Chứt trường hợp ứng với V Việt này cũng lên đến Proto Môn Khmer : *Vả*, theo G. Diffloth, thời Proto Mon Khmer vốn là *tm – pa̱h.

B – LAI NGUYÊN CỦA D

Trường hợp được ghi D ở Quốc ngữ hiện nay có cách phát âm khá khác nhau giữa các vùng. Nói chung, ở miền Bắc nó phát âm là z, ở miền Nam nó phát âm là y (quốc tế ghi /j/). Nhưng trong nội bộ khu vực gọi là miền Bắc lại cũng còn có sự khác nhau : ở những thổ ngữ Bắc bộ còn giữ sự đối lập X/S thì D là âm hữu thanh /z/ ứng với X /s/ ; ở Hà nội X, S nhập một thành /s/, D, Gi nhập thành z, thì D, X không còn nhất thiết ứng với nhau. Ở Bắc Trung bộ D phát âm mềm thành ź, nên cũng không ứng với cấu âm cứng của X/s/.

Nhưng đó là kết quả những sự diễn biến mới xẩy ra vài ba thế kỷ nay. Trong từ điển Việt Bồ La, D còn được coi như là một âm đứng riêng, khu biệt với các âm khác.

Lùi xa hơn nữa vào quá khứ, những từ có D lại bộc lộ ra hai nguồn gốc khác nhau. Những từ như *dưới, dâu, dê, dây, dao, (bụng), dạ, da* người Minh phiên âm với t ; những từ như năm *dần, diễm, diếp*, họ phiên âm với ʒ ; những từ như *dưa*/man/*di* họ phiên âm với ts ; còn những từ như *dài, dậu, dầu, dấu* họ lại phiên âm bằng những từ không có phụ âm đầu : bốn trường hợp cả thảy, nếu phân tích chi ly Annam dịch

ngữ. Nhưng nhận xét kỹ, thì thực ra chỉ có hai nguồn gốc : một đằng là trường hợp đầu và một đằng là ba trường hợp sau. Sở dĩ ta biết thế là vì trong trường hợp đầu ta *có dao* vốn bắt nguồn từ *t Hán, còn trong 3 trường hợp sau có *dần*, /man/ *di* ; *dậu, dầu* vốn đều cùng bắt nguồn từ thanh mẫu *dương* (hay *dĩ*) với âm trị là *j .

Cứ liệu so sánh với Mường hoàn toàn ăn khớp với cứ liệu gốc Hán đó. Xin xem :

Bảng Mường số 16 về nguồn gốc I :

(về những từ như *da, dái, dao, dày, dắt, dâu* v.v...)

Bảng Mường số 17 về nguồn gốc II :

(về những từ như *dài, dâu, dữ* v.v...)

Bảng số 16 cho thấy D Việt ứng với Mường về cơ bản cũng giống như trường hợp Đ Việt ứng với Mường (so sánh bảng 16 này với bảng 9, 11 trước đây). Điều này khẳng định D, Đ vốn xưa kia có cùng một nguồn gốc. Khẳng định như vậy là hoàn toàn ăn khớp với các mặt cứ liệu khác, ví dụ :

Cứ liệu gốc Hán : cùng một chữ Hán có thể đưa đến vừa Đ vừa D, như : Đao - dao, Đình - dừng;

Cứ liệu các thổ ngữ Khu 4 : hàng loạt từ có D, vùng Khu IV phát thành Đ, chẳng hạn : Da (đa), dai (đai), dám (đám), dành (đèng), lá dong (lá đoong), dối (đối), dưới (đưới);

Cứ liệu chữ Nôm cổ : mô hình D (Đ) lên đến con số khoảng 70 trường hợp, ví dụ : Da (đa), Dạt (đạt), Dạy (đại)

Cứ liệu chữ Quốc ngữ : D, Đ ghi bằng hai chữ cái gần gũi nhau.

Cứ liệu các ngôn ngữ Pọng Chứt : sự tương ứng giữa D Việt với Pọng Chứt về cơ bản cũng giống như sự tương ứng giữa Đ Việt với Pọng Chứt. So sánh bảng Pọng Chứt 13 dưới đây với bảng Pọng Chứt 8 ở cuối chương 2.

Ở trường hợp Đ chúng ta đã phục nguyên *t, *d, vậy ở trường hợp D này chúng ta cũng phải phục nguyên *t, *d cho thời Proto Việt Chứt.

Bảng 17 rõ ràng đã cung cấp cho chúng ta một bức tranh khác với bảng 16. Tuy ở một vài thổ ngữ, ở một vài từ nào đấy đã có lưu tích hơi bất thường, nhưng nhìn chung thì có sự tương ứng khá đều đặn như sau : Việt D - Mường z[1]. Sự tương ứng này đòi hỏi phải phục nguyên cho những từ có D này một nguồn gốc khác với *t, *d ở nguồn gốc I. Cứ liệu Hán Việt nghiêng về j vì D Hán Việt phần lớn bắt nguồn từ *j (thanh mẫu gọi là *Dương* hoặc *Dĩ*) và một bộ phận từ *mj (tức một trường hợp nhỏ nằm trong thanh mẫu *Minh* *m)

Còn cứ liệu nhóm Pọng Chứt cho thấy như ở bảng 14.

Rõ ràng lưu tích ở bảng Pọng Chứt 14 cũng khác lưu tích ở bảng Pọng Chứt 13. Có thể tin rằng ở thời Proto Việt Chứt phụ âm đầu ở *Dài, Dấy, Dậy* là *j . Phục nguyên như vậy là rất ăn khớp với những cứ liệu gốc Thái Kadai như *dám, dò, dột* mà H. Maspéro đã khảo sát cách đây khoảng 80 năm. *j là nguồn gốc II của D Việt.

C - LAI NGUYÊN CỦA GI

Hiện nay, nhìn chung ở các phương ngữ chính, không nơi nào có một âm riêng, chuyên dành cho Gi. Ở Hà Nội Gi phát là z nhưng âm đó bao gồm cả các trường hợp viết là D, R ; ở Trung và Nam Gi phát là j, nhưng j còn bao gồm cả D (ở miền Trung) và bao gồm cả D cả V (ở miền Nam). Chỉ khi ngược dòng lịch sử, lên đến thế kỷ 17 thì mới thấy Gi đứng tách riêng ra một cách rõ ràng hơn : thời xuất bản từ điển Việt Bồ La, Gi đại diện cho một âm tắc xát, với âm trị là ʤ khu biệt với các âm còn lại ở trong toàn hệ thống[2].

(1) Nếu theo Nguyễn Minh Đức thì Mường j chứ không phải z.

(2) Đó là nói theo công trình khảo sát của Gregerson. Còn nếu theo công trình gần đây nhất của M. Ferlus (Histoire abrégée de l'évolution des consonnes initiales du Vietnamien et du Sino Vietnamien. Tóm tắt lịch sử diễn biến của các phụ âm đầu Việt và Hán Việt) thì thế kỷ 17 Gi là /J/.

Nói chung, những từ hiện nay viết với Gi hoặc có thể viết với Gi, như *giời* (trời), *gì*, *giá* vốn xưa không phải có chung một nguồn gốc. Trường hợp *giời* (trời), *giầu* (trầu), *giành* (tranh), *giun* (trùn)... lên đến thế kỷ 17 đang còn là BL. Cũng giống như trường hợp ML >NH, quá trình BL >Gi là một quá trình mới xảy ra trong mấy thế kỷ gần đây, và cũng chỉ xảy ra ở phương ngữ miền Bắc. Ở Trung và Nam, BL đưa đến TR, vì vậy mới có sự tương ứng *giời - trời, giầu - trầu* như vừa ghi ở trên. Quá trình BL >Gi đã manh nha ngay từ thế kỷ 17 : ở từ điển Việt Bồ La đã ghi cả *Blả, Blả ơn* (ở mục B) cả *Giả, Giả ơn* (ở mục Gi). Và cũng không phải mọi từ có BL ở thế kỷ 17 đều đưa đến Gi : ở *trái, ma trơi, trọn* BL đưa đến TR, ở *lúc lắc, lăn* BL đưa đến L, ở *bàn* BL đưa đến B. Như vậy đây là một vấn đề cần phải tiếp tục đào sâu.

Ở từ điển 1651 những từ như *gì, giá* đã có Gi. Nhưng âm Gi này cũng mới hình thành trước đó chưa thật lâu. Lùi xa hơn nữa vào quá khứ, ta thấy : Gi ở những từ như *Gì* vốn có lai nguyên là */c/ ; Gi ở những từ như *Giá* lại có lai nguyên là *kj.

Trường hợp */c/ đưa đến Gi có thể chứng minh qua việc so sánh với phương ngữ Khu IV. Nghiên cứu tiếng nói ở nhiều vùng Bình-Trị-Thiên, Võ Xuân Trang đã lập cho chúng ta một danh sách khá nhiều từ có sự tương ứng Gi - CH, ví dụ : *giạng háng - chạng hảng ; giận nhau - chận chắc ; giếng - chiếng ; giòn - chon ; giường - chòng ; cái giùi - cái chui ; giữa dại - chứa dại ; ngủ một giấc - ngủ một chóc* v.v... Ở khu IV, CH phát âm là Cj, vậy chắc quá trình */c/ > Gi xảy ra là do yếu tố ngạc hóa.

Giá là từ Hán Việt (*giá trị*). Truy nguyên lên đến thời Thiết vận (đầu thế kỷ 7) thì Gi Hán Việt bắt nguồn từ *k (thanh mẫu *kiến*) và *g (thanh mẫu *quần*) của tiếng Hán trung cổ. Hai âm *k, *g này đến cuối Đường thì nhập một thành *k. Để chứng minh quá trình *k (<*k, *g) >Gi này có thể dựa vào cách đọc Cổ Hán Việt. So sánh :

Cổ Hán Việt	Cà	cải	can	cao, keo	căn	cởi	kém	kép	...
Hán Việt	gia	giới	gián	giao	gian	giải	giảm	giáp	...

Nhưng giới Hán học cho biết : *k Hán chỉ diễn biến thành Gi Hán Việt trong một điều kiện đặc biệt : chữ Hán đó phải thuộc loại gọi là "khai khẩu, nhị đẳng". Điều kiện này ta cũng đã từng thấy ở trường hợp *ŋ Hán chuyển thành NH Hán Việt. Bảng tóm tắt :

*k khai khẩu nhị đẳng >Gi	*ŋ khai khẩu nhị đẳng >NH
*k trong các bối cảnh còn lại > K	*ŋ trong các bối cảnh còn lại >NG

Thế nào là "khai khẩu, nhị đẳng" ? Hiện chưa phải đã có một sự nhất trí hoàn toàn trong giới Hán học, khi bàn đến các khái niệm "khai khẩu, hợp khẩu", cũng như khi bàn đến khái niệm "đẳng". Nhưng nhìn chung thì ở nhị đẳng ta có một nguyên âm *a dòng trước, đối lập với *ɑ dòng sau ; ở khai khẩu ta không có yếu tố tròn môi của âm đệm *-w- hoặc của các nguyên âm như *u, o. Khi người Việt tiếp thu cách phát âm tiếng Hán cuối Đường, sự tiếp thu thế đối lập *a/*ɑ (*a trước, *ɑ sau) chắc có gây khó khăn vì trong lịch sử tiếng Việt chỉ có một nguyên âm A duy nhất. Rất có thể vì lý do đó, ta có :

$$\frac{*ka}{*kɑ} > \frac{kj}{k}A \quad \text{và} \quad \frac{*ŋa}{*ŋɑ} > \frac{ŋj}{ŋ}A$$

Như vậy yếu tố ngạc hóa là điều kiện để *k, *ŋ Hán có thể chuyển thành Gi và NH. Ta dễ hiểu vì sao ngoài đa số trường hợp Gi bắt nguồn từ *k khai khẩu, nhị đẳng, thỉnh thoảng Gi cũng bắt nguồn từ thanh mẫu *chương *tśi. Đứng về mặt ngữ âm, sự gần gũi giữa *kj, tśi và */c/ là điều không có gì khó giải thích.

Con đường đồng quy của hai nguồn gốc Hán Việt *kj, thuần Việt */c/ thành Gi chắc đã phải trải qua vài ba thế kỷ xích dần lại gần nhau (từ thế kỷ 10 cho đến thế kỷ 14) rồi sau đó hai

bên mới hòa nhập làm một. Sở dĩ ta đoán vậy là vì ở thế kỷ 17 Gi là một âm tắc xát dź, tính chất tắc xát này ở thời Annam dịch ngữ đã cơ bản hình thành : trong cuốn này có 11 từ có Gi bao gồm cả từ Hán Việt (như *giáp*) cả từ Cổ Hán Việt (như *giếng, giêng, giấy, giặc)* cả từ thuần Việt (như *gió, giẹp, giờ, giàu* ...), 9 trường hợp đã được phiên âm thông qua chữ Hán có phụ âm tắc xát. Thú vị nhất là cả *giáp*, cả *giếng*, cả *gió, giẹp, giờ* đều được phiên là tś một cách hoàn toàn thống nhất.

Trước thế kỷ 10, sự so sánh với các thổ ngữ Mường cho phép lập ra hai bảng : bảng Mường 18 và bảng Mường 19.

Từ bảng 18 có thể rút ra nhận xét : quả có một bộ phận từ ngữ hiện có Gi, nhưng thời kỳ xa xưa vốn có tổ hợp phụ âm. Từ điển Việt Bồ La cho thấy thế kỷ 17 đó là tổ hợp BL. Cứ liệu Mường thì cho thấy một bức tranh phức tạp hơn bởi vì có sự khác nhau giữa từ này với từ kia cũng như giữa thổ ngữ này với thổ ngữ nọ. Cần phải nghiên cứu sâu hơn mối quan hệ, qua quá trình diễn biến lịch sử giữa các tổ hợp cổ đại có *-l- và có *-r-, giữa các tổ hợp có yếu tố đầu là âm môi và các tổ hợp có yếu tố đầu là âm loại khác (xin xem trang 112).Từ bảng 19 ta lại thấy :

- Có sự tương ứng khá đều đặn giữa Gi Việt và /c/ Mường, ở từ thuần Việt (*gián, gì, giếc, giàu, giặt*) cũng như ở từ Cổ Hán Việt (*giống, giấy, giêng, giếng*). Rõ ràng nguồn gốc */c/ được khẳng định thêm một bước.

- Nhưng cũng có từ chỉ có lưu tích z, không thấy /c/ như *gio*, và cũng có từ chủ yếu chỉ có lưu tích /s/ như *gió*. Các lưu tích Mường này gợi lên hai khả năng : khả năng có một sự Việt hóa rất mạnh trong cách phát âm và khả năng có thể có thêm một nguồn gốc khác nữa.

Bước so sánh với các ngôn ngữ nhóm Pọng Chứt đưa đến bảng 15 như ở cuối chương.

Có thể sơ bộ kết luận :

1) Trong một số trường hợp cá biệt, những tổ hợp phụ âm khác nhau của thời Proto Việt Chứt và của thời Việt Mường

chung (khác nhau ở cả yếu tố đầu, cả yếu tố sau), đã đồng quy thành BL ở Việt, và sau thế kỷ 17 một loạt từ có BL này đã chuyển thành Gi ở phương ngữ Bắc bộ.

2) Trường hợp */c/ > Gi thì có quy luật rõ ràng hơn nhiều. Âm /c/ này không những hiện có thể thấy ở các thổ ngữ Bình-Trị-Thiên, ở các thổ ngữ Mường, mà còn được bảo lưu ở cả các ngôn ngữ nhóm Pọng Chứt. Rõ ràng đây là một âm */c/ đã có mặt ở Proto Việt Chứt. Hai từ *giết, chết* cùng có */c/ ở căn tố chung : */c/ của *chết* lên đến cả thời Proto Môn Khmer (*chết* : *kəcɛt, theo tái lập của G.Diffloth). Vậy /c/ là một âm có một lịch sử tồn tại rất lâu dài. Chỉ riêng ở Việt, trong bốn, năm thế kỷ gần đây, mới có một sự diễn biến đặc biệt mà ở trong toàn tiểu chi không đâu có : đó là sự diễn biến từ /c/ thành Gi. Mà cũng chỉ có một số lượng từ nhất định, do có bối cảnh ngữ âm đặc biệt, là diễn biến theo quá trình này. Bối cảnh ngữ âm đó là một bối cảnh chung, chi phối không những quá trình */c/ > Gi mà còn chi phối cả các quá trình */p/ > V ; */t/ > D, */k/ > G. Bối cảnh đó chúng ta sẽ xét đến ở phần III.

3) Để tiện cho việc trình bày trên đây chúng ta chỉ nhắc đến /*c/. Còn nếu đã chấp nhận rằng thời Proto Việt Chứt vốn có sự đối lập hữu thanh / vô thanh, đến cuối giai đoạn Việt Mường chung *b mới nhập vào p, *d mới nhập vào t, *g mới nhập vào k, thì ở đây cũng vậy : các âm /c/ đề cập đó đều là kết quả đồng quy của cả *c, cả *ɟ. Một từ có thanh điệu thấp như *giường*, phải phục nguyên cho nó một âm *ɟ thời Proto Việt Chứt.

4) Riêng trường hợp *gió, giờ* có thể nghĩ đến một nguồn gốc chung với những từ hiện có D ở Quốc ngữ : so sánh với trường hợp *Dài, Dấy, Dậy* ở bảng P.C 14. Nhưng cũng chưa có thể kết luận một cách quá dứt khoát, vì hai lẽ : 1) số lượng cứ liệu còn quá ít 2) lưu tích /s/ của *gió* ở các thổ ngữ Mường làm ta vẫn có thể nghĩ đến */c/ (so sánh với lưu tích của *giặt* ở các thổ ngữ 26, 24, 28 - 25, 27, 29 ở Mường Nghệ An, hoặc lưu tích của *giêng* ở thổ ngữ số 18 ở vùng Mường Ống). Một sự tiếp tục điều tra điền dã, khảo sát sâu ngữ liệu là điều cần thiết.

D - LAI NGUYÊN CỦA G (GH)

Âm G có ở tất cả mọi phương ngữ, và đâu đâu cũng phát âm hầu như thống nhất. Đây là một âm gốc lưỡi, xát và hữu thanh / quốc tế ghi là /γ/

Lịch sử của G khá đơn giản. Trong từ điển Việt Bồ La cách phát âm của nó được miêu tả giống như ngày nay. Ở Annam dịch ngữ có 9 từ này phát âm với G : *gạo, gà, gừng, gươm, gương*, (cá) *gáy, ghế*, (cháu) *gái, gan*. Tiếng Hán đời Minh không có điều kiện để phiên âm chính xác, phải ghi G thông qua /k/ (3 lần), /tɕ/ (3 lần), thông qua /χ/ (1 lần) và thông qua âm tiết mở đầu bằng một nguyên âm (2 lần). Tuy nhiên, qua Annam dịch ngữ thế là cũng thấy được phần nào tính chất xát và gốc lưỡi của G. Ở chữ Nôm cổ, mô hình chính là G (K) vì trong cách đọc Hán Việt không có G, thanh phù gần nhất là K. Trên tổng số 165 chữ ở từ điển Nôm, mô hình G (K) xuất hiện ở 150 chữ.

Nguồn gốc của G giống nguồn gốc của K : nó bắt nguồn từ *k (nếu ở thanh cao) và từ *g (nếu ở thanh thấp). Những từ gốc Hán cho thấy rõ điều đó : *gan, ghế, gương, ghi, gửi*... thời Thiết vận đều thuộc thanh mẫu *Kiến* (*k) ; *gần, gượng* ... đều thuộc thanh mẫu *quần* (*g). Sự không ăn khớp giữa đường ranh giới phân chia *k/*g Hán với đường ranh giới phân chia K/G Việt cho phép H.Maspéro hình dung như sau :

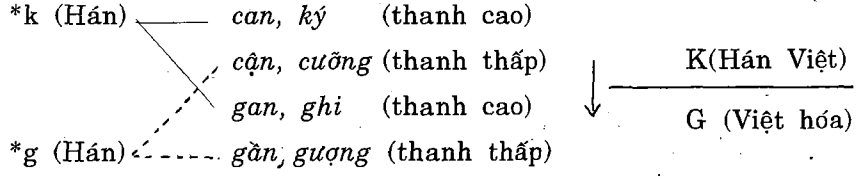

Âm G Việt hóa đều trực tiếp xuất phát từ k (*can* → *gan*, *cận* → *gần* v.v.) (1) chỉ gián tiếp thông qua thanh điệu mới biết được rằng vốn có một sự đối lập *k/*g ở thời kỳ xa xưa hơn nữa. Cứ liệu Khu 4 hoàn toàn ăn khớp như vậy : *k, *g Việt

(1) M Ferlus thì cho rằng *k > χ ; *g > γ rồi sau χ, γ đồng quy thành γ (G Quốc ngữ), Chúng tôi đang có những điểm nghi ngờ về giải pháp đó (xin xem trang 291). Vì vậy chúng tôi vẫn trình bày theo H.Maspéro.

cổ đại đều nhập một thành K, rồi sau từ K này mới có trường hợp sinh ra G, So sánh :

- *gai (cây), gót (cót), guốc (cuốc), cỏ gấu (cỏ cú)* ...
- *gài (cài), gọng (cọng), gậy (cậy), gập (cập)* ...

Cứ liệu so sánh với tiếng Mường cũng không có gì mâu thuẫn : xin xem bảng Mường, số 20.

Trừ một đôi trường hợp có lưu tích không điển hình là kh (*gãi, gà*...) và trừ một vài thổ ngữ (như thổ ngữ 25) đã bị tác động của cách đọc Việt thành *γ*, nói chung bảng so sánh cho thấy một sự tương ứng khá đều đặn : G (/γ/) Việt - K Mường. Còn xưa hơn nữa thì sao ? Xin xem bảng Pọng Chứt số 16 và so với bảng Pọng Chứt số 10 ở chương 2.

Sự tương ứng đều đặn trong bảng 16 cho phép chúng ta tin chắc rằng G Việt, K Mường vốn bắt nguồn từ một âm vị trí gốc lưỡi của thời Proto Việt Chứt xa xưa. Mà tái lập như vậy thì cũng hoàn toàn phù hợp với cứ liệu các tiểu chi Môn Khmer khác : so sánh với *k ở *gạo* (Proto Wa) và *gối* (Proto Katu) v.v... Có phần chắc chắn đây là một cấu âm lên đến thời Proto Môn Khmer. Đi vào chi tiết, như đã nói ở trên, ta phải tái lập hai âm cụ thể ở vị trí gốc lưỡi này : một âm tắc vô thanh *k và một âm tắc hữu thanh *g, để giải thích hai âm vực thanh điệu sẽ nẩy sinh về sau. Theo M.Ferlus, thời Proto Việt Chứt, *gốc* là *tkok, *gãi* là *ʔagas.

Mường : Bảng 14

	Các thổ ngữ Mường	Vay	Vắt (khô)	Về	Việt	Vòi	Voi	Việc	Vông
1	Mường Thải								
3	Huy Thượng								
2	Tân Phong								
4	Giáp Lai								
5	Yên Mao								
6	Ba Trại								
7	Mường Bi								
9	Mường Thàng								
10	Mường Động								
13	Mường Vang								
8	Mường Khói								
11	Mường Vôi								
17	Mường Mặc								
16	Nật Sơn								
12	Mường Khơi								
14	Mường Cời								
15	Mường Nèn								
19	Mường Rặc								
21	Thạch Sơn								
23	Luân Ru								
18	Mường Ống								
20	Mường Danh								
22	Mường Dồ								
26	Giai Xuân								
24	Tam Hợp								
28	Sông Con								
27	Nghĩa Mai								
29	Lâm La								
25	Làng Lỡ								

Mường : Bảng 15

	Các thổ ngữ Mường	Vá	Vải	Vào	con Vắt	Vót	Vôi	Vung	Vỏ
1	Mường Thải	V	V					≠	≠
3	Huy Thượng	V				V		≠	≠
2	Tân Phong	V				V		≠	≠
4	Giáp Lai			V	V	V		V	
5	Yên Mao	V			V	V			
6	Ba Trại	V		V	V	V			
7	Mường Bi	V	V	V	V	V			≠
9	Mường Thàng			V	V	V			
10	Mường Động	V		V	V		...	b	≠
13	Mường Vang								
8	Mường Khói	b	b	b	b	...	b	b	≠
11	Mường Vôi	b	b	b	b	b	b	≠	b
17	Mường Mặc	...	b	b	b	b	b	...	...
16	Nật Sơn	b	b	...	b	...	b	...	...
12	Mường Khơi	...	b	b	b	b	b	...	≠
14	Mường Cời	b	b	b	b	b	b	V	b
15	Mường Nèn	b	b	b	b	b	b	b	b
19	Mường Rặc	b	b	b	b	b	b	b	≠
21	Thạch Sơn	b	b	b	b	b	b	b	≠
23	Luân Ru	b	b	b	b	b	b	b	≠
18	Mường Ống							b	≠
20	Mường Danh			V				b	≠
22	Mường Dồ							b	...
26	Giai Xuân	V	V	V	...	V		≠	b
24	Tam Hợp							≠	b
28	Sông Con							≠	b
27	Nghĩa Mai	V	V	V	V	V	V	≠	b
29	Lâm La		b	V	V	V	V	≠	b
25	Làng Lỡ	b, V		≠	≠	V	V	≠	

□ : p

Mường : Bảng 16

	Các thổ ngữ Mường	Da	Dấu	Dao	Dày	Dắt	Dâu (tằm)	Dế	Dé	Dối	Dựng
1	Mường Thải										
3	Huy Thượng										
2	Tân Phong										ˋˋˋ
4	Giáp Lai		ˋˋˋ		ˋˋˋ		ˋˋˋ		≠	ˋˋˋ	ˋˋˋ
5	Yên Mao										d
6	Ba Trại										d
7	Mường Bi										
9	Mường Thàng										d
10	Mường Động										d
13	Mường Vang		ˋˋˋ				ˋˋˋ	ˋˋˋ		ˋˋˋ	d
8	Mường Khói	d	d	d	d	d	d	d	d	d	d
11	Mường Vôi	d	d	d	d		d	d	d	ˋˋˋ	ˋˋˋ
17	Mường Mặc	d	d	d	ˋˋˋ	ˋˋˋ	ˋˋˋ	d	d	ˋˋˋ	ˋˋˋ
16	Nật Sơn	d	d	d	d	d	d	d	d	d	d
12	Mường Khơi	d	d	d	d	ˋˋˋ	d	d	d	d	ˋˋˋ
14	Mường Cời	d	d	d	d	d	d	d	d	d	ˋˋˋ
15	Mường Nèn	d	d	d	d	d	d	d	d	d	ˋˋˋ
19	Mường Rặc	d	d	d	d	d	ˋˋˋ	d	d	d	d
21	Thạch Sơn	d	d	d	d	d	ˋˋˋ	d	d	d	d
23	Luân Ru	d	d	d	d	d	d	d	d	≠	d
18	Mường Ống						ˋˋˋ				
20	Mường Danh					ˋˋˋ					
22	Mường Dồ					ˋˋˋ	ˋˋˋ				
26	Giai Xuân				≠		ˋˋˋ				
24	Tam Hợp										
28	Sông Con				≠						
27	Nghĩa Mai				z		Z				
29	Lâm La				z		Z				
25	Làng Lỡ	d				d					

□ : t Z : z

Mường : Bảng 17 *Mường : Bảng 18*

	Các thổ ngữ Mường	Dài	Dâu	Dữ	Dưa	bông Dâm		Giun	Già	Giòi	Giữa
1	Mường Thải	z	z	≠	...	z		ph		...	
3	Huy Thượng	z	z	≠	...	z		ph		...	
2	Tân Phong	z	z	≠	...	z		...		...	
4	Giáp Lai	z	z	...	...	...		...	S	...	...
5	Yên Mao	z	z	z	d	z				...	
6	Ba Trại	z	z	z	d, z	z					
7	Mường Bi	z	z	z	z	z				...	
9	Mường Thàng	z	z	...	...	z				...	
10	Mường Động	z	z	≠	z	z		kl		...	
13	Mường Vang	z	z	z	...	z				...	
8	Mường Khói	z	z	...	z	z		tl			
11	Mường Vôi	z	z	z	...	...		l		...	...
17	Mường Mặc	...	z	...	...	z		...			
16	Nật Sơn	z	z	...	z	z		Bl		...	
12	Mường Khơi	...	z	z	...	...		Tl			
14	Mường Cời	z	z	...	...	...				...	...
15	Mường Nèn	z	z	z	...	...		l		...	
19	Mường Rặc	z	z	...	z	...		T		...	
21	Thạch Sơn	z	z	...	z	z		Tl			
23	Luân Ru	z	r	z	z	z		Tl			
18	Mường Ống	z	z	...	z	z		Tl	d	d	
20	Mường Danh	z	z	z	z	z		Tl	r	d	
22	Mường Dồ	z	z	z	z	z		...	r	...	
26	Giai Xuân	z	z	≠	...	z		...			
24	Tam Hợp	z	z	z	...	z		Tl	...		
28	Sông Con	z	z	z	...	z		Tl	...		
27	Nghĩa Mai	z	z	≠	z	z		T	...	S	S
29	Lâm La	z	z	≠	z	z		T	...	S	S
25	Làng Lỡ	z	t	z	z	ɲ		T	...	hr	S

☐ = kh

Mường : Bảng 19

	Các thổ ngữ Mường	Gián	Gì	Giếc	Giàu	Giặt	Gió	Giơ	Giống	Giấy	Giêng	Giếng
1	Mường Thải				z		s	z				...
3	Huy Thượng				z		s	z				...
2	Tân Phong				z		s	...				...
4	Giáp Lai			z	z		s	z	z	z	z	≠
5	Yên Mao			z	z		s	z		z	z	≠
6	Ba Trại			z	z		s	z		z	z	≠
7	Mường Bi				z		s	...				...
9	Mường Thàng				z		s	...	≠	z	...	≠
10	Mường Động				z		s	...	≠	z		≠
13	Mường Vang			...	z		s	z				≠
8	Mường Khói	...	≠		z		s	z				≠
11	Mường Vôi			z	z		s	z	≠	z	z	≠
17	Mường Mặc	...			z	...	s	z				
16	Nật Sơn	...		z	...		s	...		z		
12	Mường Khơi				...		s	z				
14	Mường Cời			z	z		z	...	z	z	z	z
15	Mường Nèn				z		s	z	≠	z		≠
19	Mường Rặc				z		s	z				...
21	Thạch Sơn				z		s	z	z			...
23	Luân Ru			z	z		s	z	z			...
18	Mường Ống						s	z			s	...
20	Mường Danh						s	z				...
22	Mường Dồ						s	z				...
26	Giai Xuân	...		z		s	s	z	z		z	
24	Tam Hợp					s	s	z				
28	Sông Con					s	s	z				
27	Nghĩa Mai	ɲ	z	z	z	s	s	z	z		z	
29	Lâm La	ɲ	z	z	z	s	s	z	z		z	
25	Làng Lỡ	z	z	z	z	s	z	z	z	z	z	z

☐ : /c/

Mường : Bảng 20

	Các thổ ngữ Mường	Gà	Gái	Gái	Gạo	gà Gay	Gấu	Gét	Gối	Gửi	Gương	Gương
1	Mường Thải											
3	Huy Thượng											
2	Tân Phong											
4	Giáp Lai								,,,		,,,	,,,
5	Yên Mao											ɣ
6	Ba Trại											ɣ
7	Mường Bi											
9	Mường Thàng		≠									
10	Mường Động		≠									
13	Mường Vang		≠									
8	Mường Khói											
11	Mường Vôi		≠									
17	Mường Mặc										,,,	,,,
16	Nật Sơn		,,,	,,,	,,,		,,,					,,,
12	Mường Khơi	.		,,,								
14	Mường Cời		≠									
15	Mường Nèn		≠									
19	Mường Rặc											
21	Thạch Sơn											
23	Luân Ru											
18	Mường Ống	kh										
20	Mường Danh	kh										
22	Mường Dồ											
26	Giai Xuân			kh								
24	Tam Hợp											
28	Sông Con											
27	Nghĩa Mai	kh		kh					≠			ɣ
29	Lâm La	kh		kh					≠			ɣ
25	Làng Lỗ	ɣ		kh	ɣ		ɣ	ɣ	ɣ	ɣ	ɣ	ɣ

: [ ] : k

Pọng Chứt : Bảng 11

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mã Liêng	Khạ Phong	Maleng	Thà Vũng	Ahơ	Pọng	Hung	Khong Kheng
Vãi			v	v	v	v				v	v	v
Vẩy		//v	//v		v	//v						
Về		v	v					v		v	v	
Vòi	v	v	v	v	v							

Pọng Chứt : Bảng 12

Vá	p	//p	//p		//p					//p		
Vả	//p	//p	//p		//p	//p		//p				
Vải	//p	//p	//p		//p	//p		//p		//p	p	
Vẩy					//p		//p		//p			
Vôi	//p	//p	//p		//p	//p		//p			p	
Vui	p	//p	//p		//p	//p						

Pọng Chứt : Bảng 13

Dãi		t	t		t			//t		t		
Dái	//t	//t	//t	//t	//t	//t	//t	//t	//t	//t		
Dựng	//t	//t	//t	//t	//t	//t						

Pọng Chứt : Bảng 14

Dài			j	z, dz	ʐ	z				z		
Dấy	//j	//j	//j		//ʐ							
Dậy	j	j	j	z	ʐ	z	j			j		

Pọng Chứt : Bảng 15

Giun				p.l	p.l	p.l	p.l		m.l	pl		
Già	b.r	k.r		k.r	k.γ	kr				khl		
Giàu	c	//c	//c	//c	//c	//c						
Giấy	//c	//c	//c	//c	//c	c						
Giường	//c	//c	//c / c	//c	//c	//c				//c		
Giống		//c	//c		//c							
Giết	//c	//c	//c	//c	//c	z	//c		//c	//c		
Gió	//j	//j	//j	//z	//z	//z	//j	//j	//j	//z		
Giơ	z	z	//j	z	z	//z						

Pọng Chứt : Bảng 16

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mãi Liêng	Khả Phòng	Maleng	Thà Vựng	Aho	Pọng	Hung	Khong Kheng
Gà	//k	//k	//k	//k	//k	k	k	k	k	k	k	k
Gái	k	//k	//k	//k		k	k	k	k	//k	k	k
Gấy : vợ	k	//k	//k	//k	//k	k	k		//k			
Gấu	//k	//k	//k	//k	//k	//k	//k	//k	//k	//k		
Gạo	//k	//k	//k	//k	//k		//k	//k	//k	k	k	
Gãi	//k	//k	//k	//k	//k	k	//k	//k	//k	k		
(gà) Gáy	//k	//k	//k	//k	//k	//k					k	k
Gốc	//k	//k	//k	//k	k	//γ		//k		//k		
Gang(tay)	//k	//k	//k	//k	//k	//k				//k		
Gọt	k	k			k	k						
Ghét	k	//k	//k	//k	//k					//k	k	
Gừng					//k	//k		//k		//k		
Gần	k	//k	//k	//k								
Gươm		//k			//k							

CHƯƠNG 4

LAI NGUYÊN CỦA T, TH, X

A - LAI NGUYÊN CỦA T

Trong số các âm bẹt đầu lưỡi, T là một âm tắc, vô thanh không bật hơi. T có mặt ở tất cả mọi phương ngữ và phát âm cơ bản thống nhất trong toàn quốc. Nói "cơ bản" là vì đi vào chi tiết cũng có thể có sự khác nhau : ở Hà nội, mút lưỡi có thể xuống thấp đến răng dưới ; ở đa số thổ ngữ khác, thường chỉ xuống đến răng trên ; đôi vùng (ví dụ ở Nghĩa Bình) lưỡi có thể đặt cao hơn tý nữa.

Cách phát âm như hiện nay chỉ mới hình thành khoảng độ 500 năm lại đây mà thôi. Sự tồn tại của nó ở thế kỷ 17 là một điều khẳng định vì đã có sự miêu tả T ở trong từ điển Việt Bồ La chứng tỏ lúc bấy giờ hầu như không khác gì ngày nay. Lùi lên hơn một thế kỷ nữa, nó cũng đã cơ bản được hình thành, vì tuy trong Annam dịch ngữ còn 16 trường hợp người Minh phiên âm thông qua phụ âm tắc xát hoặc xát, nhưng đã có đến 28 trường hợp phiên âm thông qua t Hán.

Vậy từ thế kỷ 15 trở về trước, những từ hiện nay có T phát âm như thế nào ? Về vấn đề này, cứ liệu Hán Việt có thể giúp chúng ta thấy rõ được nhiều điều, vì nguồn gốc cách đọc T trong Hán Việt đã được giới Hán ngữ học phục nguyên trên cơ sở cứ liệu khá chắc chắn. Nghiên cứu khoảng gần 600 tiếng Hán Việt, chúng ta thấy con đường dẫn đến T, từ Thiết vận đến nay, là như sau :

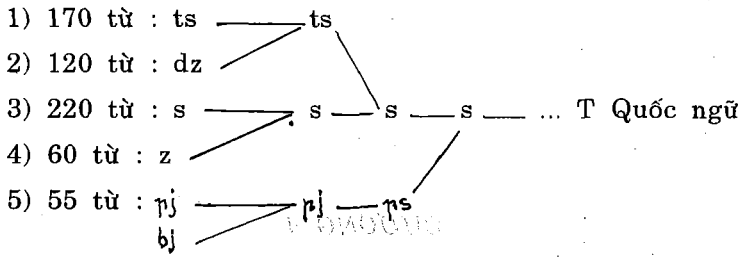

Như vậy mọi từ Hán, muốn dẫn đến T Hán Việt, đều phải kinh qua một giai đoạn có /s/[1]. T ở các từ Cổ Hán Việt cũng vậy : *Tết* đi theo con đường 1, *tằm* đi theo con đường 2, *tuổi* đi theo con đường 3, *tìm* đi theo con đường 4. So sánh với các thổ ngữ Mường, chúng ta lập được bảng tương ứng như sau :

Xin xem bảng Mường số 21 ở cuối chương.

Bảng này cho thấy có ba loại lưu tích chính ở Mường : /s/, th và t. Cách phát âm t có thể cho như là lệ ngoại, do tiếp xúc với Việt mà có. Sở dĩ có thể nghĩ thế là vì có hai lẽ : 1) những từ có t nhất luật ở mọi thổ ngữ như *táo, tây* đều thuộc vào lớp từ văn hóa, mới vay mượn về sau ; 2) vùng có nhiều lệ ngoại t là vùng Mường Nghệ An, mà trong vùng đó thì thổ ngữ 25 là thổ ngữ có nhiều t nhất (hơn 50%). Như sau này còn nhiều dịp thấy, đây là một vùng chịu ảnh hưởng tiếng Việt rất sâu đậm, đặc biệt là thổ ngữ 25.

Ngoài t và các lệ ngoại linh tinh khác, ta còn lại hai kiểu tương ứng :

* T Việt – /s/ Mường : ở các thổ ngữ số 2, 3, 8, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 ;

* T Việt – th Mường : ở các thổ ngữ số 1, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 21.

Vậy xưa là âm gì ? âm /s/ ? âm th ? hay một âm thứ ba nào khác ? Các ví dụ gốc Hán (*tuổi, tìm, tết, tằm*) làm chúng ta nghiêng về khả năng thứ nhất, vì như trên đã nói, những từ này đều đã kinh qua một giai đoạn đồng quy thành /s/.

(1) Ở M. Ferlus, ý kiến có phần khác thế, Xin xem trang 81.

Nhưng muốn có câu trả lời về lai nguyên xa xưa hơn, chúng ta hãy lập bảng tương ứng giữa Việt Mường và Pọng Chút.

(Xin xem bảng Pọng Chút số 17)

Lên đến quá khứ xa xưa, như vậy là ta vẫn có */s/. Âm */s/ này không phải chỉ có ở Proto Việt Chứt, mà còn có ở nhiều tiểu chi Môn - Khmer khác, ví dụ *tooc'* (khu IV, với nghĩa là *rạ*) với */s/ ở ProtoKatu, *tóc* với */s/ ở Proto Mnong, Proto Bà nà v.v... Nói chung, T. Quốc ngữ vốn có lai nguyên là */s/, và âm này thường thường lên đến Proto Môn Khmer. Nói "thường thường" là vì cũng có đôi trường hợp (ví dụ *tay, tai*) thời Proto Môn Khmer vốn có *t, âm *t thượng cổ này vào Proto Việt Chứt chuyển thành */s/ để cuối cùng lại quay trở lại T ở chữ Quốc ngữ.

Đến đây có hai vấn đề cần được đặt ra. Vấn đề thứ nhất là quá trình từ */s/ đến T diễn ra như thế nào ? Và vấn đề thứ hai là hệ thống phụ âm thời Proto Việt Chứt có bao gồm một âm *z ứng với âm */s/ hay không ?

Đứng trước vấn đề thứ nhất trước nay đa số các nhà nghiên cứu đều cho rằng */s/ trực tiếp dẫn đến T. Duy chỉ có M.Ferlus là gần đây có đề xuất ý kiến mới. Theo ông, T bắt nguồn trực tiếp từ ts, nếu vốn có */s/ thì quá trình phải là */s/ >ts > T. Ý kiến này có chỗ mạnh về mặt âm lý nhưng cũng cần được cân nhắc thêm, nhất là ở trường hợp từ Hán Việt[1].

Còn đứng trước vấn đề thứ hai thì Bà Sokolovskaia chủ trương là thời Proto Việt Chứt có *z. Nhưng cách phục nguyên của Bà dựa trên một quan điểm hoàn toàn khác các nhà nghiên cứu đi trước. Theo Bà, tình hình có thể tóm tắt như sau :

---

(1) Khi phiên âm cách đọc Hán Việt ở thế kỷ 15, 16 Annam dịch ngữ cho thấy :
a) Ở T Hán Việt : 1 lần phức hóa (tắc xát hóa) : *tuất* : *s ở Thiết vận >ts (Annam dịch ngữ) ; 1 lần giữ như cũ : *tăng* : *s >s ; 1 lần đơn giản hóa : *tiêu* : *ts > k
b) Ở TH Hán Việt : 1 lần tắc xát hóa : *thân* : *ś > tʂ, 5 lần vẫn giữ là xát : *thiếu* : *ś > ʂ *thẩm* , *thư* : *ś > s , *thành* , *thìn* : *z > ʂ 1 lần đơn giản hóa : *thê* : *tsh > k

Proto Việt Chứt	*p / *b	*t / *d	*c/* ɟ	*k /* ɡ	*s / *z
Việt	B/V	Đ/D	CH/Gi	K/G	T/R,
Mường	p	t	/ c /	k	s~th

Hệ thống của Bà nhìn chung rất đẹp. Tiếc rằng hệ thống đó mâu thuẫn với mảng từ gốc Hán ở trong tiếng Việt, mảng từ này rất quan trọng vì có số lượng lớn, lại có loại Cổ Hán Việt vay từ thời rất xa xưa. Tiếng Hán thượng cổ có sự đối lập hữu thanh / vô thanh. Sự đối lập đó được bảo lưu ở Thiết vận, và sau đó còn được tiếp tục bảo lưu một, hai thế kỷ nữa. Rõ ràng những âm hữu thanh Hán, nhìn trên đại thể, không đưa đến các âm xát V, D, Gi, G, mà đưa đến các âm tắc với thanh điệu thuộc âm vực thấp : B, Đ, CH, K, T+ huyền, ngã, nặng. Vậy khó tin là *z >R.

Vì lý do đó chúng ta vẫn nên tiếp tục đi theo giả thuyết truyền thống : dựa vào sự đối lập thanh điệu (không, hỏi, sắc / huyền, ngã, nặng) để phục nguyên sự đối lập vô thanh / hữu thanh. Nhưng nếu đã đi theo hướng này thì cũng phải công nhận một thực tế là : rất khó lập một bảng tương ứng đều đặn giữa Việt-Mường và Pọng Chứt trong kho từ hiện có T ở tiếng Việt đồng thời lại có thanh điệu âm vực thấp. Phục nguyên một âm hữu thanh *z cho giai đoạn Việt Mường chung là điều có thể dễ dàng chấp nhận được, xét về phương diện lý luận cũng như về phương diện ngữ liệu. Nhưng đối với một giai đoạn xa xưa hơn (giai đoạn Proto Việt Chứt) thì như trên đã nói, rõ ràng có sự thiếu thốn trầm trọng về mặt ngữ liệu. Nếu chúng ta vẫn phục nguyên *z thì đó là một sự phục nguyên chỉ dựa đơn thuần trên hệ thống lập luận về mặt lý thuyết.

B - LAI NGUYÊN CỦA TH

TH là âm bật hơi ứng với T. TH có mặt ở khắp mọi vùng và phát âm cơ bản như nhau. Đây là một âm ít thay đổi kể từ thế kỉ 17 đến nay, nếu so với các trường hợp như PH và KH. Kể ra giữa các địa phương cũng có đôi nét dị biệt về chi

tiết, chẳng hạn ở miền Bắc tính chất bật hơi có phần yếu hơn so với miền Nam. Giai đoạn tắc ở trước cũng có thể ngữ hơi nhấn mạnh hơn, có thể ngữ hơi lướt nhẹ hơn, thậm chí có khi nghe hầu như không còn tắc nữa, làm cho TH tiếp cận với một âm xát.

Có những trường hợp TH chắc hình thành chưa thật lâu lắm. Tuy ở thế kỉ 17 rõ ràng là nó đã có mặt, nhưng ở An nam dịch ngữ thì nó chưa được khẳng định rõ nét như T. Trong 25 trường hợp, người Minh phiên âm bằng t^h chỉ ở 8 từ, còn ở 17 từ họ phiên âm chủ yếu bằng âm xát hay tắc xát của Hán : điều đó gợi cho ta ý nghĩ rằng quá trình hình thành TH ở các từ này phải hơi chậm hơn quá trình hình thành T một bước.

Hiện nay TH trong mọi từ phát âm như nhau. Nhưng nguồn gốc của TH vốn không phải là một. Cứ liệu tiếng Hán Việt cho thấy TH là sản phẩm của quá trình đồng quy như sau :

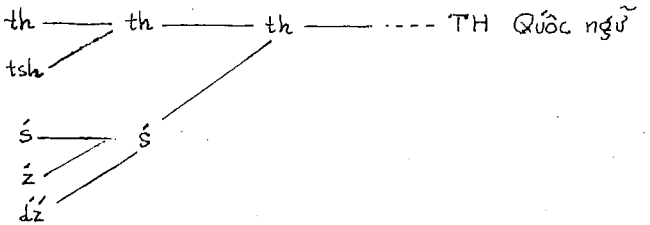

Khái quát lên, rõ ràng có 2 nguồn gốc chính : một nguồn gốc là âm bật hơi, một nguồn gốc là âm xát. Cứ liệu thuần Việt về cơ bản cũng ăn khớp như vậy. Có điều sự khác nguồn này không thể thấy được thật rõ qua chữ Nôm cổ như trường hợp V đã có lần đề cập đến trước đây : đọc thanh phù theo cách đọc Hán Việt hiện nay, ở V (< *w) và V(<*ɲ, b) ta có hai mô hình ; còn ở TH (< $^*t^h$) và TH(< *ś) ta chỉ có một mô hình [1]

1) H.Maspéro có so sánh cách viết Nôm những chữ *thịt, thiệt, tháng, thợ, thêu, theo* với cách viết Nôm những chữ *thôi, thổi, thói, thay, thép, thét* để chứng minh rằng có một sự phân biệt nhất định giữa nguồn gốc ś (6 trường hợp đầu) và nguồn gốc th (6 trường hợp sau). Tuy nhiên, nếu không có biện luận thì không dễ thấy sự phân biệt đó, vì mô hình hiện nay vẫn là TH (TH).

Ở Mường, như có thể thấy ở bảng 22, lưu tích ứng với TH Việt hầu như trùng với lưu tích ứng với T Việt (so sánh hai bảng 21, 22). Nếu có chỗ khác nhau thì đó là kết quả của sự tiếp xúc với Việt. Ta thấy ở cả hai bảng Mường đều vừa có /s/ vừa có t^h, tùy theo thổ ngữ. Ở bảng 21 sự khu biệt giữa hai loại thổ ngữ có s, có t^h nổi lên rất rõ, vì nếu có hiện tượng Việt hóa thì sự Việt hóa này chỉ đưa đến t ; ở bảng 22 trái lại : ở đây sự Việt hóa đưa đến t^h, nhiều thổ ngữ đáng lẽ chỉ có s bỗng nhiên bị pha trộn, chen thêm t^h (Việt hóa) vào, kết quả là ranh giới giữa hai loại thổ ngữ có s, có t^h bị lu mờ đi. Mặc dầu vậy, xét kĩ chúng ta vẫn có thể kết luận : chỉ ở Việt mới có sự đối lập T/TH, ở Mường không có sự đối lập tương ứng. Vậy Mường đã nhập một hai âm cổ đại hay Việt đã tách một âm cổ đại thành hai ? Cứ liệu tiếng Hán trung cổ cho thấy có sự đối lập *s/ś, sự đối lập này đưa đến sự đối lập T/TH Hán Việt. Thiết nghĩ ở kho từ thuần bản địa chắc cũng có tình hình tương tự. Chấp nhận như vậy sẽ giải thích được nhiều điều, ví dụ :

– giải thích được vì sao ở Mường nhập làm một : /s/ và /ś/ là hai âm rất gần gũi nhau, mất sự phân biệt nhau là điều rất dễ dàng xảy ra, xét về mặt cấu âm ;

– đồng thời cũng giải thích được tình hình ở Việt : /s/, /ś/ gần gũi nhau, /s/ chuyển thành T, tất nhiên việc kéo theo /ś/ chuyển thành TH là điều dễ hiểu.

Cuối cùng cũng cần nói thêm một vài điều về bảng 22 này. Trong 13 từ Nguyễn Văn Tài cho chúng ta, đã có 10 từ gốc Hán ! Rõ ràng một nguồn gốc chính của TH Việt là do vay mượn mà có. Trong 10 từ này *than, thở, thêm* xuất phát từ *t^h ; *thả, thiếu, thư* xuất phát từ *ś ; *thích, thú* xuất phát từ *ts^h ; *thừa, thuyền* xuất phát từ *dź. Ở khu vực người Việt việc dạy chữ Hán được tổ chức phổ biến hơn, chắc t^h đã được du nhập khá sớm, *ts^h cũng chuyển thành t^h, còn *ś, *dź đồng quy thành ś rồi sau ś mới nhập vào t^h ; ở khu vực người Mường việc học hành ít phổ biến hơn, nên không những *ś, *dź, *ts^h mà chắc cả t^h cũng đồng quy thành /ś/, rồi sau /ś/ /s/ nhập một và diễn biến thành /s/ hoặc t^h, tùy vùng.

Ngoài bảng 22 bên trái, chúng ta còn bảng 23 bên phải. Bảng 23 này gợi cho chúng ta thấy một cơ chế làm nẩy sinh t^h ở kho từ thuần Việt. Chắc lúc đầu chúng ta có từ song tiết có h ở đầu âm tiết chính. Về sau quá trình đơn tiết hóa làm cho hai âm tiết rút gọn lại thành một tiếng, h trở thành yếu tố bật hơi của phụ âm ở trước. Sau này chúng ta sẽ thấy rõ ở những từ như *khái* *k(ə)hal?, *khạc* *kahak ; ở đây, hai từ *thơm, thối* có lẽ cũng đi theo quá trình như vậy. Từ *thối* thì vay của tiếng Hán (Hán Việt *xuy*). *Thối*: *t^h thời thượng cổ, du nhập vào vùng Việt Chứt, trước đời Đông Hán ; ta biết rõ điều đó vì Mường có - l, Rục có - r, Việt có - i, mà âm cuối tương ứng ở tiếng Hán thì có hiện tượng rụng mất khoảng đầu Công nguyên. Hơn nữa nguyên âm ô/o/ ở *thối* lại làm chúng ta có thể nghĩ đến một thời điểm vay mượn còn xa xưa hơn nữa : vay mượn gián tiếp, trước khi có ách đô hộ của phương Bắc. Thời kì đó ở tiểu chi Việt Chứt chưa có âm bật hơi. Rất có thể vì lí do đó, nhiều thổ ngữ Mường tiếp thu như một âm h, và vì vần Hán có nguyên âm tròn môi, nên một số vùng lại có V hoặc γw, γ (trước ươ).

Trước khi Việt Mường chia tách nhau, phục nguyên một âm /s/ (<*s,*ś) cho Mường, phục nguyên hai âm *ś , *t^h cho Việt là điều nhiều người có thể dễ dàng đồng ý. Lên đến thời Proto Việt Chứt thì thế nào ? Cố nhiên lúc này chưa thể có *t^h, nói riêng, chưa thể có âm bật hơi nói chung (xin xem sự biện luận tỉ mỉ hơn ở chương 5). Còn đối với âm *ś thì chắc cũng có thể phỏng đoán rằng nó đã có mặt. Chỉ nói "phỏng đoán" là vì hiện ta chưa thể lập được một bảng tương ứng thật đáng tin cậy giữa nhóm Việt - Mường và nhóm Pọng Chứt, để có thể từ đấy rút ra kết luận dứt khoát. Tuy nhiên, ở một đôi từ lẻ tẻ ta cũng có thể thấy TH Việt ứng với lưu tích /s/ ở các ngôn ngữ bà con xa, ví dụ *thịt* có /s/ ở Sách, Rục, Mày, Mã Liềng, Khạ Phọng, Pakatan ; *thèm* có /s/ ở Sách, Rục, Mày, Mã Liềng, Arem. Sự phỏng đoán có *ś mà ta đã nêu lên ở trên kia, chính là đặt cơ sở trên mấy ngữ liệu ít ỏi đó.

C - LAI NGUYÊN CỦA X (QUỐC TẾ /s/)

X là một âm có trong tất cả mọi vùng. Khi phát âm X, điểm giống nhau giữa các phương ngữ thể hiện ra ở mặt vị trí cấu âm. Còn chỗ khác nhau giữa các phương ngữ lại thể hiện ra ở phương thức cấu tạo khe xát. Ở miền Trung, miền Nam, vì đã có S phát âm với một khe bẹt nên X phát âm với một khe tròn rất hẹp, dễ đưa đến hiện tượng ngạc hóa. Ở Hà Nội, vì không còn sự đối lập S/X, nên khe xát của X trở nên bẹt hơn.

X hình thành cũng chưa thật lâu, nhưng chắc chắn thế kỉ 17 nó đã có mặt và phát âm gần như ngày nay (xin xem sự mô tả của A.de Rhodes)(1). Ngược lên khoảng thế kỉ 15, 16 thì cấu âm của nó lại khá xa cách ngày nay. Ở Annam dịch ngữ chỉ có 7 từ nay đọc X, số lượng ít như vậy cũng khó rút ra những nhận định đáng tin cậy. Nhưng dầu sao, trên cơ sở những cứ liệu ít ỏi ấy cũng thấy được rằng khi nghe nó người Hán không thấy nó gần với hai âm /s/ và ɕ mà tiếng Hán sẵn có : 4 lần người Hán nghe nó như một âm tắc xát bật hơi (2 lần ghi là tɕh , 2 lần ghi là ts^h), một lần nghe nó như tɕ , 2 lần nghe nó như ɕ . Theo phỏng đoán, có lẽ cách đọc tả ở từ điển 1651 chỉ hình thành sau khi ś đã chuyển thành TH, nghĩa là trước thế kỉ 17 không lâu lắm. Trong khoảng từ thế kỉ 15 đến thế kỉ 17, theo M.Ferlus, sự diễn biến xẩy ra như sau :

TH : ɕ/tɕ > th (TH)

X : tʃ > ɕ (X)

Nói một cách khác, sự diễn biến của X liên quan với sự diễn biến của TH. Th từ ɕ/tɕ chuyển thành t^h, và tạo ra một ô trống ở ɕ ; X chuyển từ tʃ thành ɕ là để điền vào ô trống đó.

Sự diễn biến từ tʃ thành ɕ chắc xẩy ra song song ở cả phía Việt cả phía Mường. Trong bảng Nguyễn Văn Tài có từ

(1) Thế kỉ 17 chữ cái X có âm trị là ś (M. Ferlus ghi là /ɕ/) còn ngày nay nó có âm trị là /s/.

Hán Việt *xuân* và các tiếng gốc Hán *xanh* (Hán Việt *thanh*), *xấu* (Hán Việt *xú*), *xe* (Hán Việt *xa*). *Xanh* vốn bắt nguồn từ thanh mẫu *thanh* */tsʰ/ , *xuân, xấu, xe* vốn bắt nguồn từ thanh mẫu *xương* */tśʰ/ ; hiện nay ở cả Việt, ở cả Mường, 4 trường hợp đó đều đưa đến /s/.

Không những ở bốn từ đó, mà còn ở nhiều từ khác, ta đều thấy có sự tương ứng đều đặn : Việt X /s/ – Mường /s/.

Minh họa : xin xem bảng Mường số 24, ở cuối chương.

· Ngược lên quá khứ M.Ferlus cũng phục nguyên *tʃ cho giai đoạn trước khi Mường và Việt tách nhau. Đối với trường hợp những từ Hán Việt hiện có X ông cũng tái lập thế, ở giai đoạn đó. Nguồn gốc của X Hán Việt là thanh mẫu *xương* , thanh mẫu này ứng với thanh mẫu không bật hơi gọi là *chương* . Ở tiếng Hán trung cổ ông ghi : *chương* tɕ , *xương* tɕʰ và ông phỏng đoán người Việt lúc bấy giờ tiếp thu thành :

chương *tɕ → /C/ *xương* *tɕʰ → /tʃ/

Trong "Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt" chúng tôi phục nguyên hơi khác thế :

chương *t́ś → t́~/c/ *xương* *t́śʰ → t́ʰ

Sở dĩ chúng tôi ghi ở *chương* là t́~/c/ là vì t ngạc hóa ở tiếng gốc Hán /*t́/ rất dễ lẫn lộn với /C/ vốn đã có ở từ bản địa. Từ đó suy ra cũng có thể nói rằng t́h rất dễ lẫn lộn với /C^{h}/ (CH bật hơi).

Giữa hai khả năng tái lập tʃ và t́ʰ~/cʰ/ chúng tôi vẫn nghiêng về khả năng thứ hai, vì mấy lẽ như sau :

1) Trong *xương*, dấu ghi là tɕʰ (như M.Ferlus) hay là t́śʰ (như ở "Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt") thì vẫn có 3 nét : nét mặt lưỡi, nét bật hơi và nét tắc xát, trong đó nét bật hơi là nét có giá trị khu biệt, so với *chương*. Thiết nghĩ, nên giữ nét khu biệt đó khi phục nguyên cách tiếp thu *xương* của người Việt thời bấy giờ.

2) Thời thượng cổ ở tiểu chi Việt Chứt có dãy âm tắc vô thanh, nhưng chưa có dãy bật hơi. Trong thời Bắc thuộc, do tiếp xúc với tiếng Hán thượng cổ, một ngôn ngữ vừa có *ph,

*th, *ch, *kh, *t̤h vừa có cả *bh, dh, gh, d̤h... ; mh, nh, jh, n̤h... ; *rh, lh, *sh, s̤h ; tsh, *dzh, ts̤h, dz̤h..., rất dễ hiểu vì sao Việt Mường bắt đầu có cấu âm bật hơi. Chắc rằng không những chỉ có ph, th, kh mà còn có cả /C^{h}/.

3/ So sánh cứ liệu vùng Khu IV, vùng Mường Nghệ An (thổ ngữ 27, 29) với cứ liệu vùng Hà Nội ta có thể thấy sự tương ứng như : *ngồi chồm hổm – ngồi xổm*

Rõ ràng X bản địa vốn có dạng cổ là C^{h} (CH bật hơi) ; và giả thiết rằng trước lúc Việt Mường tách nhau ta có t̤h ~ /c̤h/ là điều có thể chấp nhận được xét về mặt lí luận cũng như về mặt thực tiễn[1].

Kiểm tra qua bước so sánh với các ngôn ngữ bà con xa hơn ở trong nhóm Pọng-Chứt, chúng ta thấy :

1) Nhìn chung, có sự tương ứng nhiều nhất với //s hoặc s, ví dụ ở những từ *(xập) xẻng, xôi, xù* (trong tiếng Thà Vựng), *(áo) xống, bọ xít, xanh* (trong tiếng Mày), *xách, xanh, xâu (xỏ), xới, xương, xoay, xoáy, xông, xúc* (trong tiếng Rục).

2) Thứ nữa là sự tương ứng với //c hoặc c, ví dụ ở những từ như *xỏ, xếp, (áo) xiêm* (trong tiếng Thà Vựng), *xa* (trong tiếng Mày Cha Lo). Ngoài ra cũng có sự tương ứng với // t^{h} ở *xước* ; với // t ở *xảy* (trong tiếng Thà Vựng).

Nếu nhìn xa đến các tiểu chi Môn Khmer khác, thỉnh thoảng chúng ta cũng gặp được :

– sự tương ứng với /*s/ của ProtoKatu (ví dụ ở từ *xoong* với nghĩa là "khai, thối"... trong tiếng Nghệ An), /s/ của tiếng Souei ở từ *xống*, với /s/ của tiếng Pacôh ở từ *xanh* ; với cả *ts của Proto Bắc Bà Nà ví dụ ở từ *xương*.

– sự tương ứng vừa với /c/ của tiếng Souei ở từ *xít* (với nghĩa là "vứt đi") vừa với /c/ của tiếng Bru, ví dụ ở từ *xanh* ...

Ở giai đoạn Proto Việt Chứt không thể có t̤h ~ /c̤h/ vì nhìn chung dãy phụ âm bật hơi phải xuất hiện chậm về sau. Chúng

1) Có sự liên quan giữa *tưng hửng, chưng hửng* và *hẳng* ; lại có sự liên quan giữa *hẳng, hửng* (nắng) với *xẳng* (nắng) v.v... Cần khảo sát kĩ hơn các hiện tượng như vậy.

tôi ngờ rằng ở giai đoạn đó lai nguyên của X Quốc ngữ là kiểu âm tắc xát mặt lưỡi giữa, với khe tròn *tŕ^{ś}/ʧ^{ź}. Để giản tiện cũng có thể ghi là */ć^{ś}/ và */ɟ́^{ź}/. Và căn cứ tình hình chung, chắc cũng dễ gặp */ć^{ś}/ hơn là */ɟ́^{ź}/. Theo Nguyễn Văn Lợi, cách phát âm /ć^{ś}/ hiện nay còn được bảo lưu ở tiếng Arem[1].

1) Trong cách xát hóa đặc biệt của vùng Khu IV và của đôi thổ ngữ Mường ta thấy :

- ứng với V Bắc bộ là p^h ví dụ : *phúng* (vụng), *phứt* (vặt)
- ứng với D Bắc bộ là t^h ví dụ : *thốt* (dột), *thâm* (dầm).
- ứng với G Bắc bộ là k^h ví dụ : *khải* (gãi), *khở* (gõ)
- còn ứng với Gi Bắc bộ lại là /s/ ví dụ : *xắt* (giặt), *xối* (giội).

Hiện tượng có /s/ song song bên cạnh p^h, t^h, k^h này chắc là dính líu đến quá trình */ć^{ś}/ > /c^h/ > X Quốc ngữ mà chúng tôi đã giả định.

Mường : Bảng 21

	Các thổ ngữ Mường	Tai, Tay	Tám	Tắm	Tất	Tép	Tên	Tốc Tối	Tôm	Tốt	Tuổi	Tìm	Tết	Tầm	Táo	Tây
1	Mường Thải						.								t	t
3	Huy Thượng	s	s	s	s	...	s	s	s	s	s	s	s	s	t	t
2	Tân Phong	s	s	s	s	s	s	s	s	s	...	s	s	s	t	t
4	Giáp Lai					...	t						...		t	t
5	Yên Mao			≠			t								t	t
6	Ba Trại						t								t	t
7	Mường Bi														t	t
9	Mường Thàng					...	t								t	t
10	Mường Động														t	t
13	Mường Vang				t	...									t	t
8	Mường Khói	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	t	t
11	Mường Vôi									t					t	t
17	Mường Mặc	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	t	t
16	Nật Sơn	s	s	s	...	s	s	s	s	s	s	s	s	s	...	t
12	Mường Khơi														...	t
14	Mường Cời				≠		t								t	t
15	Mường Nèn						t								t	t
19	Mường Rặc	s	s	s	s	s	s	s	s	t	s	s	s	s	t	t
21	Thạch Sơn														t	t
23	Luân Ru	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	t	t
18	Mường Ống	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	t	t
20	Mường Danh	s	s	s	s	s	s	s	s	t	s	s	s	s	t	t
22	Mường Dồ	s	s	s	s	s	≠	s	s	s	s	s	s	s	t	t
26	Giai Xuân	s	s	t	s	s	t	s	s	s	s	≠	≠	t	t	t
24	Tam Hợp	s	s	s	t	kh	≠	s	/c/	s	s	≠	s	t	t	t
28	Sông Con	s	s	s	t	kh	≠	s	/c/	s	s	≠	s	t	t	t
27	Nghĩa Mai	s	s	≠	s	s	t	s	s	t	s	s	s	t	t	t
29	Lâm La	s	s	≠	s	s	t	s	s	t	s	s	s	t	t	t
25	Làng Lỡ	s	t	t	t	s	t	s	s	t	t	≠	t	t	t	t

□ : Th

Mường : Bảng 22

	Các thổ ngữ Mường	Thả?	Than	Theo	Thêm	Thích	Thiêu	Thọ?	Thỏ?	Thu2	Thứ
1	Mường Thải										
3	Huy Thượng	ʂ	...	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ	...	ʂ	ʂ
2	Tân Phong	ʂ	....	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ
4	Giáp Lai										
5	Yên Mao										
6	Ba Trại										
7	Mường Bi										
9	Mường Thàng	≠									
10	Mường Động	≠				≠					
13	Mường Vang										
8	Mường Khói	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ	ʂ
11	Mường Vôi										
17	Mường Mặc	ʂ		ʂ	ʂ	...	ʂ	ʂ	ʂ	...	...
16	Nật Sơn	ʂ	...	ʂ	...	ʂ	ʂ	...	ʂ	ʂ	...
12	Mường Khơi		...					...		...	
14	Mường Cời					≠					
15	Mường Nèn							...			
19	Mường Rặc							ʂ		...	
21	Thạch Sơn									...	
23	Luân Ru	ʂ		ʂ	ʂ	≠	ʂ	...			
18	Mường Ống	≠		ʂ		≠	ʂ	ʂ	≠	...	
20	Mường Danh	≠		ʂ	ʂ	≠	ʂ	...			
22	Mường Dồ	ʂ		ʂ	ʂ	≠	ʂ	...			
26	Giai Xuân	...		ʂ			ʂ				
24	Tam Hợp	...		ʂ			ʂ			...	
28	Sông Con	...		ʂ			ʂ			...	
27	Nghĩa Mai	...		ʂ			ʂ				
29	Lâm La	...		ʂ			ʂ				
25	Làng Lỗ	...		ʂ			ʂ			...	...

□ : th

Mường : Bảng 22 (tiếp theo) *Mường : Bảng 23*

	Các thổ ngữ Mường	Thuyền	Thợ	Thừa				Thối	Thơm	Thối	Thắng
1	Mường Thải	...						h	h	h	kh
3	Huy Thượng	...	s	s				h	h	h	kh
2	Tân Phong	≠	s	s				...	h	h	kh
4	Giáp Lai	...						...	h	h	
5	Yên Mao							γw	h	h	kh
6	Ba Trại							γw	h	h	kh
7	Mường Bi	≠						h	h	h	kh
9	Mường Thàng							γ	h	h	kh
10	Mường Động							V	h	h	kh
13	Mường Vang							...	h	h	kh
8	Mường Khói	s	s	p				V	h	h	kh
11	Mường Vôi								h	h	kh
17	Mường Mặc	s	...	s				...	h	h	kh
16	Nật Sơn	s	...	s				...	h	h	kh
12	Mường Khơi	...						γw	h	h	kh
14	Mường Cời	...						hw	h	h	kh
15	Mường Nèn	...						...	h	h	kh
19	Mường Rặc			s				...	h	h	kh
21	Thạch Sơn							V	h	h	kh
23	Luân Ru							V	h	h	kh
18	Mường Ống	≠		s					h	h	kh
20	Mường Danh	...		s					h	h	...
22	Mường Dồ	...		s				...	h	h	kh
26	Giai Xuân	·	s	s				h	h	h	kh
24	Tam Hợp	≠	s	...				h	h	h	kh
28	Sông Con	≠	s	...				h	h	h	kh
27	Nghĩa Mai		s	s						h	
29	Lâm La		s	s						h	
25	Làng Lỡ	≠	S	...							

[ ] : Th

Mường : Bảng 24

	Các thổ ngữ Mường	Xa	Xá	Xách	Xanh	Xay	Xẻn	Xầu	Xấu	Xe	Xé
1	Mường Thải		≠				≠				
3	Huy Thượng		≠				···				···
2	Tân Phong		≠				···				···
4	Giáp Lai						···				
5	Yên Mao						···				
6	Ba Trại						···				
7	Mường Bi		≠				≠				≠
9	Mường Thàng		≠				···				≠
10	Mường Động		≠				≠				≠
13	Mường Vang		≠				···				
8	Mường Khói		≠				≠				≠
11	Mường Vôi		···	···			···				
17	Mường Mặc		···								···
16	Nật Sơn		···	···			···				···
12	Mường Khơi		···	···		···	···				···
14	Mường Cời		···				···				
15	Mường Nèn		≠				···				≠
19	Mường Rặc				···		···				···
21	Thạch Sơn						···				≠
23	Luân Ru		≠				···				≠
18	Mường Ống		≠		≠		···				≠
20	Mường Danh		≠		≠		···				≠
22	Mường Dồ		≠				···				≠
26	Giai Xuân	≠	≠		···						
24	Tam Hợp						···				≠
28	Sông Con						···				≠
27	Nghĩa Mai	≠									
29	Lâm La	≠									
25	Làng Lỡ	≠									

☐ : /s/

Mường : Bảng 24 (tiếp theo)

	Các thổ ngữ Mường	Xía*	Xoan	Xúc	Xưởng	Xuống	Xuân				
1	Mường Thải	ˋˋˋ				th					
3	Huy Thượng	ˋˋˋ									
2	Tân Phong	ˋˋˋ									
4	Giáp Lai	ˋˋˋ									
5	Yên Mao	≠									
6	Ba Trại	≠									
7	Mường Bi	/c/	≠			th					
9	Mường Thàng	/c/				th					
10	Mường Động	ˋˋˋ		≠		th					
13	Mường Vang	ˋˋˋ				th					
8	Mường Khói	ˋˋˋ									
11	Mường Vôi	ˋˋˋ		≠		th					
17	Mường Mặc	/c/	ˋˋˋ								
16	Nật Sơn	ˋˋˋ	ˋˋˋ								
12	Mường Khơi	ˋˋˋ		ˋˋˋ		th					
14	Mường Cời	ˋˋˋ				th					
15	Mường Nèn	ˋˋˋ				th					
19	Mường Rặc	ˋˋˋ	ˋˋˋ								
21	Thạch Sơn	ˋˋˋ	≠			th					
23	Luân Ru	ˋˋˋ	ˋˋˋ								
18	Mường Ống	ˋˋˋ	≠								
20	Mường Danh	ˋˋˋ	≠								
22	Mường Dổ	ˋˋˋ	≠								
26	Giai Xuân	ˋˋˋ	≠								
24	Tam Hợp	ˋˋˋ	≠								
28	Sông Con	ˋˋˋ	≠								
27	Nghĩa Mai	ˋˋˋ	≠								
29	Lâm La	ˋˋˋ	≠								
25	Làng Lỡ	ˋˋˋ	≠			≠					

* xỉa rất gần nghĩa với chĩa

Pọng Chứt : Bảng 17

	Arem	Sách	Rục	Máy	Mã Liềng	Khạ Phong	Malang	Thà Vựng	Aho?	Pọng	Hưng	Khong Khẻng
Tay		s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	s
Tai		s	s	s	s	s	s	s	s	s	s	//s
Tổ			s	s	s	//s		s	s	s		
Tóc	//	s	//s	//s	//s	//s	//s,s	s	//s,s	s	s	s
Tắt (nước)	//	//s	s		s	s						
Tắt	//	//s	//s	//s	//s	//s	//s	//s			s	s
Tăm						s	s	s	s	s	s	
Tấy (rái cá)	//	//s	//s					//s	//s	s		

CHƯƠNG 5

LAI NGUYÊN CỦA PH, KH, H

Trên đây chúng ta đã bàn đến lai nguyên của TH. Đến đây phải tiếp tục bàn thêm về lai nguyên của PH, KH và H.

A - LAI NGUYÊN CỦA PH

PH có mặt ở mọi phương ngữ, nhưng cách phát âm có khác nhau ít nhiều, tùy vùng. Ở Hà Nội cũng như thành phố Hồ Chí Minh, PH đại diện cho âm f, tức một âm xát môi răng. Ở phần lớn Trung Bộ và đôi thổ ngữ Bắc Bộ, PH phát âm thành P_f hoặc $P\phi$, nghĩa là một âm tắc xát : lúc đầu có tắc nhẹ sau đó có khe xát môi răng (P_f) hoặc "khe xát" môi môi ($P\phi$). Ở thổ ngữ vùng Huế, Quảng Nam và cả đôi thổ ngữ Bắc Bộ PH phát thành một âm tắc bật hơi (P^h).

- Những cách phát âm xát (f) và tắc xát (P_f, $P\phi$) đều là sản phẩm của quá trình diễn biến 3 thế kỉ gần đây. Lên đến thế kỉ 17 ta chỉ thấy cách phát âm tắc bật hơi P^h. K.J.Gregerson đã nghiên cứu kĩ cuốn từ điển 1651, đối chiếu cách miêu tả của A.de Rhodes với các văn bản Quốc ngữ cổ, với các cách nói địa phương, và đã đi đến kết luận như vậy.

Ở Annam dịch ngữ cứ liệu quá ít, mà cách phiên âm lại khá linh tinh : cả thảy chỉ có 6 từ có PH mà phiên âm 2 lần thông qua p^h, 3 lần thông qua f và 1 lần thông qua ? + nguyên âm. Tuy nhiên, thời Annam dịch ngữ và cả trước đó ta tin là đã có cách phát âm bật hơi p^h. Từ điển chữ Nôm cho 76 trường hợp dùng mô hình PH (PH) và 16 trường hợp dùng mô hình PH (B), lệ ngoại chỉ có 4 trường hợp . Mô hình PH (PH) rất

có ý nghĩa vì hồi đó thanh phù Hán Việt (PH) phát âm với p^h. Mô hình PH (B) cũng rất có ý nghĩa vì thanh phù Hán Việt (B) khẳng định có nét tắc ở đầu.

Ở Mường, trong bảng Nguyễn Văn Tài, không có nhiều trường hợp có PH : chỉ có mấy từ *phá, phải, phao, phát* (nương), *phên, phận, phổi, phơi,* (tre) / *pheo* /, (nói) / *phô*. Hơn nữa, rất ít từ trên đây xuất hiện đầy đủ ở cả mọi thổ ngữ. Tuy nhiên, với số lượng cứ liệu đó ta cũng có thể hình dung được phần nào mối tương ứng Mường – Việt. Xin xem bảng Mường số 25.

Trong các từ trên đây, trước hết phải để riêng 2 từ *phô* và *phên*. Cách phát âm *phô* của Việt chắc mới hình thành về sau nên ở Mường chưa bật hơi, chúng có là ở thổ ngữ Hữu Chế, tỉnh Hà Tĩnh hiện nay vẫn nói *pô* thay cho *phô*. Về từ *phên* hiện có một dạng khác là *mên* vốn xuất phát từ *b, lưu tích ở Mường có vùng tỏ tỏ ra ứng với *phên*, có vùng ứng với *mên*, lại cũng có vùng ứng với *pên*. Ngoài ra cũng cần lưu ý đến từ *phổi* : đây là một từ gốc Hán ứng với cách đọc Hán Việt *phế*. Trường hợp có p^h ở Mường và *phổi* ở Việt bắt nguồn từ một lần vay mượn sau ; trường hợp có p (ở 4 thổ ngữ 1,2,3,7) bắt nguồn từ một lần vay mượn trước, rất xưa, vì âm cuối -/c/ cho ta thấy rõ điều đó. Sơ đồ diễn biến âm cuối ở tiếng Hán :

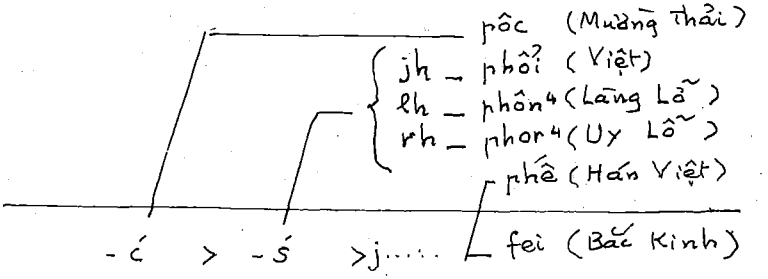

Nói chung, trừ những điểm đặc biệt như trên, sự tương ứng giữa Mường và Việt khá đều đặn : PH Việt – p^h Mường. Điều này cho phép nghĩ rằng cách đây 1300 năm ở Việt Mường đã có phụ âm bật hơi p^h. Cả f, cả p^h Hán vào Việt Nam đều đồng quy thành p^h, đó là điều dễ hiểu.

Nhưng bước so sánh với các tiếng như Mày, Rục, Thà Vựng thì cho kết quả thiếu rõ ràng hơn. Lẽ thứ nhất là ở Thà Vựng, trong tài liệu của M.Ferlus chỉ có 9 từ có ph trong đó có đến 8 từ là do Thà Vựng tiếp thu của tiếng Lào chứ không phải do Thà Vựng vốn có từ xa xưa ; lẽ thứ hai là trong số các từ đó không có từ nào đối chiếu được với p^h Việt Mường.

Ở tiếng Rục có 5 từ dễ liên hệ với PH Việt, nhưng trong đó đã có 1 từ Hán Việt, còn lại 4 từ thì 2 từ phát âm với f, 1 từ phát âm với p, chỉ một từ phát âm với p^h : rõ ràng khó nói đến một quy luật tương ứng đều đặn.

Có thể tin rằng âm tắc bật hơi nói chung, âm PH (p^h) nói riêng thời Proto Việt Chứt hoàn toàn chưa có. Chỉ về sau này, khi vùng Việt Mường có sự tiếp xúc lâu dài, liên tục với tiếng Hán dưới thời Bắc thuộc thì cấu âm bật hơi mới hình thành ở tiếng Việt, mà giai đoạn trước hết là thông qua việc vay mượn từ có $^*p^h$ ở tiếng Hán.

B - LAI NGUYÊN CỦA KH

KH có nhiều nét song song với PH. Trước hết KH cũng là âm có mặt ở tất cả mọi phương ngữ, nhưng phát âm có khác nhau chút ít tùy vùng. KH cũng có lúc phát âm toàn xát (χ) nhất là khi KH phát trong ngữ lưu KH cũng có cách phát âm tắc xát (k^{χ}) : đây là cách thường gặp khi đọc từng từ rời, giai đoạn tắc thường rất ngắn giai đoạn xát thường rất dài, nên ấn tượng chung là nghe như xát hoàn toàn. Và ở những vùng PH đọc bật hơi là p^h thì KH cũng đọc bật hơi là k^h. Vị trí cấu âm của k^h ứng với K cũng như vị trí cấu âm của p^h ứng với B.

Hơn nữa, lịch sử cũng cho thấy rằng cách đọc xát (χ) và cách đọc tắc xát (k^{χ}) đều là sản phẩm xuất hiện trong vòng mấy thế kỉ, từ thế kỉ 17 đến nay. Còn ở giai đoạn từ điển Việt Bồ La thì K.J.Gregerson đã chứng minh chắc chắn KH là một âm tắc bật hơi (k^h).

Ở Annam dịch ngữ, so với PH thì KH có cứ liệu nhiều hơn, và cách phiên âm tỏ ra rõ nét hơn : cả thảy có 11 từ nay đọc với KH, được người Hán 7 lần phiên âm thông qua k^h, 2 lần thông qua $t\varphi^h$, 1 lần thông qua K và 1 lần thông qua χ .

Trước Annam dịch ngữ ta thấy rõ KH đã là một âm tắc bật hơi. Ở chữ Nôm cổ, mô hình chủ yếu là KH (KH) ngoài ra có một ít mô hình KH (K) ; ở từ điển chữ Nôm 136 chữ có mô hình KH (KH), 12 chữ có mô hình KH (K), lệ ngoại chỉ có 2 chữ. Giá trị của 2 mô hình này cũng giống như giá trị của 2 mô hình PH (PH), PH (B) trên kia.

So với tiếng Mường, bảng Nguyễn Văn Tài cho phép chúng ta lập được bảng tương ứng như sau : xin xem bảng Mường số 26.

Ở Việt Nam hiện có 2 cách nói *khuấy* và *quấy* : 29 thổ ngữ Mường hoặc thiếu cứ liệu, hoặc ứng với *quấy*, chỉ thổ ngữ 30 (Nguồn) là cho K^h ứng với *khuấy*. Ở Việt nam cũng có 2 cách nói *khoáy* và *xoáy* : 7 thổ ngữ cho /s/ ứng với *xoáy*, 20 thổ ngữ cho K^h ứng với *khoáy*. Ngoài mấy điểm đó ra, còn lại đều có K^h Mường ứng với KH Việt. Nhưng cũng nên nhắc lại một điều đã từng thấy ở TH, PH : số lượng từ gốc Hán rất nhiều. Ta càng thêm tin chắc vào ý nghĩ đã từng nêu trước đây : thời Việt Mường chung đã có K^h cũng như đã có P^h và T^h, nhưng những âm tắc bật hơi đó chỉ mới hình thành sau khi có sự tiếp xúc với tiếng Hán.

Bức tranh của k^h khi so sánh với Mày, Rục, Thà Vựng cũng chính là bức tranh đã thấy khi khảo sát p^h, t^h. Ở Thà Vựng ta có cả thảy 20 từ có K^h, nhưng trong đó đã có đến 12 từ gốc Lào Thái. Số lượng từ có thể đem ra đối chiếu được cũng quá ít, lại đều nằm trong lớp từ gốc Lào Thái : Việt chỉ đối chiếu được một từ *khoét*, Mường chỉ đối chiếu được một từ có nghĩa là "*cầm*". Ở tiếng Rục có được 14 từ nhưng nhiều từ chắc mới vay của Việt vì 7 từ có dạng rõ ràng là Hán Việt hay bắt nguồn từ Hán Việt. Có thú vị chỉ là 2 trường hợp tương ứng với *khạc* và *khói*, nhưng đó lại là hai từ chứng minh rằng chưa có âm tắc bật hơi : kəhak và kəhoj. Như vậy ở đây ta cũng phải quay trở lại kết luận giống như trường hợp TH, PH.

C - LAI NGUYÊN CỦA H

Có thể nói đây là một âm phổ biến toàn quốc và không có sự dị biệt nào giữa các phương ngữ. Lịch sử của H cũng rất đơn giản : hầu như không thay đổi gì suốt một ngàn năm qua. Cố nhiên H Hán Việt vốn bắt nguồn từ 2 âm xát gốc lưỡi của tiếng Hán[1], nhưng sau một giai đoạn ngắn tính chất ngoại lai đó cũng mất : âm Hán được Việt hóa thành H và suốt gần 10 thế kỉ nay vẫn giữ là H.

Nhận định đại cương đó có thể chứng minh được một cách khá dễ dàng qua các bước kiểm tra như trước nay thường làm :

- Thế kỉ 17 : chứng minh bằng những điều mô tả của A.de Rhodes mà K.J. Gregerson đã nghiên cứu kĩ lưỡng trong A study of middle Vietnamese phonology (1969) : đúng là có /h/.

- Thế kỉ 15.16 : Chứng minh bằng lối phiên ở Annam trong dịch ngữ : 22 trường hợp nay có H, người Hán 20 lần phiên âm thông qua âm gần gũi là χ .

- Khoảng Lý Trần : dựa vào mô hình chữ Nôm cổ : 272 lần có mô hình H (H) / trên tổng số 284 chữ /, mà thanh phù Hán Việt (H) trong mô hình đó đã được khẳng định là có /h/. Quả vậy hai gốc Hán χ , γ vào Việt Nam đã nhanh chóng nhập một thành /h/.

Sự bất biến của H không những chỉ có thể thấy được ở giai đoạn 10 thế kỉ vừa qua, mà còn có thể thấy được ở cả giai đoạn hai ngàn năm trước đó nữa. Chúng ta có thể chứng minh được điều đó qua việc so sánh với Mường và với các ngôn ngữ nhóm Pọng Chứt :

- Ta có sự tương ứng đều đặn H Việt - h Mường qua các từ ở bảng NV Tài như *hai, hàm, hát, hột, hè, hết, hiếm, hiền, hít, hẹn, họ, hỏi, hót, hươu...*

- Ta cũng có sự tương ứng đều đặn H Việt - h Pọng Chứt qua các từ như *hai*, hổi *han, hôn, hát.*

---

1) H Hán Việt bắt nguồn từ thanh mẫu *hạp* /ˈγ/ và thanh mẫu *hiểu* /ˈχ/.

Tóm lại tình hình quá rõ ràng, thiết nghĩ không cần phải lập bảng đối chiếu và biện luận dài dòng làm gì. Phục nguyên một âm *h Proto Việt Chứt là điều không ai có thể nghi ngờ. Xin xem chẳng hạn sự phục nguyên của M. Ferlus : *hai* *har, *hôn* * hup ....

Mường : Bảng 25

	Các thổ ngữ Mường	Phá	Phải (trái)	Phao	Phát	Phần	Phên	Phải	Pheo	Phô	Phôi?	
1	Mường Thải		≠		...	≠	≠	≠	≠	p	p	
3	Huy Thượng		≠	...	≠	≠	≠	≠	≠	p	p	
2	Tân Phong		≠	...	≠	≠	≠	≠	≠	p	p	
4	Giáp Lai			...			≠	≠	≠	≠		
5	Yên Mao		...				≠	≠	≠	p		
6	Ba Trại		...				≠	≠	≠	p		
7	Mường Bi		≠		≠	≠	p	≠	≠	p	p	
9	Mường Thàng		...	...		...	...	≠	≠	p		
10	Mường Động		≠			≠	≠	≠	≠	p		
13	Mường Vang		≠	...		...	≠	≠	...	≠		
8	Mường Khói		≠	≠		≠	≠	≠		≠		
11	Mường Vôi		...	...			...	≠	≠	≠		
17	Mường Mặc		≠			≠	...	≠	...	b		
16	Nật Sơn		≠	...		≠	...	...	...	b		
12	Mường Khơi		...				...	≠	...	b		
14	Mường Cời		...	...	...		...	≠	≠	≠		
15	Mường Nèn		...	...	...		...	≠	≠	b		
19	Mường Rặc			...		≠	≠	≠		≠		
21	Thạch Sơn			...		≠	≠	≠		≠		
23	Luân Ru					≠	b	≠		≠		
18	Mường Ống		≠	...		≠	p	≠		≠		
20	Mường Danh		≠			≠	≠	≠		≠		
22	Mường Dồ		≠			≠	...	≠		≠		
26	Giai Xuân		≠		≠	≠	≠	≠		p		
24	Tam Hợp		≠		≠	≠	≠	≠		p		
28	Sông Con		≠		≠	≠	≠	≠		p		
27	Nghĩa Mai		≠			≠		≠		≠		
29	Lâm La		≠			≠		≠		≠		
25	Làng Lỡ		≠			≠				≠		

[ ] : ph

Mường : Bảng 26

	Các thổ ngữ Mường	Khó*	Khăn	Khế	Khi	Khỉ	Khoác	Khoai	Khoáy	Khoẻ	Khỏi	Khô
1	Mường Thải					≠					...	
3	Huy Thượng					≠					...	
2	Tân Phong					≠					≠	
4	Giáp Lai					≠	...		...			
5	Yên Mao					≠	≠					
6	Ba Trại					≠	≠					
7	Mường Bi					≠		≠			≠	
9	Mường Thàng			...		≠	...		...			
10	Mường Động					≠		≠			≠	≠
13	Mường Vang						...					
8	Mường Khói							≠				
11	Mường Vôi			...			...		...			
17	Mường Mặc		...	...		...	...			...		
16	Nật Sơn		...	...	...	...						
12	Mường Khơi					≠	...					
14	Mường Cời			...		≠						
15	Mường Nèn					≠	...					
19	Mường Rặc											
21	Thạch Sơn							≠				
23	Luân Ru											
18	Mường Ống				≠	≠				≠		≠
20	Mường Danh					≠					≠	≠
22	Mường Dồ					≠					≠	≠
26	Giai Xuân								S		≠	
24	Tam Hợp					≠			S		≠	
28	Sông Con					≠			S		≠	
27	Nghĩa Mai				≠		≠		S		≠	
29	Lâm Lá				≠		≠		S		≠	
25	Làng Lỡ								S			

[...] : thiếu cứ liệu [≠] gốc từ khác

[ ] : kh * Cũng như Khó , còn: Khạc , Khác , Khát , Khỏi , Khổ

CHƯƠNG 6

LAI NGUYÊN CỦA TR, S, R, L

Hai âm TR, S có một vị trí riêng trong lịch sử tiếng Việt. Nhưng vì chúng xuất phát từ những tổ hợp phụ âm có -l-, -r- nên sau TR, S, trong chương này chúng ta sẽ nghiên cứu luôn thể cả hai âm R và L. Và một khi đã đề cập đến các tổ hợp *//ʀ , *//ɾ thì ta cũng sẽ bàn luôn cả vấn đề tiền âm tiết và tổ hợp phụ âm nói chung.

A - LAI NGUYÊN CỦA TR

Những từ có TR hiện phát âm khá khác nhau giữa các phương ngữ. Ở miền Trung và miền Nam, TR phát âm với tư cách là một âm quặt đầu lưỡi. Ở miền Bắc, đầu lưỡi buông xuống, vị trí cấu âm nhích vào sâu hơn, gần đến mặt lưỡi, và khi phát gây cảm tưởng tắc xát. Riêng ở Hà Nội, TR hoàn toàn phát hành CH. Trong một số thổ ngữ ở Quảng Bình, Quảng Trị và hình như ở cả Nghĩa Bình, sau khi đầu mút lưỡi bật thành tiếng nổ thì có tiếp thêm một tiếng nổ phụ ở hai bên bờ lưỡi : có lẽ đây là một dấu vết của cách cấu âm cổ.

Ở thế kỉ 17, trong từ điển Việt Bồ La, cách phát âm quặt đầu lưỡi đã có mặt, nhưng nó đang ở tình thế cạnh tranh với các tổ hợp phụ âm BL, TL, nhất là TL. Có tình thế gần như là phân phối bổ túc cho nhau : BL, TL thì ở từ thuần Việt ; TR thì ở từ Hán Việt. Nhưng đi vào thật chi tiết thì thấy rằng, vì một lẽ này hay lẽ khác có vài từ gốc Hán cũng phát với tổ hợp phụ âm, ví dụ *blang sách, tlàng hạọc* (= trang sách, trường

học)[1]. Mặt khác, một số từ thuần Việt cũng đã từ TL chuyển sang cấu âm là TR, ví dụ /cá/ *trôi*, /cá/ *trê* v.v.. Tình thế cạnh tranh, chuyển tiếp đó thể hiện rõ ở chỗ là có những từ có đến hai biến thể phát âm : TL // BL như ở *anh trai*, BL // TR như ở *trở về*, TL //TR như ở *trọc đầu, trượt chân* v.v.., trong đó phổ biến nhất là trường hợp TL//TR. Cố nhiên ở đây ta không bàn đến hiện tượng BL, TL đưa đến biến thể L. Có thể nghĩ - như H. Maspéro đã đề xuất trước đây - rằng cách phát âm quặt đầu lưỡi của TR vốn hình thành trong địa bàn âm Hán Việt trước, rồi sau BL và nhất là TL của từ thuần Việt mới bị kéo theo để dần dần cũng nhập vào quỹ đạo của TR.

Ở Annam dịch ngữ có 29 trường hợp hiện nay ta viết với TR, trong đó có cả từ Hán Việt, cả từ thuần Việt. Rõ ràng ở Hán Việt đã có âm TR vì người Hán 5 lần phiên âm thông qua ʈʂ (*tri, trĩ, trác, trà, trản*), 2 lần thông qua ʈʂʰ (*trung*) 1 lần thông qua ʂ (*trầm*). Còn ở từ thuần Việt thì chủ yếu đang còn là tổ hợp phụ âm có -l- (kl, tl, pl, bl...) vì người Hán phiên âm thông qua kl : 1 lần (*trâu*)[2], k : 2 lần (*trống, trộm*), p : 1 lần (*trái*), t : 1 lần (*trả*), và thông qua -l- : 11 lần (*trái, trai, trăm, trời, trầu ; trên, tròn, trước, trong, trán, tráng*). Ngoài ra cũng có một từ thuần Việt được phiên âm thông qua ʈʂ , đó là từ *trấu* : chắc rằng từ này lúc ấy không phát với tổ hợp phụ âm nữa mà đã chuyển thành TR. Đáng lạ chăng chỉ có trường hợp từ *trả*. Ở giai đoạn sau, trong từ điển Việt Bồ La, từ này vừa được ghi là BL, vừa được ghi là GI, chứ không ghi là TL hoặc TR, thế mà ở giai đoạn Annam dịch ngữ này nó lại được phiên âm thông qua t. Phải chăng từ *trả* trước được ghi theo thổ ngữ có TL (do đó phiên âm thông qua t), rồi sau, ở từ điển 1651, lại được ghi theo thổ ngữ có BL, GI ?

Trong chữ Nôm có hai mô hình chính : TR (TR) và TR (L). Mô hình TR (TR) có thể gồm những chữ rất cổ, nhưng cũng

---

1. Chúng tôi đã khảo sát và thấy rằng đây là những cách đọc không bắt nguồn từ giai đoạn cuối Đường, mà bắt nguồn từ những tổ hợp có -r- của tiếng Hán thượng cổ. Chúng là những cách đọc Cổ Hán Việt tồn tại song song bên cạnh TR Hán Việt.

2. Trường hợp *trâu*; An nam dịch ngữ phiên âm là *cách lâu* /Kə lou/.

có thể gồm những chữ mới đặt 2, 3 thế kỉ gần đây. Trái lại, mô hình TR (L) chỉ có thể gồm những chữ cổ (đặt khi âm Nôm TR còn là //l)[1]. Trong từ điển Nôm Nguyễn Quang Xỷ, Vũ Văn Kính, mô hình TL (L) có đến 85 trường hợp, trong khi mô hình TR (TR) chỉ có 77 trường hợp : những con số thật là phù hợp với diễn biến lịch sử !

Ta đã thấy 2 nguồn gốc của TR hiện nay : tổ hợp phụ âm //l (KL, TL, BL) về phía từ thuần Việt và ṭ về phía từ Hán Việt. Nhưng lùi lên khoảng cách 1300 năm ta thấy :

a) Về từ Hán Việt, căn cứ vào Thiết vận, thì nguồn gốc của ṭ là :

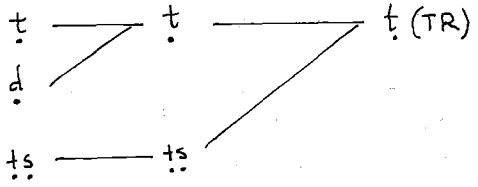

b) Còn về từ thuần Việt thì có sự tương ứng với Mường như sau : xin xem bảng Mường 27 ở cuối chương.

Bảng so sánh số 27 này cho ta thấy tình hình giống với Việt :

1) Phương ngữ miền Trung và Nam Việt Nam hiện nay phát âm với TR như nhau ở 2 nhóm từ : a) *trả, trải, trăng, trắng, trầu, trồng, trời* ; b) *trán, trăm, trăn, trâu, trấu, tre, trên, tròn, trong, trống*. Chữ Quốc ngữ hiện hành (có lẽ do dựa vào phương ngữ Trung và Nam) cũng viết thống nhất là TR. Nhưng phương ngữ miền Bắc giữ sự đối lập a/b dưới dạng phát âm nghe như ghi bằng GI/CH. Từ điển 1651 cũng giữ sự đối lập đó dưới dạng BL/TL, TR.

---

(1) Đây là chưa kể đến những cách ghi Nôm gồm hai thanh phù như *tròn* = cụ $\frac{1}{2}$ luân, *trống* : cổ + lộng, *trái* : ba + lại, *trai* : tư + lai v.v..

2) Tình hình ở Mường hoàn toàn xẩy ra song song như vậy :

a) Ở 24 thổ ngữ cũng có tình hình nhập một như ở phương ngữ Trung, Nam Việt Nam, với một sự tương ứng rất đều đặn :

- Quốc ngữ TR - Mường BL : ở thổ ngữ 16

- Quốc ngữ TR - Mường KL : ở thổ ngữ 9, 10, 17

- Quốc ngữ TR - Mường TL : ở 14 thổ ngữ số 5, 6, 7, 8 ; 12, 13 ; 18, 20, 21, 22, 23 ; 24, 26, 28 ;

- Quốc ngữ TR - Mường T : ở thổ ngữ 4 ; 19 ; 25, 27, 29

(Xin nhắc lại, T của NV Tài có âm trị là ʇ)

b) Và ở 6 thổ ngữ cũng có sự đối lập như ở phương ngữ Bắc Bộ Việt Nam và như ở từ điển 1651 :

- qua sự đối lập Pl (hoặc Bl) với Kl : thổ ngữ 1, 2, 3

- qua sự đối lập l với tl : thổ ngữ 11, 14, 15. Ở 3 thổ ngữ này sự đối lập đã mờ nhạt hơn, so với 3 thổ ngữ 1, 2, 3 ở trên[1]

Ba thổ ngữ 1, 2, 3 Mường giữ nhiều nét cổ. Có thể căn cứ vào chúng để phục nguyên sự đối lập giữa *pl (bl)/*kl. Sự khác nhau giữa pl, bl chắc có liên quan đến âm vực thanh điệu. Mà nếu thế thì bên cạnh *kl cũng cần phải phục nguyên cả *gl, tuy hiện nay ở Mường không có lưu tích này.

Đến đây, còn một bước nữa cũng phải tiến hành tiếp : so sánh TR Việt với các ngôn ngữ bà con xa ở vùng núi nam Khu IV, tức những ngôn ngữ ở trong nhóm Pọng Chứt.

Có thể lập bảng tương ứng như sau : bảng số 18 Pọng Chứt.

Rõ ràng sự đối lập giữa hai loại vị trí cấu âm vẫn nổi lên khá dễ thấy. Có thể tái lập *pl và *kl để phản ảnh thế đối lập đó ở giai đoạn Proto Việt Chứt. Hơn nữa, nếu nghĩ đến âm

(1) Phía *kl thì nhất luật chuyển thành tl- ; phía *pl thì đa số trường hợp chuyển thành l : như vậy, nhìn trên đại thể sự phân biệt l/tl phản ảnh thế đối lập *pl/*kl của thời xa xưa ; nhưng bên phía *pl có 4 ô chuyển thành tl và một ô chuyển thành t : điều này làm cho l, tl rơi vào cương vị của những biến thể. Sở dĩ nói thế đối lập xưa đã trở thành mờ nhạt là vì lí do như vậy.

vực thanh điệu thấp, chúng ta lại phải tái lập cả hai trường hợp hữu thanh tương ứng : *bl và *gl. Có điều cần nhớ là càng ngược lên quá khứ thì bức tranh càng phức tạp dần vì bên cạnh tổ hợp phụ âm lại đang còn những kiểu loại tiền âm tiết khá phong phú, và các dạng nước đôi, trung gian giữa tiền âm tiết và tổ hợp. Do đó, bên cạnh *pl/*bl, *kl/*gl cũng cần phải nghĩ đến *p(ə)l (ví dụ ở *tròng*), *k(ə)l (ví dụ ở *trốc*), *m(ə)l (ví dụ ở *tranh*), */c/ /s/ (ə)l (ví dụ ở *trâu*).

B - LAI NGUYÊN CỦA S

Những từ có S hiện phát âm cũng rất khác nhau giữa các phương ngữ. Ở miền Trung và miền Nam, S là một âm quặt đầu lưỡi, ứng với TR với tư cách là một âm xát, có khe hở rất hẹp. Đôi khi, ở miền Trung, khe xát hẹp đến nỗi chạm phải vòm hàm, gây ra một tí ấn tượng tắc lúc mở đầu. Ở miền Bắc, đặc biệt ở Hà Nội, không còn sự đối lập giữa hai cách đọc S, X nữa, nên những từ này, tuy vẫn viết S như ở miền Trung và miền Nam, nhưng kì thực đã phát âm như những từ Quốc ngữ viết với X.

Ở thế kỉ 17, qua từ điển Việt Bồ La, ta thấy cách phát âm như hiện nay thường thấy ở miền Trung và miền Nam đã được hoàn toàn khẳng định. Không có hiện tượng phát âm nước đôi như ở trường hợp TR/Tl : S được khẳng định là một âm đơn, không có vết tích nào tỏ ra là tổ hợp phụ âm như ở trường hợp TR.

Lên khoảng thế kỉ 15 - 16, tình hình đã có khác. Tuy tính chất là một âm đơn, xát, quặt đầu lưỡi đã rõ nét (vì 19 trên 28 trường hợp người Hán đã dùng ʂ để phiên âm) nhưng lác đác còn một số trường hợp chứng tỏ rằng quá trình biến thành S chưa hoàn thành. Từ *sâu* được phiên âm bằng l, điều đó chứng tỏ rằng yếu tố thứ hai trong tổ hợp phụ âm còn nghe rõ ; từ *say* được phiên âm bằng p^h, từ *sáng* được phiên âm bằng k^h, điều đó lại chứng tỏ rằng *say* vốn là tổ hợp phụ âm bắt đầu bằng âm môi, và *sáng* vốn là tổ hợp phụ âm bắt đầu

bằng âm gốc lưỡi. Thú vị nhất là từ *sông* vì-nó được phiên âm một lần bằng k^h, một lần bằng ʂ . Trường hợp này chứng tỏ rằng người Hán đã nghe được hai biến thể song song tồn tại : một biến thể phát âm gần lối cổ, một biến thể phát âm theo lối mới [1]. Các trường hợp còn lại (3 ʈʂʰ, 1ts^h, 1/s/) tuy không thú vị bằng, nhưng chúng cũng phản ảnh cái quang cảnh chung mô tả trên đây : có trường hợp người Hán nghe là âm đơn, có trường hợp họ nghe là âm phức[2]. Cũng như trường hợp TR, ở đây cũng có hai mô hình chính trong chữ Nôm : mô hình S(S) và mô hình S(L). Nhưng vì, như trên đã nói, ở kho từ bản địa, S trở thành âm đơn sớm hơn so với TR, nên tần số xuất hiện trong từ điển của hai mô hình S(S), S(L) có tỉ lệ ngược lại với hai mô hình TR(TR), TR(L). Ở trên đây ta thấy TR(L) nhiều hơn TR(TR) thì ở đây ta lại thấy S(S) nhiều hơn S(L). Từ điển Nguyễn Quang Xỷ, Vũ Văn Kính cho ta con số về S(S) là 135, và về S(L) là 55. Ở chữ Nôm, đối với các thế hệ sau, chữ đặt theo mô hình cổ thường có sự cách xa quá lớn giữa âm Nôm toàn chữ và âm Hán Việt của thanh phù, nên họ thường thay đổi cách viết theo mô hình mới để tránh hiện tượng đó. Mặc dù vậy, trong cuốn từ điển trên, một cuốn thu thập cứ liệu chủ yếu từ văn bản thế kỉ 19, vẫn còn đến 55 trường hợp có S(L) ! Rõ ràng đây là một con số đủ cho thấy, khoảng Lý Trần, rất nhiều trường hợp – nếu không muốn nói đại đa số trường hợp – ta phải có tổ hợp phụ âm chứ không phải âm đơn, đầu những từ nay viết với S.

Cố nhiên bao giờ cũng cần phải lưu ý đến một điều : cần phân biệt từ Hán Việt với từ thuần Việt. Hai phần ba (2/3) số S Hán Việt đã có dạng hiện đại từ rất sớm, vào khoảng cách đây 1000 năm, trong đó đại đa số (khoảng 80%) đã phát âm với S ngay từ thế kỉ thứ 6, thứ 7. Khoảng 1/3 còn lại, tuy phát âm là một âm đơn bật hơi ($t̤^h$), nhưng cũng rất khác với bên từ thuần Việt.

---

(1) Từ *Sáng* cũng có 2 cách phiên âm : phiên kh và phiên ʂ .

(2) Tính 1 lần có /s/ là tính theo luận văn nói trên. Hình như còn 3, 4 trường hợp nữa, nhưng tác giả bỏ sót.

Nguồn gốc và quá trình diễn biến thành S Hán Việt có thể tóm lại như sau :

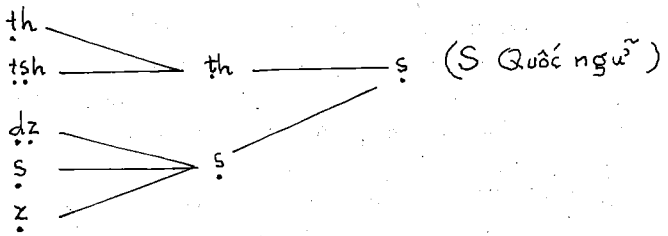

Còn ở từ thuần Việt ta biết xưa S là một tổ hợp phụ âm. Nhưng đó là tổ hợp phụ âm như thế nào ? Muốn giải đáp được câu hỏi này phải so sánh với tiếng Mường và với các ngôn ngữ bà con xa hơn.

Trước hết, xin xem bảng Mường số 28 ở cuối chương.

Bảng này cho thấy :

1) Những từ hiện nay viết với S, rõ ràng cũng có 2 nguồn gốc khác nhau : một nguồn gốc chung cho *sáu, say, sét, sữa, sưng, sừng* và một nguồn gốc chung cho *sắc, sắt, sấm, sâu, sấu, sên, sủi, sông, sống, sao, sào, sau*. Sự đối lập giữa 2 nguồn gốc này không lưu lại vết tích, ở tiếng Việt hiện nay, như trường hợp TR, nhưng nó vẫn lộ ra rõ nét ở tiếng Mường. Chín thổ ngữ hiện còn hai lưu tích : kh và ph hoặc kh và th. Hai âm kh và ph ở 18, 22, 24, 28 và hai âm kh, th ở 20, 26 đều đã trở thành những biến thể. Nhưng ở ba thổ ngữ 1, 2, 3 thì ph và kh rõ ràng là hai lưu tích còn phản ánh đúng thế đối lập vốn có từ thời kì xa xưa.

Ở 20 thổ ngữ còn lại, hai nguồn gốc đã nhập một y như ở tiếng Việt, và có lưu tích tương ứng khá đều đặn với tiếng Việt :

- Quốc ngữ S - Mường k^h ở 16 thổ ngữ (số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 ; 19, 21, 23).

- Quốc ngữ S - Mường S : ở bốn thổ ngữ 4, 25, 27, 29.

2) Cứ liệu Mường ở đây lại cho ta thấy trong đại đa số trường hợp lưu tích còn lại là một âm bật hơi mà phần lớn là hai âm ph và kh. Không nên quan niệm rằng vốn xưa có một tổ hợp có ph, có kh đứng trước âm lỏng (kiểu như hiện thấy ở tiếng Rục, Pọng) rồi sau Mường để mất âm lỏng, chỉ giữ lại yếu tố đầu. Trong quá trình diễn biến của các tổ hợp có âm lỏng, hiện tượng để rụng yếu tố sau không phải là không có : trường hợp *mlác* > *mác* là một ví dụ. Nhưng đó là điều hãn hữu, không thể xuất hiện ở nhiều từ, nhiều thổ ngữ. Không phải ngẫu nhiên mà H. Maspéro phải đi đến ý nghĩ : trong các lưu tích ph, kh của Mường, h - chính là kết quả diễn biến của -*r-. Như vậy, căn cứ vào ph, kh ta có thể phục nguyên hai tổ hợp : tổ hợp *pr cho cột bên trái, và tổ hợp *kr cho cột bên phải. Cố nhiên, ở âm vực thanh điệu thấp thì ta còn có cả *br và *gr.

Nhìn một cách tổng quát, ở cả Việt, ở cả Mường, yếu tố -*r- đều diễn biến nhanh hơn yếu tố -*l- ở trong các tổ hợp như *pl, *kl v.v.. Ở Mường hiện không còn -r- nhưng vẫn còn -l- ; ở Việt -l- còn tồn tại đến thế kỉ 17, trong lúc tổ hợp có -r- đã hoàn toàn chuyển thành S. Tuy nhiên cũng có thể đoán rằng, trước đó một, hai thế kỉ, vào khoảng Annam dịch ngữ ra đời thì -*r- vẫn còn lưu lại vết tích, ít nhất là trong một số trường hợp nào đấy. Chính tình hình còn -*r- này mới giúp chúng ta giải thích được đặc điểm của các thổ ngữ Khu IV. Căn cứ số liệu tính toán theo phương pháp Swadesh, vùng phương ngữ Khu IV hình thành bản sắc riêng, khác hẳn phương ngữ Bắc Bộ vào khoảng cách đây chừng 500 năm. Ở vùng Khu IV có những từ nay phát với TR trong khi ở Bắc bộ phát với S, ví dụ : *cái sào / cái trào ; con sáo / con tráo ; sắc thuốc / trắc thuốc, gà sống / gà trống ; sâu răng / trâu răng ; sầy da / trầy da ; cái sẹo / cái trẹo ; sừng trâu / trừng tru v.v..* Rõ ràng ở Bắc bộ phải còn -*r-, âm -*r- đó chuyển thành -*l- ở Khu IV (*//r > *//l) để từ đó chuyển thành một bên là S, một bên là TR ngày nay.

Ở Bắc bộ hiện tượng -*r- chuyển thành -l- cũng có nhưng số lượng ít hơn : có thể dẫn hai trường hợp *già, giữa*. Ở từ

giun ta lại có quá trình ngược hẳn : từ -*l- chuyển thành -*r, nhưng điều này lại xảy ra ở một số thổ ngữ Mường. Sau đây là bảng đối chiếu lưu tích của *già, giữa ; giun* với lưu tích của hai nhóm : a) của nhóm *sáu, sắt* ; và b) của nhóm *trả, trán*.

Xin xem bảng Mường số 29 ở cuối chương.

Bảng này cho thấy :

1) Lưu tích của *già, giữa* cơ bản như nhau, trừ ba trường hợp d, r ở *già* mà sau này ta sẽ hiểu, khi nghiên cứu về R. *Già, giữa* cơ bản giống *sáu* và hoàn toàn giống *sắt* ; ngược lại chúng không có một điểm chung nào với *trả, trán*. Phụ âm Gi ở Việt làm chúng ta nghĩ đến nguồn gốc *bl, nhưng cứ liệu ở Mường lại khiến ta ngả về một hướng khác : ở yếu tố đầu của tổ hợp chúng ta đang còn cần phải cân nhắc, vì tuy *già* có k- ở Mường cũng như ở Sách, Mày, Mã Liềng, Khạ Phọng, nhưng Arem lại có b- như ở Việt. Riêng ở yếu tố thứ hai thì cả Mường cả nhóm Pọng Chứt đều nhất trí cho thấy vốn xưa có -*r-. Như vậy phải kết luận là Việt đã chuyển từ -*r- thành -*l-.

2) Lưu tích của *giun* chia thành hai trường hợp khác nhau :

- Ở các thổ ngữ 1, 3, 5, 6, 7, 9, 13, 14 *giun* có lưu tích giống *sáu* ;

- Ở các thổ ngữ còn lại (8, 10, 11, 12, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25, 27, 28, 29) nó lại có lưu tích giống *trả*.

Yếu tố đầu chắc là một âm môi, vì cả hai nhóm thổ ngữ Mường đều đưa đến kết luận hoàn toàn giống nhau ở điểm này[1] ; hơn nữa ở Mã Liềng, Khạ Phọng, Pọng cũng có p-. Yếu tố sau, trái lại, đòi hỏi phải có câu trả lời trước hai khả năng : *-r- chuyển thành -l- ? hay -*l- chuyển thành -r- ? Cứ liệu các tiếng Mã Liềng, Khạ Phọng, Pọng đều có -l- như đa số các thổ ngữ Mường và Việt. Như vậy ở đây lại chính các thổ ngữ Mường số 1, 3, 5, 6, 7, 9, 13, 14 đã lẫn -*l- thành -r-.

Đến đây xin xem thêm bảng Pọng Chứt số 19.

---

(1) Ở 1, 3 *giun* có ph chứ không phải kh ; ở 11, 15 *giun* có l chứ không phải tl, nghĩa là *giun* có yếu tố đầu gần với *trả*.

Lưu tích ở các ngôn ngữ thuộc nhóm Pọng Chứt giúp ta đi đến mấy kết luận :

1) Lai nguyên của S thuần Việt ở giai đoạn Proto Việt Chứt đúng là những tổ hợp phụ âm[1].

2) Yếu tố thứ hai trong những tổ hợp này đúng là -*r-, như ta đã phỏng đoán khi nghiên cứu các lưu tích ở Mường. Yếu tố -*r- này không phải đến Proto Việt Chứt mới xuất hiện. Việc so sánh với cứ liệu các tiểu chi Môn Khmer khác cho ta thấy Proto Việt Chứt đã bảo lưu một yếu tố -*r- vốn có từ thời xa xưa hơn nữa. G. Diffloth đã phục nguyên -*r- cho cả thời Proto Môn Khmer, ví dụ : *si* *jri ?, *sâu* : *jrŭ ?, *(đường) sá* *k-(n)-rạ ?, *sáu* : *t-m-rụ̆ ?, *(khoai) sọ* : *trọ ? *(con) sóc* : *pr(uə)k, *sừng* : * crŭŋ .

3) Ở bước nghiên cứu các lưu tích Mường chúng ta đã đi đến ý nghĩ là yếu tố đầu của tổ hợp bao gồm hai cách cấu âm chính : cấu âm ở môi như *p-, *b- (*pr, *br) và cấu âm ở gốc lưỡi như *k, *g-(*kr, *gr). Bước so sánh với các ngôn ngữ phía Pọng-Chứt khẳng định điều đó. Có thể phục nguyên hai cách cấu âm này cho giai đoạn Proto Việt Chứt. Có điều lưu tích ở các ngôn ngữ Pọng Chứt lại còn gợi ý thêm hai điều :

- Ở cấu âm môi và cấu âm gốc lưỡi, ngoài việc phục nguyên một âm tắc bình thường, có lẽ ở một số từ còn cần phải phục nguyên cả một âm tắc bật hơi, ví dụ *khrở *(đường) sá* và *phr ở *sáu, say*.

- Ngoài cấu âm môi và cấu âm gốc lưỡi, giai đoạn Proto Việt Chứt có thể còn có cả tổ hợp bắt đầu bằng một âm tắc mặt lưỡi (*c-, *ɟ-) hoặc một âm xát (*/s/-). M. Ferlus đã đề nghị phục nguyên như sau : *(đường) sá* : khră ?, *sáu* : *phru ?, *say* : *phri , *sấy* : *c(ə)rĭ ?, *(cây) si* : *ɟri, *săng* : *s(ə)răŋ.

4) Hiểu rõ những điều trên đây ta mới hiểu được tại sao một số từ Cổ Hán Việt bắt nguồn từ *r- Hán trước thế kỉ 3 lại đưa đến S, ví dụ *sen* (Hán Việt *liên*), *sáp* (Hán Việt *lạp*),

(1) Cũng có trường hợp *-(ə)- chen vào, tạo tiền âm tiết ; nhưng ví dụ kiểu này không nhiều (xin xem bảng phục nguyên của M. Ferlus).

sức (Hán Việt *lực*). v.v.. Có điều những ví dụ này lại đặt ra cho giới nghiên cứu một câu hỏi, phải tìm tòi câu giải đáp : ở những ví dụ như *sen, sáp, sức*, tiếng Hán vốn có từ đơn tiết bắt đầu bằng một phụ âm đơn *r- ; do đâu, vào địa bàn Việt Nam, chúng lại trở thành những từ có tổ hợp phụ âm (với -*r-) hoặc những từ có tiền âm tiết, để từ đó có thể đi đến S ?

C - LAI NGUYÊN CỦA R

Từ có R tuyệt đại đa số đều là từ thuần Việt. Hoàn toàn không có từ Hán Việt nào bắt đầu bằng R. Nếu có từ gốc Hán với R, thì đó đều là từ Cổ Hán Việt hay Hán Việt Việt hóa. Về phương diện này R rất giống G.

Về mặt phát âm, nói chung ở miền Bắc không có một âm đặc biệt nào dành riêng cho R : ở đây R cùng với D, Gi đều phát như nhau thành z. Ở miền Trung, miền Nam và đôi thổ ngữ miền Bắc, R có một âm riêng của mình, đối lập với các âm vị khác ở trong hệ thống. Nhưng âm riêng đó có vùng thì đúng là âm r, nghĩa là một âm đầu lưỡi, hơi quặt, và hơi rung ; có vùng thì mất rung và phát nghe như ʐ. Đôi thổ ngữ có Gi phát là ʐ, nếu R ở đây cũng mất rung thì Gi, R nhập một.

Ở Hà Nội, như trên đã thấy, R phát thành z. Nhưng trong giới trí thức, khi gặp từ phiên âm kiểu như ra-đi-ô, ra-đa v.v. thì cách phát âm R có rung lại được phục hồi.

Ngược dòng lịch sử ta sẽ thấy R không phải chỉ có một nguồn gốc. Nhưng sự đồng quy của các nguồn gốc khác nhau đó đã xảy ra khá sớm, nên ở từ điển Việt Bồ La tất cả đều đã thống nhất đọc thành r [1]. Lùi lên thời Annam dịch ngữ cũng không dễ phát hiện ra được các nguồn gốc khác nhau đó.

Annam dịch ngữ chỉ có 10 từ có R, 2 lần phiên âm là ʂ ,3 lần là ʐ ,3 lần là l, 1 lần là tʂʰ , và 1 lần là tʂ. Qua các cách phiên âm này ta chỉ có thể đoán rằng cách phát âm của R chưa thật thống nhất 100%, nhưng chắc đa số cũng đã đồng

(1) Cố nhiên. phải trừ trường hợp cá biệt như "rẽ đường này" còn ghi là *blẻ*

quy thành một âm đơn. M Ferlus nghĩ rằng đó là một âm*ɾ [1]. R ở chữ Nôm có khá nhiều mô hình. Trong tự điển Nôm ta thấy có mấy mô hình chính như sau : R(L) : 156 chữ ; R(D) : 53 chữ ; R(Đ) : 28 chữ ; R(S) : 22 chữ ; R(TR) : 10 chữ ; R(T) : 14 chữ. Mới xem qua dễ tưởng rằng những mô hình khác nhau đó phản ánh những nguồn gốc khác nhau. Xét về một mặt nào đó của ngữ âm học lịch sử quả hai mô hình R(D), R(Đ) có liên quan với nhau, cũng như ba mô hình R(L), R(S), R(TR) có liên quan với nhau. Khảo sát kĩ những mối quan hệ đó cũng có thể rút ra được những nhận xét bổ ích. Nhưng không thể từ đó để đi đến một bảng phân loại thật dứt khoát kho từ có R thành những kiểu có lai nguyên khác nhau. Sau khi đã dùng phương pháp khác để hiểu nguồn gốc các từ hiện viết với R, chúng tôi đã thử đem chữ Nôm cổ ra đối chiếu thì thấy quả là như vậy. Có nhiều lí do làm cho cứ liệu chữ Nôm có tác dụng bị hạn chế, nhưng đó là một vấn đề riêng phải xét ở giáo trình lí luận chữ Nôm, chứ không phải ở đây.

Trong phạm vi tiếng Việt, cứ liệu có thể phần nào soi rõ lai nguyên của R là cứ liệu các thổ ngữ Khu IV. Có thể chia R chẳng hạn thành 3 trường hợp :

1 – Trường hợp R Quốc ngữ ứng với R Khu IV, ví dụ *Ra/ra, Rên/rênh...*

2 – Trường hợp R Quốc ngữ ứng với T Khu IV, ví dụ *Rắn/tắn, Rết/ tít, Rát/tát...*

3 – Trường hợp R Quốc ngữ ứng với TR Khu IV, ví dụ *Rận/trấn, Rẽ/ trẹ...*

Cứ liệu gốc Hán cũng có thể giúp ta phân loại thành :

1 – Trường hợp R ứng với L Hán Việt, ví dụ *Rồng/long, Rèm/liêm, Rường/lương...*

2 – Trường hợp R ứng với T Hán Việt, ví dụ *Râu/tu, Rể/ tế, Đi rửa/ đi tả...*

---

(1) ɾ là một âm R lưỡi quặt, hơi đập đập chứ không rung.

3 - Trường hợp R ứng với S Hán Việt, ví dụ *Rầu/sầu, Rưới/sái, Rây/sư...*

Cứ liệu Khu IV liên quan đến từ bản địa, muốn giải thích thấu đáo thì còn cần phải đối chiếu thêm với các thổ ngữ Mường và với các ngôn ngữ phía Pọng Chứt. Trong cứ liệu gốc Hán, trường hợp 2 cũng phải để lại, giải quyết sau, vì sự tương ứng R - T cũng là một sự tương ứng thấy ở cả từ bản địa, liên quan đến từ bản địa (so sánh với trường hợp 2, Khu IV).

Xét trường hợp 1 từ gốc Hán ta thấy dấu huyền ở *rồng, rèm, rường* trong khi từ Hán Việt *long, liêm, lương* có dấu ngang. Đây là một điều chứng tỏ *rồng, rèm, rường* là Cổ Hán Việt. Mà nếu thế thì những từ này được du nhập từ cuối đời Đông Hán trở về trước, lúc thanh mẫu *lai* đang còn có *r. Trường hợp 3 *(rầu/sầu, rưới/sái, rây/sư...)* ta cũng có quan hệ Cổ Hán Việt/Hán Việt. Theo giới Hán ngữ học, *sầu, sái, sư* v.v... trước đời Tây Hán đều có tổ hợp với *-r-. Như vậy *rầu, rưới, rây* cũng thuộc lớp từ vay mượn vào loại sớm nhất : vay mượn từ tổ hợp *//r, nhưng vào ngôn ngữ dân gian yếu tố đầu *// bị rụng nên còn lại phụ âm R.

Đến đây chúng ta bước sang hai diện đối chiếu nữa : đối chiếu với Mường và đối chiếu với nhóm Pọng Chứt.

Trước hết, qua bảng Mường số 30, chúng ta thấy : những từ thống nhất có R ở Việt, sang Mường phải chia thành ba trường hợp vì có ba hệ tương ứng khác nhau. Bảng lưu tích Mường ở cột C về cơ bản trùng với bảng lưu tích số 21, ứng với T Việt *(tai, tay, tám v.v..)*. Ta lại gặp lại ở đây những ví dụ có quan hệ R_T đã nói đến ở trên kia : trường hợp *rắn/tắn, rết/ tít* của Khu IV và trường hợp *râu/tu ; đi rửa/ đi tả* của từ gốc Hán. Lưu tích Mường ở cột C có hai loại : /s/ và th. Ta phải chọn /s/ vì *râu/tu, rửa/tả* ở Hán vốn cũng xuất phát từ một thanh mẫu có */s/ (thanh mẫu *tâm*). Vấn đề trước mắt là : phải giải thích vì sao cùng gốc */s/ mà có từ đưa đến T có từ đưa đến R.

Bảng lưu tích số 30 ở cột B lại giống về cơ bản với các lưu tích ở cột phía trái bảng Mường số 28 (về các từ như *sáu, say,*

sét). Trường hợp *rận/trấn* ở Khu IV đã làm ta nghĩ đến một tổ hợp có *l-; đến đây cứ liệu Mường lại làm ta nghĩ đến một tổ hợp có *r- ;

Mà như vậy thì rõ ràng là có một sự gần gũi với các ví dụ gốc Hán như *rây/sư, rầu/ sầu, rưới/sái...* đã nói đến ở trên kia. Phải chăng ở *rận, riềng, rìu*, yếu tố đầu của tổ hợp cũng rụng ở Việt trong lúc Mường thì giữ nguyên hoặc bảo lưu dưới một dạng gần gũi nào đấy ?

Trước khi trả lời các câu hỏi trên, chúng ta cần phải xét thêm các lưu tích ở cột A. Ở đây, sự tương ứng chủ yếu là Việt R - Mường r. Riêng ở năm thổ ngữ 1, 2, 3, 8, 25 có sự tương ứng Việt R - Mường hr ; và ở hai thổ ngữ 7, 9 có sự tương ứng Việt R - Mường h. Các lưu tích Z, z có thể giải thích thông qua hiện tượng Việt hóa, tiếp thu cách phát âm của Việt. Nhưng ngoài ra, còn có một số lưu tích lạ cần phải giải thích , ví dụ d ở các thổ ngữ 18,20, 22. Nếu so sánh với bảng M.4 nói đến nguồn gốc của N (< $\eth$) Việt ta thấy : ngoài hr ở bảng M.30, các thổ ngữ 1, 2, 3 còn có cả dr ở bảng M.4. Hai nguồn gốc khác nhau này có hiện tượng lẫn lộn ở Mường. Kết quả đưa lại là :

- Có sự nhập một thành r ở 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 23 và phần nào ở 20, 22 ; thành /d/ ở một số từ của thổ ngữ 18 (so sánh /d/ ở *ruồi, ruộng, rượu* và ở cả *nắng, nếm, nở)* thành Z ở thổ ngữ 4 (so sánh Z ở *rể, roi, rùa* và ở cả *nai, năm 5, nước*);

- Mặt khác lại có một số từ thuộc thổ ngữ 20, 22 có /d/ ứng với R Việt (ví dụ *rể, rùa)* trong lúc có r ứng với N việt (ví dụ *nẻ, nở, nuốt).*

Như vậy, muốn hiểu rõ lai nguyên của R ở từng từ, nhất thiết phải có bước so sánh thêm với các ngôn ngữ nhóm Pọng Chút : xin xem bảng Pọng Chút số 20 ở cuối chương.

Bảng này giúp ta hiểu biết sâu hơn một bước các vấn đề đã đề cập đến ở trên và có thể đi đến mấy kết luận :

1) R Việt hiện nay vốn có hai nguồn gốc chính : một nguồn gốc có *r. (trường hợp A) và một nguồn gốc có */s/ (trường

hợp C). Trường hợp B ta thấy ở bước nghiên cứu về Mương, với những ví dụ như *rận, rìu,* lên đến giai đoạn Proto Việt Chứt rõ ràng là phải ghép vào trường hợp A. Sự phân đôi thành A, B hóa ra chỉ là một nét riêng biệt của Mường : B là trường hợp cùng gốc với A, nhưng qua quá trình diễn biến, nhập vào một kiểu tổ hợp phụ âm có -*r- khác. Ở Việt không có hiện tượng ấy.

2) Ta đã thấy R và T có một gốc chung qua ví dụ *rắn/tắn, rết/ tít* ở Khu IV và qua ví dụ *râu/tu, đi rửa/ đi tả* ở tiếng gốc Hán. Lưu tích ở Mường cũng cho thấy thế. Vấn đề đặt ra là vì sao có sự phân đôi thành R và T ? Cứ liệu phía Pọng Chứt không những giúp ta khẳng định sự phục nguyên */s/ mà còn giúp ta phát hiện được bối cảnh ngữ âm làm cho */s/ chuyển thành R ở Việt ; theo M.Ferlus, đó là điều kiện */s/ phải có tiền âm tiết hay vết tích tiền âm tiết ở trước[1]. Điều kiện này ông đã từng thấy khi nghiên cứu các âm xát hữu thanh V, D, GI và G. Cho nên phải đặt quá trình *//s > R vào trong cùng một hệ thống với các quá trình M.Ferlus gọi là quá trình xát hóa. Đối với các trường hợp *rắn/tắn, rết/tít*... thế là đã giải thích được một điểm. Riêng đối với các trường hợp gốc Hán như *râu/tu, đi rửa/đi tả* thì ta lại gặp trở lại vấn đề từng đề xuất ở *sen/liên, sáp/lạp v.v...* : do đâu mà từ đơn tiết có phụ âm đơn ở Hán lại trở thành từ có tổ hợp phụ âm hay có tiền âm tiết khi vào Việt Chứt ? Đây là vấn đề đang đòi hỏi phải có câu giải đáp [2]

3) Lưu tích những trường hợp như *ruộng, ruột* gợi ý phải phục nguyên một âm *r đơn ; nhưng lưu tích ở đa số lại gợi

---

(1) Xin chú ý : Muốn chuyển thành R, phải có tiền âm tiết hoặc tổ hợp phụ âm, nhưng không phải mọi trường hợp có điều kiện ấy ở giai đoạn Proto Việt Chứt về sau đều đưa đến R, vì qua quá trình lịch sử có từ đơn tiết hóa sớm, có từ đơn tiết hóa chậm...

(2) M.Ferlus đã nghĩ đến 2 khả năng : đã có dạng song tiết ở Hán ? hay song tiết hóa ở địa bàn Việt Nam ? G.Diffloth không nghĩ đến khả năng đầu, nhưng bên cạnh khả năng thứ 2 ông còn thêm khả năng thứ ba : phải chăng có hiện tượng song tiết hóa ở họ Thái - Kadai, rồi Việt Chứt vay lại ? Theo ý chúng tôi có vay Thái Kadai thì cũng chỉ vay một số từ (ví dụ *rượu*) chứ trong đa số trường hợp ta đều phải nghĩ đến khả năng song tiết hóa ở Việt Chứt.

ý phải tái lập một âm *r đứng sau một tiền âm tiết hay một C_1 :*//-r. Ở trường hợp âm S ta cũng đã phục nguyên một tổ hợp có *-r-. Vậy hai bên giống và khác nhau như thế nào ? Để phân biệt, trước hết chúng ta tạm quy ước :

- ghi dạng Proto Việt Chứt của R là *//-r hoặc (*// r)1

- ghi dạng Proto Việt Chứt của S là *//r hoặc (*//r)2

Cố nhiên giữa hai bên có nét quá gần gũi nhau nên ở Mường mới nảy sinh hiện tượng *rận, rìu* chuyển từ bên này sang bên kia, tạo ra trường hợp B. Nhưng nhất định giữa hai bên cũng phải có những sự khác nhau nào đó làm cho sự đối lập giữa chúng, về cơ bản, còn bảo lưu được đến cả ngày nay, ở Việt cũng như ở Mường. Theo ý chúng tôi, sự khác nhau đó nằm ở hai điểm : a) Quan hệ giữa *// và *r- ở trường hợp R là quan hệ lỏng. Điều đó thể hiện ở chỗ qua quá trình diễn biến *// thường hay dễ dàng bị rụng ; chỉ còn để lại *r-, ở trường hợp S, trái lại, quan hệ giữa *// và *-r*- là quan hệ chặt : khi diễn biến, cả hai bộ phận ấy quyện chặt vào nhau, cùng tạo thành một âm mới, ví dụ S ở Việt, âm bật hơi ở Mường.

b) Tính chất của *// ở trường hợp S là tính chất một âm tắc, mà thường là âm tắc môi hoặc gốc lưỡi. Âm tắc mặt lưỡi hoặc xát cũng có thể gặp, nhưng hãn hữu hơn. Ở trường hợp R, trái lại, ta thường có ở *// một âm mũi hoặc một nguyên âm, thời Proto Việt Chứt (xin xem sự phục nguyên của M.Ferlus : *rựa* = *mrăʔ, *rận* *mrɨŋ , *rùa* : *ahrɔ). Chính vì nghĩ như vậy nên trường hợp *ruồi* chúng tôi thiên về phục nguyên là *m(ə)rɔj hơn là *bərɔj ; trường hợp *rể* chúng tôi thiên về phục nguyên là *riɛs hơn là *k(ə)riɛs .

D - LAI NGUYÊN CỦA L

L là một âm có mức độ phổ biến cao, và có cách phát âm cơ bản thống nhất. Số lượng thổ ngữ có hiện tượng gọi là "lẫn lộn L, N" không đáng kể, nên không phá vỡ được cái quang cảnh chung đó.

Về mặt nguồn gốc, từ Hán Việt có L bắt nguồn từ thanh mẫu *Lai* (*l) ; từ thuần Việt bắt nguồn từ một âm *l cổ đại hoặc thỉnh thoảng từ một âm lướt *-l- do chỗ yếu tố đầu trong tổ hợp phụ âm bị rơi rụng.

Lịch sử của âm L như vậy là rất đơn giản. Ở từ điển Việt Bồ La tình hình phát âm được mô tả như hiện nay, trừ trường hợp, như vừa nói, của một số từ kiểu như *lăn* (còn là *blăn), lể gai* (còn là *mlể*), *thành lồi* (còn là *mlồi*).Ở An nam dịch ngữ có 45 từ Việt đọc với L thì người Hán cũng đều phiên âm thông qua l của tiếng Hán cả. Trong chữ Nôm, do tình hình đơn giản như vậy, nên mô hình L(L) chiếm đến 327 trường hợp trên tổng số 330 chữ ở tự điển Nguyễn Quang Xỷ, Vũ Văn Kính. Ở tiếng Mường, nếu dùng từ cùng gốc với Việt - mà là từ chắc chắn vốn không có tổ hợp phụ âm ở đầu - thì có sự tương ứng 100% L Việt - L Mường. Do lẽ đó thiết nghĩ cũng không cần phải lập bảng đối chiếu làm gì.

Tất nhiên, khi đối chiếu với nhóm Pọng Chứt thì tình hình có phần hơi phức tạp hơn : xin xem bảng Pọng Chứt số 21

Nói "phức tạp hơn" là vì đến bước so sánh này chúng ta còn phải phục nguyên cả bộ phận tiền âm tiết là bộ phận thường rất khác nhau giữa từ này từ nọ . Quả vậy, qua bảng này chúng ta thấy :

1) Rõ ràng ở những trường hợp như *lưỡi, (gạo) lòn* thời Proto Việt Chứt ta phải phục nguyên một âm đơn : *l, không có tiền âm tiết ở trước ;

2) Nhưng ở trường hợp như *liếm* thì có lẽ phải phục nguyên *hl ;

3) Trường hợp *lụt* có lưu tích bl ở Sách, Rục lại có lẽ nên phục nguyên *ml. Chúng tôi nghĩ từ *lút* vốn có cùng gốc với từ *lụt*, mà ở từ điển Việt Bồ La, khi cho từ *lút* còn ghi thêm "*mlút* : cùng một nghĩa " : đó là một điều cũng nên chú ý. Hơn nữa, trường hợp có tổ hợp phụ âm ứng với L chắc cũng có tình hình giống trường hợp có tổ hợp phụ âm ứng với R : đây là loại tổ hợp lỏng, trước âm chính thường không có âm tắc cấu âm ở vị trí môi và gốc lưỡi, trái lại thường hay có *m- hoặc nguyên âm. Ở *Ruồi* chúng tôi đã tái lập *mərɔj chứ không

phải *bərɔj , nên ở đây chúng tôi cũng nghĩ rằng bl là lưu tích vốn bắt nguồn từ *ml.

4) Trường hợp *lúa* M.Ferlus tái hợp *ahlɔ̃ʔ trường hợp *lá* M. Ferlus tải hợp *slă ? , chúng tôi tin là rất đúng. *Lúa* không gặp phổ biến ở các tiểu chi khác nhưng với một số lưu tích gặp được ở đôi tiểu chi, G. Diffloth phục nguyên *sro ? , còn *lá* thì lên đến Proto Môn Khmer G.Diffloth cũng tái lập *slạ̃ ?

5) Riêng trường hợp *lốt* các lưu tích ở Arem, Sách, Rục, Mã Liềng, Pakatan đều cho thấy phải phục nguyên *-r- chứ không phải *-l-. Như vậy đây là trường hợp có *-r- chuyển thành -l- và cuối cùng tạ có L.

Đ - VỀ VẤN ĐỀ TIỀN ÂM TIẾT VÀ TỔ HỢP PHỤ ÂM ĐẦU THỜI PROTO VIỆT CHỨT

Trên đây, trong quá trình đi tìm lai nguyên của TR, S, R, L, chúng ta đã phát hiện được một điều : trong khi ở phía Việt Mường chỉ còn vài kiểu lưu tích có tổ hợp phụ âm với -l- thì ở phía Pọng Chứt còn nhiều lưu tích với những tiền âm tiết, những C_1 có kiểu loại phong phú hơn hẳn. Do đó, những tổ hợp phụ âm và tiền âm tiết sau đây đã được M.Ferlus phục nguyên cho giai đoạn Proto Việt Chứt : xin xem bảng C_1 và tiền âm tiết Proto Việt Chứt (trước *-l-, *-r-, *-s-)

Trường hợp có tiền âm tiết chiếm khoảng 27%, trường hợp có C_1 chiếm khoảng 73%. Trong tiền âm tiết hay gặp hơn cả là *kə , rồi đến sə , cə , pə và a . Trường hợp có C_1 trước *-l- và *-r- cũng hay gặp hơn cả là *k-, rồi đến *m- và *h- cùng âm môi *p-, *ph- ;

Nhưng lưu tích phía Pọng Chứt lại còn cho thấy : không phải chỉ *-l-, *-r- mới có khả năng đứng sau tiền âm tiết hay đứng sau C_1 : có thể nói tất cả mọi phụ âm khác cũng đều có khả năng như thế cả[1].

(1) Chú thích : Đó là chưa nói đến trường hợp ở Pọng Chứt còn có thể có lưu tích có cấu trúc lặp.

Do có tình hình như vậy ở lưu tích các ngôn ngữ thuộc nhóm Pọng Chứt, mỗi khi muốn phục nguyên dạng cổ Proto Việt Chứt của bất kì từ đơn tiết nào của tiếng Việt, cũng cần xét xem trước phụ âm đầu của từ đơn ấy còn có yếu tố nào ở trước cần phải phục nguyên nữa không ?

Căn cứ vào bảng phục nguyên của M.Ferlus, ở giai đoạn Proto Việt Chứt, trước phụ âm của âm tiết chính còn có thể thấy những yếu tố như sau, ngoài trường hợp trước *-r-, *-l- và *-s-(>R) đã nói ở trên : xin xem bảng C1 và tiền âm tiết Proto Việt Chứt (trước các phụ âm còn lại).

Trường hợp có tiền âm tiết chiếm khoảng gần 1/5 ; trường hợp có C_1 chiếm khoảng trên 4/5. Trong số các tiền âm tiết Proto Việt Chứt, hay gặp nhất là *a - rồi đến *kə-, *tə -. Còn trong số các C_1 Proto Việt Chứt thì hay gặp nhất là *k - rồi đến *t-, *p-, *c- và *s-. Như vậy là trường hợp đứng trước *-l-, *-r- và trường hợp đứng trước các phụ âm còn lại, tiền âm tiết Proto Việt Chứt cũng như yếu tố C_1 Proto Việt Chứt đều tỏ ra vừa có cả nét chung, vừa có cả nét riêng cho mỗi bên, khi xét về mức độ phổ biến trong khả năng kết hợp với C_2.

Mường : Bảng 27

	Các thổ ngữ Mường	Trả?	Tràng	Trâu	Trông	Trái	Trầm	Trâu	Trân	Trọn	Trong	Trọng
1	Mường Thải	pl	pl	pl	bl	pl	kl	kl	kl	kl	kl	kl
3	Huy Thượng	pl	pl	pl	bl	pl	kl	kl	kl	kl	kl	kl
2	Tân Phong	pl	pl	pl	bl	bl	kl	kl	kl	kl	kl	kl
4	Giáp Lai	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T
5	Yên Mao				l							
6	Ba Trại				l							
7	Mường Bi				l							
9	Mường Thàng	kl	kl	kl	l	kl	kl	kl	kl	kl	kl	kl
10	Mường Động	kl	kl	kl	l	kl	kl	kl	kl	≠	kl	kl
13	Mường Vang											
8	Mường Khói											
11	Mường Vôi	l	l	l	l	l						
17	Mường Mặc	kl	kl	kl	...	kl	kl	kl	kl	kl	kl	kl
16	Nật Sơn	bl	bl	bl	bl	bl	bl	bl	bl	bl	...	bl
12	Mường Khơi				l							
14	Mường Cời	l	l	l	l	l						
15	Mường Nèn	l	l	l	l	l						
19	Mường Rặc	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T	T
21	Thạch Sơn											
23	Luân Rú											
18	Mường Ống											
20	Mường Danh											
22	Mường Dồ											
26	Giai Xuân				l							
24	Tam Hợp				l							
28	Sông Con				l							
27	Nghĩa Mai	T	T	T	l	T	T	T	T	T	T	T
29	Lâm La	T	T	T	l	T	T	T	T	T	T	T
25	Làng Lỡ	T	≠	Z	l	Z	T	T	T	Z	T	T

□ :tl

Mường : Bảng 28

	Các thổ ngữ Mường	Sáu	Say	Sét	Sửa	Sừng	Sứt	Sâm	Sâu	Sống	Sóng	Sao
1	Mường Thải	ph	ph	ph	ph	ph						
3	Huy Thượng	ph	ph	ph	ph	ph						
2	Tân Phong	ph	ph	ph	ph	...						
4	Giáp Lai	S	S	S	S	S	S	S	...	S	S	S
5	Yên Mao											
6	Ba Trại											
7	Mường Bi											
9	Mường Thàng											
10	Mường Động											
13	Mường Vang											
8	Mường Khói									≠		
11	Mường Vôi						...					
17	Mường Mặc						...					
16	Nật Sơn		...				...		...			
12	Mường Khơi				...							
14	Mường Cời											
15	Mường Nèn											
19	Mường Rặc	...		S			...					
21	Thạch Sơn											
23	Luân Ru									≠		
18	Mường Ống	ph		ph	ph					≠		
20	Mường Danh	th	th	th	th	th		th	th	≠	th	th
22	Mường Dồ	ph	ph		ph	ph				≠	...	
26	Giai Xuân			th	th			th	th	th		th
24	Tam Hợp	ph	ph		ph					≠		
28	Sông Con	ph	ph		ph					≠		
27	Nghĩa Mai	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S
29	Lâm La	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S	S
25	Làng Lỡ	S	hr	S	S	S	S	S	S	≠	≠	S

□ : kh

Mường : Bảng 29

	Các thổ ngữ Mường	Sáu	Sắt			Giun	Già	Giữa			Trai	Trán
1	Mường Thải	ph	x			ph	x	x			pl	kl
3	Huy Thượng	ph	x			ph	x	x			pl	kl
2	Tân Phong	ph	x			...	x	x			pl	kl
4	Giáp Lai	s	s			...	s	...			t	t
5	Yên Mao	x	x			x	x	x			tl	tl
6	Ba Trại	x	x			x	x	x			tl	tl
7	Mường Bi	x	x			x	x	x			tl	tl
9	Mường Thàng	x	x			x	x	x			kl	kl
10	Mường Động	x	x			kl	x	x			kl	kl
13	Mường Vang	x	x			x	x	x			tl	tl
8	Mường Khói	x	x			tl	x	x			tl	tl
11	Mường Vôi	x	x			l	x	...			l	tl
17	Mường Mặc	x	x			...	x	x			kl	kl
16	Nật Sơn	x	x			bl	x	x			bl	bl
12	Mường Khơi	x	x			tl	x	x			tl	tl
14	Mường Cời	x	x			x	x	x			l	tl
15	Mường Nèn	x	x			l	x	x			l	tl
19	Mường Rặc	x	x			t	x	x			t	t
21	Thạch Sơn	x	x			tl	x	x			tl	tl
23	Luân Ru	x	x			tl	x	x			tl	tl
18	Mường Ống	ph	x			tl	d	x			tl	tl
20	Mường Danh	ph	x			tl	r	x			tl	tl
22	Mường Dồ	ph	x			...	r	x			tl	tl
26	Giai Xuân	x	x			...	x	x			tl	tl
24	Tam Hợp	ph	x			tl	x	x			tl	tl
28	Sông Con	ph	x			tl	...	x			tl	tl
27	Nghĩa Mai	s	s			t	...	s			t	t
29	Lâm La	s	s			t	...	s			t	t
25	Làng Lỡ	s	s			t	...	s			t	t

□ : kh

Mường : Bảng 30

	Các thổ ngữ Mường	Rùa	Rưỡi	Rưỡng	Rượu	Rận	Riềng	Rìu	Rửa	Rắn	Rằng	Râu
1	Mường Thải	hr	hr	hr	hr	ph	ph	...				
3	Huy Thượng	hr	hr	hr	hr	ph	ph	...	/S/	/S/	/S/	/S/
2	Tân Phong	hr	hr	hr	hr	ph	ph	...	/S/	/S/	/S/	/S/
4	Giáp Lai	Z	Z	Z	Z	S	Z	Z				
5	Yên Mao											
6	Ba Trại											
7	Mường Bi	h	h	h	h							
9	Mường Thàng	h	h	h	h			...				
10	Mường Động											
13	Mường Vang						...					
8	Mường Khói	hr	hr	≠	hr				/S/	/S/	/S/	/S/
11	Mường Vôi							...				
17	Mường Mặc						...		/S/	/S/	/S/	/S/
16	Nật Sơn								/S/	/S/	/S/	/S/
12	Mường Khơi						...					
14	Mường Cời							...				
15	Mường Nèn											
19	Mường Rặc								/S/	...	/S/	/S/
21	Thạch Sơn											
23	Luân Ru								/S/	/S/	/S/	/S/
18	Mường Ống	d	d		d	ph	ph	ph	/S/	/S/	/S/	/S/
20	Mường Danh	d			d	ph	...	th	/S/	/S/	/S/	/S/
22	Mường Dồ	d			d	ph	ph	ph	/S/	/S/	/S/	/S/
26	Giai Xuân		...	Z	Z	...	...		/S/	/S/	/S/	/S/
24	Tam Hợp					ph	ph	ph	/S/	/S/	/S/	/S/
28	Sông Con					ph	ph	ph	/S/	/S/	/S/	/S/
27	Nghĩa Mai	Z	Z	Z	Z	S	S	S	/S/	/S/	/S/	Z
29	Lâm La	Z	Z	Z	Z	S	S	S	/S/	/S/	/S/	Z
25	Làng Lỡ	hr	hr	≠	hr	Z	hr	≠	≠	/S/	/S/	Z

A) ☐ : r B) ☐ : kh C) ☐ : th

Pọng Chứt : Bảng 18

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mã Liềng	Khạ Phọng	Maleng	Thà Vựng	Aha	Pọng	Hung	Khong Khêng
Trầu	ul	pl			pəl pl	pl	pəl	pəl	păl	pl	pl	
Trời	tl	pl	pl	pl				məl		pl	pl	
Trái	ul	pəl	pəl	pəl pl	pəl pl	pl	pəl	phal	păl	pl	pl	pl
Trải		pl	pl	pəl pl	pəl							
Tròng	təl	pəl kl	pəl	pəl pl	kəl kl							
Trồng		pəl	pəl	pəl ml	məl					bl		
Tranh	ul	məl	məl		kəl							
Trói	tl	tl	kl	kl	kəl kl	kl						
Trước	al				kəl					kl		
Trốc	ul	kul kəl	kul	kul	kul	kul	kăl	kəl		kl	kl	kl
Trong	tl	l	kl	l	kəl kl	kl		khəl		kl		
Trốn	tl	tl	kl	kl	kəl	kl						
Trăm	tl	tl	kl	kl	kəl kl							
Tròn	tl	tl	kl	kl	kəl	kl						
Trâu		cəl tl	cəl kl	cil kl	səl cil	səl	cə̆l			kl	kl	kl

Pọng Chứt : Bảng 21

Lưỡi	l	l	l		l		l	l		l		
Lòn	l	l	l		l							
Liếm					al			hal		l		
Lụt	l	bl	bl		l							
Lúa	al	al	al		ul		al	al				
Lá	ul	l	ul		ul		sr	sl		khl		
Lốt	ar	kər	kər		kəɣ		khr	khəl		khl		

Pọng Chứt : Bảng 19

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mã Liêng	Khạ Phọng	Maleng	Thà Vựng	Aha	Pọng	Hung	Khong Kheng
Say	pər	phr	phr	pr ps	pəɣ	pə̆r	phr			phl	phl	ph
Sáu	pər	ʃ	ʃ	pl ps ʃ	pəɣ phɣ	phr	pr	phal	phăl	phl	phl	
Sóc	pər									khl		
Sá	ur					kŭr	khər	khəl	kăhl			
Sói	kər	tl	kr	khl	kəl		kə̆l	kəl				
Sấm	kər	tɩ	khr	tɩ	kəɣ	ʂ						
Sấy	ar	tər	cər									
Si	cir	tɩ	tɩ					th		khl		
Săng	cir sr					sər	sl	th	sl	khl	phl	khl

Pọng Chứt : Bảng 20

Rùa	ar	ar	ar		ɣ		hr	h		hl		
Ruộng		r	r		ɣ					hl		
Ruột	r	r	r		ɣ					hl		
Rận	dr	br	br		hɣ			k		phl		
Rú	br	br	br		məɣ		mər					
Rựa		mər	mər		məɣ					phl		
Ruồi	ur	pər	pər			mər				hl		
Rễ	r	l	l		ɣ		l	h		khl		
Rìu		mər	mər		məɣ							
Răng	ath	kəs	kəs		kəs		kəs					
Rắn	uth	pəs	pəs					-		kas		
Rốn							pəs			s		
Rái	uth	pəs	pəs					pəs		s		
Rướm	ath	as	as		as					s		

Bảng C1 và tiền âm tiết Proto Việt Chứt
*(trước *-l-, *-r-, *-s-)*

*pl	*bl			*ɲ(ə)l	*pəl	*ml						
*sl			*s(ə)l	*c(ə)l								
*kl	*gl			*k(ə)l			*hl	*ahl				
*pr		*phr			*bər	*mr						
*kr		*khr		*k(ə)r	*kər			*ahr				
*ks								*as				
*ps												
	*jr		*s(ə)r	*sər		*cmr						

Bảng C1 và tiền âm tiết Proto Việt Chứt
(trước các phụ âm còn lại)

*p-	*t	*c	*k	*h	*s	*a	*ah	*u	*r			
	*t(ə)	*c(ə)	*k(ə)		*s(ə)							
			*kə							*lə		
*b-												
	*th											
			*km									
	*n											

PHẦN THỨ HAI

LAI NGUYÊN CỦA HỆ THỐNG VẦN

Trong mỗi tiếng, trừ phụ âm đầu đi thì còn lại một bộ phận gọi là vần. Vần là một phức thể gồm nhiều thành tố : thành tố chính, luôn luôn phải có mặt, là một nguyên âm đứng ở vị trí giữa ; thành tố sau nguyên âm thường được gọi là âm cuối (âm sau hay chung âm), thành tố này có thể vắng (nghĩa là thay bằng - Ø), nếu đứng sau nguyên âm dài. Ngoài ra, trước tổ hợp nguyên âm + âm cuối còn một thành tố gọi là âm đệm : ở tiếng Việt, ở vị trí này có thể có sự đối lập -Ø- hoặc - w -.

Muốn tìm hiểu lai nguyên của vần tiếng Việt như vậy là phải tìm hiểu

1) - lai nguyên của hệ thống nguyên âm chính ;

2) - lai nguyên của hệ thống âm cuối ;

3) - và lai nguyên của âm đệm.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ có thanh điệu. Tuy có người cho thanh điệu liên quan đến toàn âm tiết, thanh điệu là một thành tố ngang hàng với phụ âm đầu và vần, nhưng ở đây chúng tôi tạm quy vào vần, và coi như ở phần này còn có một vấn đề thứ tư nữa, là :

4) - lai nguyên của hệ thống thanh điệu

LAI NGUYÊN CỦA HỆ THỐNG NGUYÊN ÂM

Có thể phân loại hệ thống nguyên âm theo nhiều tiêu chí khác nhau. Dưới đây chúng tôi sẽ dựa trước tiên vào vị trí cấu âm, chia thành ba dòng để trình bày. Trình tự trình bày là :

A/ Lai nguyên của các nguyên âm dòng sau tròn môi : O, Ô, U, UÔ

B/ Lai nguyên của các nguyên âm dòng trước : E/ Ê, I, IÊ.

C/ Và lai nguyên của các nguyên âm dòng giữa, hay nói một cách chính xác hơn, là dòng sau không tròn môi : A, Ă, Ư, Ơ, Â, ƯƠ

CHƯƠNG I

LAI NGUYÊN CỦA CÁC NGUYÊN ÂM DÒNG SAU TRÒN MÔI

A - LAI NGUYÊN CỦA O/ɔ/

Chữ O dùng để ghi một nguyên âm dòng sau tròn môi với độ mở rộng, ký hiệu quốc tế ghi là /ɔ/. Trong âm tiết mở, nói chung, O có cách phát âm tương đối thống nhất, ở tất cả mọi phương ngữ, tuy cũng có nơi phát âm bớt tròn môi ở cuối, nghe như O°. Riêng ở Quảng Ngãi, OM phát gần như ƠM. Đặc biệt ở hai vần ONG-OC thì sự khác nhau rất lớn : có vùng nói/ăʷŋ -ăʷk / như ở Hà Nội, có vùng nói /aʷŋ - aʷk / như ở Nam Ngãi ; còn ở Bình Trị Thiên thì vẫn phát là O, nhưng với trường độ ngắn / ɔ̆/ hoặc trước NG,K tròn môi /-ʷŋ , ʷk / hoặc trước NG, K thường/-ŋ, -k/, tùy vùng. Giới nghiên cứu có người cho ở ONG-OC có một âm O ngắn, có người cho là một âm A ngắn trước NG-K tròn môi, có người lại cho rằng O là một phức âm/ăw/. Trong nghiên cứu lịch sử tiện hơn cả là vẫn nên

coi O ở ONG-OK đang còn giữ tính chất như ở O, OI, OM-OP, ON-OT v.v...

O đã được ghi nhận ở từ điển thế kỷ 17. Và ở cuốn từ điển này ta cũng đã thấy oc có khi được ghi thành aoc, ăoc, và ong thì được ghi thành aõ hoặc aũ (~ là dấu mũi, thay cho NG).

Ngược dòng lịch sử, ta thấy ngoài nguồn gốc chính là O, cũng có những trường hợp nay O nhưng xưa vốn là u : ở Khu IV, *lửa mới nhóm* được nói là *mới nhúm*, *mới chụm* là vì thế. Nhưng nguồn gốc *u này rất ít gặp.

Trong bước so với tiếng Mường, trong bảng N.V. Tài có khoảng hơn 50 từ có sự tương ứng rất đều đặn giữa O Việt với O/ɔ/Mường, từ thổ ngữ 1 chỗ đến thổ ngữ 29. Đó là những từ :

- *bò, bò, bó, bọ, bỏ, chó, co, cò, có, cỏ, đo, đỏ, gió, ho, họ, khó, mỏ, nhọ, thỏ.*
- */chó/ sói, đói, giòi, hỏi, khói, khỏi, roi, sỏi, voi, vòi ;*
- *chọn, con, còn, đón, đòn, ngon, ngón, nhọn, non, nón, tròn,*
- *gót, hót, ngọt, rót ;*
- *bóp ;*
- *cong, đóng, móng, nòng, ong, trong, bỏng ;*
- *bóc, nóc.* (xem bảng Mường 31)

Nhưng trong bảng N.V. Tài cũng có khoảng trên 10 từ hiện đang để lại những lưu tích khác thế, cần phải xem xét thêm. Đó là những từ như *cho, mo, nỏ, vót, đom đóm, nóng, võng, chọc, cóc, tóc* ... Hãy so sánh (Bảng Mường 32)

Chắc rằng có thổ ngữ đang bảo lưu được một cách phát âm cổ, báo cho chúng ta biết một nguồn gốc khác của O, ví dụ cách phát âm với /u/ ở *tóc, đom đóm* v.v... Giai đoạn Proto Việt Chứt M.Ferlus đã phục nguyên *tóc* : *usŭk. Nguyên âm /a/ ở từ *nỏ* cũng vậy, nhưng con đường diễn biến ở đây có phần phức tạp hơn : ở phương Nam vốn có cái công cụ bằng tre nứa này

từ xưa, và nhiều nơi vẫn còn giữ tên cổ với nguyên âm a : *ná* ở Việt, Mường, *sana* ở Pọng, *sna* ở Pakatan, Phon Soung ; người Hán đã tiếp thu công cụ và tên gọi đó rồi đặt chữ viết để ghi. Chữ này thời thượng cổ có cách đọc với a, sau a chuyển thành O, rồi Ô : cách đọc Cổ Hán Việt *nỏ* và cách đọc Hán Việt *nổ* lại trở lại du nhập vào địa bàn Việt Mường. Lưu tích có ươ ở Mường Nghệ An *(mo, vỏ v.v.)* và lưu tích có a, ă, ở *cóc, võng, tóc* lại là kết quả của sự tiếp xúc với tiếng Việt. Ở Việt có quá trình *O > uô (ví dụ *ló-. lúa, rọt - ruột...*), quá trình này lan sang vùng Mường, và một số thổ ngữ Mường đã nguyên âm đôi hóa theo cách riêng của mình, ngay cả ở trường hợp Việt vẫn giữ là O. Cách phát âm ONG OC thành ăʷŋ - ăᵘk ở Việt cũng lan sang đến Mường, nhưng người Mường không tiếp thu được NG - K tròn môi, do đó nhiều thổ ngữ Mường chỉ Việt hóa O/ɔ/ thành a, ă.

Tuy có một số trường hợp đặc biệt như trên, nhưng nhìn chung thì ở bước so sánh này ta phải công nhận rằng sự tương ứng O việt - /ɔ/ Mường vẫn là hết sức đều đặn, và ta có thể tái lập */ɔ/ cho thời kỳ cách đây khoảng 1300 năm. Cũng vào giai đoạn này ta thường phải khảo sát cả cuốn Thiết vận để soi sáng cho kho từ Hán Việt. Nhưng riêng trường hợp này thì không có gì phải bàn vì về nguyên âm dòng sau tròn môi ở Hán Việt chỉ có U và Ô : O Hán Việt chỉ xuất hiện ở khoảng 10 từ, đây là những lệ ngoại do U chuyển thành.

Ở bước so sánh với các ngôn ngữ bà con xa hơn, xin xem bảng Pọng Chứt số 23.

Bảng này cho thấy :

1) Quả có một số trường hợp hiện nay ở Việt có O, nhưng lai nguyên xưa vốn là *u. Điều này chúng ta đã phỏng đoán khi tiến hành khảo sát phương ngữ Khu IV và các thổ ngữ Mường. Nhưng đến bước so sánh với nhóm Pọng Chứt thì có thể coi như là điều hoàn toàn có thể khẳng định. Có điều trường hợp Proto Việt Chứt *u nay diễn biến thành O ở Việt là trường hợp có số lượng rất hãn hữu. Trong bảng 23 chỉ có một ví dụ duy nhất : đó là từ *tóc*

2) Trong tuyệt đại đa số trường hợp, lai nguyên của O Việt lên đến thời Proto Việt Chứt vẫn là */ɔ/ . Trường hợp *mỏ*, lên đến Proto Môn Khmer, G. Diffloth cũng tái lập là *ɔ : *c-rm-ɓɔ̆h. Căn cứ lưu tích hiện thấy, ta có *ɔ ngắn ở *nhỏ (giọt) cỏ. đỏ, mỏ* tức những từ vừa có vần mở, vừa có thanh điệu thuộc loại hỏi – ngã. Nhóm Pọng Chứt phần lớn còn bảo lưu âm cuối –h, trước âm cuối này nguyên âm có trường độ ngắn, đó là đặc điểm dễ hiểu. M.Ferlus phục nguyên *ɔ ngắn cho *cỏ, nhỏ, đỏ, mỏ* chắc là dựa trên cơ sở đó.

Trường hợp *chó, bó, gió, có*, M.Ferlus cũng phục nguyên *ɔ ngắn cho Proto Việt Chứt, tuy các lưu tích của chúng ở bảng 23 đều dài. Chúng tôi phỏng đoán cách lập luận có thể là như sau :

1) thời thượng cổ có âm cuối *– ?, đứng trước âm cuối này nguyên âm cũng phải ngắn.

2) Nhưng hiện nay, nói chung, ở nhóm Pọng Chứt âm cuối đó đã rụng mất, và *chó, bó, gió, có* trở thành âm tiết mở : do vậy, nguyên âm ở các lưu tích trở thành dài.

Việc tái lập trường độ ngắn dài ở nguyên âm *ɔ trên đây (ví dụ *ɔ̆ ở *mỏ*, *ɔ ở *no*) cũng như ở tất cả các nguyên âm ta sẽ xét lần lượt trong các chương tiếp theo, thực ra chỉ mới là một việc tái lập thuần túy về mặt ngữ âm. Nói một cách khác, chúng ta mới chỉ ghi nhận có một biến thể ngắn *ɔ̆, một biến thể dài *ɔ mà thôi. Ở bước phục nguyên thành âm vị chúng ta sẽ phân tích toàn hệ thống, sẽ xét đến khả năng có hay không có sự đối lập giữa các biến thể để quy trường hợp nào trường độ ngắn dài có giá trị khu biệt ý nghĩa, trường hợp nào không (xin xem ở phần III, chương I, về giai đoạn Proto Việt Chứt).

B – LAI NGUYÊN CỦA Ô/o/

Cũng là âm dòng sau, tròn môi, nhưng có độ mở trung bình, nghĩa là hẹp hơn O /ɔ/ một bậc – Ô phát âm khá thống nhất trong toàn quốc. Nếu đi vào thật chi tiết, thì riêng ở

Quảng Ngãi *ÔM* phát nghe gần như *ƠM* / ɤm/, và *ÔM, OM* ở phương ngữ này có xu thế thống nhất thành một.

Ô cũng có hoàn cảnh như O /ɔ/ : riêng trước NG, C thì chia ra thành nhiều kiểu phát âm : kiểu có Ơ ngắn trước NG, C tròn môi, nghe là /ɤ̆ʷŋ-ɤ̆ʷk/ như ở Hà Nội ; kiểu có Ô ngắn trước NG–C tròn môi, như ở Huế ; kiểu có Ô ngắn trước NG–C bình thường, như ở Quảng Trị, Quảng Bình ; kiểu có Ô dài trước NG–C tròn môi như ở Quảng Nam. Riêng ở Quảng Ngãi, vì ONG, ÓC đã đọc thành / aʷŋ - aʷk / nên ÔNG–ỐC lại đọc thành / ăʷŋ - ăʷk /. Vì lý do đó, cách giải thích âm vị học trong giới nghiên cứu cũng chưa đi đến thống nhất.

Về mặt lịch sử ở ÔNG–ỐC ta vẫn xem là Ô, và đi ngược dòng lịch sử xem lai nguyên của nó vốn thế nào. Ở thế kỷ 17, từ điển Việt Bồ La đã chấp nhận vừa cả ÔC, vừa cả OUC, đồng thời *ÔNG* thì viết là Oũ : tình hình hầu như hiện nay ! Nhưng so với các thổ ngữ Khu IV thì ta phát hiện ra được một điều : *Ở trồ, đồ, phồi, mồi, cối, một, bốn, trốn, tôm...* Khu IV cũng nói với Ô như các vùng khác ; nhưng ở *tối, chổi, môi, hộn, rốn, đốt...* thì Khu IV lại nói với U : rõ ràng trường hợp này Khu IV cũng giữ một cách phát âm cổ của Ô, giống như trường hợp *nhúm, chụm* là cách phát âm cổ của *nhóm* mà ta đã nêu trên kia. Có điều ví dụ về u > o thì ít, còn ví dụ về u > ô ở đây thì khá nhiều. Vậy phải nói Ô có hai nguồn gốc.

Ở bước so Việt với Mường, nhìn chung ta thấy Ô Việt ứng với Ô Mường /o/ ở khoảng 30 từ sau đây : *nổ, tổ* (ổ), *cối, đồi, mối, ngồi, nồi, nối, nổi, bốn, trốn, nhốt, một, tốt, hôm, mồm, tôm, trộm, bông, chống, chổng, giống, lông, lồng, rộng, sông, sống, trồng, trống, bốc.* Minh họa : bảng Mường số 33

Sự tương ứng Ô Việt – Ô Mường như vậy là đã thấy được :

– Ở một số lượng từ đủ nhiều, nhất là những từ đó phần lớn lại đều là từ thuần Việt (có khả năng thuộc lớp gốc Hán vay từ thượng cổ chỉ có vài từ như *trốn* (Hán Việt *độn,) giống* và *trồng* (Hán Việt *chủng*)

– vả ở những bối cảnh ngữ âm khá đa dạng, nếu xét mặt khả năng kết hợp với phụ âm ở trước cũng như khả năng kết hợp với các loại âm cuối ở sau...

Tuy nhiên cũng có khoảng 15 từ đưạ đến những lưu tích Mường cần phải bình luận thêm : xem ví dụ ở bảng Mường 34.

Lưu tích u, như đã nói khi so sánh với phương ngữ Khu IV, là lưu tích phản ảnh một cách phát âm cổ, còn được bảo lưu. Như vậy Ô ở những từ như *tối, vôi, hôn, rốn, đốt* đều là kết quả diễn biến của quá trình *u > ô. Trái lại, các lưu tích ơ, ươ lại bắt nguồn từ những nguyên nhân khác : ươ chỉ gặp ở thổ ngữ 25, vậy đây là một điểm gắn với đặc trưng của thổ ngữ đặc biệt này ; riêng từ *đội* lại cho *ơ* ở khá nhiều thổ ngữ : có phần chắc là nó bắt nguồn từ tiếng Hán. *Đội* là cách đọc cổ Hán Việt của từ Hán Việt đọc *đái*, từ này vốn thuộc vận bộ Thai : theo AA. Starostin, thời Trung cổ *Thai* có vần là *^j , nhưng xưa hơn nữa thì nó có cách phát âm *əj. Vận bộ *Thai* gieo vần với vận bộ *Khôi* mà A.A Starostin tái lập là *oj : như vậy *ô ở đội* cũng như *ơ* ở một số thổ ngữ Mường đều là những lưu tích phản ảnh một nguồn gốc Hán xưa hơn cách đọc Hán Việt.

Tóm lại, xét mọi mặt ta đều thấy có thể đi đến kết luận : 1) Ô Việt tương ứng rất đều đặn với Ô Mường : chắc chắn có một nguồn gốc chung là *Ô/o/ ; 2) ngoài ra có một số lượng từ đủ nhiều chứng tỏ rằng nay tuy Việt có Ô, nhưng lại nguyên xưa là *u : trường hợp này thỉnh thoảng còn gặp lưu tích u ở Mường, và ở phương ngữ Khu IV.

Về kho từ Hán Việt thông dụng, hiện ta có 180 từ đọc với Ô trong đó 160 từ bắt nguồn từ vận bộ *mô* và khoảng 20 từ bắt nguồn từ vận bộ *ngu*. Những con số thống kê chỉ lấy ở trường hợp có âm tiết mở này cũng cho thấy một quang cảnh tương tự như ở kho từ thuần Việt vừa khảo sát ở trên : A.A. Starostin đã tái lập */o/ cho vận bộ *mô*, và tái lập một nguyên âm u dòng giữa */ŭ/ cho vận bộ *ngu* đối với giai đoạn Thiết vận, cách đây khoảng 1300 năm.

Còn ở bước so sánh với các ngôn ngữ bà con xa hơn ở trong nhóm Pọng Chứt, ta có thể lập bảng như sau :

Xin xem bảng Pọng Chứt số 24.

Lưu tích trong bảng 24 trên đây khẳng định : rõ ràng ở giai đoạn Proto Việt Chứt, Ô Việt hiện nay vốn có hai lai nguyên chính : lai nguyên là */o/ như ta chờ đợi, và lai nguyên thứ hai là */u/ như cứ liệu Mường và phương ngữ Khu IV cũng đã cho thấy. Nếu căn cứ vào bảng thì */u/ chiếm khoảng 1/3 tổng số, còn */o/ chiếm 2/3.

Cố nhiên, xét mặt ngữ âm, cũng phải phục nguyên hai trường độ dài ngắn khác nhau : */ŭ/, */ŏ/ và */u/, */o/. Ở trường hợp có âm tiết mở, */ŭ/ còn để lại lưu tích ngắn như ở *tổ (ổ)* và */ŏ/ còn để lại lưu tích ngắn như ở *đổ* và *lổ (trổ)*.

Xét nguồn gốc những từ Cổ Hán Việt vay vào khoảng hậu kỳ Proto Việt Chứt, sơ kỳ Việt Mường chung như *thổi* (Hán Việt *xuy*) *phổi* (Hán Việt *phế*) , *rỗng* (Hán Việt *long*), cây *thông* (Hán Việt *tùng*) v.v... ta cũng gặp nguyên âm cổ đại */o/ của tiếng Hán thượng cổ. Trường hợp có */u/ Hán thượng cổ thì hiếm hơn, nhưng không phải là không có. So sánh :

Cổ Hán Việt *xuỉ* (nhau) – Hán Việt :*thôi*. Theo A.A. Starostin, có quá trình : * ūj > * wəj > * oj

C – LAI NGUYÊN CỦA U /u/

Đây là nguyên âm có khai độ hẹp nhất trong cột các âm tròn môi. Cách phát âm của nguyên âm này không có gì khác nhau thật cơ bản giữa các phương ngữ. Nếu đáng chú ý chăng là chi tiết sau đây : song song với tình hình ở ONG–OC, ÔNG–ÔC, ở đây nguyên âm U cũng có sự thay đổi về trường độ trước NG – C : từ Huế trở vào Nam, U phát với trường độ ngắn trước NG–C tròn môi ; từ Huế trở ra Bắc nó phát với trường độ dài hơn, hoặc trước NG – C tròn môi (như ở Hà Nội), hoặc trước NG–C bình thường, hầu như không tròn môi (như ở Quảng Trị). Ngoài ra, ở miền Nam, U ở UM phát hơi ngắn lại, riêng ở Quảng Ngãi thì nó lại vừa ngắn lại, vừa nhích ra phía trước, làm cho UM phát nghe hầu như là ƯM.

Xét từ điển Việt Bồ La, ta thấy âm U hồi đó cũng cơ bản giống như hiện nay (Xin chú ý : "âm U" chứ không phải "chữ cái U", vì nếu nói đến "chữ cái U" thì ở từ điển này lại còn những vấn đề khác : U còn dùng để ghi âm đầu W – và ghi cả âm đệm –W– v.v...).

Ở các thổ ngữ Khu IV cũng như ở các thổ ngữ Mường, ta cũng gặp U. Sự tương ứng giữa U Việt – U Mường tỏ ra hết sức đều đặn. Ở bảng điều tra của Nguyễn Văn Tài có khoảng hơn 30 từ tỏ rõ điều đó. Đi vào cụ thể, ta có :

* Vần U : ở khoảng 10 từ : *chú, củ, đủ, mù, mủ, ru, ủ, bú, rú.*

* Vần UI : ở 8 từ : *bụi, chùi, cúi, củi, mũi, rui, túi, vui.*

* Vần UN : ở 5 từ : *bùn, cùn, giun, mun (tro), run*

* Vần UT : ở 2 từ : *đút, mút.*

* Vần UP : ở 1 từ : *úp*

* Vần UNG : ở 5 từ : *búng, chung, đúng, rụng, vung ;*

* Vần UC : ở 2 từ : *chục, cúc.*

Xin xem bảng Mường số 35 (15 từ đầu tiên). Lưu tích bất thường chỉ gặp ở vài từ, ví dụ ở từ *sủi*, từ *múc*, từ *xúc.*

Xin xem bảng Mường số 35 (3 từ cuối). Những lưu tích bất thường này chủ yếu đều là Ô. Mới xem qua chúng ta dễ nghĩ đến những trường hợp như *hun – hôn, túi – tối* đã gặp trước đây. Nhưng xét kỹ thì đây là trường hợp khác hẳn. Ở *hun – hôn ; túi – tối*, u ở phía Mường, ô ở phía Việt, còn ở đây thì ngược lại : u ở phía Việt, ô ở phía Mường. Ở *sủi* hai lưu tích Mường có ô lại đồng thời có thanh 2 chứ không phải có thanh 4 như ở các thổ ngữ có lưu tích u : như vậy hai thổ ngữ có ô không dùng từ *sủi* mà dùng từ *sôi*. Ở từ *múc* /0/ Mường lại đứng sau các phụ âm V, ph, t, d chứ không phải đứng sau b như ta chờ đợi : như vậy chúng ta phải nghĩ đến *Bốc, Vốc* hoặc nghĩ đến từ có dạng *tuok ở ProtoMôn, có dạng took ở Nyah Kur chứ không thể nghĩ đến *múc*. Cũng vậy, ở trường hợp *xúc*, ngoài lưu tích rất phổ biến là sôk$^{3/5}$ ta cũng còn gặp cả dôk^{3}

(ở thổ ngữ 11, 14) và bôk[3] (ở thổ ngữ 10). Rõ ràng khi Nguyễn Văn Tài điều tra điền dã hỏi về những từ *sôi, múc, xúc* thì người Mường đã trả lời không thống nhất : vùng thì cho dạng ứng với *sủi*, vùng thì cho dạng ứng với *sôi* ; vùng thì cho dạng ứng với *múc, xúc* vùng thì cho dạng ứng với *bốc, vốc* v.v...

Dầu sao, bảng 35 cũng là một bảng trong đó có sự tương ứng rất rõ nét giữa U Việt - U Mường, với tính đều đặn thể hiện qua số lượng các từ và số lượng các bối cảnh ngữ âm khác nhau có chứa đựng nguyên âm này : phục nguyên một nguyên âm * /u/ cho giai đoạn cách đây khoảng 1300 năm là điều ai cũng có thể dễ dàng nhất trí.

Nguyên âm này cũng lên đến giai đoạn Proto Việt Chứt. Bảng so sánh với các ngôn ngữ nhóm Pọng Chứt cho thấy rõ điều đó. Xin xem bảng Pọng Chứt số 25 ở cuối chương.

Qua lưu tích ta cũng thấy rõ : phải phục nguyên cả *ŭ/ ngắn, cả */u/ dài.

Nguyên âm u này không phải đến Proto Việt Chứt mới hình thành : *rú* ở giai đoạn Proto Đông Môn Khmer cũng đã có *u : *bru̯ ; *mũi, mút, bú* thì có lẽ có *u lên đến cả giai đoạn Proto Môn Khmer : xin xem dạng phục nguyên của G. Diffloth : *Mũi* = *m(u)φ ; *Mút* = *ɓ(u)c ; *Bú* = *p(u̯) ?

D - LAI NGUYÊN CỦA UÔ (UA)

Tiếng Việt hiện có ba nguyên âm đôi. Nguyên âm đôi cùng dòng với o, ô, u là uô. Nguyên âm đôi này khi đứng ở âm tiết mở thì viết là ua, ví dụ *mua, chùa, của...* ; còn khi đứng trước một âm cuối thì nó viết là *uô*, ví dụ *muôn, chuồn, cuốn, cuối*. Nguyên âm đôi này có cách phát âm cơ bản thống nhất giữa các vùng, khi nó nằm ở vần ua, vần uông / uôc, và cả ở vần uôn / uôt ; trái lại, khi dùng ở các vần *uôi* và *uôm / uôp* thì nó có sự khác nhau rõ rệt giữa miền Nam và miền Bắc : trong khi ở Huế, ở Vinh, ở Hà Nội đọc *uôi, uôm, uốp* thì từ Quảng Nam, Quãng Ngãi cho đến Nam Bộ, nó lại đọc thành *ui, um, up*.

Ở từ điển thế kỉ 17, cách viết có khi khác nay, ví dụ *đuôi* có thể viết *đuêi* ; *chuộc* có thể viết *chuọc*, *chuộng* có thể viết *chuộng*, *chuọng* ; nhưng cách phát âm thì được mô tả đại để giống như hiện nay.

Nguyên âm đôi UÔ không phổ biến trong cách đọc Hán Việt. Có thể cho những trường hợp như *huống* , *uông* , *uổng* , *thuộc* , *muộn* , *muội* là những lệ ngoại, diễn biến không theo quy luật chung của đa số. Theo thống kê của chúng tôi cũng chỉ có khoảng trên 10 trường hợp thông dụng có UÔ như vậy.

So với tiếng Khu IV ta thấy nổi lên hai trường hợp :

1) trường hợp ở tiếng Việt phổ thông và tiếng Khu IV đều có uô như nhau, ví dụ : *của, mua, cuộc, buộc, tuổi v.v...*

2) và trường hợp uô tiếng Việt phổ thông ứng với o /ɔ/ tiếng Khu IV, ví dụ : *lúa - ló, nuốt - nót, ruột - rọt, muối - mói, ruồi - ròi v.v...*

Bước so sánh với các thổ ngữ Mường cũng khẳng định lại tình hình đó.

Bảng so sánh Việt - Mường : (căn cứ trên hồ sơ điều tra của Nguyễn Văn Tài).

* Bảng 36 : Việt UÔ - Mường O /ɔ/

* Bảng 37 : Việt UÔ - Mường UÔ /uo/

Hai bảng này cho thấy thời Việt Mường chung, cách đây khoảng 1300 năm trở lên, ta có hai trường hợp khác nhau, về sau phía Việt nhập chung lại thành một : đó là trường hợp Việt UÔ - Mường /ɔ/ và trường hợp Việt UÔ - Mường cũng UÔ /uo/. Trường hợp đầu chỉ bao gồm những từ bản địa ; trường hợp sau thì vừa có từ bản địa, vừa có từ Cổ Hán Việt, trong đó, theo thống kê của chúng tôi, số lượng từ Cổ Hán Việt cũng không phải là ít[1]. Trường hợp đầu ta có lai nguyên là */ɔ/ trường hợp sau, vào khoảng cuối giai đoạn Việt Mường chung, có lẽ đã phải phục nguyên là */uo/.

---

(1) Ví dụ về Cổ Hán Việt UÔ : 1) *bùa, chua, chúa, khua, (a) dua, tua, mùa, thùa, chuộc, (nhơ) nhuốc, tuổi, chuông, chuộng ; 2) búa, múa, vuông, buông, buồng, buộc* ; 3) *muộn, đuổi.*

Nhưng ngược lên quá khứ xa xưa hơn nữa thì tình hình như thế nào ? Về phía Cổ Hán Việt, cứ liệu lịch sử tiếng Hán cho thấy rõ thời thượng cổ UÔ Cổ Hán Việt vốn có hai lai nguyên chính là */o/ và */ɑ̀/ (1). Sau đời Đông Hán, */o/ và */a/ đồng quy thành */wo/ trên con đường tiến tới /u/. Sở dĩ ở tiếng Việt có những cặp Cổ Hán Việt UÔ – Hán Việt U là vì vay mượn từ hai giai đoạn khác nhau đó, ví dụ *bùa – phù, chúa – chủ ; múa – vũ, búa – phủ....* Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp không có */-w-/ mà */o/ Hán vẫn đưa đến Cổ Hán Việt UÔ, ví dụ *chuộng* (Hán Việt *trọng*), *đuốc* (Hán Việt *chúc*)... Có lẽ do ở Hán không có sự đối lập gì ữa */o/ và */ɔ/, nên */o/ có thể có biến thể là */ɔ/, nhất là khi có tác động của sự diễn biến song song, trong một số từ, từ */a/ đến */o/ theo quá trình */a/ >*/ɔ/ > *o/. Chứng tích của quá trình này là các cặp song thức *nỏ – nỗ, khó – khổ, ló – lộ, (bến) đò – độ v.v...*

Về phía từ vựng bản địa, cứ liệu các ngôn ngữ nhóm Pọng Chứt lại cho thấy như sau : trường hợp đối chiếu được, bao giờ cũng phải đi đến sự phục nguyên */ɔ/ (2). Như vậy nguyên âm đôi UÔ không lên đến giai đoạn Proto Việt Chứt. Nguyên âm đôi này là kết quả của quá trình */ɔ/ > UÔ /uo/. Đây là một quá trình xẩy ra trong một bối cảnh ngữ âm nhất định : phải có âm vang ở trước (âm mũi, âm lỏng hoặc đôi khi có thể có cả âm hữu thanh).

---

(1) Có lai nguyên là */o/ ở Hán cổ đại : trường hợp 1 trên đây ; có lai nguyên là */a/ : trường hợp 2. Có lai nguyên là */ə/ (lệ ngoại) : trường hợp 3.

(2) Trường hợp Việt UÔ – Mường /ɔ/ dễ tìm được lưu tích ở nhóm Pọng Chứt. và lưu tích đó là */ɔ/, ví dụ *muỗi, muối, ruột, rùa, lúa ở* Thà Vựng ; *muỗi, ruồi, ruột, ruộng, lúa* ở Pọng. Trường hợp Việt UÔ – Mường /uo/ thì thường khó tìm được sự tương ứng ở nhóm Pọng Chứt.

Mường : Bảng 31

	Các thổ ngữ Mường	* con Bò	Đỏ	Đói	Chọn	Gót	Hót	Bớt	Công	Ong	Cọc	Nóc
1	Mường Thải									ˋˋˋ		ˋˋˋ
3	Huy Thượng									ˋˋˋ		
2	Tần Phong											
4	Giáp Lai					ˋˋˋ	ˋˋˋ			≠		
5	Yên Mao								ˋˋˋ			
6	Ba Trại											
7	Mường Bi											
9	Mường Thàng		≠				≠		ˋˋˋ			
10	Mường Động		≠						≠	ˋˋˋ		
13	Mường Vang			ˋˋˋ			≠	≠				
8	Mường Khói								≠	≠		
11	Mường Vôi											
17	Mường Mặc								ˋˋˋ			
16	Nật Sơn						ˋˋˋ			ˋˋˋ		ˋˋˋ
12	Mường Khơi				ˋˋˋ				ˋˋˋ			
14	Mường Cời				ˋ							
15	Mường Nèn								ˋˋˋ			
19	Mường Rặc											
21	Thạch Sơn											
23	Luân Ru											
18	Mường Ống						≠	≠	≠			
20	Mường Danh								≠			
22	Mường Dồ								ˋˋˋ			
26	Giai Xuân				ˊ							
24	Tam Hợp								≠			
28	Sông Con								≠			
27	Nghĩa Mai											
29	Lâm La											
25	Làng Lỡ										ˋˋˋ	

[ ] : o /ɔ/ *Cũng như Bà , còn có : Ché , Khói , Con , Đón

Mường : Bảng 32

	Các thổ ngữ Mường	Chó	Mo	Nỏ	Vỏ	Vót	Đom đóm	Nóng	Vãng	Chọc	Cóc	Tóc
1	Mường Thải			a	≠		ô		ˋˋˋ		a	ă
3	Huy Thượng			a	≠		ô				a	ă
2	Tân Phong			a	≠		ô				a	ă
4	Giáp Lai		ˋˋˋ	a			ˋˋˋ		ˋˋˋ		a	ă
5	Yên Mao			a			ô				a	ă
6	Ba Trại			a			ô			≠	a	ă
7	Mường Bi			a	≠							ă
9	Mường Thàng			a			ˋˋˋ				a	ă
10	Mường Động			ô	≠						a	ă
13	Mường Vang		ˋˋˋ	a	ˋˋˋ		ô					ă
8	Mường Khói			a	≠	ˋˋˋ	u					ă
11	Mường Vôi						ˋˋˋ	ˋˋˋ				ă
17	Mường Mặc			a	ˋˋˋ		ˋˋˋ	≠	ˋˋˋ		ˋˋˋ	ă
16	Nật Sơn		ˋˋˋ	a	ˋˋˋ	ˋˋˋ	u	≠			a	ă
12	Mường Khơi			a	≠		ˋˋˋ		ˋˋˋ		ˋˋˋ	ă
14	Mường Cời						ˋˋˋ	ˋˋˋ			a	ă
15	Mường Nèn						u				a	ă
19	Mường Rặc			a	≠		ˋˋˋ		ˋˋˋ			ă
21	Thạch Sơn			a	≠		ˋˋˋ		ˋˋˋ			ă
23	Luân Ru			a	≠		ô		ˋˋˋ			ă
18	Mường Ống			a	≠		ˋˋˋ	≠	ˋˋˋ		≠	ă
20	Mường Danh			a	≠		u	≠	ˋˋˋ		≠	ă
22	Mường Dồ			a	≠		ˋˋˋ	≠	ˋˋˋ			ă
26	Giai Xuân		≠	a	uơ		u	≠				ă
24	Tam Hợp		uơ	a	uơ		u		ă	u	a	ă
28	Sông Con		uơ	a	uơ		u		ă	u	a	ă
27	Nghĩa Mai			a			u					ă
29	Lâm La			a			u					ă
25	Làng Lỗ	ơ		ô		uơ	ô	u				u

[ ] : o /ɔ/

Mường : Bảng 33

	Các thổ ngữ Mường	* Mối	Ổ	Cối	Đối	Trốn	Nhốt	Mềm	Trộm	Lông	Sống	Trồng
1	Mường Thải							≠				
3	Huy Thượng							≠				
2	Tân Phong							≠				
4	Giáp Lai								ˋˋˋ			
5	Yên Mao											
6	Ba Trại											
7	Mường Bi											
9	Mường Thàng								ˋˋˋ			
10	Mường Động											
13	Mường Vang			ˋˋˋ								
8	Mường Khói											
11	Mường Vôi								ˋˋˋ			
17	Mường Mặc		ˋˋˋ	ˋˋˋ								ˋˋˋ
16	Nật Sơn		ˋˋˋ		ˋˋˋ	ˋˋˋ	ˋˋˋ					
12	Mường Khơi			ˋˋˋ								
14	Mường Cời								ˋˋˋ			
15	Mường Nèn								ˋˋˋ			
19	Mường Rặc											
21	Thạch Sơn											
23	Luân Ru							≠				
18	Mường Ống							≠				
20	Mường Danh											
22	Mường Dồ							≠			ˋˋˋ	
26	Giai Xuân							≠				
24	Tam Hợp				≠			≠	ˋˋˋ			
28	Sông Con				≠			≠				
27	Nghĩa Mai											
29	Lâm La											
25	Làng Lỡ							≠	ˋˋˋ	≠	≠	

[ ] : ô / o / * Cũng như Mối còn : Bốn , Một , Tốt , Tôm, Bông , Bốc

Mường : Bảng 34

	Các thổ ngữ Mường	Đồ (xài)	Đồ	Nhỏ (khác)	Dối	Đội	Tối	Vôi	Hôn	Rốn	Đốt	Chồng
1	Mường Thải			u		≠			≠			...
3	Huy Thượng			u		≠			≠	u		...
2	Tân Phong			u		≠			≠			...
4	Giáp Lai	...		u	...	...			...	u		...
5	Yên Mao			u					...	u		...
6	Ba Trại			u					...	u		
7	Mường Bi			u		ɔ			≠			
9	Mường Thàng			u		≠			...	u		...
10	Mường Động			u				...	≠	u		...
13	Mường Vang	...	...	u	...	≠			...		...	...
8	Mường Khói			u			u		≠	u		
11	Mường Vôi	...		u	...	...			...	u		...
17	Mường Mặc	...		...	...	...			u	u		...
16	Nật Sơn	...		...					u	u		...
12	Mường Khơi	...	...	...		...			...	u		
14	Mường Cời			u		...			...	u		...
15	Mường Nèn	...		u		...			...	u		...
19	Mường Rặc			u		≠				u		...
21	Thạch Sơn			u		≠			≠	u		...
23	Luân Ru				≠	≠			≠	u		
18	Mường Ống			u		≠		u	≠			...
20	Mường Danh			u		≠		u	≠			o
22	Mường Dồ			u		...			≠			...
26	Giai Xuân	≠		u		ɔ	u		u	u		...
24	Tam Hợp			u		ɔ			≠	u		
28	Sông Con			u		ɔ			≠	u		
27	Nghĩa Mai	≠		u		ɔ	u		≠	u	u	o
29	Lâm La	≠		u		ɔ	u		≠	u	u	o
25	Làng Lỡ	uɔ	uɔ		uɔ		u		u	u	≠	

☐ : ô /o /

Mường : Bảng 35

	Các thổ ngữ Mường	Mủ	Ru	Mù	Bú	Bụi	Cúi (ăn)	Củi	Mũi	Vùi	Mun (nhọ)	Giun	Đút	Úp	Rụng	Chục
1	Mường Thải														≠	
3	Huy Thượng														≠	
2	Tân Phong			...								...			≠	
4	Giáp Lai				≠							...				
5	Yên Mao				≠											
6	Ba Trại				≠											
7	Mường Bi			...												
9	Mường Thàng			≠	≠	...									≠	
10	Mường Động			...	≠										≠	
13	Mường Vang	...				...				≠			...		...	
8	Mường Khói				≠											
11	Mường Vôi	...			≠										≠	
17	Mường Mặc										...	...		...		
16	Nật Sơn		...	≠	≠						...		...			
12	Mường Khơi				≠						...		...			
14	Mường Cời	...														
15	Mường Nèn	...			≠											
19	Mường Rặc		...								...					
21	Thạch Sơn		≠	≠	≠											
23	Luân Ru			≠	≠						...			≠		
18	Mường Ống		≠	≠												
20	Mường Danh		≠													
22	Mường Đồ											...				
26	Giai Xuân						...					...				
24	Tam Hợp			≠			...						≠		...	
28	Sông Con			≠			...						≠			
27	Nghĩa Mai						≠				≠					
29	Lâm La						≠				≠					
25	Làng Lỡ		≠	≠							≠					

☐ : a

Mường : Bảng 35(tiếp) *Mường : Bảng 36*

	Các thổ ngữ Mường	Sửi	Múc	Xúc		Lúa	Rưa	Muôn	Nuốt	Ruột	Ruộng	Muối	Muỗi	Ruồi
1	Mường Thải			ô				≠			≠			uô
3	Huy Thượng			ô				≠			≠			uô
2	Tân Phong			ô				≠			≠			uô
4	Giáp Lai		ô	ô							≠	...		uô
5	Yên Mao			ô							≠			uô
6	Ba Trại			ô							≠			uô
7	Mường Bi		ô					≠			≠			uô
9	Mường Thàng			ô							≠			uô
10	Mường Động		ô	ô				≠			≠			uô
13	Mường Vang		...								≠			uô
8	Mường Khói	uô		ô				≠	uô		≠			uô
11	Mường Vôi		...	ô			uô	≠			≠			uô
17	Mường Mặc	...	...	ô							≠		...	uô
16	Nật Sơn		...	ô							≠			uô
12	Mường Khơi			...							≠			uô
14	Mường Cời		ô	ô				≠			≠			uô
15	Mường Nèn	...	ô	ô							≠			uô
19	Mường Rặc		ô	ô							≠	...		uô
21	Thạch Sơn		ô	ô				≠			≠			uô
23	Luân Ru		ô	ô							≠			uô
18	Mường Ống		ô	ô							≠		≠	uô
20	Mường Danh		ô	ô							≠			uô
22	Mường Dồ	...		ô							≠			uô
26	Giai Xuân			ô										...
24	Tam Hợp			ô									≠	uô
28	Sông Con			ô								ô	≠	uô
27	Nghĩa Mai	ô		ô				≠						uô
29	Lâm La	ô		ô				≠						uô
25	Làng Lỡ	≠		ô				uô				ô	uô	

[ ] : u [ ] : o/ɔ/

Mường : Bảng 37

	Các thổ ngữ Mường	Mùa *	Chua	Đuà	Của	Múa	Mua	Úa	Cua	Buồn	Cuốn	Chuối	Cuối	Người	Tuổi	Xuống
1	Mường Thài															
3	Huy Thượng															
2	Tân Phong														,,,	
4	Giáp Lai										uâ					
5	Yên Mao															
6	Ba Trại															
7	Mường Bi				,,,											
9	Mường Thàng													,,,		
10	Mường Động				,,,						≠					
13	Mường Vang									≠						
8	Mường Khói										uâ		≠			
11	Mường Vôi															
17	Mường Mặc					,,,				≠				,,,		
16	Nật Sơn					,,,	,,,							,,,		
12	Mường Khơi		,,,	,,,	,,,			,,,					,,,			
14	Mường Cời										uâ			,,,		
15	Mường Nèn										uâ			•		
19	Mường Rặc			•					•	•						
21	Thạch Sơn															
23	Luân Ru															
18	Mường Ống								≠	iê				≠		
20	Mường Danh													≠		
22	Mường Dồ													≠		
26	Giai Xuân								≠					≠		
24	Tam Hợp	•							≠					≠		
28	Sông Con								≠					≠		
27	Nghĩa Mai								≠							
29	Lâm La								≠							
25	Làng Lõ											ə				≠

[ ] : uô * Cũng như Mùa , còn : Uốn, Buộc , Cứa , Đuổi , Buồng

Pọng Chứt : Bảng 23

	Arem	Sách	Rục	Mày	Ma Liềng	Khạ Phọng	Malieng	Thà Vựng	Aho	Pọng	Hung	Khong Kheng
No	a	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ					ɔ	ɔ	
Chó	a	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ		ɔ	ɔ	ɔ	
Bó	a	ɔ	ɔ		ɔ							
Gió	a	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɤ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ
Có	a	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ					ɔ	
Cỏ		ɔˀ	ɔˀ	ɔˀ	ɔˀ			ɔˀ	ɔˀ			
Nhỏ (giọt)	ă	ɔˀ	ɔˀ		ɔˀ							
Đỏ		ɔˀ, ɔ	ɔˀ, ɔ	ɔ	ɔˀ	ɔˀ	ɔˀ	ɔˀ	ɔˀ			
Mỏ					ɔˀ		ɔˀ	ɔˀ	ɔˀ	ɔɛ		
Vòi	o	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ							
Còi					ɔ		ɔ	ɔ				
Roi	a	ɔ	ɔ		ɔ							
Khói	a	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ
Trói	a	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ							
Chó sói	a	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ		ɔ	ɔ				
Song (mây)		ɔ	ɔ	ɔ	ɔ							
Trong	a	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ		ɔ		ɔ		
Tròng		ɔ	ɔ	ɔ	ɔ							
Tóc	ŭ	ŭ	ŭ	ŭ	ŭ	ŭ	ɔˀ	ɔˀ	ɔˀ	ŭ	ŭ	ɔɛ
óc		ɔ	ɔ	ɔ				ɔ				
Nóc	a	o	ɔ	ɔ								
Gạo Lớn	ω★	oɔ	oɔ		ɯo							
Con	a	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ
Tròn	o	ɔ		ɔ	ɔ	ɯ						
Một		ɔ		ɔ	ə, ɯɔ	ɔ	ɔ		ɔ	ɔ		
Ngọt	a	ɔ	ɔ	ɔ								
Gọt	a	ɔ		ɔ	ɔ	ɔ						
Vót	ɯo	ɔ	ɔ		ɔ							

★ ω là một kiểu U hơi thấp

Pọng Chứt : Bảng 24

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mã Liềng	Khả Phọng	Maleng	Thà Vựng	Aheu	Pọng	Hung	Khong Kheng
Lồ												
Đồ												
Tồ												
Phồi												
Thồi												
Chồi												
Môi												
Vôi												
Mối												
Gối												
đổi Mối												
Cối												
Nối												
Bông												
Trồng												
con Công												
Giống												
Sống												
Gốc												
Trốc												
Nốc												
Hôn												
Rốn												
Bốn												
Trốn												
Đốt tre												
Lốt												
Một												

Pọng Chứt : Bảng 25

	Arem	Sách	Rục	Mầy	Mã Liềng	Khạ Phòng	Maleng	Thà Vựng	Ahỏ	Pọng	Hung	Khong Kheng
Bú	u	u			ow			u		u		
Rũ	ŭ	ŭ	ŭ									
Rú	aw	u	u	u	ow	u	u					
Mũi	ŭ	u	u	u	u	u	u	u	u	u	u	
Củi	ŭ	u	u		u		u	u	u	u	u	u
Vui	u	u	u	u	u	u						
Cúi : độn	u	u	u	u		u	u	u	u	u		
Búi		u	u		u			u				
Múc	u	u	u									
Nhúng		u	u									
Đùn	u	u	u									
Mun : tro	u						u	u	u	u		
Mút	u	u	u									
Lụt	ŭ	ŭ	ŭ		u	u						

CHƯƠNG 2

LAI NGUYÊN CỦA CÁC NGUYÊN ÂM DÒNG TRƯỚC

A - LAI NGUYÊN CỦA E

E là âm dòng trước, có độ mở rộng, ghi ký hiệu quốc tế là /ɛ/. Nói chung, giữa các phương ngữ chỉ có những sự khác nhau nhỏ ví dụ có miền E phát rộng từ đầu chí cuối, nghe gần như /æ/ : có miền E phát rộng dần, nguyên âm đối hóa hoặc thành /ɛ˄/ hoặc thành /ɛ˃/... Riêng trước NH - CH thì tình hình trở nên phức tạp hơn. Theo hệ thống, ta có /ɛ/ ở *anh - ach*, nhưng ở Bắc *anh* đọc thành /ɛ̃ɣ/, ở Quảng Trị *anh* đọc thành /ɛ̃n/ ; ở Huế *anh* đọc thành /ăɲ/, còn từ Quảng Nam vào đến tận Nam bộ thì *anh* đọc thành /ăn/. Chính vì vậy, trong giới nghiên cứu đang tranh cãi nhau nguyên âm ở *anh* là nguyên âm gì. Đứng về mặt nghiên cứu lịch sử mà xét, theo ý chúng tôi, cứ nên coi ở *anh* cũng có nguyên âm thuộc bản chất giống như ở *em - ép, en - et, eo*, vì như vậy sẽ có tiện lợi nhiều phương diện.

Nguyên âm E đã được đưa vào từ điển thế kỉ 17, với một cách đọc được giải thích giống như ngày nay. Và tính chất phức tạp của trường hợp *anh - ách* cũng đã được cuốn từ điển đó ghi nhận phần nào thông qua những cách viết như *ach, ăch, aic*.

Ở cách đọc Hán Việt hầu như không có nguyên âm E /ɛ/. Những trường hợp như *hòe* đều là lệ ngoại.

Ở tiếng Mường có sự tương ứng đều đặn với E Việt. Ở các vần *e, eo, em - ep, en - ét*, nếu hai bên dùng từ cùng gốc thì 29 trên 30 thổ ngữ Mường cũng có E như ở Việt, chỉ trừ thổ

ngữ số 21 là vừa có /ɛ/, vừa có /e/. Nhận định này đã được đúc kết trên cơ sở 41 từ ở bảng N.V. Tài. Cụ thể là trên cơ sở :

- Ở vần E : 15 từ : *bẻ, che, chè, chẻ, đè, đẻ, ghẻ, nẻ, nhẹ, sẻ, tre, trẻ, xe, xé, khỏe*

- Ở vần EO : 10 từ : *béo, đeo, kéo* /lại/, /*cái*/ *kéo, mèo, nghèo, sẹo, theo, treo, trèo.*

- Ở vần EM - EP : 5 từ : *chém, kém, xem, dẹp, tép.*

- Ở vần EN - ET : 11 từ : *bén, chén, đen, đèn, men, nghẹn, quen, ghét, quét, rét, sét*

Riêng ở hai vần ANH - ACH thì tình hình có phần phức tạp hơn, do tác động của cách đọc ở Việt : xin xem bảng tương ứng Mường số 38.

Tất cả tình hình trên đây đưa đến kết luận : vào khoảng cách đây 1300 năm ta có **/ɛ/* ở Việt Mường chung. Còn lên đến giai đoạn quá khứ xa xưa hơn nữa thì xin xem bảng đối chiếu Pọng Chứt số 26.

Lưu tích ở các ngôn ngữ thuộc nhóm Pọng Chứt góp phần cho thấy :

1) /ɛ/ xuất hiện khá đều đặn. Không phải ngẫu nhiên mà M.Ferlus đã đề nghị tái lập **/ɛ/* cho giai đoạn Proto Việt Chứt. Ở bảng tái lập của ông chỉ có một trường hợp duy nhất ông đề nghị **/e/* : đó là ở từ *mẹ*.

2) Ở đây cũng cần vạch sự khác nhau về trường độ dài ngắn như ở các nguyên âm đã khảo sát trước đây. Ta có biến thể **ɛ* ngắn ở *nẻ, chẻ, bẻ, đẻ* và ở *tranh* vì 4 trường hợp đầu vốn có **-h* ; còn ở trường hợp cuối thì mọi lưu tích đều ngắn. Ta có biến thể **ɛ* dài ở *nhẹ, ghét, cành, cánh, canh, nanh,* và *khoanh*.

B - LAI NGUYÊN CỦA Ê /E/

Ê là nguyên âm dòng trước có độ mở vừa, ghi ký hiệu quốc tế là /e/. Tất nhiên giữa các phương ngữ đều có những sự khác nhau ít nhiều, về mặt này hay mặt khác, khi phát âm nguyên

âm Ê này[1]. Nhưng đứng về mặt nghiên cứu lịch sử quá khứ xa xưa thì có thể tạm thời không đề cập đến. Điều duy nhất đáng nói là khi đứng trước *NH - CH*, từ Huế trở ra Bắc, Ê phát với trường độ ngắn hơn, còn từ Quảng Nam trở vào Nam thì Ê phát với trường độ dài hơn, cụ thể là *ênh* được nghe thành /ɘ̆ɳ/ ở Huế, Hà Nội ; thành /ɛ̆n/ ở Quảng Trị, nhưng thành /en/ ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Nam Bộ. Đối với một số nhà nghiên cứu, trong *ênh - ếch* thì NH, *CH* là /ˑɳ , ˑk/ và Ê chính là ơ ngắn (quốc ngữ ghi Â, quốc tế ghi / ɤ̆ /). Một số nhà nghiên cứu khác thì ngã về hướng không cho là Â mà là Ê ngắn /ɛ̆/. Thực tế phức tạp đẻ ra những sự tranh luận ấy, ngay thế kỉ 17 cũng đã có, vì đã có thể thấy qua những cách viết ở từ điển Việt Bồ La, như *ếch* có khi ghi là *êic*, có khi ghi là *âch*. Nói chung tình hình ở *ênh ếch* đi song hành với tình hình ở *anh - ách*. Nhưng Ê khác với E ở một điểm quan trọng : trong Hán Việt hầu như không có E nhưng lại có Ê. Chúng ta có 120 trường hợp Ê bắt nguồn từ vận bộ *Tề* và 30 trường hợp bắt nguồn từ vận bộ *Tế*. Vận bộ *Tề* giới Hán học đều nhất trí cho là có nguyên âm Ê */e/ ; vận bộ *Tế* cũng có */e/, nhưng người thì cho là có từ thế kỷ thứ 7, người thì cho là có */e/ chậm hơn, vào khoảng cuối đời Đường.

Sự so sánh với 30 thổ ngữ Mường cũng cho thấy nguồn gốc như vậy : thời Việt Mường chung chắc Ê Việt cũng bắt nguồn từ Ê */e/. Quả vậy Ê Việt ứng với ê /e/ Mường hết sức đều đặn. Chúng tôi đã kiểm tra điểm này trên cơ sở 25 từ sau đây, rút ra từ bảng điều tra của Nguyễn Văn Tài :

- Thuộc vần Ê Việt : 7 từ : *bế, dê, khế, mề, quê, rế, rề,*.

- Thuộc vần Êu Việt : 1 từ : *rêu*.

- Thuộc vần ÊM - ẾP Việt : ở 7 từ : *đêm, đếm, nếm, têm / trầu/. thêm, bếp, nếp ;*

- Thuộc vần ÊN - ẾT : 9 từ : *bền, đến, lên, quên, sên, tên, trên, hết, tết ;*

- Thuộc vần ÊNH - ÊCH : 1 từ : *ếch*.

---

(1) Ví dụ ÊN ở Nam Bộ có khi phát là *ơn* ngoài cách phát *ên*.

Nhưng cũng có một số từ có lưu tích khác thế, ví dụ lưu tích *io*, lưu tích *i*, lưu tích e /ɛ/, lưu tích ă (trong vần ăch /ăc/).

Minh họa : xin xem bảng Mường số 39.

Các lưu tích Mường trong bảng 39 này khá ăn khớp với cứ liệu phương ngữ Khu IV : so sánh với *tít* (con rết), *rẹn cây, rện cây* (rễ cây), *con tiên tiến* (một loại dế) v.v... Rõ ràng đây là những trường hợp cần phải khảo sát thêm vì i ở *tít* ta sẽ còn gặp ở Rục, Pọng, Khạ Phọng, Mã Liềng, Thà Vựng và ngay cả ở Katu, Khamu, Lamet trong lúc Arem, một số thổ ngữ Sách, Mày lại có /e/. Thú vị nhất là ở Rục, sau nguyên âm cũng đã có âm cuối - t như ở Mường, Việt chứ không phải âm cuối -p như ở các ngôn ngữ Pọng Chứt còn lại và ở các tiểu chi Môn Khmer khác (so sánh Rục : Kasit, Thà Vựng, Maleng : kasip, Banà : kəl?ɐɲ , Pacô : kahep, Khamu : k ?ip, Khmer : K ?aɛp). Cũng vậy, nguyên âm /ɛ/ mà *rễ* có ở một số thổ ngữ Mường thì ở Pakatan, Thà Vựng, Sách, Rục... ta cũng sẽ gặp lại, ví dụ ở /lɛl^{h}/ (Maleng tức Pakatan), ở /hɛh^{1}/ (Thà Vựng), ở /liɛl^{h1}/ (Sách, Rục). Hai lưu tích *ăc, et* cũng rất có ý nghĩa. Chính dựa vào tất cả những lưu tích như vậy M.Ferlus mới đi đến đề nghị phục nguyên cho *rễ* dạng Proto Việt Chứt là * k(ə)riɛs .

Dầu sao, sự tồn tại của một âm Ê /*e/ ở giai đoạn Việt Mường chung là điều không thể nghi ngờ vì ta có sự tương ứng Ê Việt - /e/ Mường ở 25 từ đã dẫn. Hơn nữa, cũng có thể phục nguyên cả */ĕ/ ngắn, (như ở *bể* = vỡ), cả */e/ dài, như ở *quê, nếm, nếp*, cho giai đoạn xa xưa hơn nữa : giai đoạn Proto Việt Chứt. So sánh với lưu tích ở nhóm Pọng Chứt :

Xin xem bảng Pọng Chứt số 27.

Từ *chết* mà M.Ferlus phục nguyên là *kcet ở giai đoạn Proto Việt Chứt, lên đến giai đoạn Proto Mon Khmer, G. Diffloth cũng phục nguyên cho nó một nguyên âm */e/ : *kəcet .

C - LAI NGUYÊN CỦA I

I là âm hẹp nhất trong số ba nguyên âm dòng trước. Ở âm này, cũng như ở e, ê, chỉ trước -NH, -CH thì sự khác nhau giữa các phương ngữ mới lộ rõ. Có ba cách phát âm i ở những từ như *tính, tích* : phát thành i ngắn từ Quảng Nam trở ra Bắc, phát thành i dài ở Nam Bộ và phát thành ư ngắn ở Quảng Ngãi.

I có mặt không những ở từ thuần Việt mà cả ở từ Hán Việt. Trong từ điển thế kỉ 17, i ở cả hai nguồn từ vựng này đều phát như nhau, và giống như hiện nay. Và có lẽ lùi ngược quá khứ 6, 7 thế kỉ nữa thì cũng đã có sự đồng quy như vậy. Nhưng ở tiếng Hán Thiết vận (đầu thế kỉ 7) thì i Hán Việt có 4 nguồn gốc : xuất phát từ vận bộ CHI (như trong *chi phái*), từ vận bộ *chi* (*chi* : mỡ) từ vận bộ "*chi*" (*chi* : hư từ) và từ vận bộ *vi* [1] . Riêng kho từ không phải Hán Việt thì khoảng thời gian đó chắc đã có i như hiện nay. Trong bảng điều tra Nguyễn Văn Tài có 3 từ i Việt ứng với i, ê, hoặc e Mường, tùy thổ ngữ : xin xem bản Mường số 40.

Trường hợp *mí* chúng tôi đã phỏng đoán có 2 nguồn gốc * pel^2/bil^3 (xin xem trước đây, trang 22). Trường hợp *ít* và *mình* nguồn gốc xưa chắc là * i, nhưng nhiều thổ ngữ Mường chuyển thành e, ê.

Ngoài 3 trường hợp trên đây, còn lại khoảng trên 30 từ có sự tương ứng tuyệt đối i Việt - i Mường, nếu ở Mường cũng dùng từ cùng gốc. Đó là những từ : *bí, dì, đi, chìm, kim, chín* (9), *chín, kín ; chi, chỉ, gì, khi, nghỉ, chìm, nhím, tìm, nghìn, nhịn, tin, hít, mít ; khỉ, quì, nghĩ, tim, quít, thịt, vịt, bịt, rìu, bĩu.*

Minh họa : xin xem bảng Mường số 41.

Trong bảng trên ta có vài từ Cổ Hán Việt : *chìm, tìm, nhịn*... Có thể kể thêm *thím, kim, tim, tin, in, kíp, kịp* v.v... Nếu không

---

(1) Theo S.A. Starostin, thời Thiết Vận CHI là * e, *chi* là *i, "*chi*" là * ɨ , *vi* là * ɨj. Nhưng bốn vận bộ ấy về sau đồng quy thành i nên ta mới có tên gọi cùng vần là *CHI, chi, "chi", vi.*

quá đi vào chi tiết thì có thể phân thành hai trường hợp Cổ Hán Việt :

- trường hợp đến sau đời Đông Hán mới bắt đầu chuyển sang nguyên âm *i, ví dụ trường hợp *tim, kim, chìm, nhịn*. Có thể nói đây là những từ Cổ Hán Việt bắt nguồn vào khoảng Nam Bắc triều, Sơ Đường.

- và trường hợp những từ như *tin, in, tịt* (= tật). Những từ này khó xác định niên đại, nếu chỉ căn cứ vào vần, vì chúng có nguyên âm *i thời thượng cổ, đến khoảng Tây Hán, Đông Hán khai độ mở rộng hơn, rồi sau đó lại trở lại nguyên âm *i

Dầu vậy, phục nguyên một âm *i cho giai đoạn Việt Mường chung vẫn là điều phù hợp cho cả lớp từ bản địa, cả lớp từ Cổ Hán Việt.

Còn nếu đi xa lên đến thời Proto Việt Chứt, thì ta có thể suy ra từ bảng so sánh sau đây : bảng Pọng Chứt số 28.

Bức tranh hết sức đơn giản, sự tương ứng hết sức đều đặn. Sự phục nguyên một biến thể *i dài cho 5 trường hợp *si, đi, bí, chín, chim*, và một biến thể *i ngắn */i/ cho hai trường hợp *ít, thịt* là điều ai ai cũng có thể dễ dàng chấp nhận. Hơn nữa, như dạng phục nguyên của G. Diffloth cho biết, ở *chín, chim, si*, *i còn lên đến cả thời Proto Mon Khmer : * cɨn, * cɨm, *jri ?

D - LAI NGUYÊN CỦA IÊ

Cùng dòng với E, Ê, I ta còn có nguyên âm đôi IÊ. Chữ Quốc ngữ ghi nguyên âm đôi này bằng IÊ khi có âm cuối (ví dụ ở *miến, biết, tiếng, tiếc*...) và ghi bằng IA khi có âm tiết mở, (ví dụ ở *chia, mía, kìa* v.v...). Cách phát âm IÊ có khác nhau giữa các địa phương, nhất là khi nó đứng trước hai âm cuối -M và -U : từ Huế trở ra Bắc ta có *iêm, iêu*, nhưng từ Quảng Nam trở vào thì IÊM phát nghe như *im*, và IÊU phát nghe như *iu*.

Trong từ điển Việt Bồ La, IÊ ở từ thuần Việt, ở từ Cổ Hán Việt, và ở cả từ Hán Việt đều không có điểm nào phân biệt.

Sự đồng quy giữa các nguồn gốc khác nhau đã hoàn thành. Nhưng lùi lên 8, 9 thế kỉ trước nữa thì cần phân biệt một bên là thuần Việt, Cổ Hán Việt và một bên là Hán Việt.

1) IÊ Hán Việt trong các vần IÊM, IÊN, IÊU bắt nguồn từ một tổ hợp có âm *-i- lướt đứng trước *a : iam, ian, iaw. Âm *-i- lướt này ở phía Việt Mường không có, nên về sau *ia chuyển thành nguyên âm đôi IÊ[1]

2) IÊ ở đa số từ bản địa và ở các từ Cổ Hán Việt vay mượn từ xưa thì đã có cách phát âm là nguyên âm đôi như ngày nay : lưu tích của những từ như *dỉa, đỉa, hiếm, yếm, kiến, kiềng, diếc, (cá) giếc, chiếu, yếu* mà ta hiện thấy ở tiếng Mường cho thấy rõ điều đó. Lưu tích của những từ Cổ Hán Việt như *chia, chiêng, giêng, tiếng*, cũng vậy. Ở cả hai trường hợp này ta đều có sự tương ứng đều đặn IÊ Việt - /ie/ Mường.

Nhưng trong một số trường hợp ta lại còn thấy cả sự tương ứng IÊ Việt - /ɛ/ Mường, ví dụ ở những từ như *ỉa, miệng, liếc*. Cứ liệu Mường này khá ăn khớp với cứ liệu ở một số thổ ngữ vùng Khu IV. Xin xem kết quả đối chiếu Việt - Mường ở bảng số 42, cuối chương.

Như vậy là có một sự song hành hết sức đẹp giữa 2 nguyên âm đôi UÔ và IÊ. So sánh :

Việt	UÔ		IÊ	
Mường	/uo/	/ɔ/	/ie/	/ɛ/

Sự song hành này, về sau chúng ta cũng sẽ còn gặp ở trường hợp nguyên âm đôi ƯƠ. Trên đây ta đã thấy lên đến thời Proto Việt Chứt chỉ còn có nguyên âm đơn */ɔ/ vì UÔ về sau mới hình thành. Ở đây, trường hợp nguyên âm đôi IÊ, tình hình có

(1) S.A. Starostin phục nguyên khác thế : trong 75% trường hợp có IÊM, IÊN, IÊU Hán Việt, ông phục nguyên */ie/ hoặc */e/ cho giai đoạn Thiết vận ; trong 25% trường hợp, ông phục nguyên */ə/. Nhưng về sau ở */e/ (ví dụ từ *biếu*) và ở */ə/ (ví dụ từ *kiến*) đều hình thành một âm *-i- lướt. Như vậy IÊ Hán Việt vẫn bắt nguồn từ vần có /-i-/ trước nguyên âm chính (ə hoặc e. ə tùy tác giả).

như vậy không ? Ta hãy xét lưu tích ở nhóm Pọng Chứt để giải đáp câu hỏi đó. Xin xem bảng Pọng Chứt số 29.

Rõ ràng trường hợp Việt IÊ - Mường /ɛ/ lên đến thời Proto Việt Chứt ta cũng phải phục nguyên * /ɛ/. Nói một cách khác, giai đoạn thượng cổ này chúng ta chưa có nguyên âm đôi IÊ /ie/ : nguyên âm đôi này chỉ là kết quả diễn biến về sau của * /ɛ/ mà thôi.

Quá trình diễn biến */ɛ/ > /ie/ ở từ bản địa chắc là có liên quan với quá trình tiếp thu các từ Cổ Hán Việt có IÊ như :

1) Các từ *lìa, bìa, dìa* (thuộc *Ca bộ* thời thượng cổ)

2) Các từ *biếc, tiếc, chiếc, tiệc* (thuộc *Đạc bộ*)

3) Các từ *tía, chia, bia* (thuộc *CHI bộ*)

4) và các từ *giêng, giếng, chiêng, chiềng, tiếng* (thuộc *Canh bộ*)

Thời thượng cổ tiếng Hán có */a/ ở 1, 2 và có * /e/ ở 3, 4 : ở 1 là * aj, ở 2 là * /ak/, ở 3 là */e/, ở 4 là */eŋ/. Đi vào hai trường hợp 1 và 3 chẳng hạn, ta sẽ thấy : sau đời Tây Hán, một số lượng từ có */aj/ đồng quy vào */e/ trên còn đường diễn biến thành /i/. Ở tiếng Hán không có sự đối lập giữa */ɛ/ và * /e/ nên */e/ thường có biến thể là */ɛ/, nhất là trong điều kiện có sự diễn biến song song, ở một số từ, từ */a/ đến */e/ theo quá trình */a/ > */ɛ/ > */e/. Chứng tích của quá trình này là các cặp song thức như *sen - liên, kén - kiển, xem - chiêm, rèm - liêm*. Hơn nữa trên con đường từ */e/ đến i, các nhà Hán ngữ học cho biết thường có những dạng trung gian xuất hiện được phục nguyên là *ie hoặc *je. Dễ hiểu vì sao ta có sự tương ứng Cổ Hán Việt IÊ - Hán Việt I : *lìa - li, bìa - bì, chia - chi, bia - bi* v.v...

Ở từ bản địa có lẽ quá trình */ɛ/ > /ie/ cũng xảy ra trong điều kiện ngữ âm giống như ở quá trình */ɔ/ > /uo/ đã nói trước đây : phải có phụ âm vang ở trước, bao gồm phụ âm mũi, phụ âm lỏng và đôi khi cả phụ âm hữu thanh nữa.

Mường : Bảng 38

	Các thổ ngữ Mường	Anh	Cánh	Chanh	*Đánh	*Nhanh	Nanh	Xanh	Rách	Nách	*Sách	Xách
1	Mường Thải			...	ă	ă			a		ă	
3	Huy Thượng		...	...	ă	≠			...		ă	
2	Tân Phong		...	...	ă	ă			a		ă	
4	Giáp Lai		...		ă	ă	...		...		ă	
5	Yên Mao		...		ă	ă					ă	
6	Ba Trại				ă	ă					ă	
7	Mường Bi		...	...	ă	≠	ă		a		...	
9	Mường Thàng	≠	...		ă	≠			...	...	≠	
10	Mường Động		...	...	ă	ă	ă				...	
13	Mường Vang	...	...		...	ă			...		ă	
8	Mường Khói					≠						
11	Mường Vôi	≠	...		ă	ă			...		ă	...
17	Mường Mặc	...			ă	...			...	...	...	
16	Nật Sơn				ă	≠	...				...	...
12	Mường Khơi				ă	≠			...		...	...
14	Mường Cời	≠	...	...	ă	ă			...		...	
15	Mường Nèn	≠	...		ă	≠	...		...		...	
19	Mường Rặc	≠		...							ă	
21	Thạch Sơn			ê	ê				ê		ê	
23	Luân Ru			...					ê		ă	
18	Mường Ống	≠			ă	ă					ă	
20	Mường Danh			...		ă					ă	
22	Mường Dồ			...		ă					ă	
26	Giai Xuân			ă	...	ă	ă			ă	ă	
24	Tam Hợp		ă	ă		ă	ă			ă	ă	
28	Sông Con		ă	ă		ă	ă			ă	ă	
27	Nghĩa Mai			ă	≠	ă	ă				ă	
29	Lâm La			ă	≠	ă	ă				ă	
25	Làng Lỡ	≠		ă	≠	ă					ă	

[ ] : e /ɛ/ *ă là cách đọc bị Việt hóa

Mường : Bảng 39

	Các thổ ngữ Mường	Dê	Kê	Nghê	Vê	Đê	Rêh	Rêt				
1	Mường Thải	iə	iə	e		ăc	iə					
3	Huy Thượng	iə	iə	e		ăc	iə					
2	Tần Phong	iə	iə	e		ăc	iə					
4	Giáp Lai	≠	ˋˋˋ				ˋˋˋ					
5	Yên Mao	iə	iə	e		ăc	ˋˋˋ					
6	Ba Trại	iə	iə	e		ăc	ˋˋˋ					
7	Mường Bi	iə	iə	e		ăc	iə					
9	Mường Thàng	iə	ˋˋˋ	e		ăc	ˋˋˋ					
10	Mường Động	iə	iə	e		ăc	iə					
13	Mường Vang	iə	iə	e		ăc	ˋˋˋ					
8	Mường Khới	iə	iə	e		et	iə					
11	Mường Vôi	iə	ˋˋˋ	e			ˋˋˋ					
17	Mường Mặc	iə	iə	e		ăc	ˋˋˋ					
16	Nật Sơn	iə	iə	e		ˋˋˋ	iə					
12	Mường Khơi	iə	iə	e		ˋˋˋ	ˋˋˋ					
14	Mường Cời	iə	iə	e		ăc	iə					
15	Mường Nèn	iə	ˋˋˋ	e		ăc	ˋˋˋ					
19	Mường Rặc	iə	iə	e	ˋˋˋ	et	iə	ˋˋˋ				
21	Thạch Sơn	iə	iə	e	ˋˋˋ	et	iə					
23	Luân Ru	iə	iə	e		et	iə					
18	Mường Ống	iə	iə	e	ˋˋˋ	e	iə					
20	Mường Danh	iə	iə	e		e	iə					
22	Mường Dồ	iə	iə	e		e	ˋˋˋ					
26	Giai Xuân	iə	ˋˋˋ	e		ăc	ˋˋˋ					
24	Tam Hợp	iə	iə	e		ăc						
28	Sông Con	iə	iə	e		ăc						
27	Nghĩa Mai	iə					iə	i				
29	Lâm La	iə					iə	i				
25	Làng Lỡ	iə			iə	en	iə	i				

[ ] : ê /e/

Mường : Bảng 40

	Các thổ ngữ Mường	Mi	Ht	Mnđ								
1	Mường Thải		≠									
3	Huy Thượng		≠									
2	Tân Phong		≠									
4	Giáp Lai		≠									
5	Yên Mao		≠									
6	Ba Trại		≠									
7	Mường Bi		≠									
9	Mường Thàng		≠									
10	Mường Động											
13	Mường Vang											
8	Mường Khói											
11	Mường Vôi											
17	Mường Mặc											
16	Nật Sơn											
12	Mường Khơi											
14	Mường Cời		≠									
15	Mường Nèn											
19	Mường Rặc											
21	Thạch Sơn											
23	Luân Ru											
18	Mường Ống											
20	Mường Danh											
22	Mường Dồ											
26	Giai Xuân											
24	Tam Hợp											
28	Sông Con											
27	Nghĩa Mai											
29	Lâm La											
25	Làng Lỗ											

Mường : Bảng 41

	Các thổ ngữ Mường	* Đi	Chi?	Gì	Khi	Tìm	Chim	Nhím	Nhìn	Hít	Vịt	Thịt
1	Mường Thài											≠
3	Huy Thượng											≠
2	Tân Phong										ˋˋˋ	≠
4	Giáp Lai						ˋˋˋ	ˋˋˋ			ˋˋˋ	≠
5	Yên Mao											≠
6	Ba Trại											≠
7	Mường Bi											≠
9	Mường Thàng											≠
10	Mường Động											≠
13	Mường Vang						ˋˋˋ					
8	Mường Khói			≠								
11	Mường Vôi											
17	Mường Mặc		ˋˋˋ				ˋˋˋ	ˋˋˋ		ˋˋˋ		≠
16	Nật Sơn				ˋˋˋ				ˋˋˋ		ˋˋˋ	ˋˋˋ
12	Mường Khơi		ˋˋˋ					ˋˋˋ				ˋˋˋ
14	Mường Cời											≠
15	Mường Nèn											≠
19	Mường Rặc				≠						ˋˋˋ	
21	Thạch Sơn											≠
23	Luân Ru										ˋˋˋ	
18	Mường Ống											
20	Mường Danh											
22	Mường Dồ										ˋˋˋ	
26	Giai Xuân					≠						
24	Tam Hợp					≠						
28	Sông Con					≠						
27	Nghĩa Mai				≠							
29	Lâm La				≠							
25	Làng Lỡ					≠						

□ : i *Cũng như Đi còn có Bí , Chim , Kim ,chín

Mường : Bảng 42

	Các thổ ngữ Mường	Chia	Đĩa	Đỉa	Ỉa	Hiếm	Yếm	Kiến	Chiêng	Giêng	Kiêng	Miêng
1	Mường Thải				e							e
3	Huy Thượng				e							e
2	Tân Phong				e							e
4	Giáp Lai		...	...	e							≠
5	Yên Mao.				e							≠
6	Ba Trại				e							≠
7	Mường Bi				e							≠
9	Mường Thàng				e		≠			...		≠
10	Mường Động				e							≠
13	Mường Vang		...	...	e							≠
8	Mường Khói				e		...					≠
11	Mường Vôi				e							≠
17	Mường Mặc		...	...	e		...				...	≠
16	Nật Sơn		...		e	...	...				...	≠
12	Mường Khơi	...	...		e		...					≠
14	Mường Cời				e							≠
15	Mường Nèn				e							≠
19	Mường Rặc				e							≠
21	Thạch Sơn				ê							≠
23	Luân Ru				e							
18	Mường Ống				e							e
20	Mường Danh		...		e							≠
22	Mường Dồ		...		e						...	
26	Giai Xuân				e				≠			
24	Tam Hợp				e				≠			
28	Sông Con				e				≠			
27	Nghĩa Mai		...		e				≠			≠
29	Lâm La		...		e				≠			≠
25	Làng Lỡ				e			e	≠			

[ ] : iê *Cũng như Tiếng còn có Điếc, Chiếc , Thiếu

Mường : Bảng 42 (tiếp theo)

	Các thổ ngữ Mường	* Tiếng	cá / Giếc	Liềc	Yêu	
1	Mường Thải					
3	Huy Thượng			...		
2	Tân Phong			≠		
4	Giáp Lai					
5	Yên Mao					
6	Ba Trại					
7	Mường Bi					
9	Mường Thàng					
10	Mường Động				≠	
13	Mường Vang		...	≠		
8	Mường Khói			≠		
11	Mường Vôi					
17	Mường Mặc					
16	Nật Sơn					
12	Mường Khơi					
14	Mường Cời			e		
15	Mường Nèn					
19	Mường Rặc			e		
21	Thạch Sơn			e		
23	Luân Ru			e		
18	Mường Ống			e		
20	Mường Danh			e		
22	Mường Dồ			e		
26	Giai Xuân					
24	Tam Hợp					
28	Sông Con					
27	Nghĩa Mai					
29	Lâm La					
25	Làng Lỗ					

Pọng Chứt : Bảng 26

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mã Liêng	Khạ Phọng	Maleng	Thà Vựng	Aho	Pọng	Hung	Khong Kheng
Nẻ	mɛ̌	ɛ	mɛ̌									
Chẻ		eɛ̌	eɛ̌	ɛ	mɛ̌	ɛ				ɛ		
Bẻ	mɛ̌			ɛ		ɛ	mɛ̌	mɛ̌	e	mɛ̌		
Đẻ				ɛ		ɛ	ɛ	mɛ̌	mɛ̌	ɛ	ɛ	
Nhẹ		ɛ	ɛ	ɛ	ɛ	ɛ				ɛ	ɛ	
Ghét	ɛ̀	ɛ	ɛ		ɛ					ɛ	ea	
Cành	ɛ	ɛ	ɛ		ɛ	ɛ						
Cánh		e	e	ɛ	ɛ	ă				ɛ̌		
Canh		e	e		eɛ		ɛ	eɛ				
Tranh	ɜ̌★	ɛ̌	ɛ̌		ă							
Nanh	ɪ̌	e	e		ɛ					e	ɛ	ɛ
Khoanh	wɛ̌	wɛ	wɛ		wɛ							

★ɜ là ơ rộng và nhích về phía trước

Pọng Chứt : Bảng 27

Bể		ɛ̌	ɛ̌		ɛ̌			i		e		
Về		i	i					oɔ		e		
Quê	i	e	e		e							
Nếm		e	e		e	e						
Nếp	i	e	e	e	e	e						
Lên	ə	i	i							e		
Chết	i	i	i	i	e	e	ɛ	ə	ə	e	e	i

Pọng Chứt : Bảng 28

Si	ì	ì	ì					ì		ì		
Đi	ì	ì	ì	ì				ì		ì	ì	ì
Bí		ì	ì			ì				ì		
Chín 9	ǐ	ì	ì	ì	ì	ì	ì	ì	ì	ì		
Chim	ì	ì	ì	ì				ì		ì	ì	ì
Ít		ǐ	ǐ	ì	ǔ	ì		ì				
Thịt	ǔ	ǔ	ǔ		ǔ		ǔ	ǔ				

Pọng Chứt : Bảng 29

Miếng	ɛ̌	ɛ	ɛ		ɛ	ɛ	ɛ					
Điếc		ì	ì		eɛ							
Liêm				ɛ	ɛ	ɛ	ɛ	ɛ	ɛ	ɛ		
Ỉa										ɛ		

CHƯƠNG 3

LAI NGUYÊN CỦA CÁC NGUYÊN ÂM DÒNG GIỮA

A - LAI NGUYÊN CỦA A

Các nguyên âm nghiên cứu trong chương này đều là nguyên âm dòng sau không tròn môi. Để giản tiện, nhiều người cũng gọi đây là dòng giữa. Trong số những nguyên âm này, A là nguyên âm có độ mở rộng nhất - A phát âm hầu như hoàn toàn thống nhất trong toàn quốc.

A có mặt cả trong từ thuần Việt, cả trong từ Hán Việt. Vào khoảng thế kỉ 17, A ở hai kho từ này đã hoàn toàn thống nhất, từ điển Việt Bồ La không tỏ ra có một sự phân biệt nào. Mà chắc sự thống nhất này đã có từ 5, 6 thế kỉ trước đó.

Tuy nhiên, vào khoảng cách đây 1300 năm thì tình hình không đơn giản như vậy : phía thuần Việt Mường ta chỉ có một âm A duy nhất, nhưng A phía Hán Việt lại bắt nguồn từ 3 hay 4 (tùy sự tái lập của các tác giả) nguyên âm khác nhau trong tiếng Hán. Ít nhất đến khoảng đầu thế kỉ 10 A Hán Việt cũng còn lại hai nguồn gốc : một âm A rất sâu (ví dụ ở vận bộ *ca* kí hiệu */a/) và một âm A trước (ví dụ ở vận bộ *ma*, kí hiệu */a/). Hai âm này hiện nay tiếng Bắc Kinh còn giữ sự đối lập nhưng ở cách đọc Hán Việt thì có chứng cớ chắc chắn rằng chúng đã nhập một từ đầu thế kỉ 12[1]

(1) Trong cách gieo vần thơ chữ Hán ở Việt Nam, tài liệu sớm nhất cho thấy vận bộ *Ma* gieo vần với vận bộ *Ca* là bài thơ của Vương Hải Thiềm (1046 - 1100) và bài An hoạch sơn tự bi kí soạn khoảng 1100 - 1101. Ở thơ do người Hán viết không có sự gieo vần *Ma-Ca* như vậy.

Trong bước so sánh với tiếng Khu 4 và với 30 thổ ngữ Mường (NV Tài), nói chung ở vần mở và vần kết thúc bằng -M/P, -N/T, -NG-/C, ta luôn luôn chỉ có một sự tương ứng A với A. Duy chỉ trước hai âm cuối -i và -u là có tình hình khác thế : ở đây phải chia thành 2 trường hợp vì mỗi bên tương ứng với Việt theo một kiểu riêng. Do lẽ đó, dưới đây chúng ta phải lập thành 2 bảng : bảng có A trước -i, -u và bảng có A trước các âm cuối còn lại. Số lượng từ của Nguyễn Văn Tài khá lớn, ở mỗi bảng chúng ta sẽ chỉ dẫn một vài ví dụ điển hình để minh họa.

Trước hết, xin xem bảng Mường số 43, sau đó so sánh với bảng Mường số 44.

Trong bảng 43 rõ ràng sự tương ứng A Việt -/a/ Mường là hết sức đều đặn. Có thể phục nguyên một âm *-/a/ cho thời Việt Mường chung. Trong bảng 44 có hai lưu tích Ô/o/ và Ê/e/ gợi lên những cách phát âm cổ của vần AO và vần AI. Trên con đường diễn biến từ Ô đến AO và từ Ê đến AI chắc phải có bước trung gian ÔU, ÊI : các lưu tích âu, ău và ai, ăi ở Mường chứng tỏ điều ấy(1).

Tuy nhiên đó cũng mới chỉ là những giả thuyết. Cần phải kiểm tra lại qua bảng so sánh với các ngôn ngữ bà con xa hơn. Xin xem bảng Pọng Chứt số 30.

Bảng này cho thấy :

1) Ở vần mở và các vần kết thúc bằng âm mũi, âm tắc ta phải phục nguyên một âm a cho giai đoạn Proto Việt Chứt : *-/ă/ ngắn ở *vả, lá, cá* vì xưa kia vốn có *-ʔ và *-h ở sau ; *-/a/ dài ở các trường hợp còn lại(2)

---

(1) Cứ liệu phương ngữ Khu IV cũng ăn khớp với Mường, ví dụ : *vô* (= vào), *con gấy* (= con gái), *sậy* (= sai quả), *con nậy* (= con nai) v.v...

(2) /ə/ không những chỉ lên đến thời Proto Việt Chứt mà còn lên đến cả giai đoạn Proto Môn Khmer. Giáo sư G.Diffloth đã cung cấp cho chúng tôi bảng phục nguyên của giáo sư về giai đoạn đó : *lá* *slaʔ, *cá* : *kaʔ, *đá* *lataʔ *vả* : *tm-păh, *(đường) sá* : k-(n)-raʔ *hai* : *k-m-ʔar, *ngái* : c-r-ŋay, *đan* : *tar, *ác (là)* : *kʔak

2) Ở vần kết thúc bằng bán nguyên âm ta phải phục nguyên */o/ dài ở *bao*, */ŏ/ ngắn ở *gạo* ; */e/ dài ở *nai*, */ĕ/ ngắn ở *trái, gái, rái* ; còn ngoài ra thì phải phục nguyên */a/ dài ở trước một âm cuối */-w/ hoặc */-j/, */-l/, */-r/, */-s/[1]. Nói một cách khác trước -j, -w hiện nay, A vốn có những nguồn gốc khác nhau :

AI	*/a/trước *-j, *-l, *-r, *-s	
AI	`	*/e/ , */ĕ/ trước *-ɸ, *-h , *-?

AO	*/a/trước*-/w/	
AO		*/o/ , */ŏ/ trước *-ɸ, *-h , *-?

B - LAI NGUYÊN CỦA Ă

Ă là nguyên âm đối lập với A về mặt trường độ : nói chung ghi A là A dài ; ghi Ă là A ngắn. Nhưng trong thực tế chữ Quốc ngữ của ta, từ thế kỉ 17 cho đến nay vẫn có những trường hợp, vì lí do này lí do khác, nguyên tắc đó không được bảo đảm : chẳng hạn ở từ điển Việt Bồ La, từ *chắt* thì ghi đúng với Ă, nhưng từ *chặt* thì lại ghi với A. Và ngay hiện nay trong những trường hợp như *mau, tay*, tuy viết với A nhưng phải hiểu là có A ngắn.

Âm ngắn không thể gặp ở vần mở, vì vậy sau Ă bao giờ cũng phải có một âm cuối nào đấy : M/P hay N/T, NG/C v.v...

So với A thì Ă phát âm có phần khác nhau khá nhiều giữa các vùng phương ngữ : từ Bắc vào đến Huế Ă đọc ngắn, đối lập với A trước mọi âm cuối ; nhưng từ Quảng Nam vào đến tận Nam Bộ thì Ă lại có khi đọc dài, không phân biệt với A nữa, ví dụ :

(1) Ví dụ về *-j (ở *tai, ngái*), *-l (ở *dái*), *-r (ở *hai*), *-s (ở *vải*).

- Ở Nam Ngãi Ă đọc dài trước cả -M/P, trước cả -I và -U : *tăm* nói nghe như *tam* ; *tay* như *tai* ; *cau* như *cao* ;

- Còn ở Nam Bộ thì Ă chỉ đọc dài và lấn với A trước -I và -U, ví dụ : *sau* đồng âm với *sao*, *say* đồng âm với *sai*, nhưng *thăm* thì không đồng âm với *tham* như ở Nam Ngãi.

Về âm sắc, Ă còn có nơi chuyển thành E ngắn /ĕ/ trước -N và NG, ví dụ ở Quảng Nam.

Ă có ở cả từ thuần Việt, ở cả từ Hán Việt. Nhưng ở Hán Việt, Ă chỉ dùng hạn chế trong trường hợp có -NG/-C ở sau. Trong từ điển 1651 ĂNG/ĂC Hán Việt được ghi như ĂNG/ĂC thuần Việt, ví dụ *đăng* (bắt cá), ghi như *đăng* với nghĩa là "đèn" ; *bắc ở bắc cầu* ghi như *bắc ở phương bắc* : như vậy ít nhất cách đây hơn 300 năm đã có sự đồng quy thành Ă ở cả hai bên. Sự đồng quy đó thực ra chắc đã có từ nhiều thế kỉ trước nữa, nhưng hiện không có cứ liệu đáng tin cậy, có thể dùng để chứng minh. Chúng tôi đã cố thử dựa vào Annam dịch ngữ và kết cấu của chữ Nôm cổ để soi sáng vấn đề, nhưng hiện vẫn chưa đi đến kết quả như mong muốn.

Lên đến đời Đường thì chắc chắn cách phát âm của ĂNG, ĂC Hán Việt có phần khác với cách phát âm ĂNG, ĂC thuần Việt. Ta hiện thường dùng khoảng 90 từ Hán Việt có ĂNG, ĂC trong đó 50 trường hợp xuất phát từ vận bộ *Đăng* và 40 trường hợp xuất phát từ vận bộ *Chưng* . Giới Hán ngữ học thường phục nguyên *əŋ cho *Đăng* và * iəŋ cho *Chưng* (tuy cũng có tác giả phục nguyên hơi khác thế, nhưng hoàn toàn không một ai phục nguyên *ăŋ).

Trái lại, về phía kho từ bản địa, qua bảng điều tra của Nguyễn Văn Tài, chúng ta thấy :

a) Vào thời Việt Mường chung chắc chắn đã có một âm ngắn */ă/ dùng khá phổ biến, vì có sự tương ứng đều đặn Ă Việt - Ă Mường ở những từ sau đây :

- *tằm, trăm, năm, cắm, băm, tăm, rằm*
- *gặp, chắp, gắp*
- *ăn, bắn, cắn, khăn, lăn, ngắn, trăn, rắn*

- *bắt, cắt, dắt, dặt, mắt, mặt, giặt, sắt, tắt*

- *dắng, răng, trắng, nắng, nặng, măng*

- *lắc, đặc, mặc, sắc*

- *giàu, rau, sau, sáu, máu*(1)

- *cày, cháy, (gà) gáy, chạy, vảy*

b) Tuy nhiên thỉnh thoảng cũng có thể gặp những lưu tích lạ, đáng được lưu ý, ví dụ : *tu* ở từ *đau*, *si* ở từ *tay*, *hri* ở từ *say*, *hrê* ở từ *chày* v.v... Những lưu tích kiểu như vậy thường chỉ gặp ở vùng Mường Nghệ An, nhất là ở thổ ngữ 25. Rất có thể chúng là vết tích còn lại của một cách phát âm cổ. Nhưng muốn biết rõ điều này có đúng không thì cần phải khảo sát thêm lưu tích ở các ngôn ngữ thuộc nhóm Pọng Chứt.

Xin xem bảng Pọng Chứt số 31.

Với bảng này chúng ta có thể nói những điểm như sau về giai đoạn Proto Việt Chứt :

1) Đúng là Ă Việt hiện nay, trong nhiều trường hợp, vốn bắt nguồn từ một âm */ă/ thời thượng cổ(2). Có thể nói */ă/ Proto Việt Chứt được bảo lưu hoàn toàn trong các vần hiện nay có -M/-P, -N/-T, -NG/-C ở Việt (xin xem A ở bảng Pọng Chứt 31).

2) Đứng trước vần hiện có -j(-y) và -w (-u) thì tình hình có phần hơi phức tạp hơn. Phần B ở bảng 31 cho thấy :

a) Trong một số trường hợp AY /ăj/ hiện nay vốn bắt nguồn từ *ă đứng trước *-r (như ở *gáy*), *-l (như ở *cày*) *-s (như ở *vảy*)(3). Trên lí thuyết cũng có thể có AY < *ăj, nhưng hiện chúng ta chưa có ví dụ. Theo M. Ferlus, *ă cũng có thể bắt nguồn từ *ə̆ : ông phục nguyên *pə̆r cho *bay* và *pə̆s cho *bảy*.

---

(1) Ở *giàu, rau, sau, sáu, máu* ngoài ă ra, thỉnh thoảng chúng ta còn có thể gặp â, ở một số thổ ngữ.

(2) *ă không những lên đến thời Proto Việt Chứt mà còn lên đến cả giai đoạn Proto Môn Khmer. Xin xem đề nghị phục nguyên của G.Diffloth : *mắt*:*măt, *măng* : * t-m-băŋ, *năm 5*: pəl̥ăm, *đăm (chiêu)* : *cə-tăm, *rắn* : *k-m-săr

(3) Trường hợp này, *ă cũng có thể lên đến thời Proto Mon Khmer. Một ví dụ : *chạy* *jăr (dạng Proto Môn Khmer này là do G.Diffloth phục nguyên).

Ngoài ra, vần AY cũng có thể có lai nguyên là một nguyên âm đơn, ví dụ */i/ ở *tay, say*, và */e/ ở *chày*.

b) Song song với quá trình */i/ > AY ở *tay, say* cùng quá trình */e/ > AY ở *chày*, ta lại còn có cả quá trình */u/ > AU ở *máu, sáu, cáu*. Ta chờ đợi còn có thể có cả khả năng AU bảo lưu hoàn toàn một cách phát âm */ăw/ cổ đại, có từ thời Proto Việt Chứt, nhưng hiện chưa có ví dụ để minh họa cho khả năng lí thuyết này. Trường hợp *giàu* lưu tích cho thấy phải tái lập một nguyên âm *a dài : *aw. Như vậy phía Việt và Mường đã rút ngắn trường độ của nguyên âm qua quá trình diễn biến lịch sử.

C - LAI NGUYÊN CỦA Ư, Ơ, Â

I. Nhận xét chung

Trong diễn biến lịch sử, 3 nguyên âm này thường liên quan với nhau, nên chúng ta phải xét đồng thời.

Trong dòng a, ă, ơ, â, ư thì ư là âm có độ mở hẹp nhất ; ơ, â có độ mở vừa, ơ là âm dài, â là âm ngắn. Nhưng sự đối lập như trên chỉ thấy được ở các phương ngữ hai đầu : ở phía Bắc (từ Bình Trị Thiên trở ra) và ở Nam Bộ. Ở các thổ ngữ vùng Nam Ngãi, song song với việc diễn biến của âm ă ngắn như đã thấy trên đây, âm â ngắn cũng không có mặt nữa. Ở Quảng Nam vì ă ngắn chuyển thành e ngắn /ɛ̆/ trước -n, -ng và chuyển thành a dài trước các âm cuối còn lại, nên â trở thành ă : *câm, cân, nâng, câu, cây* ở Quảng Nam nói nghe như *căm, căn, năng, cau, cay* ; ở Quảng Ngãi vì ă ngắn nhất luật chuyển thành a dài nên â cũng chiếm vị trí của ă.

Cách phát âm của ư nói chung còn tồn tại ở tất cả mọi vùng, nhưng có một chi tiết đáng nói là ở vùng Quảng Ngãi hình thành thêm biến thể ư ngắn : ở các vần *ưi, ưu* ta có ư dài ; ở các vần *ưn, ưng* ta có ư ngắn.

Riêng ơ thì có sự tồn tại khá thống nhất trong toàn quốc.

Xét kho từ vựng thuần Việt, hiện ta có ư, ơ, â phân bố như sau :

ư	...	ưt	...	ưng	ưc	ưi	...
ơ	ơn	ơt	ơm	...	...	ơi	...
—	ân	ât	âm	âng	âc	ây	âu

Trong bảng rất nhiều ô không có từ ; hơn nữa những ô có từ nhiều khi số lượng từ cũng rất ít. Ở từ Hán Việt, trừ vài lệ ngoại như *trợ, giới, hợi,* nói chung ta chỉ có ư và â :

ư	...	...	...	ưng	ưc	...	ưu
(ơ)	...	...	...	...	...	(ơi)	...
—	ân	ât	âm	...	...	(ây)	âu

Như vậy là tình hình rất khác với trường hợp a, ă. So sánh :

a	an	at	am	ang	ac	ai	ao
—	ăn	ăt	ăm	ăng	ăc	ay	au

Không phải ngẫu nhiên mà ở ư, ơ, â ta có rất nhiều biến thể, ví dụ : *gửi – gởi – gưởi ; gừng – gờng – gầng ; ơn – ân ; vứt – vất, cừu – cầu* v.v...[1] Có khi có biến thể cổ dùng ở vùng này, biến thể mới dùng ở vùng kia ; nhưng cũng có khi trong cùng 1 vùng dùng cả 2 biến thể, với chức năng hơi khác nhau. Một ví dụ : ta có chữ Hán với 2 cách đọc *thư* và *thơ* : trong *thơ lại* dạng có ơ phổ biến ; trong *thư từ* dạng có ư lại được thắng thế. Do tình hình trên, khi đi vào tái lập dạng cổ ở đây cần phải có sự cân nhắc nhiều mặt.

II – Lai nguyên của ư

Trước hết chúng ta hãy lập bảng đối chiếu với các ngôn ngữ bà con xa gần.

Xin so sánh :

- Bảng Mường số 45

(1) Đó là chưa kể cách phát âm thành iu ở vùng Hà Nội : theo bà Sokolovskaia, iu là dạng cổ hơn ưu

– Bảng Pọng Chứt số 32.

Trong hai bảng chúng ta đều chia thành 4 trường hợp I, II, III, IV. Ở Mường, trường hợp I mới xem qua rất gần với trường hợp II, nhất là ở hai vùng Mường Thanh Hóa và Nghệ An (từ thổ ngữ 18 đến thổ ngữ 29) : ở I cũng như ở II ta đều có sự tương ứng ư Việt – ư Mường. Nhưng nếu căn cứ vào vùng Mường phía Bắc, nhất là các thổ ngữ 1, 2, 3 và 7, 9 thì ta lại thấy lưu tích ở I thiên về ư, còn ở II thiên về â. Sự phân biệt này phản ảnh hai nguồn gốc khác nhau của thời Proto Việt Chứt : ở I chắc phải phục nguyên *ư /ɨ̆/, ở II chắc phải phục nguyên *â /ə̆/, cả hai đều là nguyên âm ngắn. Sự phục nguyên đó khá ăn khớp với cứ liệu gốc Hán. Ở II ta có *sức* là cách đọc Cổ Hán Việt của từ *lực*. *Sức* và *lực* hiện nay đều có ư. Nhưng căn cứ phụ âm ta biết *sức* đã được du nhập vào tiếng Việt chậm nhất là vào cuối đời Đông Hán[1], mà ở giai đoạn thượng cổ đó thì nguyên âm của *sức* được giới Hán ngữ học phục nguyên là * ə̆: *rə̆k

Trường hợp III, lưu tích ở Mường rất ít khi có ư. Điều này làm cho Mường rất gần với phương ngữ Khu IV, và cũng rất gần với cách phát âm giai đoạn Proto Việt Chứt : M.Ferlus đã phục nguyên dạng Proto Việt Chứt của *ngửi* là * t(ə)ŋə̆s và của *gừng* là * sgəŋ . Trường hợp III này ở bảng Nguyễn Văn Tài có ba từ gốc Hán : từ Hán Việt *thư*, từ Hán Việt Việt hóa *gừng* và từ Cổ Hán Việt : *gửi*. *Thư* có một biến thể phát âm là *thơ*, như ở *thơ lại*. *Thơ* được phổ biến ở Mường và phương ngữ Khu IV là vì đó là một dạng cổ hơn *thư*. Sở dĩ ta biết vậy là vì trong tiếng Hán thượng cổ từ này vốn có nguyên âm */a/, ơ là bước chuyển tiếp trên con đường diễn biến từ a đến ư. Từ *gừng* có dạng Hán Việt là *khương, cương*, từ này thời thượng cổ có vần */aŋ/, và ƠNG, ƯƠNG cũng là bước chuyển tiếp, cổ hơn ƯNG. Từ *gửi* chắc là vay vào đời Tây Hán, khi từ này ở tiếng Hán còn cách phát âm thượng cổ là *aj. Sau đời Tây Hán

(1) S ở *sức* làm ta nghĩ đến một tổ hợp có -r- (*//r), mà từ *sức* thì chỉ có thể có *r- từ cuối đời Đông Hán trở về trước ; sau Đông Hán *r- chuyển thành l- như ta hiện thấy ở cách đọc Hán Việt *lực*

*aj chuyển thành *e rồi thành i như hiện thấy ở cách đọc Hán Việt *ký* và ở cách đọc tiếng Bắc Kinh jì. Vậy từ *aj đến *gửi* cũng phải qua giai đoạn có *ə. Cứ liệu tiếng Hán không thể đưa ta lên đến thời kì quá xa xưa. Nhưng dầu sao, nó cũng làm cho chúng ta thấy rằng phục nguyên cho một số từ có ư hiện nay một lai nguyên thượng cổ là *ə, như M. Ferlus đã làm, là điều hoàn toàn có cơ sở.

Trường hợp IV, các thổ ngữ Mường cho ta hai loại lưu tích chính : ê và i. Nhưng cứ liệu phía Pọng Chứt cho phép chúng ta ta nghiêng về i hơn. Không phải ngẫu nhiên mà M.Ferlus phục nguyên cho từ *bứt* dạng Proto Việt Chứt *

Tóm lại ư Việt hiện nay có thể có ba lai nguyên chính : là *, là *ə hay là *i[1]; trường hợp có * và có *i thì trường độ luôn luôn ngắn, (phải ghi là *, *), còn trường hợp có *ə thì ư có thể bắt nguồn từ *ə ngắn mà cũng có thể bắt nguồn từ *ə dài

III - Lai nguyên của ơ

Lai nguyên của ơ có phần đơn giản hơn, so với ư.

Bảng đối chiếu với các thổ ngữ Mường (bảng số 46) cho thấy : nếu không kể ươ ở riêng thổ ngữ 25 thì sự tương ứng giữa Việt và Mường ở đây hết sức đơn giản : ta có ơ Mường ứng với ơ Việt một cách hết sức đều đặn.

Bước so sánh với nhóm Pọng Chứt cũng cho những lưu tích gần gần như vậy. Xin xem bảng Pọng Chứt 33.

Rõ ràng chúng ta hoàn toàn có cơ sở để phục nguyên một nguyên âm *ə cho giai đoạn Proto Việt Chứt. Cứ liệu vay mượn từ tiếng Hán thượng cổ có thể giúp chúng ta khẳng định thêm điều đó. Hiện ta có từ *mơ* là dạng Cổ Hán Việt ứng với cách đọc Hán Việt *mai*. *Mai* là kết quả của cả một quá trình diễn biến *əj > oj > aj. *Mơ* là dạng vay mượn vào lúc âm cuối *-j chưa xuất hiện trong tiếng Hán : theo giới Hán ngữ học, *mơ*

(1) Có chứng cớ là * lên đến quá khứ xa xưa hơn cả giai đoạn Proto Việt Chứt : xin xem dạng Proto Môn Khmer của từ *sừng* : * (Do G.Diffloth phục nguyên).

phải được vay trong khoảng từ 1.500 năm trở về trước. Mà trong thời cổ đại đó thì – cũng theo sự phục nguyên của giới Hán ngữ học – từ *mai* đang có vần mở là *ə ; vần *ə này không những chỉ có mặt trong thời Đông Hán, Tây Hán mà còn lên đến tận thời Kinh Thi.

Nói phục nguyên *ə là chỉ mới nói đến mặt âm sắc của nguyên âm. Còn nếu nghĩ thêm đến trường độ thì ở giai đoạn Proto Việt Chứt ta phải phục nguyên cho *trời, chớp, cơm* một biến thể dài */ə/, và phục nguyên cho *nợ, nhớ, mở* một biến thể ngắn */ə̆/. Lí do cũng đơn giản : thanh điệu nặng ở *nợ*, sắc ở *nhớ* và hỏi ở *mở* cho biết trước kia ta có âm cuối *-ʔ và *-h ở cuối âm tiết, mà trước ʔ, -h thì nguyên âm phải có trường độ ngắn (xin xem nguyên âm ngắn ở tiếng Thà Vựng, trường hợp còn -h).

IV – Lai nguyên của Â

Trường hợp của âm này có phần phức tạp hơn trường hợp của ơ. Lẽ thứ nhất là ở đây, ngoài Â bản địa còn có Â Hán Việt ; và lẽ thứ hai là ngay trong kho từ bản địa, Â cũng có nhiều lai nguyên khác nhau. Hơn nữa, khi nghiên cứu ở đây cũng cần phải xét riêng hai trường hợp có -j, -w và có các âm cuối khác. Trước hết chúng ta hãy lập bảng so sánh với tiếng Mường.

Xin xem bảng Mường số 47.

Bảng so sánh số 47 này cho chúng ta thấy hai trường hợp :

1) Trường hợp những từ có lưu tích cơ bản như nhau ở cả hai ngôn ngữ, ví dụ ở *sấp, chân, chậu, xấu ; cây, mây* ta đều có sự tương ứng :

tổ hợp Â + âm cuối ở Việt/tổ hợp Â + âm cuối ở Mường

2) Trường hợp những từ hai bên có lưu tích khác nhau, ví dụ :

– ở *mật, rận, thấp* (trong cột A) ta có sự tương ứng : tổ hợp Â + âm cuối ở Việt/tổ hợp ê + âm cuối hoặc i + âm cuối ở Mường ;

– ở *trâu, nấu* (trong cột B) ta có sự tương ứng : tổ hợp Â + âm cuối ở Việt/vần mở u hoặc ô ở Mường ;

– ở *lấy, chấy* (trong cột C) ta có sự tương ứng : tổ hợp Â + âm cuối ở Việt/vần mở ê hoặc i ở Mường.

Trường hợp đầu gợi lên hai khả năng : hai bên đã cùng thừa hưởng một cách phát âm chung vốn có từ trước ; hoặc hai bên đã cùng có một sự diễn biến song song. Trường hợp thứ hai thì rõ ràng hai bên đã có sự diễn biến khác nhau. Nhưng ở đây lại có câu hỏi đặt ra là : quá trình phân hóa giữa Việt và Mường đã xẩy ra như thế nào ?

Khảo sát rộng ra các ngôn ngữ phía Pọng Chứt, chúng ta lại có thêm được bảng tương ứng Pọng Chứt số 34.

Phối hợp hai bảng đối chiếu Mường 47 và Pọng Chứt số 34 chúng ta có thể đi đến mấy nhận định như sau :

1) Âm Â trong các từ thuần Việt vốn có 5 nguồn gốc khác nhau :

– Nguồn gốc là $^{*}\breve{ə}$ trong các từ như *sấp, gấp, cây, mây, cấy, dấy ;*

– nguồn gốc là $^{*}\breve{t}$ trong các từ như *sấm, dậy, mật ;*

– nguồn gốc là $^{*}\breve{i}$ trong các từ như *rận, chân* ;

– riêng vần ÂU lại có trường hợp bắt nguồn từ một vần mở *u, ví dụ ở các từ như *trâu, trầu, sâu, gấu*[1]

– còn vần ÂY thì lại có trường hợp bắt nguồn từ vần mở *i, ví dụ ở các từ như *chấy, sấy*[1]

2) Nói chung, thời Proto Việt Chứt tất cả các âm ấy đều có trường độ ngắn. Tuy nhiên, thỉnh thoảng cũng có trường hợp phức tạp, ví dụ trường hợp từ *chân*. Căn cứ lưu tích phía Pọng

1) Nguồn gốc *u của ÂU và nguồn gốc *i của ÂY là hai nguồn gốc Proto Việt Chứt bảo lưu được của thời Proto Môn Khmer. So sánh dạng phục nguyên của G.Diffloth và của M.Ferlus *chấy* : *-n-ci? > *cĭ?, *trầu* : *mlu ? > *blu, *trâu* : *jlu? > c(ə)lu , *sâu* : *jrŭ ? > c(ə)ru, *nhậu* : *jŭ? > *(k)jŭ?

Chứt, M.Ferlus đã đi đến dạng phục nguyên *iŋ , nhưng phía Việt Mường ông lại phục nguyên *ɨŋ .

3) Mường còn bảo lưu được âm thượng cổ *i, *u và dạng trung gian, ê, ô, trên con đường diễn biến từ * i đến ÂY và trên con đường diễn biến từ vần *u đến vần ÂU. Phía Việt, nói chung, đã hoàn toàn đi đến Â ; chỉ riêng ở các thổ ngữ thuộc vùng phương ngữ Khu IV là còn giữ những vết tích cổ như *chí* (= chấy), *vi* cá (= vây cá), *tru* (= trâu), *su* (= sâu) v.v...

4) Con đường đi từ *ɨ̆ (và có thể cả từ *ɛ̆) đến Â là một con đường hình như kéo dài rất lâu. Những từ như *chân, sấm* đã đến Â trong tất cả mọi thổ ngữ Mường : điều này chứng tỏ rằng quá trình đã hoàn thành khá sớm ở hai từ đó. Mặt khác, cứ liệu từ điển Việt Bồ La lại cho thấy khoảng thế kỉ 17 một số từ Hán Việt hiện có Â lúc bấy giờ còn đọc với i, ví dụ *nhân* đọc là *nhin, nhật* đọc là *nhịt*, riêng từ *nhẫn nhục* thì đương còn có cả dạng *nhỉn* (bên cạnh *nhịn*) và cả dạng với ê là *nhển*. Như vậy, ở những từ này, Â chỉ mới xuất hiện trong vài ba thế kỉ gần đây. Sự song song tồn tại âm Cổ Hán Việt i (*tin, nhịn, tim, thím*) bên cạnh âm Hán Việt Â (*tấn, nhẫn, tâm, thẩm*) cũng là một cứ liệu có thể soi sáng thêm cho vấn đề này.

5) Con đường đi từ vần mở *u đến vần ÂU và con đường đi từ vần mở *i đến vần ÂY cũng có thể thấy ở cả kho từ gốc Hán. Theo S.A. Starostin, từ *cữu* vốn có *u từ Tây Hán trở về trước, về sau *u diễn biến thành * ə w ; ta tiếp thu hai dạng Cổ Hán Việt *cụ, cậu* là vào khoảng từ thế kỉ 7 trở về trước. Còn cách đọc Hán Việt *cữu* thì có lẽ bắt nguồn từ một cách đọc thế kỉ 9, khi từ này đang trên con đường diễn biến từ *g ə̆w của thời Thiết vận đến jiù Bạch Thoại ngày nay. Cũng theo S.A.Starostin, từ *sư* vốn có vần *ij thời thượng cổ, đến đời Hán *ij chuyển thành əj : cách đọc cổ Hán Việt *thầy* chính là bắt nguồn từ giai đoạn có əj này, còn cách đọc Hán Việt *sư* thì bắt nguồn từ một giai đoạn chậm hơn.

Qua các ví dụ trên, có thể đi đến ý nghĩ là hai quá trình *u > ə w, * ij > əj đã xảy ra ở tiếng Hán trước, chúng tác động vào cư dân đồng bằng Bắc Bộ qua việc dạy và học chữ

Hán, rồi sau đó tác động vào ngôn ngữ bản địa. Người miền xuôi chịu ảnh hưởng sâu sắc hơn nên quá trình hoàn thành sớm ở phương ngữ Bắc Bộ ; vùng Mường và vùng phương ngữ Khu IV cũng chịu ảnh hưởng, nhưng ở đây quá trình đi chậm hơn, nên đến nay vẫn còn bảo lưu lại một số vết tích cổ.

D - LAI NGUYÊN CỦA ƯƠ

Đây là nguyên âm đôi cùng dòng với Ư, Ơ, Â, A, Ă.

Về cách viết trong chính tả, nó cũng có nét chung với UÔ, IÊ : ở vần mở nó viết là ƯA ; ở vần có các âm cuối -M/P, -N/T, -NG/C, và -I, -U, nó viết là ƯƠ.

ƯƠ có mặt trong tất cả mọi phương ngữ, nhưng phạm vi dùng của nó có thể rộng hẹp khác nhau, tùy vùng : từ Huế trở ra Bắc, ƯƠ dùng trước mọi âm cuối ; từ đèo Hải Vân vào đến Nam Bộ, nó chỉ còn dùng trước NG/-C (bao gồm cả *ương/ước* cả *ươn/ươt*) ; còn trước các âm cuối -M/P, -I và -U thì *ươ* phát thành *ư* : *bướm* đọc nghe như *bứm, người* đọc nghe như *ngừi ; rượu* đọc nghe như *rựu*...

Ở thế kỉ 17, tuy cách viết chưa thật ổn định, khi viết ươ (ví dụ *thương*) khi viết ưa (ví dụ *sướng* = sướng), nhưng cách phát âm đã được mô tả như ngày nay. Ở từ điển Việt Bồ La *ươ* ở từ thuần Việt và ở từ Hán Việt đã đồng quy thành một : *sương* ở *sương mù* được ghi giống hoàn toàn với *sương* ở *sương nước* ; cũng vậy, giữa *lược (chải đầu)* và *lược* (trong *xâm lược*) cũng không có một sự sai biệt nào.

Sự đồng quy đó chắc đã hoàn thành từ nhiều thế kỉ trước ; nhưng nếu truy ngược lên đến khoảng cách đây hơn 1300 năm thì rõ ràng có sự khác nhau giữa hai nguồn gốc. Về mặt phạm vi dùng, ươ Hán Việt chủ yếu chỉ gặp trước -NG/-C (ví dụ *hương, ước, tước, vương* v.v...), ngoài ra chỉ có một số lệ ngoại lẻ tẻ (như *thừa, hứa* chẳng hạn) ; trái lại ươ phi Hán Việt có thể gặp rộng rãi trong mọi bối cảnh : ở vần mở cũng như ở vần kết thúc bằng -M/P, -N/T, -NG/C, -I, -U. Về mặt phát

âm, ươ ở vần ƯỞNG /ƯỚC Hán Việt bắt nguồn từ một tổ hợp ia, loại tổ hợp này ở kho từ phi Hán Việt vốn không có.

Muốn hiểu nguồn gốc của ươ trong kho từ phi Hán Việt, trước hết cần so sánh với tiếng vùng Khu IV và so sánh với tiếng Mường. So với tiếng Khu IV ta thấy phải chia thành 2 trường hợp chính(1).

- trường hợp cả ở tiếng phổ thông, cả ở Khu IV đều có ươ, ví dụ : *xưa, thưa, xương, ướt, bướm...*

- và trường hợp ở tiếng phổ thông có ươ nhưng ở khu IV có a, ví dụ : *lửa - lả, ngửa - ngả, nướng - náng, nước - nác, lưỡi - lại...*

Như vậy những từ hiện nay có ươ xưa vốn có 2 nguồn gốc hay một nguồn gốc ? Tình hình ở Mường chưa cho phép giải đáp câu hỏi này, vì ở Mường vẫn có quang cảnh như ở Khu IV : xin xem bảng đối chiếu với Mường số 48.

Tỷ lệ giữa bên có nguyên âm đôi và bên có nguyên âm đơn như vậy là ở Mường có phần xấp xỉ ngang nhau. Lên đến thời Proto Việt Chứt tình hình trở thành khác hẳn : ở giai đoạn thượng cổ này chưa thấy ƯƠ xuất hiện, ta chỉ có nguyên âm đơn, mà chủ yếu là nguyên âm */a/ (2). Xin xem bảng lưu tích Pọng Chứt số 35.

Thế nghĩa là trong khoảng thời gian từ Proto Việt Chứt cho đến tiếng Việt hiện nay ta đã có một số lượng từ chuyển từ */a/ đến ươ, nhưng quá trình này không xảy ra một cách đồng đều nhau giữa mọi từ, có từ đi nhanh hơn, có từ đi chậm hơn, thành thử đưa đến sơ đồ 3 giai đoạn.

I/ - giai đoạn $\frac{a}{a}$ (mọi từ đều có a) : giai đoạn Proto Việt Chứt ;

---

1) Nếu không kể những sự tương ứng lẻ tẻ ươ ~ ơ hoặc ư - ươ như ở *cưỡi - cợi, giường - chòng, gửi - gởi, chửi - chưởi* v.v...

(2) Nói chủ yếu là a là vì có đôi trường hợp có thể phục nguyên một nguyên âm khác, ví dụ M. Ferlus phục nguyên *ə cho *giường*.

II/ - giai đoạn $\frac{a}{ươ}$ (có từ còn a, có từ đã ươ) : giai đoạn như hiện thấy ở Khu IV và ở Mường.

III/ - giai đoạn $\frac{ươ}{ươ}$ (mọi từ đều có ươ) : giai đoạn như hiện thấy ở tiếng Việt.

Có thể phỏng đoán giai đoạn I chuyển sang giai đoạn II vào khoảng sau thời Đông Hán, còn việc chuyển từ giai đoạn II sang giai đoạn III thì lại phải đặt vào sau lúc Việt đã tách khỏi Mường. Việc chuyển từ II sang III thiết nghĩ chỉ so Việt với Mường là đủ thấy rõ, không có gì cần phải bàn thêm, nhưng việc chuyển từ giai đoạn I sang giai đoạn II thì còn cần phải cân nhắc. Chúng tôi phỏng đoán như trên là dựa trên cơ sở việc nghiên cứu lớp từ Cổ Hán Việt. Xét những ví dụ gốc Hán như *lừa* (Hán Việt *lư*), *tươi* (Hán Việt *tiên*), *cười* (Hán Việt *ky*), *gương* (Hán Việt *kính*), *bước* (Hán Việt *bộ*) ; *được* (Hán Việt *đắc*), *rượu* (Hán Việt *tửu*), chúng ta thấy :

1) các trường hợp đầu (*lừa, tươi, cười, gương, bước*) đều bắt nguồn từ một âm *a Hán thượng cổ. Nhưng *a Hán thượng cổ về sau đưa đến rất nhiều vận bộ khác nhau :

a) ở âm tiết mở, *a thượng cổ đưa đến 4 vận bộ *ngư, ngu, mô, ma* ở Thiết vận.

b) trước NG-C, *a thượng cổ đưa đến 3 vận bộ : *đường, dương* và *canh* (như trong *Canh tý*).

c) ở *bộ Ca* thượng cổ (nghĩa là trước *-j hoặc *-r, tùy tác giả) *a thượng cổ đưa đến 3 vận bộ *ca, ma, CHI* (như trong *chi phái*).

d) ở *bộ Nguyên* thượng cổ (nghĩa là trước *-r, hoặc *-l, tùy tác giả) *a thượng cổ đưa đến 3 vận bộ *hàn, nguyên, TIÊN* (như trong *thần tiên*)

Mà ở âm tiết mở ươ Cổ Hán Việt chỉ ứng với vận bộ *ngư*, trước *-j(-r) ươ chỉ ứng với vận bộ *CHI*, trước *-r(-l) ươ chỉ ứng với vận bộ TIÊN : như vậy việc chuyển từ *a đến ươ chỉ có thể xảy ra sau khi đã có sự phân hóa thành các vận bộ nhỏ

ở tiếng Hán : nhìn chung, đây phải là tình hình tiếng Hán từ Đông Hán trở về sau.

2) Trường hợp *được, rượu* có thể xem như là những lệ ngoại, vì ở tiếng Hán thượng cổ *được* có *ə , *rượu* có *u. Ta có *rượu* vì sau đời Hán *u lại chuyển thành əw rồi iəw. Ta có *được* vì trên con đường từ *a đến ươ đôi khi ə cũng chuyển thành ươ.

Cuối cùng còn một điều đáng nói là : ở quá trình a > ươ cũng như ở hai quá trình o /ɔ / > uô, e/ɛ / > iê đã thấy trước đây, điều kiện của sự diễn biến phải là : có một phụ âm vang ở trước. Đây là điều kiện mà hình như bà Sokolovskaia là người đầu tiên đã lưu ý đến. Có điều cũng cần bổ sung thêm : một số từ hiện có TR, S, nghĩa là trước kia có tổ hợp phụ âm chứa đựng *-l-, *-r- cũng đi vào xu thế này, ví dụ : *sườn, trước.*

Mường : Bảng 43

	Các thổ ngữ Mường	Ba, Cá Mả, Lá	Vá	Cam Tám	Chạp	Ngáp	Trấn	Đan, Cạn Hát	Lạt	Tát	Gang	Rang Khạc
1	Mường Thải						ꜜ				...	
3	Huy Thượng						ꜜ				...	
2	Tân Phong						ꜜ				...	
4	Giáp Lai										...	
5	Yên Mao										...	
6	Ba Trại											
7	Mường Bi									≠		
9	Mường Thàng						ă				...	
10	Mường Động									≠	...	
13	Mường Vang									≠	...	
8	Mường Khói									...		
11	Mường Vôi										...	
17	Mường Mặc		...						...			
16	Nật Sơn					...						
12	Mường Khơi		...									
14	Mường Cời										...	
15	Mường Nèn										...	
19	Mường Rặc		...								...	
21	Thạch Sơn										...	
23	Luân Ru						≠				...	
18	Mường Ống										...	
20	Mường Danh										...	
22	Mường Dồ										...	
26	Giai Xuân								≠		...	
24	Tam Hợp										...	
28	Sông Con										...	
27	Nghĩa Mai										...	
29	Lâm La										...	
25	Làng Lỡ										...	

☐ : a

Mường : Bảng 44

	Các thổ ngữ Mường	Vào	Gạo	Áo Cháo	Gái	Đái	Gãi	Vải Mái	Tai Hai	Ngái (xa)	Dài	Dái
1	Mường Thải									≠		
3	Huy Thượng									≠		
2	Tân Phong									≠		
4	Giáp Lai									≠		...
5	Yên Mao									≠		
6	Ba Trại									≠		
7	Mường Bi									≠		
9	Mường Thàng				≠					≠		
10	Mường Động				≠					≠		
13	Mường Vang				≠					≠		...
8	Mường Khói									≠		
11	Mường Vôi				≠					≠		
17	Mường Mặc									≠	...	
16	Nật Sơn	...	...		...		...			≠		
12	Mường Khơi						...			≠	...	
14	Mường Cời				≠					≠		
15	Mường Nèn				≠					≠		
19	Mường Rặc									≠		
21	Thạch Sơn									≠		
23	Luân Ru									≠		
18	Mường Ống	ăw	âw		ăj	ăj				≠	ăn	
20	Mường Danh		âw							≠	ăn	
22	Mường Dồ		âw							≠		
26	Giai Xuân											
24	Tam Hợp									≠		
28	Sông Con									≠		
27	Nghĩa Mai	ô	âw		âj	âj						
29	Lâm La	ô	âw		âj	âj						
25	Làng Lỡ	≠	uơ		ê	ê					ươn	

[ ] : a trước -j hoặc -w

Mường : Bảng 45 (I) (II)

	Các thổ ngữ Mường	Dữ	Dựng	Đứng	Cứng	Ngực		Sức	Lưng	Rừng	Sừng	Sừng
1	Mường Thải	≠		≠	≠	≠		â	â	â	â	â
3	Huy Thượng	≠		≠	≠	≠		...	â	â	â	
2	Tân Phong	≠	...	≠	...	≠		â	â	â	â	...
4	Giáp Lai	...	...	≠					≠		...	
5	Yên Mao			≠		≠			≠			
6	Ba Trại			≠		≠			≠			
7	Mường Bi		â	≠	â	≠			â	â	â	
9	Mường Thàng	...		≠		≠		...	≠	â	â	â
10	Mường Động	≠		≠		≠						
13	Mường Vang			≠		≠						
8	Mường Khói	...		≠		≠			≠	≠		
11	Mường Vôi		...									
17	Mường Mặc	...	...			≠			≠			
16	Nật Sơn	...				...		...	≠		...	
12	Mường Khơi		...			...		...				
14	Mường Cời	...	...	≠		≠		...				
15	Mường Nèn		...	≠		...		...				
19	Mường Rặc	...		≠		≠		...				
21	Thạch Sơn	...		≠		≠						
23	Luân Ru			≠		≠						
18	Mường Ống	...				≠		...				
20	Mường Danh					≠						
22	Mường Dồ					≠		...				
26	Giai Xuân	≠				≠						
24	Tam Hợp					≠			≠			
28	Sông Con					≠			≠			
27	Nghĩa Mai	≠									≠	
29	Lâm La	≠									≠	
25	Làng Lỡ									≠	≠	

☐ : ư

Mường : Bảng 45 (III) (IV)

	Các thổ ngữ Mường	Chửi	Ngửi	Gửi	Gừng	Trứng	Thư				Bít	Đứt
1	Mường Thải	uơ	≠								ê	ê
3	Huy Thượng	uơ	≠								ê	ê
2	Tân Phong	uơ	≠								ê	ê
4	Giáp Lai	uơ	uơ	...							ê	ê
5	Yên Mao	uơ	uơ								ê	ê
6	Ba Trại	uơ	uơ								ê	ê
7	Mường Bi	uơ	≠								≠	ê
9	Mường Thàng	≠	...								ê	ê
10	Mường Động	uơ	≠								ê	ê
13	Mường Vang	uơ	≠			ư					ê	ê
8	Mường Khói	≠	uơ								ê	ê
11	Mường Vôi	uơ	uơ								ê	ê
17	Mường Mặc	...	...		...		...				ê	...
16	Nật Sơn	uơ	...	...							ê	...
12	Mường Khơi	...	...				...				ê	ê
14	Mường Cời	uơ	≠								ê	ê
15	Mường Nèn	uơ	uơ				ư				ê	ê
19	Mường Rặc	≠	≠				...				...	ê
21	Thạch Sơn	≠	uơ				...				...	ê
23	Luân Ru	≠	uơ				ư				ê	ê
18	Mường Ống	≠	≠				...				...	ô
20	Mường Danh	≠	≠				ư				ê	ô
22	Mường Dồ	≠	≠								ê	ê
26	Giai Xuân	uơ	uơ				ư				...	â
24	Tam Hợp	uơ	uơ				...				ê	ê
28	Sông Con	uơ	uơ				...				ê	ê
27	Nghĩa Mai	≠	uơ				ư				≠	i
29	Lâm La	≠	uơ				ư				≠	i
25	Làng Lỡ	≠	uơ	uơ	uơ		...				i	i

☐ : ơ

Mường : Bảng 46

	Các thổ ngữ Mường	chợ, trái Cơm	chợp lợp	Thạ	Giơ	Mở	ở	Sờ	Thở	Sớm	Mở	Mới
1	Mường Thải											
3	Huy Thượng								...			
2	Tân Phong				...			...				
4	Giáp Lai											
5	Yên Mao											
6	Ba Trại											
7	Mường Bi				...							
9	Mường Thàng				...							
10	Mường Động				...							
13	Mường Vang											
8	Mường Khói											
11	Mường Vôi											
17	Mường Mặc			...				...				...
16	Nật Sơn			...	...			...			...	...
12	Mường Khơi					...						
14	Mường Cời				...							
15	Mường Nèn											
19	Mường Rặc										...	
21	Thạch Sơn											
23	Luân Ru						...					
18	Mường Ống							≠	≠			
20	Mường Danh						...					
22	Mường Dồ						...					
26	Giai Xuân											
24	Tam Hợp											
28	Sông Con											
27	Nghĩa Mai											
29	Lâm La											
25	Làng Lỡ	uở								...		

☐ : ơ

Mường : Bảng 47(A)

	Các thổ ngữ Mường	Ngắn Sắc	chậm	Sắc	Lắp	Bằng	Chìm	Bật Quãng	Mất	Mặt	Rận	Thấp
1	Mường Thải				≠						ê	
3	Huy Thượng		≠	ˋˋˋ	≠					ê	ê	
2	Tần Phong						≠			ˋˋˋ	ê	
4	Giáp Lai			ˋˋˋ	≠					ì	ì	
5	Yên Mao				≠					ê	ê	
6	Ba Trại				≠	≠				ê	ê	
7	Mường Bi									ê	ê	
9	Mường Thàng		≠		≠	≠				ê	ê	
10	Mường Động					≠				ê	ê	
13	Mường Vang				ˋˋˋ	≠				ê	ê	
8	Mường Khói		≠							ê	ê	ì
11	Mường Vôi			ˋˋˋ						ê	ê	ì
17	Mường Mặc				ˋˋˋ				ˋˋˋ	ê	ê	ˋˋˋ
16	Nật Sơn									ê	ê	ì
12	Mường Khơi									ê	ê	ˋˋˋ
14	Mường Cời									ê	ê	≠
15	Mường Nèn		≠							ê	ê	≠
19	Mường Rặc						≠		ˋˋˋ	ê	ê	ì
21	Thạch Sơn						≠			ê	ê	ì
23	Luân Ru						≠			ê	ê	ì
18	Mường Ống						≠			ê	ê	≠
20	Mường Danh						≠				ê	≠
22	Mường Dồ									ê	ê	ˋˋˋ
26	Giai Xuân			ˋˋˋ		≠					ˋˋˋ	
24	Tam Hợp		≠			≠				ê	ê	
28	Sông Con		≠			≠				ê	ê	
27	Nghĩa Mai											
29	Lâm La											
25	Làng Lỡ						≠			ì		≠

□ : â +âm cuối

Mường : Bảng 47 (B) (C)

	Các thổ ngữ Mường	Trâu Trầu	Sâu (cạn)	Gấu	Nấu	Chấu (liềm)	Chậu	Xấu	Cây Cấy Mây	Lấy	Vây (cá)	Chấy
1	Mường Thải	u	u	u	ô	ô				ê	...	i
3	Huy Thượng	u	u	u	ô	ô				ê	...	i
2	Tân Phong	u	u	u	ô	ô				ê	...	i
4	Giáp Lai	u	...	u	ô	ô				ê	...	i
5	Yên Mao	u	u	u	ô	ô				ê	...	i
6	Ba Trại	u	u	u	ô	ô				ê	...	i
7	Mường Bi	u	u	u	ô	ô				ê	...	i
9	Mường Thàng	u	u	u	ô	...				ê	...	i
10	Mường Động	u	u	u	ô	ô				ê	...	i
13	Mường Vang	u	u	u	ô	ô				ê	...	i
8	Mường Khói	u	u	u	ô	ô				ê	i	i
11	Mường Vôi	u	u	u	ô	...				ê	...	i
17	Mường Mặc	u	u	u	ô	ô				ê	...	i
16	Nật Sơn	u	...	...	ô	ô				ê	...	i
12	Mường Khơi	u	u	u	ô	ô	...			ê	...	i
14	Mường Cời	u	u	u	ô	ô				ê	...	i
15	Mường Nèn	u	u	u	ô	...				ê	...	i
19	Mường Rặc	u	u	u	ô	...				ê	...	i
21	Thạch Sơn	u	u	u	ô	...				ê	ơ	i
23	Luân Ru	u	u	u	ô	ô				ê	i	i
18	Mường Ống	u	u	u	ô	...				ê	i	i
20	Mường Danh	u	u	u	ô	ô				ê	i	i
22	Mường Dồ	u	u	u	ô	ô				ê	i	i
26	Giai Xuân	u	u	u	ô	...				ê	...	i
24	Tam Hợp	u	u	u	ô	...				ê	i	i
28	Sông Con	u	u	u	ô	...				ê	i	i
27	Nghĩa Mai	u	u	u	ô	...				ê		i
29	Lâm La	u	u	u	ô	...				ê		i
25	Làng Lỡ	u	u	u	ô	ô				ê	i	i

☐ : â +âm cuối

Mường : Bảng 48

	Các thổ ngữ Mường	Bước	Của	Gương	Mùa	Lưỡi	Thuốc	Trái xương	Rượu	Ngựa	Nước Nương	Suối
1	Mường Thải					a			a	a	a	a
3	Huy Thượng					a			a	ˋˋ	a	a
2	Tân Phong					a			a	a	a	a
4	Giáp Lai		ˋˋ	ˋˋ		a	ˋˋ		a	ˋˋ	a	
5	Yên Mao					a			a	a	a	a
6	Ba Trại					a			a	a	a	a
7	Mường Bi					a			a	a	a	a
9	Mường Thàng					a			a	a	a	a
10	Mường Động					a			a	a	a	a
13	Mường Vang	ˋˋ				a			a	a	a	a
8	Mường Khói					a			a	a	a	a
11	Mường Vôi					a			a	ˋˋ	a	ˋˋ
17	Mường Mặc		ˋˋ	ˋˋ		a			a	a	a	ˋˋ
16	Nật Sơn			ˋˋ		a	ˋˋ		a	a	a	ˋˋ
12	Mường Khơi		ˋˋ			a			a	a	a	ˋˋ
14	Mường Cời					a			a	a	a	a
15	Mường Nèn					a			a	a	a	a
19	Mường Rặc					a			a	a	a	a
21	Thạch Sơn					a			a	a	a	a
23	Luân Ru					a			a	a	a	ˋˋ
18	Mường Ống	≠				a			a	a	a	a
20	Mường Danh					a			a	a	a	ˋˋ
22	Mường Dồ					a			a	a	a	ˋˋ
26	Giai Xuân					a			a	a	a	a
24	Tam Hợp					a			a	a	a	a
28	Sông Con					a			a	a	a	a
27	Nghĩa Mai					a				a	a	
29	Lâm La					a				a	a	
25	Làng Lỡ	a				a	≠		ɨə	a	a	

□ : ươ

Pọng Chứt : Bảng 30

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mã Liềng	Khạ Phọng	Maleng	Thà Vựng	Aha	Pọng	Hung	Khong Kheng
Vả	ăc	ăc	ăc		ăc			ăc				
Lá	æc	a	a	a	a	a	a	a	a	a		
Cá	æc	a	a	a	a	a	a	a	a	a	a	a
Gà	æ	a	a	a	a	a	a	a	a	a	a	a
Ba	æ	a	a	a	a	a	a	a	a	a	a	
Tám	æ	a	a	a	a	a	a	a	a	a	a	
Đan	a	a	a		a					a		
Hán		a	a		a		a	a		a		
Tát	a	a	a		a							
Hát	a	a	a	a	a					a		
Tháng	æ	a	a		a			a		a		
Ác (là)	a	a	a	a	a	a	a	a	a	a		
Khạc	a	a	a	a	a	a	a	a	a			

Bao	ɔ	o	o		o		ɔ	o	ɔ	o		
Gạo	ɔ	o	o		ɔw		ɔ,o	o	ɔ	o	o	
Cháo	æw	aw	aw	aw	aw	aw	aw		aw			
áo	æw		aw	aw	aw	aw	aw		aw			

Trái	ɛ	i	i	i	e	e	ɛ	ə	ɔ	e	e	e
Gái	ɛ	i	i	i		e	ɛ	ə		e	e	e
Rái	ɛ	e	e					ə	ə	e		
Nai	ɛ	i	i	i	i	i	i	i		e	e	e
Vải	al	al	al	al	aʔ	aj		aj	aj	aj	aj	
Tai	aj	aj	aj	aj	aj	aj	aj	aj	aj	aj	aj	aj
Hai	æl	al	al	al	aʔ	al	al	al	al	al		
Dái	æl	al	al	al		al	ar	al	al	al		
Ngái	aj	aj	aj	aj	aj	aj	aj	əaj		aj		

Pọng Chứt : Bảng 31

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mã Liêng	Khạ Phọng	Maleng	Thà Vựng	Aho	Pọng	Hung	Khong Kheng
A) Măng	ă	ă	ă	ă	ă	ă				ă	ă	ă
RĂng	ă	ă	ă	ă	ă	ă	ă		ă			
Đắng		ă	ă		ă	ă	ă	ă	ă	ă		
Nặng	ă	ă	ă		ă	ă				ă		
Mặc	ă	ə̆a	ə̆a		ɜ̆					ă		
Mắc		ă	ă									
Ăn	ă	ă	ă		ă			ă		ă		
Lặn		ə̆a	ə̆a		ɜ̆							
Mắt	ă	ə̆a	ə̆a	ă	ɜ̆	ă	ă	ă	ă	ă	a	ă
Tắt	ă	ă	ă		ă		ə	ə̆a	e		t̆	i
Năm (5)	ă	ă	ă	ă	ă	ă	ă	ă	ă	ă	ă	
Năm		ă	ă		ă		ă	ɔ̆		t̆		
Trăm	ă	ă	ă	ă	ă							
Nhắp	ĭ	ă	ă		ă					ă		
B) Tay	ei	i	i	i	i	i	i	i	i	i	i	i
Say	i	i	i		i		i			i	i	i
Chày	i	i	i		e		e, ɛ	ə		e		
Bay	ăl	ə̆l	ə̆l		ə̆ɯ		ə̆r	ĭl	ĭl	aə	ĭ, i	e
Bảy	ə̆h	ăj	ăj	ăj		ăj	ə̆l	ĭh	ih	ăl	ăn	
Vảy					ăɯ		ărh	ɛ̆h	ɛ̆h	ɛk		
Gáy	ăl	ăl	ăl	ăl	ăɯ	el					a	a
Cày		ə̆al	ə̆al		ăl							
C) Máu	ăw	u	u					u				
Cáu (bẩn)	ăw	u	u		ŏw		u					
Sáu	ăw	ăw	ăw	aw	ăw	ăw	o	ŭʔ	u	ăw	aw	
Giàu	aw	aw	aw		aw							

Pọng Chứt : Bảng 32

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mã Liềng	Khạ Phọng	Maleng	Thà Vũng	Ahơ	Pọng	Hung	Khong Kheng
I Dữ					+̌							
Dựng	+̌	+̌	+̌		+̌	+̌						
Đứng	+̌	+̌	+̌	+̌	+̌	+̌				+̌		
II Lưng										+̌		
Rừng							ə̌	ə̌	ə			
Sừng		ə̌	ə̌	+̌						+̌	+̌	+̌
III Ngửi	ŏ	ə̌	ə̌									
Gừng					+̌	+̌		oɔ		ə		
IV Bứt		ĭ	ĭ		ə̌							

Pọng Chứt : Bảng 35

Mưa	iə	əa	əa	a						a	a	a
Rựa		əa	əa		əa					a		
Mửa	ă	ă	ă		ă		a			a		
Ngửa	iə	ă	ă		ă	a						
Bửa		ə̌a	ə̌a		ə̌a							
Lưỡi	iə	əa	əa	ia	əa	a	a	a	a	a		
Mượn	a	əa	əa		əa					a		
Xương	iə	a	a	a	a	ə				iə		
Nước	æ	a		a	a	a	ɔ	a	a	a	a	a
Trước	iə				əa					a		
Sườn	a	a	a		əa							
Rướm	æ	a	a	a	a	a	a		a	a		

Pọng Chứt : Bảng 34

	Arem	Sách	Rục	Mầu	Mã Liêng	Khạ Phọng	Maleng	Thà Vưng	Aho	Pọng	Hung	Khong Khang
Mật	+ˇ	+ˇ	+ˇ		əˇ		ɯˇ	ɪˇ		ɪˇ		
Rận	ɪˇ	ɪˇ	ɪˇ	i	ɪˇ	e	i		i	ɪˇ		
Chân	ɪˇ	i	i	i	i	i	i	i	i	i	ɪˇ	i
Sấp	ŭ	əˇ	əˇ		əˇ	i						
Gấp		əˇ	əˇ		əˇ							
Sấm	+ˇ	+ˇ	+ˇ	əˇ	+ˇ	+ˇ						
Trâu		u	u	u	ow	u	u			u	u	u
Trầu	aw	u	u		ow		u	u	u	u	u	
Sâu	u	u	u		u			u		u	u	
Gấu	u	u	u	u	ow	u	u	u	u	u		
Chấy	ɪˇ	i	i	i	əi	i	i	ə		i		
Sấy	i	i	i									
Gấy (:vp)	ɛ	i	i		e	e	ɛ					
Dấy	ăl	ə̆l	ə̆l		ə̆ŭ							
Cấy		ə̆l										
Dậy	əɨ	ɨl	ɨl		əɨ					ɪˇl		
Cây		ə̆j	ə̆j	ə̆j	ə̆f̆j	+̆n					ə̆	
Mây		ə̆l	ə̆l	ə̆l						ɪˇl	ə̆n ilh	
Vây (cá)		i	il	ɪ						il		

Pọng Chứt : Bảng 33

Nợ	əɨ	+̆	+̆								i	
Nhớ	ə	ə	ə	ə	ə	ə				ə		
Mở	ɤ			ə	ə̆	ə	ɔ̆	ŏ	ə̆	ə	ə	
Trời	a	a	a	ə				oɔ		a	ə	
Chớp	ə	ə	ə	ə	ə			oɔ		ə	ə	
Cơm	ə	ə	ə							ə		

CHƯƠNG 4

LAI NGUYÊN CỦA HỆ THỐNG ÂM CUỐI

Về lai nguyên của hệ thống âm cuối, dưới đây chúng ta sẽ đi theo trình tự như sau : A) cặp âm cuối - M/P ; B) cặp -N/ T; C) cặp -NG/ C ; D) âm cuối - U ; Đ) âm cuối -I.

A - LAI NGUYÊN CỦA -M/-P

Đây là một cặp âm cuối có mặt trong tất cả mọi phương ngữ ; và đây cũng là một cặp âm cuối rất ổn định qua các giai đoạn diễn biến lịch sử.

Từ Hán Việt có -M/P, truy nguyên lên đến đời Đường ta thấy chúng vốn cũng có *-m/-p ở tiếng Hán : giới Hán học quy những từ này vào hai loại lớn gọi là hai nhiếp *Hàm* và *Thâm*.

Từ bản địa không vay của Hán ngữ, nếu ở Việt có M/P thì ở 29 thổ ngữ Mường cũng có -m/-p. Trong bảng điều tra của Nguyễn Văn Tài có khoảng 70 từ có -M/-P, chúng tôi đã đối chiếu với tiếng Việt và thấy quả có sự tương ứng đều đặn như vậy.

Từ Cổ Hán Việt có -M/-P thì truy nguyên lên tiếng Hán thượng cổ thấy cũng có /*-m/*-p/.

Từ thuần Việt Mường có -M/-P thì ở các ngôn ngữ bà con xa như tiếng Sách, tiếng Rục, tiếng Thà Vựng, tiếng Arem cũng có -m/-p. Hơn thế nữa, nhiều khi đối chiếu với các tiểu chi

(1) Ngoài từ *chim*, G. Diffloth còn phục nguyên *-m Proto Môn Khmer cho cả các từ *năm* 5. *năm* (tháng). *đăm* (chiêu).

Mộn Khmer khác chúng ta cũng vẫn thấy -m/-p : ví dụ *chim* ở tiếng Khamú, Kháng, Bru, Katu, Bà nà, Hrê, Khmer, Môn... cũng ứng với : -m (1) ; *ngáp* ở các thổ ngữ Bà nà, Hrê, Sedang cũng ứng với -p.

Nói một cách khác -M/-P là những âm cuối giữ nguyên, bất biến suốt cả thời gian dài ba bốn ngàn năm nay. Cho nên về mặt nghiên cứu ngữ âm lịch sử, đây là những trường hợp hết sức đơn giản : ở giai đoạn tiếng Việt chung, tiếng Việt Mường, giai đoạn Proto Việt Chứt, bao giờ chúng cũng có mặt, và việc tái lập chúng là một việc không ai không chấp nhận.

B - LAI NGUYÊN CỦA -N/-T

Hai âm cuối này ở các thổ ngữ từ khoảng giữa Bình Trị Thiên trở ra Bắc, đều được dùng phổ biến sau mọi nguyên âm : ta có đủ các vần IN/IT, ÊN/ÊT, EN/ET, IÊN/IÊT ; ƯN/ƯT, ƠN/ƠT, ÂN/ÂT, AN/AT, ĂN/ĂT, ƯƠN/ ƯƠT ; UN/UT, ÔN/ÔT, ON/OT, UÔN/UÔT. Ở các thổ ngữ phía Nam, phạm vi dùng của -N/-T bị thu hẹp lại : từ Nam Ngãi trở vào chúng chỉ đọc là -N/T ở các vần IN/IT, ÊN/ÊT còn ở các vần khác chúng đều chuyển thành -NG/-C ; ở vùng Nam Bình Trị Thiên, -N/-T biến mất, nhường chỗ hoàn toàn cho -NG/-C.

Ở từ Hán Việt cũng có -N/-T. Nguồn gốc của chúng ở trong tiếng Hán trung cổ cũng là *-n/*-t : chúng đều thuộc nhiếp *Sơn* hoặc nhiếp *Trăn*. Ở từ thuần Việt thì khó thấy nguồn gốc hơn. Nếu tiến hành so sánh Việt với Mường chúng ta thấy phải chia thành ba trường hợp :

1) Trường hợp -N/-T Việt ứng với -N/-T Mường ví dụ : *ăn, cạn, bốn, con, giun, chín, kiến ; đất, bột, hết, hít ;*

2) trường hợp -N/-T Việt ứng với -NH/-CH Mường /-ɲ,-c/, ví dụ : *bán, đan, bắn, chân, rắn, lươn, muốn; bứt, cắt, đốt, mút, ruột,*

3) và trường hợp ở Việt có -N nhưng ở Mường có -NG, ví dụ : *trên, đến, lên, quên*.

Trong bảng Nguyễn Văn Tài có khoảng 90 từ thuộc trường hợp đầu, khoảng 50 từ thuộc trường hợp thứ hai và vài từ lẻ tẻ thuộc trường hợp thứ ba. Cố nhiên đó là nói tình hình tổng quát, chứ không phải mọi thổ ngữ Mường, mọi từ trên đây đều nhất nhất như vậy. Ở trường hợp 2 và trường hợp 3, hiện tượng Việt hóa thành -N/ T đã xẩy ra khá phổ biến (ở hầu hết mọi từ), nhất là tại địa bàn các thổ ngữ phía Nam, vùng Nghệ An. Ở trường hợp 2 cũng có đôi lưu tích -NG/K ; ở trường hợp 3 lưu tích-NH chen vào với một số lượng đáng kể. Muốn cụ thể xin xem hai cột A, B trong bảng Mường số 49(A minh họa trường hợp -N Việt -NG/ŋ / Mường ; B minh họa trường hợp -N/ T Việt - NH/CH Mường).

Qua bảng 49 ta thấy một vấn đề cần được đặt ra : xưa chỉ có một cặp -N/-T rồi sau Mường chia hai, chia ba hay là xưa có nhiều cặp rồi sau ở Việt đồng quy thành một cặp ? Ta có một cách kiểm tra có thể tạm dùng để soi sáng vấn đề này : dựa vào kho từ Cổ Hán Việt. Giới Hán học hầu như nhất trí là trước nay ở tiếng Hán không có -ɲ/-c, và cặp -n/-t trong Cổ Hán Việt đều bắt nguồn từ -*n/*-t của tiếng Hán từ thời thượng cổ (ngay trường hợp *-r > *-n thì quá trình chuyển thành -*n cũng đã xẩy ra rất lâu, trước cả đời Tây Hán). Nếu ở Mường quả đã xẩy ra hiện tượng tách đôi tách ba cặp*_n/_*t cổ đại thì thế nào trong kho từ Cổ Hán Việt vốn có *_n/_t một bộ phận đáng kể nào đấy lúc du nhập vào Mường cũng phải chuyển thành -ɲ/_c. Nhưng thực tế các lưu tích hiện có cho thấy hầu như không có trường hợp nào như vậy [1]. Rõ ràng chỉ giả thuyết thứ hai (giả thuyết có sự đồng quy ở Việt) là dễ dàng chấp nhận được.

Lưu tích ở các ngôn ngữ bà con xa thuộc nhóm Pọng Chứt cũng ủng hộ cho giả thuyết đó : xin xem bảng Pọng Chứt số 36.

Bảng này góp phần đưa ta đến mấy nhận định :

1 Chúng tôi chỉ có một ví dụ duy nhất là từ Cổ Hán Việt *bán (buôn)* (Hán Việt là *phán*) : ở Mường bốn thổ ngữ 25, 27, 29 và 26 có -n, còn tất cả các thổ ngữ còn lại đều có -ɲ.

1) Trường hợp có sự tương ứng Việt _N/ T - Mường NH /-CH, lên đến thời Proto Việt Chứt, nói chung, chúng ta phải phục nguyên _*ɲ/_*c.

2) Lệ ngoại cũng có, nhưng chắc vô cùng ít : chúng ta chỉ có hai ví dụ là từ *chân* và từ *lên* (và liên quan với *lên* là từ *trên*). Ở 2 từ này có lê ta phải phục nguyên*-ŋ cho thời Proto Việt Chứt, hay chậm nhất thì cũng cho thời Pọng Chứt chung.

Riêng về trường hợp có sự tương ứng -N/-T Việt -n/-t Mường thì ở phía Pọng Chứt bao giờ cũng có -n/-t, sự tương ứng hết sức đều đặn, nên thiết nghĩ cũng không cần phải lập thêm một bảng đối chiếu nữa. Trường hợp này ở thời Proto Việt Chứt rõ ràng là ta có *_n/_*t.

Hai cặp âm cuối Proto Việt Chứt _*n/-t, *_ɲ/ _*c mà Việt nay đã nhập làm một là hai cặp lên đến thời Proto Môn Khmer. G. Diffloth khi phục nguyên dạng Proto Môn Khmer đã cho ta những ví dụ như sau :

– *Bốn* : : *p(u̯ə)n , *chín* (sống) :*ci̯n, *con* : *kuə̯n

chết : *kəce̯t *mật* :*kəm(ə̆)t (1)

– *Mượn* :*səma̯ɲ , *bắn* :*pʌ̆ɲ , *đan* :*ta̯ɲ , *rận* :*-m-ri̯ɲ

mút : *ɓuc? , *cứt* :*?ʌ̆c , *cát* : *kə sac

ruột : *r(uə)c (2)

C - LAI NGUYÊN CỦA -NG/-C

Trong chữ Quốc ngữ, ngoài -NG/-C lại đang còn có cả -NH/-CH, là biến thể đứng sau I, Ê, Ė của -NG/-C : có thể

(1) Nếu hai dạng phục nguyên của G.Diffloth *kəm(ə̆)t và của M. Ferlus *mə̆c đều đúng thì có hiện tượng *-t > *-c, trong bước đường diễn biến từ Proto Môn Khmer đến Proto Việt Chứt. Còn nếu phục nguyên *-t cho Proto Việt Chứt, thì -c lại là một sự cách tân của riêng Pọng và Mường.

(2) *Ruột* chắc không lên đến Proto Mon Khmer, dạng phục nguyên trên đây là dạng của Proto Đông Môn Khmer.

ghi -NH là /-iŋ / và -CH là /-ᵇk/ [1]. Nhưng nếu đã muốn đi sâu vào các biến thể ngữ âm như vậy thì cần phải kể thêm cả hai biến thể tròn môi /-ʷŋ/ và /-ʷk/ đứng sau U, Ô, O. Dưới đây là lại nguyên của ba cặp biến thể đó.

I -NG/-C bình thường

Cặp biến thể này dùng sau các nguyên âm dòng giữa Ư, Ơ, Â, A, Ă và sau ba nguyên âm đôi ƯƠ, UÔ, IÊ. Chúng có mặt trong tất cả mọi phương ngữ. Về mặt lịch sử, -NG/-C là những âm hết sức ổn định : có thể nói chúng bất biến từ thời Proto Việt Chứt cho đến ngày nay, ở từ bản địa cũng như ở từ gốc Hán. Kiểm tra -NG/-C Hán Việt, chúng ta thấy quả chúng đều bắt nguồn từ *-ŋ/-k của thời Thiết vận (ở các vận bộ *Đường, Dương Đăng, Chưng*). Kiểm tra -NG/-C Cổ Hán Việt chúng ta thấy lên đến tiếng Hán thượng cổ ta cũng gặp *-ŋ/-k .

Kiểm tra phía kho từ bản địa, chúng ta thấy :

- NG/-C Việt có sự tương ứng hết sức đều đặn với -NG/-C Mường, ở cả 29 thổ ngữ. Trong bảng Nguyễn Văn Tài có khoảng 50 từ chứng tỏ điều đó.

- So sánh với lưu tích hiện thấy trong nhóm Pọng Chứt, ở những từ như *diếc, sức, thức, mặc, mắc, nước, chạc, trước, ác, khạc, chác* và ở những từ như *đứng, dựng, sừng, lưng, rừng, gừng, giường, săng, nắng, măng, răng, mắng, đắng, nặng, mang, gang, xương, tháng, ngang* ta cũng thấy có một sự tương ứng đều đặn tuyệt đối giữa -NG/-C Việt với -NG/-C Arem, Sách, Rục, Mã Liềng, Thà Vựng, Pọng...

Phục nguyên một cặp -NG/-C bình thường, trung lập *-ŋ/-k cho giai đoạn Proto Việt Chứt là điều ai ai cũng dễ dàng nhất trí.

---

(1) -NH/-CH không ở thế đối lập với -NG/-C mà ở thế phân phối bổ túc, vì vậy có thể xem -NH/-CH là một biến thể của -NG/-C : có thể gọi đây là biến thể ngạc hóa, mềm hóa.

II - NG/-C tròn môi

-NG/-C tròn môi tuy không được phổ biến như NG/C thường, nhưng chúng cũng có mặt ở khá nhiều vùng : chúng chỉ vắng mặt ở các thổ ngữ vùng giữa của Bình Trị Thiên, còn ở Nam Bộ thì chúng cũng chỉ vắng mặt trong lối nói hoàn toàn dân dã.

Ở từ điển Việt Bồ La thế kỷ 17, cách phát âm có NG/C tròn môi đã được ghi nhận(1). Còn lùi xa hơn nữa vào quá khứ thì các nguồn cứ liệu khác nhau cho thấy như sau :

- Ở nhiều thổ ngữ Khu IV và ở các thổ ngữ Mường, sau u, ô, o, NG/C vẫn phát bình thường, với một nguyên âm có phần dài hơn và sâu hơn so với trường hợp phát có -ʷŋ/-ʷk : không phải ngẫu nhiên mà nhiều người dùng lối ghi với ôô, oo (ôông hoọc) để phản ánh lối nói ở các thổ ngữ đó.

- Riêng ở kho từ gốc Hán thì từ Thượng cổ đến Trung cổ các vần *uŋ,*oŋ /*uk,*ok Hán đã diễn biến và phân đôi, tạo ra hai loại có cách đọc khác nhau thời Thiết vận : một loại có NG/C bình thường và một loại có NG/C tròn môi. Ở tiếng Hán, nguyên nhân sâu xa của sự phân đôi đó là sự khác nhau ở trưởng độ nguyên âm (*U, *O dài hay *U, *O ngắn) và sự khác nhau ở các phụ âm đầu (có hay không có "âm đệm" *_r_)(2) Kết quả cuối cùng là đến thời Thiết vận hai vận bộ *ĐÔNG, đông* (3) thì có *-ŋ/k bình thường, hai vận bộ *giang, chung* thì có *-ŋ/k tròn môi. Nhưng đó mới chỉ là nói về mặt nguồn gốc. Còn nếu nói về sự tiếp thu của phía người Việt ở vùng trung tâm châu thổ đồng bằng Bắc Bộ (nơi tiếng Hán được dạy nhiều, liên tục hơn cả, vào thời ấy) thì lại có thêm những nét mới : cách phát âm có *-ŋ/k tròn môi ở hai vận bộ *giang, chung* dần dần được lan truyền sang cả *Đông, đông* và phần nào sang cả những từ có -iwa ở vận bộ *Dương*, để cuối cùng

(1) Qua những cách ghi như aõ, aũ, aoc, ăoc, oũ, ouc

(2) Xin xem S.A. Starostin - Phục nguyên hệ thống âm vị tiếng Hán cổ đại - Bản tiếng Nga, Mockba 1989.

(3) *ĐÔNG* (mùa đông) ; *đông* (phương đông)

lan truyền sang cả từ thuần Việt vốn có u, ô, o trước -ŋ/k. Mặt khác về sau ở tiếng Hán lại có chiều hướng ngược lại : vận bộ *giang* mất dần cách đọc có tròn môi, hiện nay ở cách đọc Hán Việt, *giang* chỉ còn lại một số ít không nhiều (phần lớn đứng sau phụ âm quặt lưỡi) là còn đọc với -ʷŋ/-ʷk (1). Như vậy nguồn gốc -ʷŋ/-ʷk chưa thật xưa lắm. Đối với từ cổ Hán Việt và từ bản địa, lên quá 1500 năm, ta thấy lai nguyên của -NG/-C tròn môi là NG/C thường.

III - NH/CH (tức NG/C ngạc hóa)

- NH/CH có mặt ở một địa bàn phương ngữ tương đối hẹp không những khi đem so với NG/C bình thường mà cả khi so với NG/C tròn môi : chúng chỉ hiện diện ở khu vực Nam Bình Trị Thiên và ở phương ngữ miền Bắc, còn ở miền trung Bình Trị Thiên, ở Nam Ngãi và ở Nam Bộ thì chúng đều chuyển thành -N/T.

- NH/CH giống -NG/C tròn môi ở 2 điểm :

1/ Cả hai bên đều đã được ghi nhận ở từ điển 1651

2/ Cả hai bên đều bắt nguồn từ NG/C bình thường

Lùi xa vào quá khứ, ở từ bản địa NH/CH cũng có sự tương ứng với NG/C bình thường của thổ ngữ Khu IV và của các thổ ngữ Mường (anh -eng, ach-ec)

Còn ở từ Hán Việt thì cả hai bên đều có những sự diễn biến song song : ở đây ta cũng thấy những vần của tiếng Hán thượng cổ *eŋ, *əŋ, *aŋ / *ek, *ək, *ak diễn biến, và dưới tác động của những sự khác nhau ở trường độ của nguyên âm và ở phụ âm đầu (có -r-/không có -r-) đi đến phân đôi thành 2 loại : loại ngạc hóa / loại bình thường. Sau đó, ở Việt Nam -NG/-C ngạc hóa ở 2 vận bộ *CANH, canh* cũng lan rộng ra, sang cả 2 vận bộ *THANH, thanh* để cuối cùng thâm nhập cả vào kho từ thuần Việt.

Nhưng -NH/CH khác -NG/C tròn môi ở một điểm quan trọng. -NG/C tròn môi Việt chỉ có một kiểu tương ứng duy nhất : ứng

(1) ở những ví dụ như *song, tróc, trọc* v.v.

(2) *CANH* (=cày), *canh* (như trong Canh Tý) ; *THANH* (=trong), *thanh* (=xanh)

với âm gốc lưỡi -NG/C của Khu 4, của Mường, của Sách, Rục, Thà Vựng, Arem v.v... trong lúc -NH/-CH có thể có hai kiểu tương ứng với Khu IV và với Mường : ứng với -NG/-C như trên đã nói, và ứng với cả -NH/-CH, ở một số thổ ngữ hoặc ở một số từ.

Bảng so sánh với Mường (số 50, xin xem ở cuối chương)

Nhưng điều này không phải là sự phản ảnh của hai nguồn gốc khác nhau như trường hợp -N/-T. Lưu tích ở nhóm Pọng Chứt góp phần cho thấy lên đến giai đoạn Proto Việt Chứt -NH/-CH Việt chỉ có một nguồn gốc : *-ŋ /*-k . Ví dụ về -ŋ Pọng Chứt : xin xem bảng Pọng Chứt số 37.

Giả thuyết -NH/-CH có nguồn gốc là *-NG/-*C như vừa nói trên đây là một giả thuyết được kho từ vựng gốc Hán hoàn toàn ủng hộ. Ta hiện có khoảng 270 từ Hán Việt thông dụng có vần INH/ÍCH và khoảng 170 từ có vần ANH/ACH. Lên đến Hán Thiết vận , tất cả những trường hợp này đều có âm cuối là *-ŋ/*-k .

Bên cạnh những từ Hán Việt có -NH/-CH, rất nhiều trường hợp ta có thể tìm được những dạng Cổ Hán Việt tương ứng, ví dụ :

- *mạng* (Hán Việt *mệnh*), *bằng* (H.V. *bình*), *dừng* (H.V. *đình*)

cứng (H.V. *ngạnh*), *gương* (H.V. *kính*), *giêng* (H.V. *chính*), *chiềng* (H.V. *trình*), *chiêng* (H.V. *chinh*), *giếng* (H. V. *tỉnh*), *tiếng* (H.V. *thanh*), *thiêng liêng* (H.V. *linh*)

- *chiếc* (H.V. *chích*), *thiếc* (H.V. *tích*), *tiệc* (H.V. *tịch*), *biếc* (H.V. *bích*), *tiếc* (H.V. *tích*), *việc* (H.V *dịch*), *thước* (H.V. *xích*), *ngược* (H.V. *nghịch*)...

Rõ ràng cách phát âm với NG/-C ở Cổ Hán Việt có trước cách phát âm với -NH/-CH ở Hán Việt.

Về -NG/-C nói chung, về -NH/CH nói riêng, trong bảng phục nguyên của G. Diffloth ta thấy có 4 từ :

Măng : *t-m-băŋ , *Xương* : *j.l.ʔaŋ , *sừng* : *cr̆ŋ .

Cánh : * clk(iə)ŋ

Những dạng phục nguyên này cho thấy rằng âm cuối -*ŋ là một âm đã từng tồn tại từ thời Proto Môn Khmer. Tuy hiện không có ví dụ, nhưng chắc rằng âm cuối _* k ứng với _*c cũng là một âm như vậy.

D - LAI NGUYÊN CỦA ÂM CUỐI -U, -O/-W/

Đây là một âm cuối có mặt ở tất cả mọi phương ngữ. Về mặt lịch sử đây lại là một âm cuối hết sức ổn định : từ nào thời thường cổ có -w thì nay cũng có -w. Nói một cách khác có rất nhiều trường hợp âm cuối -w tính đến nay đã có ba, bốn ngàn năm tồn tại, hoặc nhiều hơn nữa. Nhưng nhận định thế tức là ám chỉ rằng cũng có một số trường hợp âm cuối -w mới xuất hiện về sau, tuổi có phần ít hơn so với đại đa số. Sở dĩ thế là vì (như trên đây đã thấy, khi nghiên cứu về các nguyên âm A, Ă, Â) có một số trường hợp vần mở */o/, */u/ về sau chuyển thành AO, AU hoặc ÂU, ví dụ trường hợp các từ *bao, gạo ; sáu, máu ; trâu, trầu, sâu, gấu* v.v Chỉ nghĩ đến việc người Khu 4 đến nay còn nói *vào* là *vô*, *trâu* là *tru*, *trầu* là *trù* là đủ rõ điều đó. Những kết luận tổng quát trên đây không những chỉ có thể áp dụng cho kho từ bản địa, thuần Việt, mà còn áp dụng cho cả kho từ gốc Hán. Những tiếng Hán Việt như *đào, giao, tạo* ; *hiếu, triệu, tiếu, tiểu và thiểu,* truy nguyên lên đến đời Đường ta đều thấy có âm cuối -w ; hơn nữa truy nguyên lên đến thời thượng cổ cũng vẫn thấy đã từng có -w : những từ Cổ Hán Việt như *keo, cao* (hổ cốt) bắt nguồn từ chữ *giao* ở trên, truy lên đến thời Kinh Thi cũng đã có -w; những từ *beo, chèo, thêu, trao* cũng vậy : âm cuối -u của chúng đều bắt nguồn từ âm cuối -w của tiếng Hán thượng cổ. Cố nhiên trường hợp vần mở chuyển thành vần có -w cũng có : so sánh *cụ* với *cậu, cữu.*

Như vậy là việc tái lập một âm cuối/*_w/ cho thời Việt Mường chung cũng như thời Proto Việt Chứt là điều không có gì phải bàn cãi nữa. Lưu tích -w ở các thổ ngữ Mường cũng như ở

các tiếng Sách Rục, Mày, Mã Liềng, Arem có sự tương ứng hết sức đều đặn với -u Việt.

Đ - LAI NGUYÊN CỦA ÂM CUỐI -I, -Y/-J̇/

Về mức độ phổ biến, âm cuối -i cũng giống như âm cuối -w : nó có mặt ở tất cả mọi phương ngữ, từ Nam chí Bắc. Nhưng đứng về mặt lịch sử thì âm cuối -i có một tình hình khác hẳn âm cuối -w : có thể nói rằng -w có lai nguyên đơn giản bao nhiêu thì -i có lai nguyên phức tạp bấy nhiêu. Nhưng điều này ta phải lùi càng xa vào quá khứ mới càng dễ thấy rõ.

Quả vậy, nếu ta đem tất cả những từ hiện có âm cuối -i ở tiếng Việt phổ thông đối chiếu với từ điển Việt Bồ La thế kỷ 17 thì ta chưa thể phát hiện được sự khác nhau nào giữa các trường hợp mà âm cuối vốn không cùng một nguồn gốc, như : 1) *bảy, vải, chải, mũi* ; 2) *cháy, mối, vôi* ,(da) *mồi*, 3) *cây, cấy, cày, chạy, bụi, cối* ; 4) *vui, môi, muối, vòi* v.v.

Lùi lên thế kỷ 15, 16 tình hình cũng vẫn vậy. Qua cách phiên ở Annam dịch ngữ, ta đoán sự đồng quy của các nguồn âm cuối khác nhau chắc cũng đã hoàn thành. Trước hết điều đó thể hiện ở chỗ là người Hán đời Minh luôn luôn dùng những từ có -i cuối để phiên âm ở cả 4 trường hợp 1, 2, 3, 4... Thứ nữa, điều đó lại còn thể hiện ở chỗ họ thường dùng cùng một từ Hán để ghi đồng thời hai ba từ Việt vốn xưa có âm cuối khác nhau, như dùng *mai* để ghi vừa *mây*, vừa *môi*, vừa *muối, mũi* hoặc dùng *lôi* để ghi vừa *trời*, vừa *lưỡi*... Cũng có thể phản bác lại rằng sở dĩ người Hán đời Minh làm thế là vì họ không có cách nào khác : tiếng Hán vốn dĩ không đủ khả năng ghi nhận những sự khác nhau của tiếng Việt, ngay nếu tiếng Việt đang còn những sự khác nhau như -i, -l, -r, -s. Chúng tôi nhất trí về nhược điểm của tiếng Hán trong khả năng phiên âm, nhưng chúng tôi vẫn thiên về bảo vệ nhận định đưa ra trên đây, vì 2 lẽ :

- Cuốn Annam dịch ngữ cách cuốn từ điển Việt Bồ La không xa lắm, ở từ điển Việt Bồ la đã có sự đồng quy hoàn toàn thì

chắc rằng thời Annam dịch ngữ cũng đã hoàn thành về cơ bản sự đồng quy này.

- Tiếng Hán tuy có nhược điểm về phiên âm thật, nhưng không phải người Hán không có cách ghi được những sự khác nhau về âm cuối. Ta hãy lấy một ví dụ : sự phân biệt -i và -r. Đời Nguyên tiếng Mông Cổ *Sửbutai* được phiên là *Tốc bất đai*, *Uigur* được phiên là *Ủy ngô nhi* : rõ ràng là họ ghi khá chính xác sự khác nhau giữa hai bên. Hơn nữa họ ghi một cách rất có hệ thống. So sánh :

Qasar : Hợp tán *nhi*	Uriangqadai :
Tô γačar : Tháp sát *nhi*	- Ngột lương hợp *đái*
Uigur : Ủy ngô *nhi*	- Ngột lương cáp *thai*
	- Ngột lương cáp *đái*
	- Ngột lương hợp *thai*

Bên cột trái ba lần có -r là ba lần họ dùng *nhi* ; bên cột phải, cùng một tên Mông cổ mà có đến mấy cách phiên âm khác nhau, nhưng dầu khác nhau thế nào thì vần *-ai* vẫn được phản ánh chính xác.

Theo ý chúng tôi, phải lùi xa hơn nữa vào quá khứ, đem so sánh tiếng Khu 4 với tiếng phổ thông mới thấy lộ ra được hiện tượng có nhiều nguồn gốc của -i. Chẳng hạn đối chiếu tiếng phổ thông với cách nói ở Nghệ An là ta thấy chí ít cũng có ba trường hợp : *chấy-chí* ; *cây-cơn* ; *thầy-thầy*.

Đối chiếu với các thổ ngữ Mường chúng ta lại càng thấy rõ hơn nữa. Và cuối cùng, phải đối chiếu thêm với các ngôn ngữ bà con xa như tiếng Sách, tiếng Rục, tiếng Mã Liềng... thì ta mới có thể phát hiện được hoàn toàn đầy đủ các nguồn gốc khác nhau mà ngày nay ta đã đồng quy thành một. Sau đây chúng ta sẽ đi vào từng nguồn gốc một

I. Trường hợp nay có -i nhưng xưa là vần mở có -∅-

Đây là trường hợp những từ như *tay, say, chấy* ; và *nai, trái, gái, rái*. Lưu tích ở Mường và ở các ngôn ngữ bà con xa cho thấy vốn xưa 3 từ đầu có vần **i* và 4 từ sau có vần

*ê :[1] Vậy vần *ai, ây, ay* ở *nai, chấy, tay* v. v vốn xưa chưa có –i cuối.

Đây cũng là trường hợp những từ tiếng Hán đã đưa lại cổ Hán Việt *mơ, chờ, sợ ; quẻ* và Hán Việt *mai, đãi, hãi; quái*. Thời thượng cổ đáng là vần mở * ə và *e nên ta nghe thành *mơ, chờ, sợ; quẻ* ; sang thời trung cổ ə và e chuyển thành vần có –i cuối nên ta lại nghe thành *mai, đợi/đãi, hãi* và *quái*.

Quá trình ở Việt và ở từ gốc Hán như vậy là giống nhau. Một vấn đề nẩy ra : đó là 2 quá trình xẩy ra song song, độc lập với nhau, hay đó là 2 quá trình có liên quan, bên này xẩy ra trước rồi kéo theo bên kia ? Chúng tôi có chứng cớ cho phép nghiêng về giả thuyết thứ 2, nhưng đó là vấn đề sẽ bàn ở phần sau. Ở đây chỉ cần ghi nhận một điều : sự tồn tại của trường hợp nay có –i nhưng xưa chưa có âm cuối đó.

II – Trường hợp nay có –i và xưa cũng đã có –i

Đây là trường hợp những từ như *tai, ngái, giấy, trời, vui, môi, muối, đuôi, ruồi, vòi, còi, roi, khói, trói*... Âm cuối –i ở những từ này bất biến trong suốt ba bốn ngàn năm nay... Vì vậy xác định nó cũng không thật khó khăn lắm.

Hễ thấy một từ nào từ thế kỷ 17 đến nay có –i ở Việt mà ở thổ ngữ Khu IV, ở các vùng Mường, ở các tiếng Sách, Rục, Mã Liềng, Thà Vựng, Arem đều nhất luật có lưu tích –i thì ta chắc chắn là từ đó thuộc trường hợp này.

Ví dụ minh họa : xin xem bảng Pọng Chứt số 38.

Ở trường hợp từ thuần Việt, tuổi của âm cuối *–i như vậy là rất cao, vì nó không những lên đến thời Việt Mường chung mà còn lên đến thời Proto Việt Chứt cách đây đã trên 3000 năm. Có thể có trường hợp –i còn có nguồn gốc xa hơn nữa[2].

Đối với –i gốc Hán thì phức tạp hơn. Nói chung, ở trường hợp Hán Việt, những từ thuộc nhiếp *giải* thì bắt nguồn từ –i

(1) Xin xem lại các bảng Mường 47, Pọng Chứt 34.

(2) Ví dụ từ *ngái* (= xa) thời Proto Môn Khmer đã có dạng *c.r-ŋaːy (theo G. Diffloth). Từ *ruồi* cũng vậy : G Diffloth phục nguyên *r(ua)y .

ở tiếng Hán đời Đường ; ở trường hợp Cổ Hán Việt thì nguồn gốc của -i có phần xa xưa hơn, nhưng xa xưa đến mức độ nào thì lại tùy từng nhóm từ cụ thể. Ví dụ : ở từ *đợi*, -i chỉ lên đến khoảng Nam Bắc Triều, vì như trên đã nói, lên xa hơn nữa thì từ này chưa có âm cuối -i, cách đọc Cổ Hán Việt bắt nguồn từ thời thượng cổ là *chờ* ; ở từ *chay* thì âm cuối -i có khả năng rất xưa vì trường hợp *trai-chay* là trường hợp tiếng Hán có -i suốt từ thời thượng cổ cho đến thời trung cổ ; trường hợp *đuổi, mồi* -i cũng có khả năng rất xưa vì đây cũng là trường hợp tiếng Hán có -i từ thượng cổ ; nhưng *đuổi, mồi* khác *chạy* ở chỗ là -i ở *chay* tồn tại trong tiếng Hán cho đến thời sản sinh ra cách đọc Hán Việt *trai* ; còn ở *đuổi, mồi* thì khoảng Thiết vận tiếng Hán đã mất -i, cho nên về sau cách đọc Hán Việt *truy, nhĩ* có vần là những âm tiết mở.

III - Trường hợp nay có -i mà xưa có -l, -r

-l và -r là hai âm cuối đối lập nhau ở ngành Môn-Khmer. Sau khi ngôn ngữ Proto Việt Chứt hình thành bản sắc riêng, tách khỏi các chi Môn-Khmer khác thì chắc sự đối lập ấy hãy còn. Nhưng xu thế chung là ở giai đoạn sau đó -r, -l diễn biến, -r thường chuyển thành -l, còn -l thì lại có thể chuyển thành -n, -ư hay -i tùy vùng. Cho nên hiện nay nếu gặp lưu tích -r ở đâu đó, rất khó biết đó là -r còn giữ được từ thời cổ đại, hay là -r mới vay mượn ; và nếu gặp -l, cũng rất khó biết đó là vết tích của -l cổ đại hay đó là -l do -r chuyển thành. Vì vậy chúng tôi phải lùi vào quá khứ xa hơn nữa, chọn những từ chắc có -r và có - l Môn Khmer, chia thành 2 loại, để đối chiếu xem thử ở Mường và ở nhóm Poọng Chứt có còn sự khác nhau nào nữa không. Xin xem bảng Mường số 51 và bảng Poọng Chứt số 39. Ở bước so với Mường (bảng 51) ta toàn thấy kết quả của sự hỗn nhập -r vào -l. Chỉ đến bước so với các ngôn ngữ bà con xa thuộc nhóm Poọng Chứt ta mới thấy có lưu tích giúp ta phân biệt được 2 loại I và II : trong bảng 39, ở loại I lưu tích của Mã Liềng là -ư, ở loại II là -l hoặc -j. Ở loại I Pakatan và Arem thỉnh thoảng lại có -r. Như vậy rõ ràng đây là những lưu tích hết sức quý : trước hết chúng cho phép chúng ta, ngay ngày nay vẫn phân biệt được 2 loại vốn có âm cuối

khác nhau ở Môn Khmer ; và thông qua đó chúng khẳng định Thời Proto Việt Chứt sự đối lập đó vẫn còn tồn tại. Ta có cơ sở nội bộ để tái lập *-r ở loại I và *-l ở loại II, cho Proto Việt Chứt.

Vấn đề nguồn gốc -r, -l cũng có liên quan đến từ gốc Hán. Những ví dụ như *thổi, mài, ngài* (bướm tằm), *cõi, ngói* vốn được quy vào vận bộ *ca* của tiếng Hán thượng cổ. Vận bộ này vào khoảng thời Kinh Thi vốn có âm cuối -*r, -*l hay là âm cuối*-j ? Đó là một vấn đề đang gây tranh luận. Có điều ai cũng nhất trí rằng về sau âm cuối đó diễn biến, tạo ra vần mở : cách đọc Hán Việt *xuy, ma, nga, ky, ngoã* chứng tỏ điều đó. Điều tra lưu tích của *thổi, mài, ngài, cõi, ngói* ta thấy như sau : Xin xem bảng Mường số 52 và bảng Pọng Chứt số 40.

Cứ liệu này cho ta giả định ở tiếng Hán phải là -r hoặc-l chứ không thể -j. Nếu Việt Chứt đã vay -j thì không thể chuyển thành -l, -r. Ở Việt Chứt chỉ có quá trình một chiều r > l > j chứ không có quá trình ngược lại.

Đi vào cụ thể hơn, chúng ta lại thấy :

- giữa -r và -l, nên tái lập -*r cho Hán, vì mấy lẽ : 1) có lưu tích -r ở Rục, Uy Lô ; 2) tái lập -r có thể giải thích -l (r > l) chứ tái lập-l không thể giải thích -r ; 3) tái lập -r dễ giải thích vì sao, ở tiếng Hán, về sau vận bộ *ca* chuyển thành vần mở.

- Các lưu tích -n, -c đều có thể suy ra được : *thổi* có thanh hỏi ở Việt, có thanh khứ ở Hán, vậy xưa phải có -*h ; *rh dễ thực hiện thành -*s, mà đã có *-s thì chuyển sang /-c/ ở Pọng là điều thường thấy. Còn -n cũng như -j, thì đó cũng đều là những lưu tích thường gặp của -*r, -*l cổ đại. Một điều có thể băn khoăn là vì sao ở Mã Liềng *thổi, cõi* không đưa đến -ư. Theo ý chúng tôi, đây đều là những từ vay mượn trong những điều kiện đặc biệt : vay mượn vào lúc -*r Hán Thượng cổ đang ở vào giai đoạn diễn biến (đời Tây Hán) và rất có thể là vay qua trung gian Thái-Kadai, Việt Mường. Trong những điều kiện lịch sử như vậy ta không thể đòi hỏi lưu tích phải phù hợp hoàn toàn với các trường hợp diễn biến bình thường.

Ngoài những từ trên đây, ở tiếng Việt lại còn những từ Cổ Hán Việt như *tươi, lười, vãi*. Nguồn gốc những từ nầy thời tiếng Hán thượng cổ, người ta thường cân nhắc giữa ba khả năng tái lập : $-^*r$, $-^*l$ hay $-^*n$. Cách đọc của chúng, ở tiếng Hán trung cổ cũng như ở Hán Việt rõ ràng là có -n : *tiên, lãn* (*Bá*, cách đọc Hán Việt ứng với *vãi*, không có n, vì đó là một lệ ngoại). Thời Kinh Thi, những từ của vận bộ này (ví dụ *nan*) có thể gieo vần với vận bộ *ca*, ví dụ : *a, hà, nan*. Chúng ta đã tái lập cho vận bộ ca (*a, hà*) âm cuối $-^*r$, vậy chắc *nan* phải có -l mới hợp vận được. Chủ trương *nan* cũng như *tiên, lãn, bá* có $-^*l$ thời thượng cổ thì phù hợp quy luật về nhiều mặt : thượng cổ có âm cuối -l rồi sau diễn biến thành -n ở tiếng Hán là điều hợp với ngữ âm học đại cương và lịch sử tiếng Hán. Còn có -l rồi sản sinh ra Cổ Hán Việt -j ở *tươi, lười, vãi* cũng là ăn khớp với quy luật Việt Mường. Chúng tôi hình dung sơ đồ diễn biến như sau :

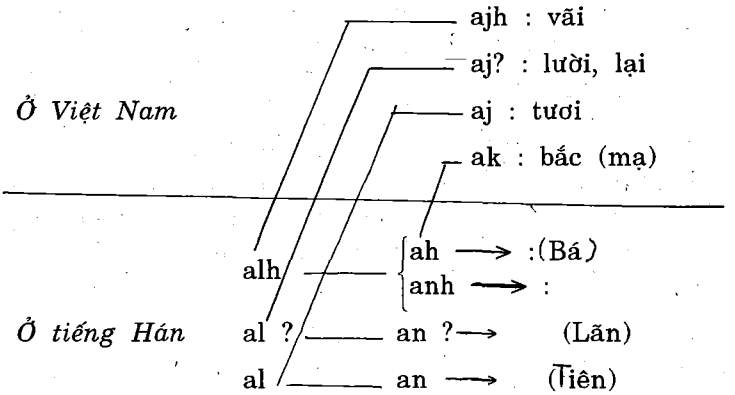

Tóm lại, ở Cổ Hán Việt cũng có hiện tượng -j bắt nguồn từ $-^*r$, $^*l$ thượng cổ.

*IV - Trường hợp nay có -i nhưng xưa có *-S*

Trong danh sách những từ hiện có âm cuối -i ở tiếng Việt, có một số có thanh điệu hỏi, ngã như *mũi, củi, chổi, muỗi ; gãi, vải, bảy, vảy, vẫy, ngửi, lưỡi* v.v... Về mặt lịch sử chúng đòi hỏi phải được xét riêng vì trong quá khứ - như sau này

sẽ thấy – chúng vốn có một nguồn gốc đặc biệt, khác với mọi trường hợp đã phục nguyên ở trên. Nhưng nguồn gốc đặc biệt này không thể phát hiện được qua việc nghiên cứu những cứ liệu về lịch sử của riêng tiếng Việt như từ điển thế kỉ 17, cuốn Annam dịch ngữ, các mô hình chữ Nôm hay ngay cả cứ liệu các thổ ngữ Khu IV. Vậy trước tiên chúng ta hãy đem chúng đối chiếu thử với tiếng Mường xem sao. Xin xem bảng Mường số 53.

Bảng lưu tích ở Mường đặt ra mấy vấn đề phải suy nghĩ :

1) *Về mặt thanh điệu :* Ngoài sự tương ứng với thanh 4 Mường mà ta chờ đợi ở hỏi Việt, ta lại còn thấy có sự tương ứng dấu hỏi Việt – thanh 3 Mường (ở từ *bảy, thổi, vảy*) và sự tương ứng dấu ngã Việt – thanh 5 hoặc đôi khi thanh 2 Mường (ở từ *lưỡi, muỗi, mũi, rể*). Theo ý chúng tôi đây không phải là một hiện tượng chỉ có mặt riêng ở vấn đề âm cuối mà ta đang xét, mà là một hiện tượng có tính cách chung hơn, vì vậy chúng ta sẽ để dành cho việc thảo luận ở mục nghiên cứu lai nguyên thanh điệu sau này.

2) *Về mặt âm cuối :* ngoài sự tương ứng –j Việt –j Mường, chúng ta lại còn thấy có sự tương ứng –j Việt –l Mường (bao gồm cả –ư và –n Mường) ; đồng thời lại có cả sự tương ứng j Việt với /c/ hoặc /c/ và /t/ Mường. Ta đã chọn một nhóm từ đồng thời có 2 đặc điểm : có –j ở vị trí âm cuối, và có *hỏi ngã* ở mặt thanh điệu. Lưu tích –l(ư,n) làm cho ta phải nghĩ đến cả –r về mặt âm cuối, còn sự tương ứng thanh hỏi – thanh 4 Mường lại làm cho ta phải nghĩ đến cách kết thúc âm tiết thường gặp nhất ở thanh điệu đó : kết thúc bằng yếu tố –h. Nhưng phục nguyên thành –jh, –lh, –rh thì vẫn chưa bao quát được mọi mặt : sự tương ứng j + dấu hỏi với các lưu tích /c/, –t ở Mường còn gợi lên cho chúng ta thêm một hướng suy nghĩ khác nữa : nghĩ đến cách kết thúc âm tiết bằng ˀs hay ś . Cố nhiên giữa ˀs và ś thì ai cũng dễ ngả về phía ś , vì mấy lẽ : – dấu hỏi ở tiếng Việt không thể đi đôi với ˀs (như đã không đi đôi với –CH, –T ; –P, –K)

– ś là một âm mà cứ liệu nhiều ngôn ngữ đã cho thấy là có mật thiết liên quan đến h. Hơn nữa, có thể xem /jh, lh, rh/ như là dạng phân tích của [ś].

Bước so sánh thêm với các ngôn ngữ bà con xa như Sách, Rục, Mày, Thà Vựng v.v. hoàn toàn ủng hộ những suy nghĩ trên đây : các cách kết thúc như -jh, -lh, -rh (với cả dạng -ưh) rõ ràng không còn là những sự phỏng đoán nữa, mà đã là những sự thật hiển nhiên nằm ngay trong lưu tích điều tra được về bảng từ này. Cách thể hiện [ś] cũng đã được M. Ferlus nêu lên khi giới thiệu về tiếng Thà Vựng. Âm ś đó - qua cứ liệu so sánh với các tiểu chi Môn Khmer khác - đã được chứng minh là vết tích còn lại của một âm -*s (vốn do *s, *ś đồng quy)

Nhưng tình hình trên đây không phải chỉ đóng khung trong kho từ bản địa, thuần Việt Mường. Ở kho từ gốc Hán cũng có một số đã diễn biến theo quá trình tương tự, ví dụ *phổi, ngải, lãi*. Giới Hán học đã tái lập cho *phổi* (Hán Việt *phế*) quá trình diễn biến như sau ở bộ phận vần, trong giai đoạn từ thượng cổ đến Thiết vận :

*-ać >	*-aś >	*-waś >	*-wəś >	*-wəj
	Tây Hán	Đông Hán		Thiết Vận

Theo ý chúng tôi, dưới thời Bắc thuộc, tất cả các cách đọc trong quá trình đó đều được lần lượt giảng dạy ở Việt Nam, nói chung các cách đọc sau cũng lần lượt thay thế các cách đọc trước y như ở tiếng Hán, để bảo đảm sự giao tiếp với người Hán. Nhưng trong quá trình đó có thể có những vết tích cổ được lưu lại ở vùng này vùng khác : cách đọc *pôc* ở Mường Sơn La chắc là vết tích giai đoạn có -ć ; cách đọc *phor* ở Uy Lỗ, *phôn* ở Làng Lỡ là vết tích giai đoạn có -ś ; *phôi* 4 ở nhiều vùng Mường và *phổi* ở Việt thì chắc là vết tích của giai đoạn có -ś tuy cũng có thể là vết tích của giai đoạn có -j ; chỉ riêng cách đọc Hán Việt *phế* là bắt nguồn từ tiếng Hán vài thế kỷ sau nữa mà thôi.

Việc tái lập âm cuối -*ś cho *phổi* như vậy là vừa đúng quy luật địa bàn Việt Mường, vừa đúng cả với cứ liệu lịch sử tiếng

Hán. *Ngải* cũng theo một quá trình như *phổi*. Tuy không có những lưu tích với -r, với -n song song tồn tại như ở *phổi*, nhưng căn cứ vào nguyên âm a chúng tôi ngờ rằng *ngải* cũng bắt nguồn từ giai đoạn có *aś. Một điểm cần chú ý : cách đọc này vào sâu trong nhân dân, gắn chặt với các phương thuốc dân dã, nên các cách đọc mấy thế kỉ về sau không thể nào thắng được nó, và nó trở thành cách đọc Hán Việt. *Lãi* thì có quá trình diễn biến như sau, ở tiếng Hán :

ić > jǿs > əś > iś > ì

Ở từ này cũng không có lưu tích với -r, với -n tồn tại song song. Nhưng căn cứ nguyên âm chúng tôi cũng ngờ rằng *lãi* bắt nguồn từ giai đoạn có əś

Việc tái lập nguồn gốc -*ś cho những trường hợp hiện vừa có -j vừa có hỏi, ngã ở tiếng Việt như vậy là có được sự ủng hộ của khá nhiều cơ sở đáng tin cậy.

	Các thổ ngữ Mường	Trên	Đến	Lên	Quên	Muỗi	Gần	Rận	Chàm	Bắn	Rắn	Bán Rồn
1	Mường Thải											
3	Huy Thượng											
2	Tần Phong											
4	Giáp Lai											
5	Yên Mao											
6	Ba Trại											
7	Mường Bi											
9	Mường Thàng											
10	Mường Động											
13	Mường Vang											
8	Mường Khói											
11	Mường Vôi											
17	Mường Mặc											
16	Nật Sơn											
12	Mường Khơi											
14	Mường Cời											
15	Mường Nèn											
19	Mường Rặc											
21	Thạch Sơn											
23	Luân Ru											
18	Mường Ống											
20	Mường Danh											
22	Mường Dồ											
26	Giai Xuân											
24	Tam Hợp											
28	Sông Con											
27	Nghĩa Mai											
29	Lâm La											
25	Làng Lỡ											

[ ] :ŋ [ ] :r

	Các thổ ngữ Mường	Nhon	Bắt	Đứt	Mất	Lạt	Mất	Đốt	Rốt	Gốt	Ngọt	Ruột
1	Mường Thải											
3	Huy Thượng											
2	Tân Phong				'''							
4	Giáp Lai	n								'''		
5	Yên Mao											
6	Ba Trại											
7	Mường Bi		≠									
9	Mường Thàng											
10	Mường Động											
13	Mường Vang							'''				
8	Mường Khói											
11	Mường Vôi	'''					t					
17	Mường Mặc			'''		'''						
16	Nật Sơn			'''								
12	Mường Khơi								'''			
14	Mường Cời											
15	Mường Nèn											
19	Mường Rặc		'''									
21	Thạch Sơn		'''									
23	Luân Ru											
18	Mường Ống		'''	≠								
20	Mường Danh			≠	t	t	t	t		t	t	t
22	Mường Dồ											
26	Giai Xuân	n	'''	t	t	≠	t	t	t	t	t	t
24	Tam Hợp											
28	Sông Con											
27	Nghĩa Mai	n	≠		t	t	t	t	t	t	t	t
29	Lâm La	n	≠		t	t	t	t	t	t	t	t
25	Làng Lỡ	n				t	t	≠	t	t		t

□ : -/c/

Mường : Bảng 50

	Các thổ ngữ Mường	Anh	Cành	Cánh	Chanh	Mình	Nhanh	Bánh	Nanh	Xanh	Nách	Ếch	Rách	Thách	Xách	Sạch
1	Mường Thải															
3	Huy Thượng															
2	Tân Phong															
4	Giáp Lai															
5	Yên Mao															
6	Bạ Trại															
7	Mường Bi															
9	Mường Thàng															
10	Mường Động															
13	Mường Vang															
8	Mường Khói															
11	Mường Vôi															
17	Mường Mặc															
16	Nật Sơn															
12	Mường Khơi															
14	Mường Cời															
15	Mường Nèn															
19	Mường Rặc															
21	Thạch Sơn															
23	Luân Ru															
18	Mường Ống															
20	Mường Danh															
22	Mường Dồ															
26	Giai Xuân															
24	Tam Hợp															
28	Sông Con															
27	Nghĩa Mai															
29	Lâm La															
25	Làng Lỡ															

□ : NH /ɲ/ □ : CH/c/

Mường : Bảng 51 (I) (II) *Mường : Bảng 52*

	Các thổ ngữ Mường	Bay	Vôi	Cháy	Hai	Dài	Cây	Mây	Nối	Khái	Cây		Thổi	Mài	Cỡi
1	Mường Thải	l	l	l	l	j	l	l	l	l	l		l	j	j
3	Huy Thượng	l	l	l	l	j	l	l	l	l	l		l	j	j
2	Tân Phong	l	l	l	l	j	l	l	l	l	l		...	j	j
4	Giáp Lai	ư	ư	ư	ư	j	ư	j	ư	≠	ư		...	j	j
5	Yên Mao	ư	ư	ư	ư	j	ư	j	ư	ư	ư		ư	j	j
6	Ba Trại	ư	ư	ư	ư	j	ư	j	≠	ư	ư		ư	j	j
7	Mường Bi	l	l	l	l	j	l	l	l	l	l		l	j	j
9	Mường Thàng	l	l	l	l	j	l	l	...	l	l		l	j	j
10	Mường Động	l	...	l	l	j	l	l	l	l	l		l	j	j
13	Mường Vang	l	l	l	l	...	l	l	...	l	l		...	j	j
8	Mường Khói	l	l	l	l	j	l	l	l	l	l		l	j	j
11	Mường Vôi	ư	ư	ư	j	j	ư	ư	ư	ư	ư		l	j	j
17	Mường Mặc	l	l	l	l	...	l	l	l	l	l		...	j	j
16	Nật Sơn	l	l	l	l	j	l	l	...	l	l		...	...	j
12	Mường Khơi	l	l	l	l	j	l	l	l	l	l		l	j	j
14	Mường Cời	l	l	l	l	j	l	l	l	l	l		l	j	j
15	Mường Nèn	l	l	l	l	j	l	l	...	l	l		...	j	j
19	Mường Rặc	n	n	n	n	j	n	n	n	n	n		...	j	j
21	Thạch Sơn	l	l	l	l	j	l	l	l	l	l		l	j	j
23	Luân Ru	l	l	l	l	j	l	l	l	l	l		l	j	j
18	Mường Ống	n	n	n	n	n	n	n	n	≠	n		j	j	≠
20	Mường Danh	n	n	n	n	n	n	n	n	≠	n		j	j	≠
22	Mường Đồ	n	n	n	n	j	n	n	n	n	n		...	j	j
26	Giai Xuân	n	n	n	n	j	n	n	n	n	n		n	j	j
24	Tam Hợp	ư	ư	ư	ư	j	ư	ư	ư	ư	ư		ư	j	j
28	Sông Con	ư	ư	ư	ư	j	ư	ư	ư	ư	ư		ư	j	j
27	Nghĩa Mai	n	j	n	n	j	n	n	j	≠	n		j	j	j
29	Lâm La	n	j	n	n	j	n	n	j	≠	n		j	j	j
25	Làng Lỡ	n	j	n	n	n	n	n	n	n	n		n	j	j

Mường : Bảng 53

	Các thổ ngữ Mường	Bảy	Chải	Chổi	Cửu	Gãi	Lưỡi	Mũi	Ngửi	Phổi	Thổi	Vải	Vảy	Nhảy	Mẻ	Rẽ
1	Mường Thải	c		≠			j^5	j^5	≠	c	l		c	c	...	c
3	Huy Thượng			≠			j^5	j^5	≠	c	l		c	c	...	c
2	Tân Phong	c		...			j^5	j^5	≠	c	...		c	c	...	c
4	Giáp Lai			≠			j^5	j^2			...		...		ϕ	ϕ
5	Yên Mao			≠			j^5	j^5			ủ		c	c	ϕ	c
6	Ba Trại			≠			j^5	j^5			ủ		c	c	ϕ	c
7	Mường Bi		≠	≠			j^5	j^5	≠	c	l		c	c	ϕ	c
9	Mường Thàng		≠	≠			j^5	j^2	...		l		c	c	ϕ	c
10	Mường Động		≠	...			j^5	j^5	≠		l				ϕ	c
13	Mường Vang		≠	≠			j^5	j^5	≠		...		c	c	ϕ	c
8	Mường Khói		≠				j^5	j^2			l			c	ϕ	t
11	Mường Vôi			≠			j^5	j^5					c		ϕ	ϕ
17	Mường Mặc		...	...		j	j^2	j^2	...		...		...	...	ϕ	c
16	Nật Sơn		≠	≠			j^2	j^2	...		...		...	...	ϕ	...
12	Mường Khơi		...	...			j^5	j^5	...		l		c	c	ϕ	...
14	Mường Cời			≠			j^5	j^2	...		l		...		...	c
15	Mường Nèn			≠			j^5	j^5			...		c	c	...	c
19	Mường Rặc			≠			j^5	j^5	≠		...		c		...	t
21	Thạch Sơn		≠	≠			j^5	j^5		j	l		c		...	t
23	Luân Ru		≠	≠			j^2	j^2			l		c		ϕ	t
18	Mường Ống			≠			j^5	j^5	≠	j				c	...	ϕ
20	Mường Danh			≠			j^5	j^2	≠					c	ϕ	ϕ
22	Mường Dồ			...			j^5	j^2	≠		...				ϕ	ϕ
26	Giai Xuân			...			j^2	j^2			n		...		ϕ	c
24	Tam Hợp		...	...							ủ		c		ϕ	c
28	Sông Con		...	...			j^5				ủ		c		ϕ	c
27	Nghĩa Mai			...			j^5	j^5							ϕ	ϕ
29	Lâm La			...			j^5	j^5							ϕ	ϕ
25	Làng Lỡ		n	...	n		j^5	n^5		n	n	n	n	c	ϕ	n

[ ] : $-j^4$

Pọng Chứt : Bảng 36

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mã Liềng	Kha Phạng	Malang	Thà Vựng	Aho	Pọng	Hung	Khmụ Khang
Lên												
Chân												
Gần												
Rận												
Bắn												
Rắn												
Sườn												
Đan												
Đùn												
hỏi Han												
Mượn												
Hôn												

Mát		c	c									
Sắt		t	t		t					c	k	
Cát	c	c	c									
Lạt								c		c		
Cứt	c	c	c		c	c	c					
Bứt		c	c		c							
Gọt	c	c			c	c						
Một	c	c	c	t	c	c		t		c	c	c
Mật	t	t	t		t	t		t		c		
Ngọt	c	c	c									
Mọt		c	t	t	c	t	t		t	t		
Tắt	c	c	c		c							
Ruột	c	c	c	c	c	c	t	c	c	c		
Mút	c	c	c									

Pọng Chứt : Bảng 37

	Arem	Sách	Rục	Mày	Mã Liềng	Khả Phọng	Maleng	Thà Vừng	Arỏ	Pọng	Hưng	Khơng Khương
Nanh	ɔ	ɔ	ɔ							ɔ	ɔ	ɔ
Cành	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ	ɔ					
Cánh		ɔ	ɔ	ɔ	ɔ					ɔ, ɔ		
Cạnh		ɔ	ɔ		ɔ		ɔ	ɔ				
Quanh	ɔ	ɔ	ɔ		ɔ			ɔ				

Pọng Chứt : Bảng 38

											Mường	Phương ngữ Khu IV
Tai	ɟ	ɟ	ɟ		ɟ		ɟ	ɟ		ɟ	ɟ	ɟ
Đuôi	ɟ	ɟ	ɟ		ɟ		ɟ	ɟ		ɟ	ɟ	ɟ
Ngái	ɟ	ɟ	ɟ		ɟ		ɟ	ɟ		ɟ	ɟ	ɟ

Pọng Chứt : Bảng 39

Bay	ɾ	ɾ	ɾ		ɯ̀		r			ɾ		
Vôi	r	ɾ	ɾ		ɯ̀			ɾ				
Cháy	ɾ				ɯ̀							
Hai	ɾ	ɾ	ɾ		ɯ		ɾ	ɾ		ɾ		
Dài			ɾ		ɯ					ɲ		
Cây		ɾ	ɾ		j, ɾ							
Mây		ɾ	ɾ							ɾ		
Nối		ɾ	ɾ		ɾ							
Khái		ɾ	ɾ					ɾ		ɾ		
Cày		ɾ	ɾ		ɾ							

Pọng Chứt : Bảng 40

Thổi		thul	thur		uthul			thul		tuc		
Mài					maj							
Cối			kəl		kəj							

CHƯƠNG 5

* LAI NGUYÊN CỦA ÂM ĐỆM - W -

Âm tiết của tiếng Việt có một vị trí dành cho âm đệm : đó là vị trí sau phụ âm đầu và trước nguyên âm.

Ở vị trí này chỉ có thể có một âm là -w- (chữ viết ghi là o, u ví dụ /twàn kwŏn / → toàn quân). Nếu -w- vắng mặt, có thể cho đó là âm đệm zéro -∅- : *tàn* = t∅àn. Còn khi gặp những từ như *oan, oà* thì đó là trường hợp -w- đứng sau phụ âm ? : oan = ? wan ; *oà* = ? wà.

Có thể nói âm đệm -w- có mặt trong toàn quốc. Nhưng ở các vùng phía Nam, âm đệm -w- đã có biểu hiện đi vào một giai đoạn diễn biến mới : sau K, KH, NG, H âm đệm -w- hoặc làm cho chúng vừa mất tính tròn môi, vừa môi hóa ; hoặc hòa nhập cùng chúng tạo ra phụ âm W- :

Ví dụ 1) khoai > faj ; góa > bjá

2) ?oai > wai ; hoan > wan, ngoài > wàj ; qua > wa

Còn sau các phụ âm khác thì ở các vùng phía Nam âm đệm lại có xu thế biến mất, nhất là trong cách nói dân dã : *tuyên truyền* > tiêng triềng ; *lí luận* > lí lựng v.v.[1]

Trong quá khứ, vào khoảng cách đây trên 1000 năm, âm đệm -w- cũng đã có mặt. Điều này nổi rõ nhất là trong kho từ Hán Việt, vì ở nguồn gốc của chúng - trong tiếng Hán trung cổ - số lượng từ có -w- rất nhiều. Giới âm vận học đã phải đặt thuật ngữ "hợp khẩu" để chỉ những trường hợp như vậy.

(1) Xin xem Hoàng Thị Châu: Tiếng Việt trên các miền đất nước. Hà Nội 1989.

Việc so sánh Việt - Mường cũng cho thấy có sự tương ứng -w- Việt /-w- Mường : ở bảng N.V Tài chúng tôi thấy có khoảng hai mươi trường hợp liên quan đến vấn đề âm đệm này (xin xem ví dụ minh họa trong bảng Mường số 54 ở cuối chương).

Quá trình đối chiếu cho thấy :

1) Số từ có âm đệm -w- sau phụ âm gốc lưỡi (KH, K) chiếm tỉ lệ cao hơn cả. Và ở những từ này sự tương ứng giữa -w- Việt và -w- Mường tỏ ra đều đặn hơn cả, từ thổ ngữ 1 đến thổ ngữ 29.

2) Nguyên âm đôi uô của Việt sang Mường đôi khi có thể ứng với -w- sau phụ âm gốc lưỡi[1]. V của Việt cũng có thể ứng với -w- Mường đặt sau γ, ví dụ : Việc → γwêk^5, γwiɔk$^{5(2)}$.

3) Ngược lại, sau phụ âm khác (như trường hợp *thuyền, xoan*) -w- Việt lại có thể ứng với âm đệm -∅- ở Mường.

4) Số lượng từ gốc Hán chiếm gần một nửa (*quần, quen, quỳ, hoa, xuân, thuyền*) trong số những từ có -w- ở Mường.

Những sự kiện đó gợi lên cho chúng ta hai ý nghĩ :

- Ở thời Việt Mường chung, nhất là ở hậu kỳ giai đoạn này, chắc chắn đã có -w- ; và có thể tái lập âm đệm đó, căn cứ tương ứng đã thấy ;

- Sự xuất hiện của -*w- chắc là do sự tiếp xúc với tiếng Hán đưa lại : lúc đầu vay mượn từ Hán thuộc loại hợp khẩu, sau đó cách cấu âm có -w- lan truyền sang cả từ bản địa, nhất là ở từ có phụ âm sâu (gốc lưỡi, họng). Nhận định này đặt trên cơ sở là :

a) ở tiếng Hán trước Thiết vận có cả một hệ thống phụ âm tròn môi rất phong phú : k^w, kh^w, g^w, gh^w, w, wh, h^w, ?^{w} (mà chủ yếu là phụ âm sâu). Đó là chưa kể khả năng có thể có cả ŋ^w, ŋh^w, và chưa kể đến sự xuất hiện càng ngày càng nhiều

(1) Ví dụ *cuốn* = kwân 3/5 ở thổ ngữ 4, 8, 14, 15

(2) Ở thổ ngữ 5, 6, 12

cách phát âm có âm đệm -w- sau các phụ âm khác, đưa đến thế đối lập hợp khẩu/khai khẩu thời trung cổ.

b) và trên cơ sở là càng ngược lên quá khứ càng thấy thưa dần những từ bản địa có âm đệm -w-. Trong bảng điều tra tiếng Rục chỉ có 11 từ có -w- trong đó đã có đến 3 từ gốc Hán và vài từ nữa chắc vay của Việt ; trong bảng điều tra tiếng Thà Vựng chỉ có 2 từ có -w- trong đó có 1 từ chắc chắn là vay của Lào Thái.

Như vậy không có đủ cơ sở để tái lập một âm đệm -*w- cho thời Proto Việt Chứt, nhất là ở giai đoạn sơ kỳ. Có thể đến hậu kỳ Proto Việt Chứt, sơ kỳ Việt Mường chung thì mới du nhập đôi trường hợp lẻ tẻ qua con đường tiếp xúc, mà chủ yếu là tiếp xúc với tiếng Hán. Rồi sau đó, càng tiếp xúc lâu dài với tiếng Hán thì số lượng từ có âm đệm -*w- càng tăng dần. Và đôi trường hợp lẻ tẻ, tổ hợp *kv cũng chuyển thành kw trước áp lực đó, ví dụ *kvel > quê ; *kvɛŋ > quanh.

Mường : Bảng 54

	Các thổ ngữ Mường	Khoắc	Khoai	Khoay	Khoẻ	Khuây	Quật	Quân	Quen	Quốt	Quên	Quý	Xuân	Xuế	Khuyên	Xoan
1	Mường Thải					ˋˋˋ						ˋˋˋ		ˋˋˋ	ˋˋˋ	-ϕ-
3	Huy Thượng					ˋˋˋ						ˋˋˋ		ˋˋˋ	ˋˋˋ	-ϕ-
2	Tân Phong					ˋˋˋ						≠		ˋˋˋ	≠	-ϕ-
4	Giáp Lai	ˋˋˋ		ˋˋˋ		ˋˋˋ						ˋˋˋ		ˋˋˋ	ˋˋˋ	-ϕ-
5	Yên Mao	≠										ˋˋˋ		ˋˋˋ	-ϕ-	-ϕ-
6	Ba Trại	≠												ˋˋˋ	-ϕ-	-ϕ-
7	Mường Bi		≠			ˋˋˋ								ˋˋˋ	≠	≠
9	Mường Thàng	ˋˋˋ		ˋˋˋ		ˋˋˋ			ˋˋˋ			ˋˋˋ		ˋˋˋ	-ϕ-	-ϕ-
10	Mường Động		≠			ˋˋˋ								ˋˋˋ	-ϕ-	-ϕ-
13	Mường Vang	ˋˋˋ				ˋˋˋ						ˋˋˋ		ˋˋˋ	-ϕ-	-ϕ-
8	Mường Khói		≠			ˋˋˋ									-ϕ-	-ϕ-
11	Mường Vôi	ˋˋˋ		ˋˋˋ		ˋˋˋ						ˋˋˋ		ˋˋˋ		
17	Mường Mặc	ˋˋˋ			ˋˋˋ	ˋˋˋ			ˋˋˋ						-ϕ-	ˋˋˋ
16	Nật Sơn														-ϕ-	ˋˋˋ
12	Mường Khơi	ˋˋˋ													ˋˋˋ	-ϕ-
14	Mường Cời					ˋˋˋ			ˋˋˋ			ˋˋˋ		ˋˋˋ	ˋˋˋ	-ϕ-
15	Mường Nèn	ˋˋˋ				ˋˋˋ						ˋˋˋ		ˋˋˋ	ˋˋˋ	-ϕ-
19	Mường Rặc			≠										ˋˋˋ		ˋˋˋ
21	Thạch Sơn		≠											ˋˋˋ		≠
23	Luân Ru													ˋˋˋ		ˋˋˋ
18	Mường Ống				≠									ˋˋˋ	≠	≠
20	Mường Danh													ˋˋˋ	ˋˋˋ	≠
22	Mường Dồ													ˋˋˋ	ˋˋˋ	≠
26	Giai Xuân													ˋˋˋ		≠
24	Tam Hợp					ˋˋˋ				≠					≠	≠
28	Sông Con					ˋˋˋ				≠					≠	≠
27	Nghĩa Mai	≠														≠
29	Lâm La	≠														≠
25	Làng Lỗ					ˋˋˋ									≠	≠

□ : -w-

CHƯƠNG 6

LAI NGUYÊN CỦA HỆ THỐNG THANH ĐIỆU

Thanh điệu tiếng Việt phân biệt nhau theo hai tiêu chí :

1) Theo âm vực : có thể chia thành thanh cao (ngang, hỏi, sắc) và thanh thấp (huyền, ngã, nặng)

2) Theo âm điệu (hay còn gọi là đường nét) : có thể chia thành thanh bằng với đường nét bằng phẳng (ngang huyền) và thanh trắc với đường nét không bằng phẳng ; trong nội bộ thanh trắc lại chia nhỏ thành thanh có đường nét gãy (hỏi, ngã) và thanh có đường nét không gãy (sắc, nặng).

Như vậy là cuối cùng âm vực có hai loại, và đường nét có ba kiểu, nhân lên thành 6 thanh ; đây là hệ thống đầy đủ nhất hiện thấy ở phương ngữ miền Bắc. Sơ đồ :

cao	Ngang	Hỏi	Sắc
thấp	Huyền	Ngã	Nặng
		Gãy	Không gãy
	Bằng	Trắc	

Ở các vùng phương ngữ khác, hệ thống thanh điệu không đạt đến độ phát triển hoàn chỉnh như vậy :

– Ở đa số vùng thường chỉ có 5 thanh, vì có 2 thanh nào đấy không tách bạch ra được : xin xem sơ đồ I, hoặc xem sơ đồ II dưới đây :

I/

Ngang	Hỏi	Sắc
Huyền	Ngã	Nặng

(ở Huế)

II/

Ngang	Hỏi	Sắc
Huyền	Ngã	Nặng

(ở Nghệ An)

– Ngoài ra, một số thổ ngữ lại chỉ có 4 thanh vì những thanh không tách bạch ra được có số lượng nhiều hơn :

Ngang	Hỏi ,	Sắc
Huyền	Ngã ,	Nặng

Ở Hướng Hóa (Tuyên Hóa)

Ngang	Hỏi	Sắc
Huyền	Ngã	Nặng

Ở Hạ Trạch (Bố Trạch)

Sự phân biệt thành các thanh điệu khác nhau, ở hệ thống hoàn chỉnh cũng như ở các hệ thống không hoàn chỉnh, như vậy là đều phải dựa trên hai tiêu chí làm nền tảng là tiêu chí âm vực và tiêu chí đường nét. Do đó tìm hiểu lai nguyên hệ thống thanh điệu chính là tìm hiểu lai nguyên sinh ra hai loại âm vực và lai nguyên sinh ra ba kiểu đường nét.

Lai nguyên sinh ra hai loại âm vực

Từ Hán Việt cũng như từ thuần Việt đều có thanh điệu thuộc cả hai âm vực. Trước tiên chúng ta hãy tìm hiểu lai nguyên hai âm vực ở từ Hán Việt, vì nguồn gốc của chúng có cứ liệu rất rõ ràng.

Chúng ta hãy xét những cặp từ như :

Bao	Bảo	Báo
Bào	Bão	Bạo

Ở tiếng Việt, trên dưới chỉ khác nhau về âm vực cao thấp của thanh điệu, chứ phụ âm hoàn toàn như nhau. Nhưng truy nguyên lên đến tiếng Hán Thiết vận ta lại thấy.

Bao : *p	Bảo : *p	Báo : *p
Bào : *b	Bão : *b	Bạo : *b
Bình	Thượng	Khứ

nghĩa là trên dưới thanh điệu trong mỗi cặp không đối lập nhau, sự khác nhau chỉ ở chỗ trên có phụ âm điếc (vô thanh) dưới có phụ âm kêu (hữu thanh). Quá trình diễn biến từ tiếng Hán Thiết vận đến cách đọc Hán Việt là quá trình : 1) p, b nhập một, làm mất sự đối lập vô thanh/hữu thanh ở phụ âm đầu ; 2) nhưng lại phân đôi Bình, Thượng, Khứ thành hai loại cao thấp, tạo ra một thế đối lập mới, bảo đảm cho trên dưới khỏi rơi vào nguy cơ trở thành đồng âm :

$$\left.\begin{matrix}*p\\*b\end{matrix}\right\}\ \text{Bình, Thượng, Khứ} > B$$

Bình cao	Thượng cao	Khứ cao
Bình thấp	Thượng thấp	Khứ thấp

Cách phát cao hay thấp vốn gắn liền với tính chất vô thanh, hữu thanh của phụ âm : theo âm lí, phụ âm hữu thanh thì dễ kèm theo cách phát thấp, phụ âm vô thanh thì dễ kèm theo cách phát cao. Nhưng ở giai đoạn còn đối lập p/b thì sự khác nhau về cao, thấp chỉ được nhận thức như là nét phụ ; sang giai đoạn p, b nhập một thì sự khác nhau về cao thấp mới nổi lên thành sự đối lập chính. Thành thử có thể nói rằng nguồn gốc sâu xa của việc phân đôi thành hai âm vực ở thanh điệu chính là thế đối lập xa xưa giữa hai cách phát hữu thanh, vô thanh ở phụ âm đầu.

Tình hình những từ Mường vốn có gốc Hán như *cao* và *quần ; đánh* và *đọc*... cũng có một quang cảnh tương tự như ở Hán Việt. Nhưng hai âm vực cao thấp do lịch sử đưa lại hiện có cách thể hiện không giống nhau giữa các thổ ngữ Mường. ví dụ :

- Ứng với ngang/huyền : ở các thổ ngữ 7, 11, 12, 18, 24, 26, 28 thanh 1 là cao, thanh 2 là thấp ; nhưng ở các thổ ngữ khác thì ngược lại : 2 là cao, 1 là thấp ;

- Ứng với sắc/nặng, ngã : ở các thổ ngữ 18, 19, 20, 22, 25 5 là cao, 3 là thấp ; ở các thổ ngữ khác thì ngược lại : 3 là cao, 5 là thấp.

Sự thể hiện về ngữ âm không quan trọng, cái quan trọng là thế đối lập ; mà xét về thế đối lập thì sự tương ứng giữa cao, thấp Mường và cao thấp Việt là khá đều đặn, nhất là ở các thổ ngữ vùng phương ngữ Bắc và vùng phương ngữ Trung.

Hệ thống thanh điệu Mường nhìn chung chỉ có 5 thanh, theo kiểu như Nghệ An : thanh 4 đứng riêng, ứng với hỏi, còn hai thanh ứng với ngã, nặng Việt thì nhập một.

Sự tương ứng giữa 2 âm vực Việt, Mường với 2 âm vực ở các ngôn ngữ bà con xa như Rục, Thà Vựng... có phần hơi kém đều đặn hơn, vì thời gian chia tách xa hơn, và vì quá trình phân đôi thanh điệu xảy ra một cách độc lập với nhau, có thể khác thời gian nhau, nhưng dầu sao, trên những nét lớn, vẫn có tương ứng. Như vậy vẫn có thể nói rằng nguồn gốc sâu xa của hai âm vực cao thấp trong thanh điệu tiếng Việt hiện nay, đó là một điều ta có thể truy nguyên lên đến tận thời Proto Việt Chứt, và nguồn gốc của thế đối lập thanh cao, thanh thấp chính là thế đối lập giữa 2 dãy phụ âm vô thanh, hữu thanh thượng cổ, trung cổ.

Những sự thiếu ăn khớp về mặt âm vực giữa Khu 4 và tiếng phổ thông, giữa tiếng Mường và tiếng Việt cũng như giữa phía các ngôn ngữ bà con xa và phía Việt Mường chung, dầu ít dầu nhiều, cũng là một hiện tượng cần được giải thích. M. Ferlus đã dẫn 4 kiểu tương ứng khi so sánh âm xát Việt với âm tắc Mường như sau :

	Mường	Việt	Ví dụ :	
1.	cao	cao	pol	vôi
2.	cao	thấp	paw	vào
3.	thấp	thấp	paj.	vại
4.	thấp	cao	pɔ̃.	vỏ

Và ông đã giải thích hai kiểu không ăn khớp âm vực số 2, số 4 bằng cách dựa vào tác động của tiền âm tiết. Sơ đồ giải thích :

Thượng cổ	Diễn biến ở Việt			Kết quả	
	Xát hóa		1. Rụng tiền âm tiết 2. Hữu thanh hóa	Mường	Việt
1) *kp	kɸ	= kɸ	ɸ > β	cao	cao
2) ap	aɸ	> aβ	β = β	cao	thấp
3) ab	aβ	= aβ	β = β	thấp	thấp
4) kb	kβ	> kɸ	ɸ > β	thấp	cao

Chú thích : k chỉ một tiền âm tiết vô thanh ; a : tiền âm tiết hữu thanh ;

ϕ chỉ một âm xát vô thanh ; β : một âm xát hữu thanh

Suy rộng ra, ở những trường hợp không phải âm xát, chúng ta vẫn có thể giải thích theo lối đó, chẳng hạn :

1. Ở trường hợp phụ âm đầu đáng lẽ đưa đến thanh thấp như *m, *n, *nh, *ng mà thấy thanh cao (ví dụ *máu, nanh, nhá, ngửi, ngang*...) thì chắc có một vết tích tiền âm tiết có khả năng vô thanh hóa như *th-, *k-, *s, *t-, *p - v.v.

2. Ngược lại ở trường hợp phụ âm đầu thường đưa đến thanh cao như *ɓ, *ɗ , hoặc *ph, *th, *kh, *h mà thấy âm vực thấp (như /da/ *mồi, thịt*...) thì lại chắc có một vết tích tiền âm tiết có khả năng hữu thanh hóa như *m-, *n-, hay nguyên âm.

Suy rộng ra hơn nữa, đối với việc tái lập tổ hợp phụ âm đầu, nhiều khi cũng phải suy nghĩ đến mối tương quan giữa âm vực và việc chọn thành tố đầu (bl hay pl, kr hay gr v.v.). Cố nhiên đi vào cụ thể thì bao giờ cũng phải cân nhắc về tất cả mọi dữ kiện, chứ không thể làm một cách quá đơn giản như những sự trình bày trên đây có thể gây ra hiểu lầm.

Lai nguyên của ba kiểu đường nét.

Ở tiếng Việt hiện có 3 kiểu đường nét : Bằng/trắc không gãy/và trắc gãy = ngang - huyền/sắc - nặng/hỏi - ngã. Để tiện

trình bày ta có thể hoặc mượn thuật ngữ cổ, gọi đó là ba kiểu *bình, khứ, thượng*, hoặc đặt tên gọi quy ước là ba kiểu A, B, C, ba kiểu I, II, III v.v.

Lai nguyên của ba kiểu này rất xa xưa, vì vậy khi so Việt với Mường, so từ Hán Việt với tiếng Hán trung cổ chúng ta chỉ thấy được một sự gợi ý sơ bộ : hình như đường nét thanh điệu liên quan nhiều đến cấu trúc của vần, mà trước tiên là liên quan đến cách kết thúc vần. Sở dĩ thế là vì những từ có -P, -T, -CH, -C ở Việt phải có sắc, nặng, ở Mường phải có thanh 3,5 và ở Hán được âm vận học cổ truyền quy riêng thành một kiểu gọi là "thanh nhập". Đến khi đem thanh điệu Việt, Mường so rộng ra với các ngôn ngữ bà con xa trong tiểu chi, cũng như so với các tiểu chi Môn Khơmer khác thì nhận thức trên càng ngày càng được củng cố thêm, và càng được cụ thể hóa thêm.

Ở khu vực Việt Mường, đầu thế kỉ, H. Maspéro phát hiện được sự tương ứng giữa *hỏi, ngã* Việt Nam với cách kết thúc có -h (-ś, -s) ở tiếng Môn, tiếng Mnông trong những từ như *bảy, mũi, rễ* ; năm 1954 A.G. Haudricourt lại phát hiện được sự tương ứng giữa *sắc, nặng* Việt với cách kết thúc có - ? ở cuối âm tiết tiếng Khamú trong những từ như *lá, cá, chó, gạo*. Do đó A.G Haudricourt đã hình thành lí thuyết :

Âm cuối	- Φ -m,n ng, nh	- ? - p, t k, ch	- h - s
Thanh điệu	Ngang, huyền	Sắc, nặng	Hỏi, ngã

Gần sau này số lượng từ được cung cấp nhiều hơn, nhờ có sự điều tra thêm những thổ ngữ mới, ví dụ về -h Rục cung cấp được 21 từ (*ngã, ngửa, bẻ, bửa, cỏ, củi, chổi, dõ, dữ/mắt, đổ, giữa, mổ, mả, lưỡi, mũi, rễ, vỡ, vỗ, phổi, nhổ [nước bọt], [quả] vả*) ; Thà Vựng cung cấp được 30 từ (*bảy, bể, vở, vảy, bổi, vả, vải, phủi, mủ, mở, vỏ, đẻ, đĩa, mỏ, đỗ/đen/, đổ, đỏ, chải, gãi, củi, cỏ, gõ, mũi, muỗi, lưỡi, sửa, rủ, tổ, rễ, ổ*).

Nối băn khoăn của A.G. Haudricourt năm 1954 là không tìm được ví dụ - ? đứng sau các âm mũi cũng được giải đáp : các đợt điều tra điền dã vùng Arem đã cho thấy cả một dãy hoàn chỉnh -m? , -n ?, - ɲ?, -ŋ ?, -w ?, -y ?, -l ? ở ngôn ngữ này. Điều tra một địa điểm nhỏ của vùng cư dân nói tiếng Khạ Phọng sát biên giới Việt Lào, Đoàn Văn Phúc cũng gặp -l ? ở từ *tái* /mặt/, -w ? ở *cháo, sáu* và -m ? ở từ *sấm* với cả nghĩa mở rộng là *trời*. Về phía -h, Đoàn Văn Phúc cũng đã tìm được ở Khạ Phọng -wh (*dâu*, nói *láo*), -lh (*thổi*), -ŋh (cái *thuổng* ; quả *muỗm*), - ɲh (ở từ có nghĩa là *bỏ dở*) và ở một địa điểm Mã Liềng -ŋh (*óc*), -mh (ở một từ có ý nghĩa là *thúc*) và -ưh ở từ Kơvơưh với nghĩa là *quảy* để bổ sung thêm cho danh sách -jh, -rh, -lh, -rlh đã có ở Thà Vựng, Rục.

Ở địa bàn tiếng Hán cũng vậy : dựa vào cách cấu tạo chữ Hán thời thượng cổ, cách gieo vần trong Kinh Thi, Sở từ, ... cách phiên âm từ nước ngoài thời xưa cũng như dựa vào việc nghiên cứu so sánh giữa các tiếng họ Hán Tạng hoặc so sánh giữa các phương ngữ ở tiếng Hán, nhiều tác giả (như A.G Haudricourt. S.E. Yakhontov, E.G. Pylleyblank, S.A. Starostin) đã đi đến tái lập -* ?, -*h, -*s cho tiếng Hán thượng cổ, (-h,-? không chỉ ở vần mở mà cả sau -m, -n, -ŋ, -l, -r v.v.) để giải thích sự hình thành ba kiểu bình, thượng, khứ.

Nói chung cứ liệu Việt Mường bắt nguồn từ gốc Môn Khmer và cứ liệu Hán Việt, Cổ Hán Việt bắt nguồn từ Hán ngữ càng ngày càng đồng quy thành một hướng.

Tuy nhiên hiện tượng khó giải thích vẫn còn, như hiện tượng "nhất tự lưỡng độc", hiện tượng "âm dương đối chuyển" mà ví dụ ở Việt Nam là : *quá - qua, nghiện - nghiền, lái xe - lai xe ; nhắp mắt - nhắm mắt, xắt - xắn, v.v...* Lại có hiện tượng mâu thuẫn với A. G. Haudricovert ví dụ W. W. Gage thấy *si, sâu, mơ, mày* có *-? (qua cứ liệu Riang) ; G. Diffloth thấy *sấm, bắn, mối, bụng, mụn, gối, sợi* lại có âm cuối bình thường *-m, *-ɲ, *-r, *-ŋ, *-n, *-l, *-j ở Proto Môn Khmer. Đứng trước tình hình đó G. Diffloth đã phải đưa ra một lí thuyết mới để giải thích : theo ông, nguyên âm thời xa xưa có một sự đối lập giữa hai cách phát (voice) : cách phát có nghiến thanh đới, và cách

phát bình thường (creaky voice/ clear voice). Ông phát hiện âm cuối Proto Katu có hai hệ tương ứng A/B như sau :

		*-p	*-t	*-c	*-k	*-m	*-n	*-ɲ	*-ŋ	*-y	*-r	*-l	*-w	*-s	*-h	*-ø
A)	Nguyên âm ngắn					-m³	-n³	-ɲ³	-ŋ³							
	Mại nguyên âm	-m³	-n³	-y³	-ʔ					-ɨy	-ɨr	-ɨl	-ɨw	-ɨs	-ɨh	-vɨv
	Nguyên âm dài					-ɨm	-ɨn	-ɨɲ	-ɨŋ							
B)		-p	-t	-c	-k	-m	-n	-ɲ	-ŋ	-y	-r	-l	-w	-s	-h	-vv

Chú thích -ɨm, -vɨv : vần phát có nghiến thanh đối, -m³ : có hậu thanh hầu hóa.

Và G. Diffloth đã điều tra, thấy rằng đó là một hiện tượng ngôn ngữ có tầm phổ biến khá rộng. Từ thực tế đó, ông đi đến kết luận có thể đem sơ đồ A. G. Haudricourt điều chỉnh lại thành :

Âm cuối		*-m, -n ... -ø (< *-ʔ)		*-p, -t ...	*-h -s
Nguyên âm		Phát bình thường	Phát có nghiến thanh đối		
Phụ âm đầu	vô thanh	ngang	sắc	sắc	hỏi
	hữu thanh	huyền	nặng	nặng	ngã

Với sự điều chỉnh lại như thế, các hiện tượng bất thường trên đây đều hầu như có thể giải thích được hết.

Như vậy là qua cả quá trình nghiên cứu nhiều năm, hầu như hiện nay, trên đại thể, ai cũng cho rằng nguồn gốc sâu xa của

ba kiểu đường nét thanh điệu là ba kiểu kết thúc âm tiết và hai cách phát nguyên âm hoặc vần khác nhau của thời trước ; sự tồn tại của các lai nguyên đó rõ ràng là lên đến thời Proto Việt Chứt.

Đến đây có lẽ nên bàn thêm một tí về thuật ngữ. Ba âm -h, -s, - ? trước nay ta đều gọi là âm cuối. Nhưng chúng có vị trí và tác dụng khác các âm cuối bình thường : nên chăng là tìm cho chúng một thuật ngữ khác ?

PHẦN THỨ BA

CÁC BƯỚC ĐƯỜNG DIỄN BIẾN

CHƯƠNG 1

GIAI ĐOẠN PROTO VIỆT - CHỨT

Với sự hiểu biết hiện nay, có thể nói mấy điểm như sau về cái ngôn ngữ được gọi là Proto Việt-Chứt.

Trước hết đó là một ngôn ngữ có mang dấu ấn khá rõ của họ Nam Á, của ngành Môn-Khmer và của khối Proto Việt-Katu trong khu vực Đông Môn-Khmer.

Xét mặt từ vựng cơ bản, ta thấy quả có ba thành phần phản ảnh ba giai đoạn lịch sử như vậy :

Thuộc thành phần Nam Á là trường hợp ngày nay đưa đến những từ như : *một, hai, ba, bốn, bay, bắn, bú, đẳng, mưa, mũi, mắt, mày (đại từ)*... Lớp từ này là của Nam Á nên ngày nay chúng còn để lưu tích ở cả Môn-Khmer, cả Munda, cả Nicobar. So sánh : *bốn* với *poan* ở Pacô (Katu), *puon* ở Chrau (Bà nà) *pŏn* ở Môn, *phon* ở Pear, *pŏn* ở Mrabri (Khamu), *foən* ở Nicobar, *upun* ở Mundari (Munda).

Thuộc thành phần Môn Khmer là trường hợp ngày nay đưa đến *trời, măng, trái, trâu, baba, sóc, giun, sán, mồ hôi, mun* (= tro), *rựa, mà* (hư từ) v.v... Cố nhiên lưu tích của lớp từ này chỉ có thể để lại trong một phạm vi hẹp hơn lớp từ trên.

So sánh *trái* với *palai* ở Bru, *plɛj* ở Bắc Bà nà, *plɛ* ở Khmer, *phli* ở Péar, *plẽ* ở Palaung, *plẽ* ? ở Mrabri .

Thuộc thành phần Đông Môn Khmer có thể kể trường hợp những từ như : *rú* (trong *rú ri, rừng rú*), *ruột, muối, cháo* v.v...) Chúng còn để lưu tích ở Bà nà, Khmer, Pear, Katu, Việt-Chứt. G.Diffloth đã căn cứ các lưu tích này phục nguyên giai đoạn Proto Đông Môn Khmer của chúng như sau : *ɓrṵ, *r(uə)c,*ɓṵj , *cạw.

Xét về mặt đặc điểm cấu tạo từ ta cũng vẫn thấy dấu ấn của ba giai đoạn Nam Á, Môn Khmer và Đông Môn Khmer như vậy.

Trong tiếng Việt nói riêng, trong toàn tiểu chi nói chung, có một lớp từ thú vị mà giới nghiên cứu gọi là lớp từ tượng hình, tượng thanh. Lớp từ này khá đặc biệt về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp và cũng khá đặc biệt về mặt thể thức cấu tạo (láy, luân phiên v.v...)

Theo G.Diffloth, đây chính là một điểm chung vốn có ở toàn họ Nam Á.

Đặc điểm cấu tạo từ của riêng ngành Môn Khmer (nghĩa là không có ở phía Munda) lại là ở chỗ có âm tiết cuối luôn luôn được nhấn mạnh ở trong từ song tiết. Âm tiết cuối là phần chính, phần ổn định nhất của từ.

Sở dĩ từ song tiết Proto Việt Chứt ngày nay đều lưu lại âm tiết sau cho tiếng Việt, chính là vì Proto Việt Chứt bảo lưu lại được đặc điểm Môn Khmer đó. So sánh :

*t(ə)ŋɔc → ngọt, *usŭk → tóc, lə tăʔ → đá, *kəcet → giết, *k(ə)rəŋ → rừng.

Tìm hiểu sâu các quá trình diễn biến về mặt cấu trúc bên trong của từ ta lại thấy có những từ thời Proto Môn Khmer đơn tiết, ở các Proto tiểu chi khác cũng bảo lưu tính đơn tiết, nhưng sang Proto Việt Chứt, Proto-Katu lại trở thành song tiết.

So sánh : *cá* : Proto Môn Khmer *kạ̃ ?, Proto Nam Bànà *ka , Proto Wa : *ka, nhưng Proto Katu* ?a-ka, Proto Việt Chứt : *akă ?

chó : Proto Môn Khmer *c(uə̃) ?, Proto Nam Bànà : *sɔ, Proto Wa : *cɔ nhưng Proto Katu : * ?a-cɔ, Proto Việt Chứt : *acɔ̆ ?

Có thể coi đây là một điểm cách tân chung ở giai đoạn Proto Việt-Katu mà sau này Proto Việt-Chứt tiếp tục thừa hưởng.

Ở địa hạt ngữ âm, Proto Việt Chứt cũng vừa có nét của toàn họ, vừa có nét của ngành, vừa có nét của khu vực.

Hệ thống phụ âm đầu mà ta phục nguyên ở phần I cũng như hệ thống âm cuối mà ta phục nguyên ở phần II trên đây, đều là những hệ thống điển hình của ngành Môn Khmer. Nhưng trong đó, những âm cuối như

$-^*p$ $-^*t$ $-^*c$ $^*-k$

$-^*m$ $-^*n$ $-^*ɲ$ $-^*ŋ$

lại bộc lộ cả những nét của toàn họ Nam Á, bởi vì hai đặc điểm của họ Nam Á là :

- có âm ngậm ở cuối (implosive)

- và có âm cuối (tắc ngậm cũng như mũi) phân bố đủ bốn vị trí cấu âm.

Kể ra nét ngậm là một nét chung cho cả địa bàn nhưng cũng phải nhấn mạnh đó đồng thời là nét Nam Á, vì có thế mới giải thích được vì sao ngành Munda lọt vào giữa địa bàn Ấn Độ mà vẫn có được âm ngậm. Vị trí cấu âm cũng là một đặc điểm quan trọng : chính nhờ dựa vào sự tồn tại của $-^*c$, $-^*ɲ$ mà người ta đoán chắc được rằng tiếng Semai đúng là thuộc ngành Môn Khmer, họ Nam Á chứ không thuộc họ Nam Đảo như một số người lúc đầu tưởng. Nói đến đặc điểm ngữ âm của ngành Môn Khmer người ta cũng thường dẫn hiện tượng có những sự đối lập trong cách phóng hơi, khi phát ra nguyên âm (phonation types of vowels) : hoặc đối lập giữa một bên là cách phóng hơi căng, trong, một bên là cách phóng hơi chùng, thở ; hoặc đối lập giữa một bên là cách phóng hơi có nghiến

dây thanh (creaky voice), một bên là không nghiến dây thanh. Sự đối lập căng, trong/chùng, thở thường là hậu quả của một sự kiện ngữ âm có trước (như sự mất đối lập hữu thanh/vô thanh) ; nhưng sự đối lập có nghiến dây thanh/không nghiến dây thanh thì rất có khả năng là lên đến giai đoạn rất xa xưa của ngành Môn Khmer. Ở tiếng Việt có những trường hợp thanh sắc, thanh nặng không thể giải thích được bằng âm cuối *- ? : những trường hợp này chỉ có thể giải thích được nếu chấp nhận thời Proto Việt Chứt đã có phóng hơi nghiến dây thanh. Mà nếu thế thì ta lại có thêm một nét chứng tỏ Proto Việt Chứt bắt nguồn từ Môn Khmer.

Riêng những đặc điểm ngữ âm có tính chất khu vực thì gần đây mới phát hiện được, do công của G.Diffloth. G.Diffloth phát hiện có một số từ (như *rết, xương*) luôn luôn có *- ?- ở tất cả mọi tiểu chi và có một số từ (như *ruớm, rắm*) luôn luôn có -*h- ở tất cả mọi tiểu chi. Nhưng sự đối lập *- ?-/*-h- đó vào tiểu chi Việt-Chứt và tiểu chi Katu thì bị mất, vì hai bên nhập một thành một âm. Có thể dẫn sự nhập một *- ?-, *-h- này như một đặc điểm mà Proto Việt Chứt thừa hưởng được của khu vực, cụ thể là thừa hưởng được từ khối Proto Việt-Katu trước khi tách thành hai tiểu chi Katu và Việt-Chứt.

Đến đây một vấn đề cần được đặt ra : thế thì Proto Việt Chứt có những nét gì là riêng của nó ?

Để giải đáp câu hỏi này ngoài việc dẫn danh sách từ vựng riêng của Proto Việt Chứt, người ta thường nêu ra hai điểm sau đây, coi như hai điểm khu biệt tiểu chi Việt Chứt với các tiểu chi khác :

1) điểm thứ nhất là xu thế đi mạnh vào con đường đơn tiết hóa.

2) và điểm thứ hai là sự từ bỏ các phương thức phụ tố vốn có ở Môn Khmer.

Hai điểm trên đây mật thiết liên quan với nhau, và không phải là không có cơ sở. So sánh giai đoạn Proto Môn Khmer với giai đoạn Proto Việt-Chứt ta thấy :

– *mượn* *səmaɲ > maɲ, *năm* 5 *pə ʃ ăm > * ʃăm, *bay*

*kəpăr > *păr, *con mối* *kəm(uə)r > k(ə)mur, *chết* *kəcet > *kcet ;

– *mỏ* crm- ɓŏh > * kɓŏh, *măng* *t-m-ɓăŋ > *tɓăŋ, *sáu* *t-m-rŭ ? > phru?

Rõ ràng có hiện tượng đơn giản hóa và rụng âm tiết đầu, đi đến từ đơn tiết, và cũng rõ ràng có hiện tượng rơi rụng trung tố, từ bỏ phương thức hình thái học. Nếu nghĩ đến tiếng Việt hiện nay thì lại càng dễ tin những xu thế nêu trên đây là hoàn toàn đúng đắn. Có điều con đường đơn tiết hóa và đơn lập hóa ngôn ngữ là con đường biến đổi dần dà, có khi lại có những bước quanh co phức tạp (xin xem lại trường hợp thêm tiền âm tiết ở *cá, chó* trên đây) nên không thể coi các xu thế đó là những tiêu chí dùng để chia tách ngôn ngữ này với ngôn ngữ kia hoặc phương ngữ này với phương ngữ kia được. Tiêu chí tốt nhất trong công việc này là các điểm cách tân cụ thể. Và đi theo hướng này, gần đây G.Diffloth đã xác lập được 2 điểm tách Proto Việt Chứt thành tiểu chi riêng :

Điểm cách tân thứ nhất liên quan đến hai âm *- ?-, *-h- nói trên : hai âm này vào Proto Việt-Katu thì nhập một thành *-h-, về sau ở Proto Việt Chứt lại cách tân : *-h- > *-s-, còn ở Proto Katu vẫn bảo lưu *-h-

So sánh :

rết : Bà nà kə ?ɛp, *Khmer* k ?aĕp *Khamu* k ? ip, *Lamet* si ?ip, *Nicobar* ka ?iắp *Semai* k ?ɛp

Pacô : kahẹp , *Katu :* kahĭp, *Bru :* kalhẹip

– *Thà Vựng :* kasip, *Maleng :* kasip *Rục :* kasit

Rướm : Bànà : pham, *Khmer :* cheam, *Pear :* məhạm

Môn : chĭm, *Semelai :* mhăm

Bru : ŋhạm, *Pacô :* ?ahạm, *Katu :* ?aham

– *Maleng :* ?asam ? *Rục :* asam ? *Ahở :* pasam?

* -?- / * -h- > *-h-	> *-s- (1)
Cách tân của Proto Katu Việt	Cách tân của Proto Việt Chứt

- Điểm cách tân thứ hai là quá trình diễn biến từ * ?- Môn Khmer thành *k- (2) Proto Việt Chứt ở những từ như *củi, cảy* (= sưng), *cứt, có*. So sánh một trường hợp để minh họa : *củi*

- *Khmer* : ?ŏh
- *Samre* : ?u̯h
- *Bànà (Sre)* : ?o s
- *Môn (Nyak Kur)* : ?u̯ă̤ỹ
- *Temiar* : ?os, *Semelai* : ?ŭs
- *Nicobar* : ?ɔ̃h
- *Katu* (kuy) ?u̯h

} ?-

- *Việt* : củi
- *Mường* : kuj⁴
- *Thà Vựng* : Kṳ̆ỹ
- *Rục* : kŭrh
- *Arem* : kŭh
- *Tum* : kuc

} k-

Theo ý chúng tôi cũng có thể dẫn thêm sự cách tân *t- > *s- ở những từ như *tay, tai* để minh họa cho con đường đi riêng của Proto Việt Chứt. *Tai, tay* có *t- ở Proto Môn Khmer

(1) Về sau, âm -*s- này ở Việt biến thành r- nên hiện nay ta có *rết, rướm* (máu). Việc chuyển âm cuối -*p thành -t ở *rết* thì chỉ thấy ở Rục và Việt.

(2) Hình như quá trình * ? - >, k- cũng chưa thật hoàn thành trong toàn bộ tiểu chi Việt Chứt : *kín nước* ở tiếng Ahơ (Phon Soung) và Maleng (Pakatan) vẫn đang còn là ?in dak (cứ liệu của M.Ferlus)

(So sánh với *Chrau* : ti, tŏr ; *Stiêng* : ti, tor, *Bru* : atĩ, kutŭr ; *Pacô* : ati, kutor ; *Tàôi* : atâi, kitor), nhưng vào Proto Việt-Chứt chúng đều chuyển *t thành *s : *tay* *si, *tai* : *saj. Tiếc rằng những ví dụ như vậy còn quá ít.

Ta đã thấy Proto Việt Chứt là một ngôn ngữ có những đặc điểm Nam Á, những đặc điểm Môn Khmer khá rõ. Ta cũng đã thấy Proto Việt Chứt không tách trực tiếp từ Proto Môn Khmer để lập riêng thành một tiểu chi. Nó vốn thuộc khu vực phía Đông của Môn Khmer, ở trong khối Proto Việt-Katu, rồi từ đấy mới tách ra nhờ một loạt mấy điểm cách tân mà chỉ riêng nó có.

Đến đây cần phải phác họa một vài điểm cơ bản nhất về hệ thống ngữ âm của nó. Căn cứ vào mấy trăm từ cơ bản nhất đã được giới khoa học phục nguyên, có thể thấy rằng đây là một ngôn ngữ chưa thiên về đơn tiết : số lượng từ thực sự đơn tiết chỉ chiếm khoảng 37%, còn 63% còn lại thì bao gồm từ song tiết và từ có tổ hợp phụ âm ở đầu. Hiện nay ngay những ngôn ngữ bảo lưu nhiều nét cổ nhất ở trong tiểu chi Việt Chứt, cũng đều có tỉ lệ từ đơn tiết cao hơn thế : ở Pakatan : 50%, ở Phon Soung : 58%.

Tuy nhiên chúng tôi cũng không tán thành coi Proto Việt Chứt là một ngôn ngữ thiên về song tiết : tỉ lệ của những từ song tiết chỉ chiếm 13%. Như vậy là khối lượng từ lớn nhất là từ có tổ hợp phụ âm ở đầu. Nếu so với giai đoạn Proto Môn Khmer, tỉ lệ từ song tiết ở Proto Việt Chứt có giảm chút ít, tỉ lệ từ có tổ hợp phụ âm đầu có tăng chút ít, nhưng về cơ bản thì có thể nói tỉ lệ giữa 3 loại từ không khác thời Proto Môn Khmer bao nhiêu. Nếu có khác thì - như sau này sẽ thấy - khác ở mặt cấu trúc bên trong.

Tiền âm tiết : ở Proto Việt Chứt không có loại từ song tiết đích thực, gồm hai âm tiết với tính chất tương đương. Ở đây nói đến từ song tiết tức là nói đến những từ gồm một âm tiết phụ và một âm tiết chính. Có hai loại âm tiết phụ đứng ở đầu từ, gọi là tiền âm tiết : loại đầu chỉ gồm một nguyên âm mà tuyệt đại đa số trường hợp là nguyên âm *a. Loại này chiếm trên 1/3 tổng số. Loại thứ hai (gần 2/3) có âm tiết phụ là một

âm tiết mở CV. Nguyên âm ở đây đoán trước được và không có giá trị âm vị học : đoán trước được vì bao giờ cũng chỉ có một nguyên âm như nhau, - nguyên âm trung lập *-ə- ; không có giá trị âm vị học vì không tạo được thế đối lập, ngay cả đối lập với trường hợp vắng nguyên âm. Có lẽ vì thế, nhiều khi nguyên âm trở thành linh động : phát âm cũng được, lướt đi cũng được. Phụ âm của âm tiết phụ cũng tương đối nghèo nàn : ta thường chỉ gặp âm vô thanh p-, t-, c-, k-, s- trong đó k- có phần phổ biến hơn cả. Trường hợp có phụ âm lỏng hoặc phụ âm hữu thanh rất hãn hữu.

Quan hệ giữa âm tiết phụ và âm tiết chính có xu thế chung như sau : loại âm tiết phụ gồm một nguyên âm thường đứng trước những âm tiết chính bắt đầu bằng một phụ âm vô thanh ; nếu âm tiết chính bắt đầu bằng một phụ âm hữu thanh, một âm lỏng thì thường có yếu tố *-h- chen ở giữa (ví dụ *a^{h}l-, *a^{h}r, *a^{h}j...). Loại âm tiết phụ gồm một âm tiết CV lại thường đứng trước những âm tiết chính bắt đầu bằng một âm mũi, hay một âm lỏng.

Tổ hợp phụ âm : tổ hợp phụ âm ở Proto Việt Chứt có hai điểm khác thời Proto Môn Khmer :

- về số lượng : thường chỉ có một phụ âm đứng trước phụ âm của âm tiết chính. Loại tổ hợp có hai, ba phụ âm đứng trước phụ âm âm tiết chính không còn hay gặp như thời Proto Môn Khmer nữa.

- về chức năng : thời Proto Môn Khmer thường hay có phụ tố đứng trước âm tiết chính. Nếu là thừa hưởng của họ Nam Á thì phụ tố đó có thể là trung tố mũi dùng để danh hóa hay tiền tố môi dùng để cấu tạo dạng của động từ. Nếu là của ngành Môn Khmer thì phụ tố đó có thể là trung tố mũi, trung tố lỏng hay trung tố nguyên âm. Ngay khi âm tiết phụ đã nhường chỗ cho tổ hợp phụ âm thì hiện tượng chen một trung tố, hai trung tố vào trước âm tiết chính vẫn là hiện tượng có thể gặp. Ở Proto Việt Chứt không còn tình trạng đó nữa : phụ tố của thời Proto Môn Khmer có thể đã bị rụng mất không còn lưu lại dấu vết ; nếu nó chưa rụng, hoặc còn lưu lại dấu vết thì chức năng phụ tố của nó cũng không còn như trước

nữa : nó có thể trở thành một phụ tố "hóa thạch" không có sức sản sinh, hoặc trở thành một phụ âm bình thường.

Với những thay đổi về số lượng và về chức năng như trên, rõ ràng tổ hợp phụ âm của Proto Việt Chứt trở thành có phần đơn giản và đơn điệu hơn nếu so với thời Proto Môn Khmer.

Nếu ghi tổ hợp phụ âm thành C_1C_2 (trong đó C_2 là phụ âm của âm tiết chính) thì có thể tổng kết như sau :

$-C_1$ thường là phụ âm vô thanh, trường hợp còn lại chỉ chiếm khoảng trên 10%. Trong phụ âm vô thanh, có tần số xuất hiện cao là *k-, *t-, *p-, *c- rồi đến hai âm xát *s- và *h-. Trường hợp không vô thanh, đáng kể nhất là *m-

$-C_2$, vì là âm đầu âm tiết chính, nên có thể là phụ âm bất kì. Nhưng căn cứ tần số xuất hiện có thể nói hay gặp nhất là *-r-, *-l-, và ít gặp nhất là phụ âm tắc hữu thanh(1)

Âm tiết chính

Như đã thấy, âm tiết chính là âm tiết cơ bản, âm tiết được nhấn mạnh. Trường hợp có âm tiết phụ, hoặc có một vài phụ âm trước nó thì nó là thành viên của một từ song tiết hoặc một từ có tổ hợp phụ âm đầu. Trường hợp không có gì ở trước thì nó trở thành một từ đơn. Nghiên cứu lịch sử ngữ âm chủ yếu là nghiên cứu về âm tiết chính này, vì nó là thành viên ổn định nhất, tồn tại lâu dài nhất trong quá trình diễn biến của ngôn ngữ.

Phụ âm đầu của âm tiết chính tạo thành hệ thống như sau ở thời Proto Việt Chứt :

*p	*t	*c	*k	*ʔ
*b	*d	*ɟ	*g	
*ɓ	*ɗ	(*ʄ)		
*m	*n	*ɲ	*ŋ	
*v	*r	*j		
	*l			
	*s	*ś		*h

(1) Trong các tổ hợp *//l. *//r chúng tôi cũng tạm quy *-l-, *-r- là C_2. Nói trường hợp hữu thanh hiếm, là nói căn cứ tư liệu hiện có.

Có khả năng kết hợp rộng rãi và có tần số xuất hiện cao là dãy tắc vô thanh *p-, *t-, *c-, *k; dãy âm mũi *m; *n; *ɲ- *ŋ- và hai âm hút vào *ɓ; *ɗ. Có khả năng có cả âm hút vào *ʄ, nhưng với cứ liệu hiện có, chúng ta chưa dám hoàn toàn khẳng định. Trái lại, dãy âm tắc hữu thanh có vai trò không rõ ràng lắm : rất có thể, do quá trình vô thanh hóa về sau xẩy ra mỗi nơi một khác về mặt thời gian diễn biến cũng như về mặt hậu quả (nơi thì đưa đến hậu quả ở thanh điệu, nơi thì đưa đến hậu quả ở cách phóng hơi hoặc ở nguyên âm) nên khó xác lập được một hệ tương ứng đều đặn cho phép phục nguyên một danh sách từ vựng có một dãy hữu thanh đủ phong phú và đủ rõ nét. Trường hợp không biết nên phục nguyên hữu thanh hay vô thanh cũng đã từng xẩy ra. Còn trong các cột thì dễ thấy nhất là ba cột gốc lưỡi, đầu lưỡi, âm môi (trừ âm xát *v). Ở cột mặt lưỡi, trừ âm tắc */c/ ra thì các âm còn lại cũng kém về mặt khả năng kết hợp và về tần số xuất hiện. Ngoài ra, hình như sự đối lập giữa âm vang và âm không vang cũng là một sự đối lập khá quan trọng về mặt lịch sử.

Về phần vần của Proto Việt Chứt ta thấy hệ thống âm cuối và hệ thống nguyên âm như sau :

Hệ thống âm cuối gồm có :

-*p	-*t	*-c	*-k	*- ?
-*m	-*n	*-ɲ	*-ŋ	
-*w	-*r	*-j		
	-*l			
	-*s			*-h

Đây là một hệ thống âm cuối khá phong phú. Trường hợp vần mở với âm cuối *-ϕ chưa nhiều. So với giai đoạn Proto Môn Khmer đã có hiện tượng bắt đầu giảm sút số lượng *-ś và *-s đã nhập một.

Hệ thống nguyên âm gồm có một hệ thống biến thể khá phong phú : .

*i	i̯		ɨ̯	ɯ	ɯ̯
*e	e̯	ə	ə̯	o	o̯
*ɛ	ɛ̯	a	a̯	ɔ	ɔ̯

Nhưng khi xét về mặt âm vị học ta thấy :

1) Không có tình thế đối lập giữa các cặp biến thể *e và *e̯, *o và *o̯, *ɛ và *ɛ̯, *ɔ và *ɔ̯ vì trong cặp nào cũng có hiện tượng phân phối bổ túc : các biến thể ngắn xuất hiện trước những âm cuối khác với biến thể dài, ví dụ *e̯, *o̯, *ɛ̯, *ɔ̯ xuất hiện trước *-h, ở vị trí này không thể có biến thể dài ;

2) Riêng sự đối lập giữa *a và *ă, giữa *ə và *ə̆ thì có giá trị âm vị học thực sự, vì không có hiện tượng phân phối bổ túc : bên ngắn cũng như bên dài đều có thể gặp trước nhiều âm cuối như nhau ;

3) Sự đối lập giữa *i và *i̯, giữa *u và *u̯ tuy không rõ nét bằng, nhưng cũng có thể cho là có giá trị âm vị học, vì hai biến thể có trường độ khác nhau đó ta vẫn đang có thể thấy cùng xuất hiện trước một đôi âm cuối, ví dụ *ụt/ŭt hoặc *iɲ/*ɨ̯ɲ.

4) Về ba âm *ĭ, *ɨ̯, *ə̆ có lẽ chỉ nên giữ lại hai âm vị ngắn *i̯ và *ə̆ : *ɨ̯ có thể quy vào *ĭ và *ə̆. Bà Sokolovskaia là người đầu tiên nghĩ đến sự vắng mặt của ɨ̯ ở thời Proto Việt Chứt, và nghĩ đến quá trình *i > ɨ̯ trước *-w.

CHƯƠNG 2

TỪ PROTO VIỆT CHỨT ĐẾN PỌNG CHỨT VÀ ĐẾN VIỆT MƯỜNG

A - SỰ KHU BIỆT GIỮA PỌNG CHỨT VÀ VIỆT MƯỜNG

Theo ý kiến đa số các nhà nghiên cứu thì sự phân chia đầu tiên là sự phân chia thành nhóm Việt Mường ở phía Bắc và nhóm Pọng Chứt ở vùng núi phía nam Khu IV và vùng tiếp cận ở phía Lào. Việt Mường là kết quả diễn biến của Proto Việt Chứt ở những cư dân ra đi đến vùng tiếp xúc với Thái. Kadai, tiếp xúc với Hán. Pọng Chứt là kết quả diễn biến của Proto Việt Chứt ở những cư dân ở lại quê cũ, nơi thường xuyên có sự tiếp xúc với Bru, Pacô, Tàôi, Katu của tiểu chi Katu, và tiếp xúc phần nào cả với các ngôn ngữ tiểu chi Bà nà, Khmer, Môn[1]

Như vậy, điểm khác nhau dễ thấy nhất giữa 2 nhóm Pọng Chứt và Việt Mường là khác nhau về thành phần từ vựng. Nhưng đây là một sự khác nhau chỉ có thể miêu tả ra chứ không dễ đem làm tiêu chí "hình thức" dùng để khu biệt hai bên.

Nhìn chung ai cũng dễ thấy là do tiếp xúc với Hán, với Thái Kadai, phía Việt Mường đã đi xa nguồn gốc Môn Khmer rất nhiều, còn các ngôn ngữ trong nhóm Pọng Chứt thì nhìn chung ngôn ngữ nào cũng có những nét bảo thủ, ngôn ngữ nào cũng lưu giữ được nhiều vết tích cổ vốn có ở thời xa xưa của

(1) Theo nhà nghiên cứu nghệ thuật Cao Xuân Phổ thì tượng Phật tìm được ở địa bàn này có nét chịu ảnh hưởng của Mộn Khá rõ.

mình. Nhưng các ngôn ngữ diễn biến không đồng đều (ví dụ trong Pọng Chứt đa số còn giữ *-h, riêng Pọng thì mất ; đa số mất *-r, riêng Pakatan thì còn bảo lưu được một số trường hợp)(1) nên tìm ra được một điểm chung tách biệt được toàn bộ nhóm Pọng Chứt với toàn bộ nhóm Việt Mường là điều không dễ. Muốn vạch được ranh giới giữa hai bên cần phải có biện luận, cần phải đi sâu vào những chi tiết thật cụ thể.

Trước hết chúng ta hãy bàn đến sự khác nhau giữa Pọng Chứt và Việt Mường về mặt cấu tạo từ. Ai cũng nói Việt, Mường đã trở thành những ngôn ngữ đơn tiết, có âm tiết tính cao độ. So với nguồn gốc Môn Khmer, nhóm Pọng Chứt cũng đã bỏ mất nhiều nét cổ về hình thái học (ví dụ hệ thống trung tố, tiền tố) để đi vào con đường tiến tới âm tiết tính, nhưng so với phía Việt Mường thì phía Pọng Chứt đi chậm hơn.

Nhìn trên đại thể thì quả là có quang cảnh đúng như vậy. Nhưng xét sâu hơn, ta sẽ thấy con đường tiến tới âm tiết tính là con đường không đơn giản. Có âm tiết tính tức là không chấp nhận những gì chưa đủ tư cách là âm tiết thực sự như những tổ hợp phụ âm, những phụ âm có kèm thêm một "nguyên âm câm" như sau này ta gặp khi tiếp xúc với tiếng Pháp v.v.. Muốn vậy thường có hai khả năng mà ta còn dùng đến tận ngày nay :

- Khả năng I : cho rụng yếu tố nằm ngoài âm tiết điển hình, ví dụ như gần đây phiên âm gramme → gam (cho rụng r và nguyên âm e câm), Genève → Giơ nơ, hoặc Giơ-neo (cho rụng : *ve* hoặc biến *ve* thành -w.

- Khả năng II : âm tiết hóa những gì chưa thành âm tiết, ví dụ Geneve → Giơ-ne-*vơ*, Staline → *xít* ta lin, gramme → *gơ* ram. Như vậy tiến tới âm tiết tính không nhất thiết là phải đơn tiết hóa, tuy đơn tiết hóa vẫn là khả năng chính tiến tới âm tiết tính. Phía Việt Mường tiếp xúc sớm với Hán. Ở tiếng Hán thượng cổ chỉ có từ đơn tiết và từ có tổ hợp phụ âm với *-r- (trường hợp *sl cũng có song ít gặp). Nhưng cuối Đông Hán

(1) *-r thường chuyển thành -ư ở Mã Liềng, -r/-l ở Pakatan và -l ở Arem, Sách Rục, Thà Vựng, Pọng.

(thế kỷ II sau công nguyên) thì các tổ hợp *//r đó đều bị thay bằng phụ âm đơn, đưa đơn tiết tính của tiếng Hán đi xa hơn một bước. Phía Việt Mường chắc chịu ảnh hưởng đó, nên đã sớm đi theo khả năng I : mất C_1 trước mọi âm tiết chính, trường hợp *//r sau thế kỷ II cũng mất dần, chỉ trừ vùng Mường Sơn La (thổ ngữ 1, 2, 3) có lẽ do tiếp xúc với ngôn ngữ họ Thái Kadai, nên còn có được dr và hr. Một số trường hợp như *bồ nông, bồ câu* chắc là kết quả của việc theo khả năng II trên con đường tiến tới âm tiết tính. Chứng cớ là khi Việt Mường vay của Thái Kadai, *bồ câu* cũng chỉ có tổ hợp phụ âm đầu chứ không có dạng song tiết. Theo S.E.Yakhontov, ở giai đoạn Proto Đồng Thủy tổ hợp phụ âm đầu ở *bồ câu* là *pq

Những tiếng Cổ Hán Việt mà nguồn gốc có tổ hợp *//r và những tiếng Cổ Hán Việt mà nguồn gốc có *r – (nhưng người bản địa do không có hoặc ít có *r – nên đã chuyển thành *//r) thì sau thế kỷ II cũng phải theo tiếng Hán, đi vào con đường đơn giản hóa.

Ví dụ 1 : trường hợp Hán Việt *hãi*. Starostin đã tái lập cho từ ngày quá trình : g(h)rəʔ > ɣrə̄ > ɣiə̄j > ɣäj
(1) (2) (3) (4)

Việt Nam vay Cổ Hán Việt ở giai đoạn (1) hoặc (2) nên có *//r, sau vì *//r giản hóa nên có *sợ*. Mường thì vay ở giai đoạn chuyển tiếp từ (2) sang (3) nên vùng Sơn La có drɯəj^4 (lẫn hr thành dr), còn các vùng khác giản hóa thành rɯəj^4 hoặc dɯəj^4

Ví dụ 2 : trường hợp Hán Việt *lục*, Hán Việt *lạp*: thời Hán thượng cổ hai từ này có *r_. Như trên đã nói, vào ngôn ngữ bản địa, *r _ chuyển thành *//r (như *lạp* hiện thấy là *krap* ở Rục). Sau thế kỷ II, những tổ hợp *//r đó cũng dần dần đi vào con đường giản hóa, đưa đến S ở Việt (*sáp*, *sức*) còn ở Mường thì đưa đến kh (ở Bảng Nguyễn Văn Tài có *sức* là khưk$^{3/5}$).

Trong khi phía Việt Mường đi mạnh vào hướng tiến tới âm tiết tính như vậy thì ở Mã Liềng, Sách, Rục, Thà Vựng, Arem đang còn âm tiết phụ và lại thường hay âm tiết hóa tổ hợp phụ âm. Do lẽ đó nhiều từ đơn tiết hay từ có tổ hợp phụ âm ở Hán, ở Lào vào vùng này lại trở thành song tiết bằng cách

thêm nguyên âm vào giữa tổ hợp hoặc bằng cách thêm một âm tiết phụ.

– Ví dụ về trường hợp thêm nguyên âm :

giao : *kr Hán sang Việt : tlao, trao

sang Arem : cilo ~ tqilo

– Ví dụ về trường hợp thêm âm tiết phụ :

du : Hán đơn tiết, Pakatan : ătu

bổ : Hán đơn tiết, Rục : tupa

Nói chung con đường tiến tới âm tiết tính là một còn đường có thể có những quanh co, hiện ta chưa đủ tư liệu để hiểu thật rõ. Nhưng dựa vào sự cách tân $C_1(ə)C_2 > C_2$ hoặc đôi khi $C_1(ə)C_2 > C_1$ ta cũng có thể vạch được ranh giới phân biệt một bên là Pọng Chứt, một bên là Việt Mường. So sánh :

mối *k(ə)mur$^{?}$	> Pọng Chứt//m	–	Việt Mường : M
mỏ *kbɔ̆h	> Pọng Chứt//ɓ	–	Việt M – Mường b
nai *kal̥e	> Pọng Chứt//ɗ	–	Việt N – Mường d
nhắp *kɲăp	> Pọng Chứt//ɲ	–	Việt Mường : ɲ (NH)
ngáp *sŋ?ap	> Pọng Chứt//ŋ	–	Việt Mường : ŋ (NG)
(chiêm) *bao* *cpo	> Pọng Chứt//p	–	Việt B-Mường p
giết *kocel	> Pọng Chứt//C	–	Việt Gi, Mường /C/
gấu *ckŭ?	> Pọng Chứt//K	–	Việt G, Mường K
Tắt *psăt	> Pọng Chứt//$\frac{s}{th}$	–	Việt T, Mường s/th
Lốt *krot	> Pọng Chứt//$\frac{r}{l}$ / γ	–	Việt L, Mường l
Răng *k săŋ	> Pọng Chứt//$\frac{s}{th}$	–	Việt R, Mường s/th

Qua ví dụ ta thấy âm tắc, âm mũi, âm xát, âm lỏng, âm hút vào của Proto Việt Chứt, hầu như ở trường hợp nào cũng có thể tìm được từ có // tức có C_1 (ə) đứng ở trước chúng, trong kho từ vựng Pọng Chứt. Nhưng vì ở từ điển A.de Rhodes

và ở Mường hiện nay còn có tổ hợp với -l-, và riêng ở Mường Sơn La còn có hr, dr, nên muốn có tiêu chí phân biệt rõ ràng một bên là Pọng Chứt, một bên là Việt Mường, ta phải nêu cụ thể như sau :

1) Mọi phụ âm tắc, phụ âm mũi, phụ âm xát của Pọng Chứt đều có khả năng đứng làm C_2 sau một C_1 hoặc sau một tiền âm tiết. Phụ âm tắc, phụ âm mũi, phụ âm xát của phía Việt Mường hoàn toàn không có khả năng đó.

2) Tổ hợp phụ âm lỏng có *-r- ở Proto Việt Chứt sang phía Việt Mường chỉ còn là phụ âm đơn (S ở Việt, âm bật hơi ở Mường). Lưu tích tương ứng ở nhóm Pọng Chứt có thể vẫn còn là tổ hợp.

Rõ ràng đi vào những phát biểu cụ thể như vậy thì quả là những sự cách tân về mặt cấu tạo từ cũng có tác dụng phân loại.

Hướng thứ hai làm cho Việt Mường khác Pọng Chứt là hướng chuyển thành một nhóm ngôn ngữ có thanh điệu. Ở đây, cũng như ở điểm vừa nêu trên, bức tranh chung cũng rất phức tạp, muốn dùng sự cách tân này làm tiêu chuẩn phân loại thì cũng cần phải có biện luận, và cần phải đi vào cụ thể.

Ở Arem rõ ràng là chưa có thanh điệu. Ở Thà Vựng M.Ferlus cho là đã có thanh điệu, nhưng G.Diffloth thì lại cho rằng chỉ có đối lập về mặt phóng hơi. Sách, Rục, Mã Liềng, Pọng thì ai cũng nhất trí cho là đã có thanh điệu. Như vậy dầu có đi chậm hơn phía Việt Mường, Sách, Rục, Mã liềng, Pọng cũng không còn là những ngôn ngữ đối lập với Việt Mường nữa. Sự khu biệt không có thanh điệu / có thanh điệu chỉ giúp ta tách được Arem, hoặc cả Arem cả Thà Vựng, với các ngôn ngữ còn lại, chứ không giúp ta vạch được đường ranh giới giữa toàn nhóm Pọng Chứt với toàn nhóm Việt Mường.

Muốn vận dụng tiêu chí thanh điệu, rõ ràng chúng ta phải đi vào chi tiết, thật cụ thể : nói rõ là Mường Việt khác Pọng Chứt ở chỗ có ba đường nét, nghĩa là đã có *hỏi ngã*. Nói cụ thể như vậy thì rõ ràng bên phía Pọng Chứt chưa có sự cách

tân đó, vì âm cuối -*h còn tồn tại[1]. Hiện tượng rụng - h ở Việt Mường chắc đã xảy ra sau khoảng cuối đời Đông Hán, vì theo giới Hán học thì -*h Hán rụng vào khoảng đó ; rất có thể -*h Hán rụng, gây tác động dây chuyền vào những từ có -*h trong ngôn ngữ bản địa.

Với hai điểm cách tân trên đây, phía Việt Mường chia tách với phía Pọng Chứt. Thực ra đường ranh giới còn được tô đậm hơn nhờ cả những điểm phía Việt Mường không cách tân. Phía Arem có *o > ɔ, *ɔ > a, *a > æ ; phía Sách Rục có *ă > ăa, *ɛ > e, *e > i ; Thà Vựng có *e > ə ; Mã Liềng có *// r > //γ, *_r > -ư mà Việt Mường không diễn biến theo, cứ giữ âm cổ của Proto Việt Chứt : điều đó cũng làm cho hai nhóm khác nhau. Thành thử đứng phía nào mà nhìn cũng vậy : đường ranh giới là sản phẩm của cả tiêu chí tích cực (tức tiêu chí dương, tiêu chí cộng +) cả tiêu chí tiêu cực (tức tiêu chí âm, tiêu chí trừ -)

Về thời gian chia tách Pọng Chứt với Việt Mường, có sự không đồng đều : giữa trung tâm đồng bằng Bắc Bộ và vùng Pọng Chứt sự chia tách chắc xẩy ra sớm hơn. Điều đó cũng dễ hiểu vì vùng đồng bằng Bắc bộ là vùng tiếp xúc, chịu ảnh hưởng tiếng Hán sớm nhất và mạnh nhất. Vùng Mường chắc là sự chia tách xẩy ra có phần chậm hơn. Điều này thể hiện ở chỗ ngay ngày nay một vùng Mường Việt hóa nhiều như vùng thổ ngữ 25 ở Nghệ An mà ta còn thấy khá nhiều từ vựng cổ : ví dụ từ *bụng* có gốc Bà nà, từ *miệng* có gốc Bru, từ *nói* có gốc Pacôh, từ *thấy* có gốc Arem[2].

---

(1) Riêng Pọng đã mất _h, nhưng Pọng cũng chỉ có 4 thanh, không có thanh ứng với hỏi, ngã

(2) Còn nếu muốn dùng số liệu Swadesh thì Nguyễn Văn Bá đã đi đến kết quả như sau :

	Pakatan	Arem	Rục	Pọng
Việt cách	3200 năm	2300 năm	2100 năm	2000 năm
Mường cách	2400 năm	2000 năm	2000 năm	1900 năm

B - SỰ PHÂN HÓA TRONG NỘI BỘ NHÓM PỌNG CHỨT

Trước khi đi sâu vào nhóm Việt Mường ở các chương sau, thiết nghĩ cũng nên bàn qua một ít về sự phân hóa trong nội bộ nhóm Pọng Chứt.

Cả M.Ferlus cả G.Diffloth đều đã từng chia nhóm Pọng Chứt thành 3 nhánh nhỏ : nhánh Chứt, nhánh Thà Vựng và nhánh Pọng. Có điều, nếu M.Ferlus để Thà Vựng bên cạnh Pakatan và Phon Soung thì G.Diffloth sắp xếp có khác. Theo G. Diffloth, Thà Vựng chỉ gần Ahơ, ngôn ngữ dùng ở làng có tên gọi là Phong Soung ; còn tiếng Maleng dùng ở địa điểm Pakatan thì G.Diffloth lại cho rằng nên xếp vào nhánh Chứt, đặt bên cạnh Mã Liềng, Mày, Rục, Sách v.v.. Trong nhánh Pọng, G. Diffloth đề nghị đặt thêm cả Tum, Cuối v.v...

Thực ra các ngôn ngữ thuộc nhóm Pọng Chứt đều là những ngôn ngữ chúng ta hiểu biết hiện còn quá ít : chưa chắc chúng ta đã bao quát được toàn bộ địa bàn, đã lên được đầy đủ toàn bộ danh sách các thổ ngữ cần thiết. Ngay những ngôn ngữ chúng ta đã đề cập đến thì việc điều tra điền dã, việc miêu tả cơ cấu ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của chúng cũng đang còn quá sơ sài. Không phải ngẫu nhiên mà đối với các ngôn ngữ này luôn luôn đã từng có những sự điều chỉnh đi điều chỉnh lại nhiều lần. Chẳng hạn gần đây, năm 1991, M.Ferlus đã đổi lại sự phân loại như sau :

1) Arem
2) Sách, Rục, Mày
3) Pakatan, Mã Liềng (Q.Bình)
4) Thà Vựng, Phon Soung
5) Pọng, Hung, Khong Kheng, Đan Lai, Ly Hà, Tum.

Trong một tình hình như thế chúng tôi không có ý định đề nghị một bảng phân loại mới vì chúng tôi chưa có cứ liệu nào bổ sung thêm. Chúng tôi chỉ xin nêu sơ bộ một số diễn biến ngữ âm có tác dụng phân hóa mà thôi. Và chúng tôi cũng chủ yếu đi vào các điểm cách tân ở nguyên âm mà thôi, vì về phụ âm đầu và âm cuối trên đây ta đã thấy :

Về phụ âm đầu : ở Arem có hiện tượng *s > th và *pl/*kl mất đối lập, thường đồng quy thành tl hoặc thành tiền âm tiết gồm nguyên âm ; ở Pọng, Hung, Khong Kheng có hiện tượng *r _, *_ r _ > l _, _ l _ ; ở Mã Liềng có hiện tượng *r _, *_ r _ chuyển thành γ ; ở Thà Vựng có hiện tượng *r _ chuyển thành h _

Về âm cuối ta thấy riêng Pọng mất *_ h và riêng Mã Liềng chuyển *_ r thành -ư.

Rõ ràng đã có sự phân hóa về mặt phụ âm đầu và âm cuối. Dưới đây là các sự phân hóa về mặt nguyên âm

Các điểm cách tân thấy ở Arem, Pakatan, Phon Soung và Thà Vựng : có một điểm cách tân chung cho mấy ngôn ngữ này : đó là sự phân đôi âm *o Proto Việt Chứt thành o và ɔ

– ở Arem ta thấy *o > ɔ ở những từ như *phổi*, (chiêm) *bao, nốc* (= thuyền), *gạo, sao* (ngôi sao), (chim) *sáo, ôm, vỏ*[1]

Minh họa : *gạo* *rkŏ ? > ? ŋkɔˀ

– ở Pakatan : *o > ɔ ở những từ như *phổi*, (chiêm) *bao, nốc, gạo, sao, cối, bốn, bông, lốt, giống, một.*

Minh họa : cối : *tkọlˀ > kɔl

– ở Phong Soung : *o > ɔ ở những từ như : (chiêm) *bao, nốc, gạo, bông, giống,* (khoai) *sọ.*

Minh họa : *sọ* : *s (ə)rŏ ? > slɔ

– ở Thà vựng ta thấy hiện tượng này chỉ ở hai từ *trốc* (= đầu) và (con) *công*. Số lượng quá ít nên cũng chưa đủ cơ sở để khẳng định về vị trí của Thà Vựng.

Như đã thấy, Arem có hồi đã được M.Ferlus, G.Diffloth để ở nhóm Chứt. Nhưng quá trình *o > ɔ cho thấy Arem khác phía Chứt. Hơn nữa, Arem lại còn có thêm hai sự diễn biến liên quan với quá trình trên : đó là hiện tượng *ɔ > a và hiện tượng *a > æ ∽ ɛ

(1) Chỉ thống kê trong danh sách vài trăm từ cơ bản nhất

Hai sự diễn biến này chỉ thấy ở Arem và thấy ở nhiều từ. Ví dụ về *ɔ > a : *nhỏ, roi, khói, trói, sói, trong, sóc* ,(trắng) *bóc, nóc, con, non* (trẻ), *ngọt, gọt, no, chó, bó, gió* và *rùa, lúa, muối*.

Minh họa : *chó* : *acɔ̆ ? > acaˀ

Ví dụ về *a > æ ∽ ɛ : *đá, lá, cá, gà, ba, cám, tám, gang, ngang, tháng, cháo, cáo, hai, dái* và *nước, rướm*.

Minh họa :*lá* : *slă ? > ulæ ∽ ulɛˀ

gà : *rka > lakæ ∽ lakɛ

Như đã nói, ba điểm cách tân *o > ɔ, * ɔ > a, *a > æ∽ ɛ liên quan chặt chẽ với nhau, tạo thành dây chuyền liên tục, lại động đến một số từ khá lớn đủ để bảo đảm sự đều đặn trong tương ứng. Có thể tách riêng Arem thành một nhánh trên cơ sở 3 điểm cách tân này. Nhưng *o > ɔ lại xẩy ra chung với Pakatan, Phon Soung, chung không những trong xu thế diễn biến mà còn chung ở cả danh sách từ ngữ bị tác động, như những từ (chiêm) *bao, gạo, nốc*. Đó là điều cần phải suy nghĩ.

Các điểm cách tân thấy ở Sách, Rục, Mã Liềng. Đây là hiện tượng tách đôi nguyên âm ă ngắn Proto Việt Chứt thành ă̆ và thành ă̆a

Sự cách tân này có thể thấy ở những từ sau đây của Sách, Rục : *mặt, mắt, lặn, đăm* (chiêu), *cày*. Minh họa : *mắt* : * mặt > mă̆at²

Các từ đó ở Mã Liềng cũng có sự diễn biến của *ă, nhưng *ă đưa đến 3(1). Chúng tôi ngờ rằng ở Mã liềng đã có hai bước diễn biến kế tiếp : *ă >ă̆ạ> 3. Sở dĩ chúng tôi nghĩ thế là vì Mã Liềng là cái cầu nối giữa Sách Rục với Thà Vựng về mặt địa lý, Mã liềng đã lan truyền sự diễn biến này sang đến Thà Vựng, mà ở Thà Vựng ta lại thấy *ă > ă̆a trong 3 từ. Chỉ chấp nhận âm 3 một thời kỳ trước đó vốn là ă̆a thì mới giải thích được hiện tượng lan truyền đó.

(1) 3 là một âm có giá trị gần như ơ Việt, nhưng hơi mở rộng hơn và nhích về phía trước hơn

Ngoài sự cách tân trên đây, ở Sách Rục ta lại còn thấy *ɛ̆ phân đôi thành ɛ , thành e, và *e phân đôi thành e thành i

Ví dụ về quá trình *ɛ > e : ở *chẻ, cánh, canh, nanh*

Minh họa : *chẻ*. *cɛ̆h > cɛ̆h

(răng) *nanh* : *knɛŋ > kəneŋ

Ví dụ về quá trình *e > i : ở các từ *chết, giết, về, trên, lên ; chày, trái, gái, đai, nai*

Minh họa :*chết* : *kcet > cit[1], kəcit[1]

nai : *kde > kədi[1]

Hai điểm cách tân *ɛ > e, *e > i liên quan với nhau. Mã Liềng không tham dự chung vào hai sự diễn biến này, thành thử ta có sự phân giới như sau :

*ă > ə̆a

- Mã Liềng → Thà Vựng
- Sách, Rục
  - *ɛ > e
  - *e > i

Riêng giữa Mã Liềng và Thà Vựng ta cũng thấy có sự khác nhau vì Thà Vựng cũng có một sự cách tân riêng của nó : đó là sự tách đôi *e thành e, thành ə . Ta có *e > ə ở các từ như *chết, trái, gái, mẹ*... Minh họa : *trái* : *plĕ ? > phalə[3]

Đến đây cũng cần phải nói đến một điểm phức tạp : ở Arem cũng có ít nhất 5 từ đi theo quá trình *e > i y như ở Sách, Rục, trong đó có ba từ *chết, giết, chày* diễn biến chung với Sách Rục, ngoài ra có hai từ *quê, nếp* (gạo nếp) chỉ diễn biến riêng ở Arem

Minh họa :*chết* : *kcet > cit

nếp : *ɗep > dip

Ở Arem cũng có đôi từ diễn biến từ *ɛ > thành ie, ví dụ ở từ *ghét*. Phải chăng ta có cả một dãy diễn biến liên tục : *o > ɔ, *ɔ > a, *a > ɛ, *ɛ > ie, *e > i ? Nhưng mặt khác ở Arem ta lại thấy quá trình *e > ɛ ở những từ như *gái, trái, nai, đái*, ví dụ :

nai : *kɗe > kədɛ ; *trái* *plĕ ? > ulɛ

Ta có thể nghĩ đến hai quá trình mở rộng khai độ song song : *o > ɔ, *e > ɛ.

Dầu sao vừa có *e > i, vừa có *e > ɛ cũng là điều đáng để suy nghĩ, nhất là khi thấy hai quá trình đó xảy ra trong những bối cảnh ngữ âm như nhau, ví dụ ở vần mở ta có :

chày *k(n)re > nri

nai *k ɗe > kədɛ

Do đó cần đặt vấn đề tiếp tục điều tra cân nhắc, để biết đâu là trường hợp có sự cách tân ngữ âm thực sự, đâu là trường hợp vay mượn từ vựng từ một ngôn ngữ lân cận.

Sự cách tân ở Pọng

Nếu xét về nguyên âm ở trong âm tiết chính thì hiện ta chưa phát hiện được sự cách tân nào ở Pọng. Nhưng nếu nói đến nguyên âm trong tiền âm tiết thì quả phía Pọng, Hung, Khong Kheng có nét khác các ngôn ngữ còn lại ở trong nhóm Pọng Chứt : đó là hiện tượng rụng yếu tố *_ ə _ ở trong các tiền âm tiết đứng trước *_ l _, *_ r _, nhất là trường hợp ứng với S /ṣ/ Việt[1]. Ở Pọng, khi *C_1ə$\frac{l}{r}$ giản hóa thành C_1C_2 thì có hai quá trình nữa song song xẩy ra :

– đó là quá trình chuyển *_ r _ thành _ l _ ;

– và quá trình quy tụ mọi C_1 thành 2 loại : loại có âm môi và loại có âm gốc lưỡi : trước * _ l _ thì quy tụ thành k _/p_ ; trước *_ r _ thì quy tụ thành kh/ph_ .

Ví dụ :

*k(ə)l > kl : ở *trước, trốc.*

*pəl > pl : ở *tròng , trải*

*c/s (ə)l > kl : ở *trâu.*

* kər > khl : ở *sừng, rễ*

* bər _ > phl : ở *ruồi*

(1) Trường hợp *//ər – ứng với R Việt, đôi trường hợp *-ə- chuyển thành – a –

* sər _ > khl : ở *săng* (= gỗ)

* cər _ > khl : ở *sâu*

Có thể nói quá trình rụng nguyên âm *_ ə _ Pọng này là một quá trình đi ngược lại với chiều hướng của Mã Liềng, Thà Vựng, Pakatan và phần nào của cả Rục,Sách : ở những ngôn ngữ này không những nguyên âm *_ ə _ cổ được bảo lưu, mà nhiều khi lại có cả hiện tượng chen thêm _ ə _ vào giữa tổ hợp phụ âm C_1 C_2 Proto Việt Chứt để tạo thành tiền âm tiết, ví dụ :

trầu *bl> pəl - ở Mã Liềng, Thà Vựng, Pakatan

trái *pl> pəl - ở Pakatan, Sách,Rục

> pal - ở Mã Liềng

> phal - ở Thà Vựng

trồng *ml> pəl - ở Sách,Rục

> məl - ở Mã Liềng

Sói *kr> kəl - ở Mã Liềng, Thà Vựng

Sá *khr> khəl - ở Mã Liềng

> khər - ở Pakatan

Song *kr> kəγ - ở Mã Liềng

> kər - ở Rục

Sấp *kr> kəγ - ở Mã Liềng

> kər - ở Sách,Rục

Sáu *phr> pəγ - ở Mã Liềng

> phal - ở Thà Vựng

rìu *mr> mər - ở Sách,Rục

> məγ - ở Mã Liềng

rựa *mr> mər - ở Sách,Rục

> məγ - ở Mã liềng

Ở Arem cũng có chiều hướng ngược lại với Pọng nhưng đi vào cụ thể thì Arem theo một con đường thường khác với Mã

Liêng, Thà Vựng, Sách, Rục : ở Arem xu thế chung là tạo nhiều tiền âm tiết chỉ do một nguyên âm đảm nhiệm. Ví dụ :

- *kəl _ > al - ở từ *trước*

*kəl - > ul - ở từ *trốc*

*cər - > ar - ở từ *sây*

*bər - > ur - ở từ *ruồi*

*kəs - > ath - ở từ *răng*

- *pl - > ul - ở từ *trái*

*ml - > ul - ở từ *tranh*

*khr - > ur - ở từ *sá*

*kr - > ar - ở từ *sấp*

Hiện tượng diễn biến theo lối Mã Liêng, Thà Vựng, Sách, Rục ở Arem cũng có, nhưng số lượng không nhiều.

Rõ ràng tất cả các điểm cách tân trên đây đều có tác dụng phân hóa trong nội bộ nhóm Pọng Chứt vì không một sự cách tân nào đã xẩy ra ở toàn nhóm. Vận dụng những sự cách tân này để tách riêng từng ngôn ngữ thì không khó lắm : ta có thể tách Arem, Sách Rục, Thà Vựng, Mã Liêng, Pakatan, Phon Soung, Pọng như đã thấy. Nhưng phối hợp các sự cách tân với nhau để tiến tới một sự phân loại thành các nhánh nhỏ thì đó là một vấn đề đang đòi hỏi phải có sự suy nghĩ tiếp.

CHƯƠNG 3

TỪ VIỆT MƯỜNG CHUNG ĐẾN NGUỒN, MƯỜNG VÀ VIỆT

A - NGUỒN

Từ Việt Mường chung (tức từ ngôn ngữ mẹ của cả nhóm mà M.Ferlus đặt tên là Mường Việt), M.Ferlus cho rằng về sau đã có sự phân hóa thành ba nhánh nhỏ : nhánh Nguồn, nhánh Mường và nhánh Việt.

Vị trí của Nguồn là điều từng đã có hồi gây ra tranh luận vì nó gây ấn tượng một nhánh trung gian, có thể xếp vào phía Mường mà cũng có thể xếp vào phía Việt. Quả vậy, những người nghiên cứu thiên về mặt từ vựng thì thấy Nguồn gần Việt hơn là gần Mường. Vận dụng phương pháp Swadesh, Nguyễn Hữu Hoành và Nguyễn Văn Bá đi đến các con số sau đây :

Tỉ lệ từ vựng chung	Nguyễn Hữu Hoành	Nguyễn Văn Bá
- Giữa Nguồn và Việt	91%	84%
- Giữa Nguồn và Mường	87%	70%

Số liệu có phần khác nhau, nhưng cả hai tác giả cho thấy giữa Nguồn và Mường có sự xa cách lớn hơn, nếu so với mức độ chia tách giữa Nguồn và Việt.

Tuy nhiên, xét về mặt ngữ âm thì rõ ràng là Nguồn lại đứng về phía Mường ; Nguồn và Mường cùng đối lập với Việt[1]. (Xin xem bảng so sánh Việt, Nguồn, Mường).

Cũng có trường hợp Nguồn có nét đặc biệt như *//r chuyển thành S, *//–r chuyển thành Z, *ɓ chuyển thành V, nhưng những điều đó đều đã từng gặp ở thổ ngữ Mường này hay thổ ngữ nọ : S có thể gặp ở thổ ngữ 4, 27, 29 và phần nào ở cả 25 ; Z có thể gặp ở thổ ngữ 4, 27, 29 và phần nào ở cả thổ ngữ 26 ; V có thể gặp ở thổ ngữ 23, và ở cả 12, 15, 17...

Tuy nhiên, đặt riêng Nguồn thành một nhánh là điều cũng có ít nhiều cơ sở : ở Nguồn có một điểm cách tân riêng :

*c ⟨ /c/
   \ /s/.

Số lượng từ đi theo quá trình *c > /s/ đủ nhiều : thống kê sơ bộ ta có sự cách tân đó ở *chấy, chì, chỉ, chiếu, chim, chín (9), chín, chưa, chữa, giết, giếng, gì, giếc, giêng*[2]. Có lẽ có quá trình */c > /s/ vì */s/ cổ đại ở Nguồn đã chuyển thành th, do có giao lưu tiếp xúc với Arem.

B - MƯỜNG VÀ VIỆT

Nếu đường ranh giới của Nguồn chưa đủ rõ như ta vừa thấy trong toàn bộ những điều vừa nói ở trên, thì ngược lại, sự chia tách Việt với Mường lại là một sự chia tách được thể hiện ra ở rất nhiều điểm, ai ai cũng thấy rõ. Có điều, sự chia tách này sở dĩ xảy ra, là xảy ra chủ yếu do các điểm cách tân của phía Việt[3]. Vì vậy so với giai đoạn Việt Mường chung, Việt thay đổi nhiều, còn Mường thì cũng như Nguồn, phần lớn đều có nhiều nét bảo thủ.

---

(1) Không phải ngẫu nhiên mà N.V. Tài xếp Nguồn vào Mường, coi Nguồn như thổ ngữ số 30. Xuất phát từ ngữ âm, N.V. Tài phản đối việc xếp Nguồn gần Việt.

(2) */c/ > /s/ trong điều kiện đứng trước *i̯, *i̯t, *i̯ə, *i̯tə

(3) Sự cách tân duy nhất có ở phía Mường là nhập một *s với *ś

Tuy nhiên, cũng cần nói rõ là Mường cũng không giữ trọn vẹn 100% những gì đã có từ trước, giai đoạn Việt Mường chung. Ở Mường vẫn có những sự diễn biến nhất định : trong một số trường hợp thì diễn biến do tác động của tiếng Việt, trong một số trường hợp thì diễn biến theo cách riêng của mình. Có điều những sự diễn biến ấy đều có tính cách cục bộ : hoặc chỉ xẩy ra ở một bộ phận nhất định của từ vựng, hoặc chỉ xẩy ra ở một số vùng.

- Ví dụ về sự diễn biến theo Việt ở một bộ phận từ vựng : * ɓ> m ở khoảng 10 từ : *mát* (ở tất cả các thổ ngữ), *mút, mới, mỏ, muốn, mái* (trừ một vài thổ ngữ)...

- Ví dụ về sự diễn biến theo Việt ở toàn bộ từ vựng, nhưng trong một số thổ ngữ :

*p > b(B), *t > d(Đ) ở thổ ngữ số 8, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 23

- Ví dụ sự diễn biến của riêng Mường, ở toàn bộ từ vựng, nhưng trong một số thổ ngữ : *s, *ś > th ở thổ ngữ số 1, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 21.

Như vậy những sự diễn biến này chỉ có tác dụng giúp ta :

- hoặc thấy được mức độ ảnh hưởng của Việt đối với kho từ vựng hay đối với các vùng phương ngữ Mường ;

- hoặc thấy được sự phân vùng của Mường về mặt phương ngữ, thổ ngữ.

Do các lẽ trên, các điểm cách tân có tác dụng phân tách toàn bộ Mường với Việt, chúng tôi sẽ trình bày kĩ ở các chương sau, khi nói đến lịch sử diễn biến ngữ âm của tiếng Việt. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến sự phân hóa trong nội bộ Mường và mối quan hệ Mường - phương ngữ Khu IV - Việt.

C - MƯỜNG VÀ CÁC VÙNG PHƯƠNG NGỮ MƯỜNG

Về Mường cũng đã có nhiều công trình đề cập đến. Nhưng trong giáo trình này chúng tôi chủ yếu dựa vào bảng điều tra

29 thổ ngữ của Nguyễn Văn Tài công bố ở bản luận án phó tiến sĩ năm 1983 của anh.

Gần đây hai nhà nghiên cứu trẻ Nguyễn Văn Bá và Ngô Thị Giáng Hương đã dựa trên cứ liệu Nguyễn Văn Tài, dùng phương pháp Swadesh[1] so sánh các thổ ngữ Mường với nhau, đưa đến một bảng số liệu đáng được lưu ý[2]. Nguyễn Văn Bá và Ngô Thị Giáng Hương đã phân thành 3 vùng phương ngữ, bao gồm 9 nhóm, sắp xếp theo hình cây như sau :

(Xin xem bản đồ vị trí 3 miền và 9 nhóm thổ ngữ Mường ở cuối chương)

A/ Kết quả tính toán của hai tác giả còn có chỗ khác nhau, nhưng dầu sao ta vẫn có thể đi đến một số nhận định sơ bộ. Khu vực Mường Nam là khu vực có sự cách biệt với Mường Bắc, Mường Trung rõ nét hơn cả. Tính đại khái theo trung bình, các con số về tỉ lệ chung từ vựng Swadesh là :

	Theo N.T. G. Hương	Theo N. V.Bá
- Bắc / Nam	72,96	68,09
- Trung / Nam	72,47	69,75
- Bắc / Trung	81,13	77,33

(1) Nói đại khái, phương pháp Swadesh, tức phương pháp ngữ thời học (glotto chronologie) là phương pháp xuất phát từ quan niệm cho rằng qua thời gian, việc thay thế từ vựng cơ bản cổ bằng từ vựng mới là một việc xảy ra theo quy luật chung cho mọi ngôn ngữ. Nếu hai ngôn ngữ hay hai phương ngữ AB cùng gốc tách nhau khoảng 1000 năm thì trong bảng từ vựng gốc 100 từ chúng chỉ còn giữ lại khoảng 74% từ chung ; nếu tách nhau 2000 năm thì từ chung còn lại là khoảng 54% (74 × 74) ; tách nhau 4000 năm thì từ chung còn lại là khoảng 30% (54 × 54). Còn nếu tính theo bảng 215 từ thì sau khi tách 1000 năm A, B chỉ còn khoảng 65% từ vựng chung, sau 2000 năm còn khoảng 43% (65 × 65), sau 4000 năm còn khoảng 18% (43 × 43).

(2) Xin xem hai bản luận án tốt nghiệp Đại học tổng hợp Hà Nội (bảo vệ năm 1992) của NTG Hương và N.V. Bá.

Ở cả hai tác giả con số Bắc/Trung đều cao hơn hẳn, chứng tỏ Bắc, Trung có quan hệ gần hơn ; con số Bắc/Nam, Trung/Nam đều thấp và đều xấp xỉ như nhau, chứng tỏ Trung và Bắc đứng về một phía, cùng xa cách Mường Nam với một mức độ khu biệt tương tự.

Việc chia tách giữa Mường Nam với Mường Bắc, Mường Trung xẩy ra cách đây khoảng 7, 8 trăm năm. Nhưng ở Mường Nam có 6 thổ ngữ 24, 26, 28 (nhóm 8) 25 và 27, 29 (nhóm 9). Chúng có khoảng cách khá khác nhau so với Mường Bắc. So sánh :

	24	28	26	27	29	25	
M.Bắc	81.27	80	79.67	74.26	73.59	64.97	(Theo Hương)
	77.10	75.28	71.87	69.48	68.75	60.41	(Theo Bá)

Có thể nghĩ rằng ta vốn có 3 thổ ngữ : 1) 25 ; 2) 27, 29 ; 3) 24, 28, 26 do ở cạnh nhau, có điều kiện tiếp xúc như nhau nên dần dần ảnh hưởng lẫn nhau, đi đến tạo ra một mức độ đồng quy nhất định, cho phép ta hiện nay có thể tập hợp lại thành một vùng Mường riêng. Tỉ lệ từ vựng chung giữa 25 và 27, 29 là :

Theo NTG Hương

	27	29	Trung bình
25	7784	7964	7870

Theo NV Bá

	27	29	Trung bình
25	7560	77	7630

Giữa 26 và 24, 28 ta có trung bình là :

	24	28	Trung bình
26	91.52	92.07	9179

	24	28	Trung bình
26	8700	8800	8750

* Còn giữa 27, 29 và 24, 28 ta có trung bình là :

ở NTGH : 7938 ; ở NV Bá : 78

Với những con số như thế, nếu tạm coi như từ một gốc chung khá gần (gần do đồng quy) rồi sau có sự phân hóa, thì

- sớm nhất là sự phân hóa giữa 25/27, 29 : cách đây khoảng 600 năm (theo Bá) hoặc 550 năm (theo Hương)

Kế đến, nhưng cũng gần ngay đó, là sự phân hóa giữa 27, 29 và 24, 26, 28 ;

- Rồi sau nữa là sự phân hóa giữa 26/24,28.

- Riêng sự phân hóa giữa 27/29, giữa 24/28 thì đó là một điều mới xẩy ra hoàn toàn gần đây. Tỉ lệ chung về từ vựng như sau :

Theo HTG Hương	Theo NV Bá
24/28 : 98.83	24/28 : 97.70
27/29 : 97.67	27/29 : 99.00

B/ Vùng Mường Trung cũng bao gồm hai nhóm : nhóm 6 với ba thổ ngữ 18, 20, 22 và nhóm 7 với ba thổ ngữ 19, 21, 23. Tỉ lệ chung về từ vựng Swadesh khá cao trong mỗi nhóm :

Theo NTG Hương

	20	22
18	91.12	8916
20		9349

Theo NV Bá

	20	22
18	895	86
20		92

	21	23
19	9177	8981
21		9231

	21	23
19	85	83
21		91

Tỷ lệ từ vựng chung cũng khá cao giữa hai nhóm :

	19	21	23
18	8790	8052	8563
20	8734	8187	8588
22	8662	8333	8675

trung bình : 85.53

	19	21	23
18	80	83	83
20	80	814	85
22	80	814	84

trung bình : 81.97

Nhưng theo ý chúng tôi hai nhóm này cũng không phải là kết quả phân hóa từ một nguồn gốc gần. Nhóm 7 (thổ ngữ 19, 21, 23) có khả năng là một nhóm do các thổ ngữ Mường Bắc chuyển vào. Cứ liệu folklore cho thấy thế : trong các bài mo tiễn đưa linh hồn người chết, có bài nói rõ tiễn đưa linh hồn về quê hương cũ ở Hòa Bình. Cứ liệu ngôn ngữ cũng cho thấy thế : thổ ngữ 21 có hệ thống các điểm cách tân ngữ âm hoàn toàn giống với thổ ngữ 12 và cũng rất gần với thổ ngữ 14, 15 ở Mường Bắc.

Nhóm 6 (thổ ngữ 18, 20, 22) tuy hiện có vị trí ở rất gần Mường Bắc, nhưng chúng tôi lại ngờ rằng nó vốn tách ra từ nhóm 8 của Mường Nam. Có hai cơ sở đưa chúng tôi đến những ý nghĩ đó.

* Về mặt từ vựng, có những cách dùng từ gắn liền nhóm 6 với nhóm 8 (ví dụ khi diễn đạt những ý nghĩa như *vứt, vắt khô, tưới, sông, bên phải, nón, ba ba, cám, chăn* (màn).

* Về mặt ngữ âm, nhóm 6 có -n và p-t- như ở Mường Nam. Hơn nữa sự đối lập *pr/*kr cổ đại ở đây cũng đưa đến 2 biến thể ph,kh hoặc t^h, k^h y như ở nhóm 8. So sánh :

th ~ kh	ở thổ ngữ 26 (nhóm 8)	và 20 (nhóm 6)
ph ~ kh	ở 24, 28 (nhóm 8)	và 18, 22 (nhóm 6)

C/ Tình hình vùng Mường Bắc lại có sự phức tạp về mặt khác. Ở vùng này Nguyễn Văn Tài cho ta đến 17 thổ ngữ. Ngô thị Giáng Hương và Nguyễn Văn Bá phải chia ra đến 5 nhóm. Hơn nữa, chính vùng này là nơi NTG Hương và NV Bá cho

những số liệu khác nhau nhiều nhất, chọn theo bên này hay bên kia sẽ có một số điểm đưa đến sự xa cách rất lớn.

Trong lúc chờ đợi kiểm tra kĩ hơn, chúng tôi tạm thời theo số liệu Nguyễn Văn Bá, vì số liệu NT Giáng Hương gây cho chúng tôi một số chỗ nghi ngờ, ví dụ :

- hai thổ ngữ 1, 3 có chung 97,56%, hai thổ ngữ 12, 16 có chung 99,26% từ vựng bảng Swadesh, nghĩa là chúng mới tách nhau gần đây, thế nhưng chúng lại diễn biến khác nhau về ngữ âm. Các trường hợp 5-6 (98% 84) 24 - 28 (98. 83%), 27 - 29 (97. 67%) đều không có tình hình như vậy.

- Số liệu NTGH cho thấy nhóm 4 là nhóm duy nhất gần gũi đồng thời với cả ba nhóm 1, 2, 3 nhưng cứ liệu ngữ âm lại cho thấy nhóm 4 (cũng như nhóm 5) là nhóm bị Việt hóa mạnh nhất !

- Tỉ lệ từ vựng chung giữa hai thổ ngữ 14, 15 ở NTG Hương khá thấp trong lúc chúng lại có một hệ thống cách tân về ngữ âm như nhau.

Nếu theo số liệu Nguyễn Văn Bá, thì từ khoảng đầu thế kỉ 13 trong vùng Mường Bắc đã bắt đầu manh nha có sự phân hóa nội bộ : bằng chứng là từ vựng chung giữa thổ ngữ 11 và thổ ngữ 17 chỉ còn lại khoảng 71%, tính theo bảng Swadesh. Sau hai thế kỉ tiếp tục quá trình phân hóa, đến khoảng cuối thế kỉ 14 ta có tình hình như sau :

(Xin xem bảng vẽ số I ở cuối chương)

Bảng này cho thấy :

* *về nội bộ các nhóm* : các nhóm 1, 2, 3 và 5 đang thuần nhất nội bộ. Riêng chỉ nhóm 4 là đã bắt đầu có phân hóa bên trong[1].

* *về quan hệ giữa các nhóm*

Nhóm 4 đã có hiện tượng cách li khỏi các nhóm khác. Sự gần gũi chỉ còn giữa 1/2, 1/3, 1/5 và giữa 3/5. Sơ đồ :

(1) Chúng tôi điều chỉnh : đưa thổ ngữ 14 sang nhóm 4. Xin xem lí do ở trang 272.

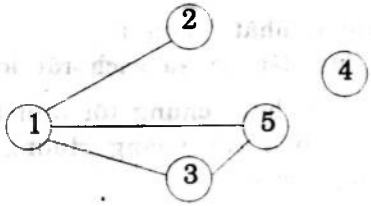

Hai thế kỉ sau, đến khoảng cuối thế kỉ 16, đầu thế kỉ 17 ta lại có tình hình :

(Xin xem bảng vẽ số II ở cuối chương)

Có thể suy ra từ bảng này :

* *về nội bộ các nhóm*

Đi theo con đường của 4, nhóm 3 nhóm 5 bắt đầu phân hóa nội bộ (ở 5 thổ ngữ 8 tách khỏi 11 ; ở 3, thổ ngữ 13 tách khỏi 7, 9, 10). Riêng hai nhóm 1, 2 đang còn là hai khối thống nhất.

* *về quan hệ giữa các nhóm*

Tiếp theo sau nhóm 4, nhóm 5 cũng đã đi vào con đường cách li khỏi các nhóm khác. Tình hình này gợi ý có lẽ do tiếp xúc với vùng Việt nên 4, 5 mới thế. Rất ăn khớp với mặt ngữ âm : 4, 5 đều chuyển p (< *b, *p) thành B/b/, chuyển t(< *d, *t) thành Đ/d/. Mặt khác, ba nhóm 1, 2, 3 cũng bắt đầu khu biệt nhau. Tuy đến đây chưa có nhóm nào cách li nhau hoàn toàn, nhưng cơ sở của việc chia tách thành 5 nhóm đã bắt đầu có đủ. Phải 2 thế kỉ nữa (tức đến cuối thế kỉ 18 đầu thế kỉ 19) thì việc chia tách hẳn thành 5 nhóm mới hoàn tất, tuy đến lúc đó cũng mới chỉ có 15 thổ ngữ (chưa tách thổ ngữ 1 với thổ ngữ 3 ; thổ ngữ 5 với thổ ngữ 6)

Quá trình hoàn tất việc phân nhóm trong khoảng thời gian từ cuối thế kỉ 16 đến cuối thế kỉ 18 có thể tóm tắt như sau :

– Đầu thế kỉ 17 tách li hoàn toàn nhóm 4 với nhóm 1 ; rồi nhóm 3 với nhóm 5 ;

– Đến khoảng cách đây hơn 3 thế kỉ, trong một khoảng thời gian gần nhau, lần lượt lại có thêm sự cách li giữa hai nhóm 2 và 5 ; hai nhóm 4 và 5, rồi giữa hai nhóm 3 và 4 ;

- Kế đó là sự cách li gần như đồng thời giữa nhóm 2 và nhóm 4, giữa nhóm 2 và nhóm 3. Điều này xảy ra vào giữa thế kỉ 18.

- Hai nhóm cuối cùng cách li nhau là nhóm 1 ở Sơn La và nhóm 3 ở Hòa Bình (tức cái nhóm bao gồm 4 trung tâm nổi tiếng "nhất Bi" (thổ ngữ 7), "nhì Vang" (thổ ngữ 13), "tam Thàng" (thổ ngữ 9), "tứ Động" (thổ ngữ 10). Thời gian hoàn thành sự chia tách này ước tính - theo số liệu Nguyễn Văn Bá - là vào khoảng cách đây hai trăm năm.

Trên đây là kết quả phân vùng phân nhóm dựa theo phương pháp Swadesh. Nếu nghiên cứu sâu vào từ vựng để kiểm tra lại, ta sẽ thấy có tình hình như sau :

	miền bắc	miền trung	miền nam
1	nà	trưa (nà)	ruộng, trưa
2	trâu con	trâu con (nghé)	nghé
3	hen	hen	ho
4	bỏ	bỏ	giết
5	nướng	nướng	mắn thịt
6	chiêng	chiêng	cồng
7	chân	giò (chân)	chân (cẳng)
8	đẩy	đun	đẩy

Bảng đối chiếu này hoàn toàn ăn khớp với phương pháp Swadesh về mặt phân vùng :

* 3 khu vực Mường Nghệ An, Mường Thanh Hóa, Ninh Bình, và Mường Sơn La, Hòa Bình đúng là ba khu vực có vốn từ lộ rõ những điểm khác nhau. Trong 3 khu vực đó, khu vực miền Trung ít nhiều có tính chất chuyển tiếp (xin xem 1, 2)

* Mối quan hệ giữa khu vực Mường Bắc với khu vực Mường Trung có phần mật thiết hơn : chúng cùng đối lập với khu vực Mường phía Nam (xin xem 3, 4, 5, 6).

* Tuy nhiên, Bắc với Nam cũng không phải là hai khu vực cách li hẳn. Nhiều khi chúng cũng có những điểm chung mà ở khu vực Mường Trung ít thấy (xin xem 7, 8)

Kiểm tra bằng từ vựng ta cũng thấy việc phân chia thành các nhóm 1, 2; 6, 7; 8, 9 là hoàn toàn có cơ sở. So sánh :

{ nhóm 1 dùng *hay*, nhóm 2 dùng *mặt* 5/3 (= biết)
nhóm 1 dùng *lội*, nhóm 2 dùng *bơi* ;

{ nhóm 6 dùng *dải*, nhóm 7 dùng *ba ba*
nhóm 6 dùng *ô*$^{1/2}$ (= chú), nhóm 7 dùng *chú* ;

{ nhóm 8 dùng *chém*, nhóm 9 dùng *chặt*,
nhóm 8 dùng *chửi*, nhóm 9 dùng *bới* ;

Sự tồn tại của những nhóm ở tại hai vùng cực Bắc (nhóm 1 ở Sơn La), cực Nam (nhóm 8, nhóm 9 ở Nghệ An) còn được khẳng định bởi những cách dùng từ riêng biệt, khác hầu hết hoặc tất cả các thổ ngữ Mường còn lại, ví dụ nhóm 1 dùng *ăn lộm*^{5} (= ăn trộm) với ý nghĩa là *ăn vụng, bộŋ*^{3} với ý nghĩa là *bã, maj*^{3} với ý nghĩa là *bẩn*, nhóm 8 dùng *naŋ*^{5} *chân* với ý nghĩa là *bàn chân (nạng chân ?) nhớp* với ý nghĩa là *bẩn, bơ bơ* với ý nghĩa là *bươm bướm* ; nhóm 9 dùng từ chỉ cơ quan sinh dục đàn bà như Việt, khác hẳn các vùng Mường ; dùng *đè* thay cho *ấn, nhấn*, dùng *cháu* thay cho *sôn, thôn*$^{1/2}$. Trong sự cách li toàn bộ Mường như vậy, nhóm 1 và 8 tự cách li bằng cách dùng một từ Mường đặc biệt, nhóm 9 lại hay tự cách li bằng cách dùng chung một từ với Việt. Chắc rằng cũng có thể tìm ra kiểu dùng từ riêng biệt như vậy ở nhóm 2, và nhóm 6, nhóm 7 (xin xem ví dụ *ô*$^{1/2}$ = *chú* đã nêu ở trên) nhưng chúng tôi ngờ rằng số lượng sẽ ít hơn bởi lẽ các nhóm ấy ở vào những hoàn cảnh địa lí có phần dễ dàng giao lưu tiếp xúc.

Riêng đối với ba nhóm số 3, 4, 5 thì hiện chúng tôi chưa chứng minh được tính độc lập tương đối của mỗi nhóm qua cách khảo sát việc dùng từ như vậy.

*

Đến đây còn lại một vấn đề quan trọng : hệ thống các bước cách tân về ngữ âm đã xảy ra trong tiếng Mường, làm cho tiếng Mường từ một khối tương đối thống nhất lúc ban đầu, về sau dần dần phân hóa, đưa đến tình trạng có các vùng, các nhóm, các thổ ngữ như ngày nay.

Như đã nói sơ bộ ở trang 259, trong tiếng Mường có cả một loạt nhiều diễn biến ngữ âm có tác dụng lớn về mặt phân hóa.

1) Trước hết, đó là sự diễn biến của ba tổ hợp phụ âm có -*r- và *-l- ; tổ hợp chặt có *-r- (kí hiệu *// r), tổ hợp lỏng có *-r- (kí hiệu *//-r) và tổ hợp có -l- (kí hiệu *//l). Ở tiếng Việt Mường chung, *//r, *//l đều có hai vị trí cấu âm ở C_1 và *// : C_1 có thể là một âm môi hoặc một âm ở gốc lưỡi. Sự đối lập theo vị trí cấu âm đó về sau diễn biến và đưa đến sự phân hóa thành vùng bảo lưu, thành vùng có hai biến thể, và thành vùng mất đối lập do có sự đồng quy. Yếu tố -r- cũng diễn biến và đưa đến sự phân hóa. Cụ thể, ta có :

*pl/*kl đưa đến - pl/kl

- tl ∽ l

- tl hoặc kl, bl, T

* pr/*kr đưa đến - ph/kh

- ph ∽ kh hoặc th ~ kh

- kh hoặc s

* //-r đưa đến - r ∽ z

- hr hoặc h, r, d, Z

2) Âm cuối -l (< *-l, *-r, *-s) cũng diễn biến khác nhau :

- có vùng bảo lưu - l

- có vùng *-l > -n

- có vùng *-l > -ư

3) Hai âm tắc vô thanh *p (< *b, p), *t(< *d, t) nói chung được bảo lưu trong mọi vùng ít có sự tiếp xúc với người Việt, tuy ở các vùng này hiện tượng Việt hóa cũng đã xẩy ra thỉnh thoảng ở một số từ nhất định. Nhưng ở các thổ ngữ có vị trí liền sát bên cạnh miền xuôi thì có hiện tượng *p, *t nhất luật hữu thanh hóa thành b, d. Như vậy ta có sự phân hóa :

$$*p > \begin{cases} p \\ b \end{cases}$$

$$*t > \begin{cases} t \\ /d/ \end{cases}$$

Sự diễn biến này kéo theo sự phân hóa ở hai âm hút vào *ɓ và *ɗ. Để bảo đảm giữ được sự đối lập hữu ích giữa *ƥ và *ɓ, giữa *t và *ɗ, hễ ở vùng nào có sự Việt hóa *p > b, *t > d thì nhìn chung *ɓ, *ɗ cũng phải diễn biến khác đi: *ɓ chuyển thành V, ph hoặc p ; *ɗ chuyển thành t hoặc r. Khuynh hướng chuyển vị này là hiện tượng nổi lên khá rõ nét, nhưng đi vào cụ thể thì tình hình rất phức tạp : chẳng hạn *ɓ chuyển thành V ở từ này nhưng ở từ khác thì không ; *ɗ chuyển thành r, t để phân biệt với d (< *t) nhưng lại gây ra đồng âm hóa với r (< *//-r) v.v... Căn cứ lưu tích ở Mường hiện có sự phân hóa :

*ɗ >	- d	*ɓ	>	- b
	- dr			- V
	- r			- p
	- t			-ph

4) Cuối cùng là sự diễn biến của *s, *ś. Chắc đây là sự diễn biến xảy ra chậm nhất, và cũng là một sự diễn biến xảy ra do có phần tác động của tiếng Việt ở một số vùng. Qua so sánh ta biết xưa vốn có hai âm *s và *ś. Nét chung của tất cả mọi vùng Mường là đồng quy hai âm này thành một. Đó là một nét căn bản tách Mường khỏi Việt, mà phía chủ động lại là phía Mường. Có điều đồng quy thành âm gì, đó lại là nét tùy thuộc từng vùng : ở một số thổ ngữ ta thấy *s, *ś đồng quy thành /s/ ; ở một số thổ ngữ khác ta lại thấy *s, *ś đồng quy thành th.

Với 9 quá trình diễn biến có tác dụng rõ rệt về mặt phân hóa nói trên, hiện nay chúng ta đi đến những hệ lưu tích khác nhau giữa các thổ ngữ. So sánh :

(Xin xem bảng lưu tích ở cuối chương)

Qua bảng trên ta thấy hình thành sự phân loại như sau :

- Với sự diễn biến của *//l, *//r, nhóm 1 (thổ ngữ 1, 2, 3) tách ra vì toàn nhóm còn giữ sự đối lập kl/pl cũng như kh/ph.

Nhóm 9 (thổ ngữ 27, 29, 25) cũng tách riêng vì đi theo con đường của Việt : *//l đưa đến T, *//r đưa đến S. Hai nhóm 6, 8 tạo thành một khối riêng vì có hai biến thể th (hoặc ph) bên cạnh kh.

- Với sự diễn biến của tổ hợp lỏng *//–r (ứng với R Việt) ranh giới của nhóm 1 được khắc sâu hơn một bước(7). Đồng thời khối gồm hai nhóm 6, 8 chia đôi, vì nhóm 6 (thổ ngữ 18, 20, 22) có d, còn nhóm 8 (thổ ngữ 24, 26, 28) có r ∽ z.

- Với sự diễn biến của *p (< *b, p), *t (< *d, t), ta thấy trong các thổ ngữ còn lại (4, 5, 6 ; 7, 9, 10, 13 ; 8, 11 ; 12, 14, 15, 16, 17 ; và 19, 21, 23) hình thành hai khối :

* Khối bảo lưu p, t bao gồm các thổ ngữ 4, 5, 6 ; 7, 9, 10, 13 ;

* Và khối Việt hóa thành b, d, bao gồm các thổ ngữ 8, 11 ; 12, 14, 15, 16, 17 ; 19, 21, 23.

- Với sự diễn biến của âm cuối –*l (< –l*, –*r, –*s) khối bảo lưu p, t tách đôi thành hai nhóm : nhóm 2 (thổ ngữ 4, 5, 6) có –*l chuyển thành –ư ; nhóm 3 (thổ ngữ 7, 9, 10, 13) có –*l được bảo lưu. Lưu tích –ư là một nét chỉ riêng toàn nhóm 2 có.

- Với sự diễn biến của *ɓ, *ɗ trong khối Việt hóa *p > B, *t > Đ ta thấy nhóm 5 tự tách riêng ra vì có đặc điểm *ɓ > p, b, và *ɗ > t.

Như vậy là trong 9 nhóm do Nguyễn Văn Bá, Ngô Thị Giáng Hương tách ra theo phương pháp Swadesh có 6 nhóm được khẳng định qua bước phân tích về mặt ngữ âm trên đây. Chỉ còn lại ba nhóm số 3 (thổ ngữ 10, 9, 7, 13), số 4 (thổ ngữ 12, 14, 15, 16, 17), và số 7 (thổ ngữ 19, 21, 23) là không có đặc trưng ngữ âm riêng cho mỗi nhóm.

Trên đây ta đã thấy có ba nhóm 3, 4, 5 khó xác định được ranh giới về mặt từ vựng, nay ta lại thấy ba nhóm 3, 4, 7 khó xác định được ranh giới về mặt ngữ âm : như vậy việc khoanh

(7) Cả ba thổ ngữ 1, 2, 3 đều có hr : một đặc điểm mà chỉ riêng nhóm 1 có trong toàn nhóm.

vùng cho hai nhóm 3, 4 nói riêng và việc khoanh vùng cho bốn nhóm 3, 4, 5, 7 rõ ràng là cũng đang phần nào còn thiếu cơ sở vững chắc. Nhìn trên bản đồ ai cũng thấy ba nhóm 3, 4, 5 là ba nhóm nằm ở vùng trung tâm của Mường, không có vị trí bị cách li như một số nhóm khác. Cư dân ở vùng trung tâm này chen chúc với mật độ cao hơn, họ dễ có điều kiện giao lưu tiếp xúc, dễ di cư từ vị trí này sang vị trí khác. Ngay nhóm 7 ở miền Trung là cũng từ đây di cư vào. Tình hình đó giải thích vì sao ở đây lại khó vạch ra được những đường ranh giới thật rõ nét. Tuy nhiên, viện dẫn sự tiếp xúc, lan truyền, sự vay mượn từ các thổ ngữ lân cận thì cũng chỉ mới soi sáng được một phần các diễn biến lạ, chứ không giải thích được tất cả, bởi lẽ lịch sử của tiếng Mường ta hiện còn hiểu biết được quá ít.

Dưới đây là vài nét điểm qua về từng nhóm một.

Nhóm 1 : gồm ba thổ ngữ 1, 2, 3. Có vị trí biệt lập, giữ nhiều nét cổ. Là nhóm duy nhất có các tổ hợp ʤr, hr (hr trong toàn nhóm, chứ không phải chỉ ở một thổ ngữ như trường hợp thổ ngữ số 8 và thổ ngữ số 25). Cũng là nhóm duy nhất còn giữ sự đối lập pl/kl ; ph/kh. Ngoài ra còn bảo lưu p, t, ɓ , -l và phần nào s, ʃ . Đây cũng là nhóm có nhiều âm -/C/ (ở cuối một số từ: *phổi, nhảy, bảy, rể*...)

Có sự phân ba vì :

2	dr	th
1	dr	s
3		s

Bảo lưu s chắc vì ở vị trí biệt lập ; một thổ ngữ có th chắc do tiếp xúc với các nhóm 2, 3... .

Nhóm 2 : gồm ba thổ ngữ 4, 5, 6. Hai thổ ngữ 5, 6 mới tách nhau rất gần đây, còn về ngữ âm hoàn toàn như nhau. Riêng thổ ngữ 4 có nhiều nét lạ do tiếp xúc với Việt (T, S, Z) và tiếp xúc với các thổ ngữ của nhóm 4 (* ɓ > V, * ʃ > r ở

một số từ). Sự thống nhất toàn nhóm thể hiện ở b, d, p, t, th, -ư.

Nhóm 3 : bảo lưu trong toàn nhóm p, t, -l. Thống nhất cả ở sự diễn biến *s > th ; *pr/ *kr > kh. Bảo lưu ɓ, ɗ trong ba thổ ngữ, riêng thổ ngữ 13 chuyển thành b-v và r, chắc do ảnh hưởng của thổ ngữ bên cạnh là thổ ngữ 17. Có hai sự diễn biến :

$$*//-r > \begin{cases} h \\ r \end{cases} \text{ và } *pl/*kl > \begin{cases} kl \\ tl \end{cases}$$

Hai sự diễn biến này cắt nhau, chia thành 4 trường hợp.

Nhóm 3 không có đặc trưng ngữ âm riêng.

Nhóm 4 : cũng không có đặc trưng riêng khu biệt với các nhóm khác. Sự thống nhất trong toàn nhóm thể hiện ở sự bảo lưu -l và ở các sự diễn biến như *//-r > r, *pr/kr > kh, p >ɓ, *t > d, ɗ > r, ɓ > V ∽ b. Hai thổ ngữ 16, 17 có s, ba thổ ngữ 12, 14, 15 có th : có sự phân đôi này chắc vì nằm ở chỗ tranh chấp của hai khu vực : khu vực nhóm 3 với th, và khu vực nhóm 6 với s. Tình trạng phân đôi này ta sẽ còn thấy ở nhóm 5 (thổ ngữ 8 và 11).

Lưu tích của *pl/kl cũng rất phân tán : vừa có tl vừa có kl, vừa có bl : kl chắc do thổ ngữ 17 ở gần thổ ngữ 9, 10 của nhóm 3 ; bl không rõ lí do : hay là vì thổ ngữ 16 tiếp thu bl của Việt trước thế kỉ 17 ?

Trong năm thổ ngữ của nhóm, hai thổ ngữ 14, 15 có hệ lưu tích hoàn toàn giống nhau.

Nhóm 5 : gồm hai thổ ngữ 8 và 11. Ngô Thị Giáng Hương và Nguyễn Văn Bá còn để cả thổ ngữ 14 ở nhóm này, chúng tôi đưa 14 sang nhóm 4 vì mấy lí do :

- vì nó có hệ lưu tích như thổ ngữ 15 ;
- vì nó có lưu tích phần lớn khác với 8, 11 ;
- và vì về mặt địa lí nó gần với 12, 16 hơn là 8, 11.

Nhóm này có đặc trưng ngữ âm riêng của nhóm : * ɗ > t, * ɓ > p, b. Sự gần gũi giữa hai thổ ngữ 8, 11 còn thể hiện ở

lưu tích của *p, *t, *pr/kr. Sự khác nhau giữa 8, 11 lại thể hiện ở lưu tích của *s, *//-r và của *-l. Trên đây, khi bàn đến nhóm 4 ta đã giải thích về lưu tích của *s. Còn lí do vì sao ta có hr, -l ở 8 trong khi có r, -ư ở 11 thì hiện nay khó có cơ sở để giải thích.

Nhóm 7 : chắc là từ Mường Bắc chuyển vào : thổ ngữ 21 có hệ lưu tích hoàn toàn giống hệ lưu tích của thổ ngữ 12, thổ ngữ 23 có hệ lưu tích chỉ khác thổ ngữ 17 cũng như chỉ khác hai thổ ngữ 14, 15 ở một điểm. Thổ ngữ 19 có hai lưu tích s, -n chắc từ nhóm 6 hoặc từ hai nhóm 8, 9 lan truyền sang. Riêng lưu tích T ở thổ ngữ 19 thì chắc bắt nguồn từ tiếng Việt : hoặc bắt nguồn trực tiếp, hoặc bắt nguồn gián tiếp, thông qua nhóm 9.

Nhóm 7 này cũng không có đặc trưng ngữ âm riêng của nhóm.

Nhóm 6 : như đã nói, chắc do nhóm 8 ở Mường Nam chuyển đến. Sự thống nhất trong toàn nhóm thể hiện ở các lưu tích chung : p, t, s, tl, d, -n và biến thể kh. Có sự phân ba vì :

20	r	th ~ kh
22		ph ~ kh
18	d	

Lưu tích tạo đặc điểm riêng của nhóm này là d (< *//-r).

Sự đồng quy giữa nhóm này với nhóm 7 để tạo ra vùng phương ngữ Mường Trung có thể đặt vào khoảng thời gian cách đây chừng 400 - 500 năm, nếu căn cứ số liệu Swadesh.

Nhóm 8 : gồm 3 thổ ngữ 26, 24, 28. Hai thổ ngữ 24, 28 mới tách nhau thời gian rất gần đây, vì vậy chúng có hệ thống lưu tích hoàn toàn giống nhau. Đặc điểm ngữ âm riêng của toàn nhóm là lưu tích của *//-r : ứng với R Việt, ở nhóm này ta có hai biến thể r ∽ z.

Sự thống nhất trong toàn nhóm thể hiện ở b, d, p, t, s, tl, biến thể kh và hai biến thể r - z. Sự khác nhau giữa 26 và 24-28 nằm ở lưu tích của *pr/*kr và lưu tích của -*l.

Nhóm 9 : gồm ba thổ ngữ 25, 27, 29. Hai thổ ngữ 27, 29 có hệ thống lưu tích như nhau, vì chúng mới tách nhau thời gian rất gần đây. Thổ ngữ 25 trái lại vốn rất khác 27, 29 : điều này có thể thấy qua từ vựng và qua số liệu Swadesh. Hiện nay, do quá trình đồng quy, toàn nhóm đều có b, d, p, t, s, T, S, -n. Điểm khác nhau là 25 có hr trong khi 27, 29 có Z (< *//-r).

D - MƯỜNG, VIỆT VÀ VẤN ĐỀ VÙNG PHƯƠNG NGỮ KHU IV

Trên đây chúng ta đã nói : Việt, Mường tách nhau chủ yếu là do có nhiều sự cách tân ở phía Việt. Nội dung những sự cách tân đó chúng ta sẽ bàn đến ở các chương sau, trong phạm vi các quá trình diễn biến ngữ âm của tiếng Việt. Ở đây chúng ta chỉ nhắc qua đến chúng với tư cách là những tiêu chí phân tách Mường với Việt mà thôi.

Số lượng những điểm khác nhau giữa hai bên có thể nói là khá nhiều, nếu nhìn bao quát cả phụ âm đầu, cả nguyên âm chính giữa vần và cả âm cuối vần. Thông thường người ta hay dẫn :

(Xin xem bảng so sánh Việt, Nguồn Mường ở cuối chương).

Nếu nhìn với con mắt của người miêu tả, người phân loại thì tất cả những sự khác nhau như vậy đều có giá trị ngang nhau : điểm nào cũng đều là điểm nói lên sự phân biệt Mường, Việt. Nhưng ở vấn đề chúng ta đang xét ở đây - vấn đề phân hóa Việt Mường chung thành Mường và Việt - thì lại cần có sự đánh giá khác nhau, tùy trường hợp, bởi vì :

- Có những sự diễn biến xẩy ra trước, ở thời gian khá xưa như *ɓ > m, *p > b, *-l > -i và những sự diễn biến xẩy ra sau, ở thời gian cách đây vài thế kỉ như *s > t ; *p, *b > v v.v.

- Lại có những sự diễn biến xẩy ra ở toàn bộ một ngôn ngữ như *p > b, *s > t ở Việt hoặc như sự nhập một hai âm *s, *ś ở Mường, khác với những sự diễn biến cục bộ chỉ xẩy ra ở một vùng như *p, *b > v, *k > g chỉ xẩy ra ở những phương ngữ Bắc Nam, không xẩy ra ở Khu IV ; hoặc như sự diễn biến *ś > s, *-l > -n chỉ xẩy ra ở vùng Mường này mà không xảy ra ở vùng Mường khác.

Rõ ràng khi khảo sát quá trình phân hóa Việt Mường chung thành Mường và Việt thì những sự diễn biến xưa nhất và bao quát toàn bộ ngôn ngữ là những điểm đáng lưu ý trước nhất, bởi vì chính nhờ chúng mà từ một khối thống nhất ban đầu về sau chúng ta có hai ngôn ngữ khác nhau. Những sự diễn biến xẩy ra chậm và có tính cách cục bộ, ta có thể xét đến trong phạm vi từng ngôn ngữ đã tách riêng từ trước, và dùng chúng làm tiêu chí phân vùng trong mỗi ngôn ngữ.

Nhưng làm thế nào để biết được một sự diễn biến nào đấy là sớm hay chậm là có tính cách toàn bộ hay cục bộ ? Để trả lời câu hỏi này, ở tiếng Việt có cách tiện nhất là so sánh với các thổ ngữ Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, tức các thổ ngữ của vùng phương ngữ quen gọi là vùng Bắc Trung Bộ hay vùng Khu IV. Theo nhận định quen thuộc trước nay thì vùng phương ngữ Khu IV là một vùng phương ngữ Việt, và đó là vùng bảo lưu nhiều nét cổ nhất của Việt. Nếu vậy diễn biến nào có ở cả Khu IV ở cả hai miền Bắc Nam thì đó là diễn biến toàn bộ, và là diễn biến xẩy ra khá xưa (ví dụ *ƃ > m, *p > b ; còn diễn biến nào chỉ thấy ở Bắc, Nam mà không thấy ở Khu IV, thì đó là diễn biến xẩy ra sau, và là diễn biến cục bộ (ví dụ *p, *b > v, *k > g...). Tuy nhiên, nếu đi sâu hơn vào thực tiễn của các sự diễn biến thì tình hình lại trở nên không đơn giản.

So sánh tiếng Việt Bắc Bộ, tiếng Việt Khu IV với các thổ ngữ Mường chúng ta thấy có tình hình như sau :

	Việt Bắc Bộ	Việt Khu IV	Mường	Ví dụ		
1	A	A	B	Ba Ngọt	Ba Ngọt	/pa/ /ŋɔc/
2	A	B	B	Lúa Gì	Ló Chi	/lɔ/ /ci/
3	A	B	C	Rắn Cây	Tắn Cơn	/săn, thăn/ /kâl/

Rõ ràng vùng phương ngữ Khu IV là một vùng có nét đặc biệt : có nét nó giống Bắc Bộ (trường hợp 1), có nét nó giống Mường (trường hợp 2), có nét nó lại đứng riêng, không giống bên nào (trường hợp 3).

Sở dĩ như vậy là vì vùng phương ngữ Việt ở Khu IV là vùng có lịch sử hình thành khá độc đáo. Số liệu về phương pháp Swadesh cho thấy như sau, giữa hai điểm cực Bắc và hai điểm cực Nam :

1) Tỉ lệ về từ vựng chung thấp nhất là giữa vùng Mường Sơn La và vùng Việt Bắc Bộ : 67,4% (theo NTG Hương), 64,33% (theo NV Bá). Tỉ lệ về từ vựng chung cao nhất là giữa vùng Mường ở miền núi Nghệ An, và vùng Kinh ở ven biển tỉnh này : 85,50% (chỉ theo Ngô Thị Giáng Hương, còn ở Nguyễn Văn Bá không có) ;

2) Tỉ lệ giữa Việt Bắc Bộ và Việt Nghệ An cao hơn nhiều so với tỉ lệ giữa các thổ ngữ Mường 1, 2, 3 và các thổ ngữ Mường 26, 27, 28, 29 : 82,20% so với 73,83% ở Hương ; 82,20% so với 69,73% ở Bá ;

3) Thời gian chia tách giữa phương ngữ Hà Nội và phương ngữ Vinh cũng chỉ suýt soát chậm hơn một tí so với thời gian chia tách giữa phương ngữ Hà Nội và các thổ ngữ Mường Nghệ An : tỉ lệ chung về từ vựng giữa Hà Nội - Vinh : 82,2% (theo cả NTG Hương, cả N.V Bá) ; tỉ lệ chung về từ vựng giữa Hà Nội - Mường Nghệ An : 80,59% (theo NTG Hương), 78,65% (theo N.V. Bá) :

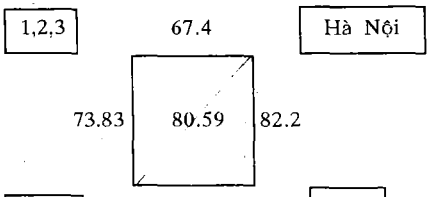

(Theo Hương)

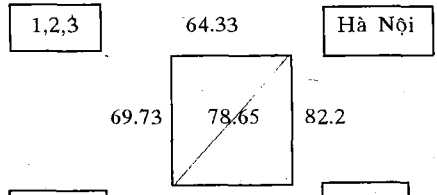

(Theo Bá)

Như vậy là từ 4 điểm có Việt Mường chung lúc ban đầu, về sau quá trình phân hóa thành một bên là Việt Bắc Bộ, Việt Khu IV, một bên là Mường phía Bắc, Mường phía Nam đã xảy ra đại để như sau :

1) Sự phân hóa mở đường, xảy ra trước tiên, là ở giữa hai vùng cực Bắc. 2) Trong lúc ở phía Bắc đã hình thành hai ngôn ngữ Việt và Mường thì ở Nghệ An, giữa miền núi và miền xuôi còn là một khối thống nhất, có ngôn ngữ thống nhất (vẫn là Việt Mường chung, ở giai đoạn hậu kì của nó). Sự thống nhất này còn kéo dài thêm một số thế kỉ nữa mới có sự rạn nứt.

3) Khoảng cách giữa Mường Bắc, Mường Nam ở phía miền núi rõ rệt hơn nhiều, so với khoảng cách Bắc Nam giữa vùng Việt Hà Nội và vùng Việt Nghệ An. Các cứ liệu về ngôn ngữ này rất phù hợp với điều kiện địa lí và hoàn cảnh lịch sử. Vào khoảng từ thế kỉ IX, X đến thế kỉ XI, XII, sự phân hóa giữa vùng Mường Hòa Bình, Sơn La với vùng Việt ở châu thổ sông Hồng càng ngày càng đậm nét. Nhưng càng đi sâu vào dải đất hẹp Trung bộ thì sự phân hóa đó càng yếu dần. Vào khoảng đời nhà Lí, có thể xem vùng ngôn ngữ ven biển Nghệ Tĩnh chỉ như là một vùng hơi bị Việt hóa, chưa xa cách vùng các thổ ngữ 26, 27, 28, 29 bao nhiêu. Nhưng nếu phía miền núi, giữa vùng Mường Bắc và vùng Mường Nam giao thông cách biệt, khó tiếp xúc, khó giao lưu thì ở miền xuôi phía Đông, giữa Hoan Châu và Kẻ Chợ lại có điều kiện đi lại, giao lưu thuận tiện hơn nhiều : do đó, ảnh hưởng của phương ngữ tiếng Việt Bắc Bộ lan vào Khu IV dễ dàng hơn nhiều, cả ở miền núi, cả

ở miền xuôi. Cố nhiên, ảnh hưởng ở miền xuôi thế nào cũng phải mạnh hơn ở miền núi : lí do của sự phân hóa thành Mường và Việt ở Nghệ An.

Rồi sau đó, như sử sách đã cho biết, là những đợt Nam tiến ồ ạt, liên tục từ đời này sang đời khác : vùng xuôi càng ngày càng Việt hóa mạnh hơn, để cuối cùng trở thành một vùng phương ngữ Việt, trong lúc ở miền núi, các thổ ngữ 26, 27, 28, 29, ít bị Việt hóa hơn, vẫn được coi là vùng Mường.

Bảng so sánh Việt, Nguồn, Mường

Proto Việt Chứt	Việt	Nguồn	Mường
*ʃ	N	d	d (dr, r, t)
*p, b	B V	p	p (b)
*t, d	Đ D	t	t (d)
*c, ɟ	CH Gi	c	c
*k, g	K G	k	k
*s *ś	T TH	th	s (th)
*a	ƯƠ A	a	a
*ɔ	UÔ O	ɔ	ɔ
*ɯ	U ÂU	ɯ	ɯ
*i	I ÂY	i	i
*ɲ *n	-N	ɲ n	ɲ n
*c *t	-T	c t	c t
*r, l *j	-I	n j	l (n, r) j

BẢN ĐỒ
Ba vùng và chín nhóm thổ ngữ Mường

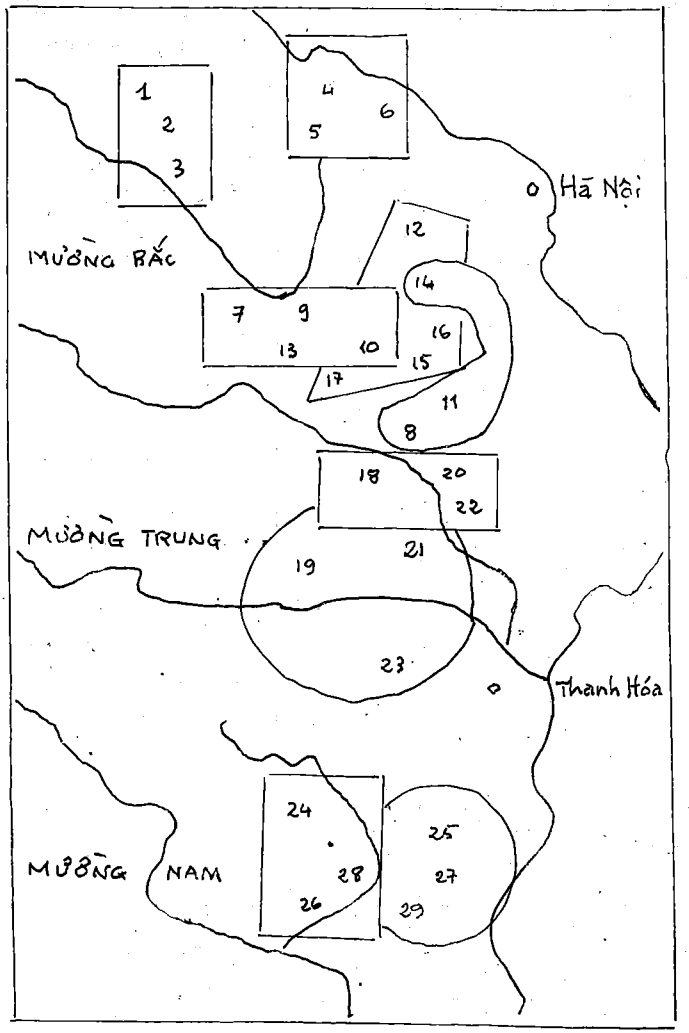

(theo NT.G.Hường và N.V.Bá)

Sơ đồ hình thành cây các thổ ngữ Mường (NTGHường, N.V.Bá)

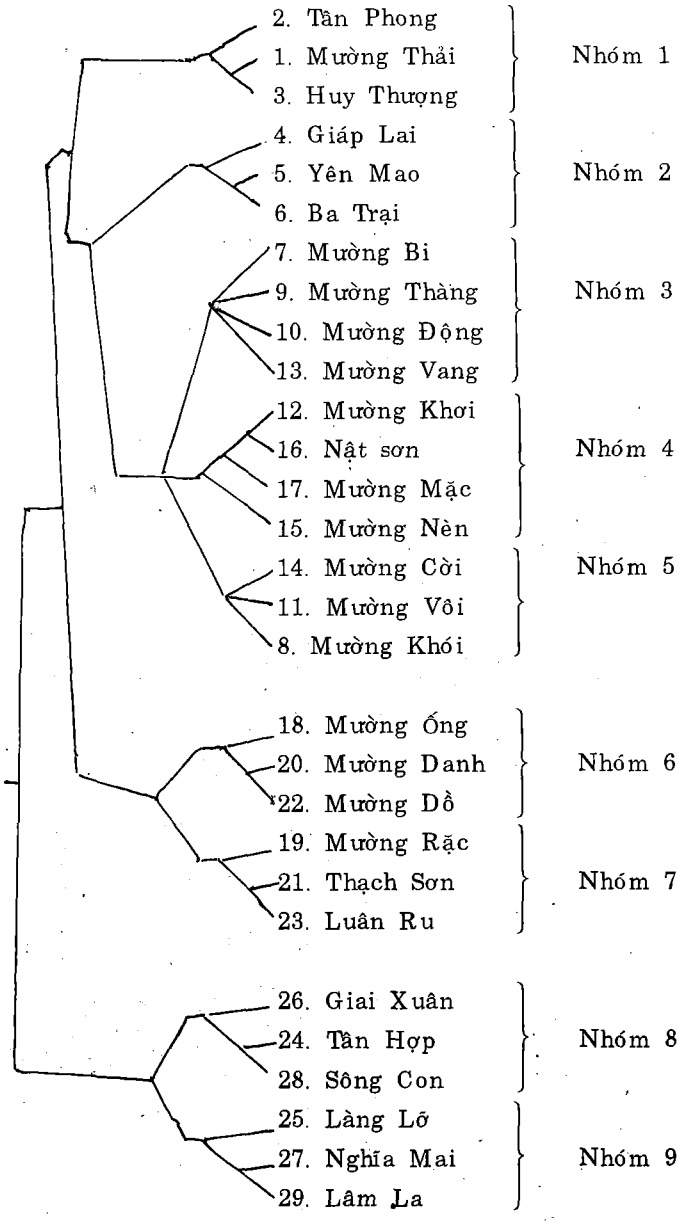

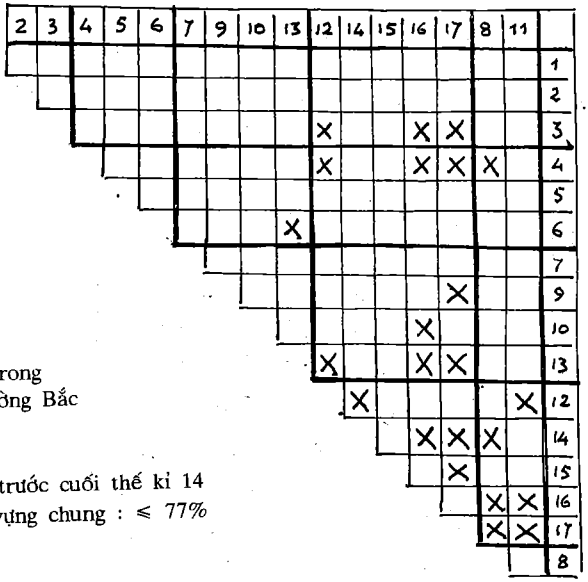

Sự phân hóa trong
nội bộ vùng Mường Bắc
Hình vẽ I

× : phân hóa trước cuối thế kỉ 14
Tỷ lệ từ vựng chung : ≤ 77%

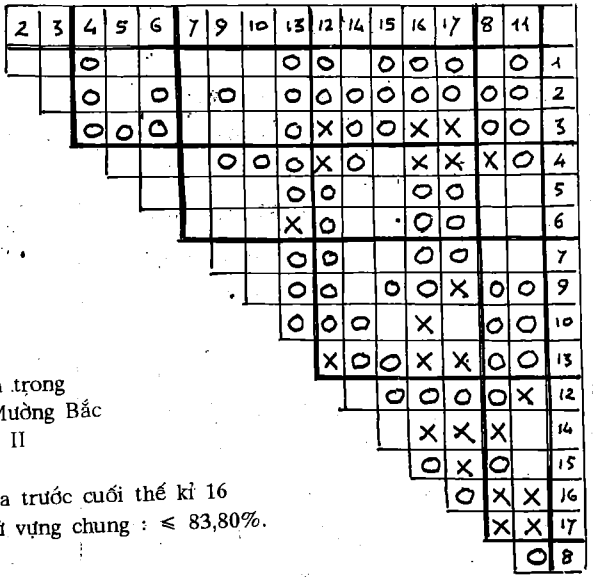

Sự phân hóa trong
nội bộ vùng Mường Bắc
Hình vẽ II

: phân hóa trước cuối thế kỉ 16
Tỷ lệ từ vựng chung : ≤ 83,80%.

Mường : Bảng lưu tích

	Các thổ ngữ Mường	Proto Việt Chứt			
		*pl /*kl	*pr / *kr	* //-r-	*-r/*-l
1	Mường Thải	pl / kl	ph / kh	hr	-l
3	Huy Thượng	pl / kl	ph / kh	hr	-l
2	Tân Phong	pl / kl	ph / kh	hr	-l
4	Giáp Lai	T	S	Z	-u
5	Yên Mao	tl	kh	r	-u
6	Ba Trại	tl	kh	r	-u
7	Mường Bi	tl	kh	h	-l
9	Mường Thàng	kl	kh	h	-l
10	Mường Động	kl	kh	r	-l
13	Mường Vang	tl	kh	r	-l
8	Mường Khói	tl	kh	hr	-l
11	Mường Vôi	tl ~ l	kh	r	-u
17	Mường Mặc	kl	kh	r	-l
16	Nật Sơn	kl	kh	r	-l
12	Mường Khơi	tl	kh	r	-l
14	Mường Cời	tl ~ l	kh	r	-l
15	Mường Nèn	tl ~ l	kh	r	-l
19	Mường Rặc	T	kh	r	-n
21	Thạch Sơn	tl	kh	r	-l
23	Luân Ru	tl	kh	r	-l
18	Mường Ống	tl	ph ~ kh	d	-n
20	Mường Danh	tl	th ~ kh	d	-n
22	Mường Dổ	tl	ph ~ kh	d	-n
26	Giai Xuân	tl	th ~ kh	r ~ z	-n
24	Tam Hợp	tl	ph ~ kh	r ~ z	-u
28	Sông Con	tl	ph ~ kh	r ~ z	-u
27	Nghĩa Mai	T	S	Z	-n
29	Lâm La	T	S	Z	-n
25	Làng Lỡ	T	S	hr	-n

Mường : Bảng lưu tích

	Các thổ ngữ Mường	Proto Việt Chứt				
		*p /*b	*t /*d	*ɓ	*ɗ	*ś /*s
1	Mường Thải	p	t	b	dr	s
3	Huy Thượng	p	t	b	d	s
2	Tân Phong	p	t	b	dr	th
4	Giáp Lai	p	t	b~v	d~r	th
5	Yên Mao	p	t	b	d	th
6	Ba Trại	p	t	b	d	th
7	Mường Bi	p	t	b	d	th
9	Mường Thàng	p	t	b	d	th
10	Mường Động	p	t	b	d	th
13	Mường Vang	p	t	b~v	n	th
8	Mường Khói	b	d	p~b	t	s
11	Mường Vôi	b	d	p~b	t	th
17	Mường Mặc	b	d	b~v	r	s
16	Nật Sơn	b	d	b~v	r	s
12	Mường Khơi	b	d	b~v	r	th
14	Mường Cời	b	d	b~v	r	th
15	Mường Nèn	b	d	b~v	r	th
19	Mường Rặc	b	d	v	r	s
21	Thạch Sơn	b	d	v~v	r	th
23	Luân Ru	b	d	b~v	r	s
18	Mường Ống	p	t	b~v	d	s
20	Mường Danh	p	t	b~v	r	s
22	Mường Dổ	p	t	b~v	r	s
26	Giai Xuân	p	t	b	d	s
24	Tam Hợp	p	t	b	d	s
28	Sông Con	p	t	b	d	s
27	Nghĩa Mai	p	t	b	d	s
29	Lâm La	p	t	b	d	s
25	Làng Lỡ	p	t	b	d	s

CHƯƠNG 4

TỪ VIỆT SƠ KÌ ĐẾN VIỆT CẬN ĐẠI : DIỄN BIẾN Ở PHỤ ÂM ĐẦU

Trong thời gian từ Việt sơ kì đến Việt cận đại đã có cả thảy 15 sự diễn biến về mặt phụ âm đầu. Tính theo thứ tự trước sau, có lẽ hai điểm cách tân đầu tiên là *ɓ > M và *ɗ > N ; kế đó là sự hữu thanh hóa *p > B và *t > Đ. Chậm hơn một thời gian nữa là những sự cách tân *s > T, *ś > TH, */c^h/ > X. Và cuối cùng là quá trình xát hóa thành các âm V, D, Gi, G, R và quá trình đơn giản hóa ba tổ hợp phụ âm còn lại cuối cùng : kl, tl > TR~ CH ; pl, bl > TR~ Gi ; ml > tr NH. Dưới đây chúng ta sẽ đi sâu hơn vào từng điểm cách tân đó.

A) *ɓ > M ; *ɗ > N

Những âm mà giới nghiên cứu càng ngày càng nhất trí cho là hút vào và ghi là *ɓ , *ɗ này vốn đã có từ thời Proto MonKhmer, chứ không phải đến Proto Việt Chứt mới xuất hiện. So sánh sự phục nguyên của G.Diffloth đối với giai đoạn Proto MonKhmer với sự phục nguyên của M.Ferlus đối với giai đoạn Proto Việt Chứt ở những từ sau đây :

—	mỏ :	*c-rm-ɓɔ̆h	>	*kɓɔ̆h
	măng :	*t-m-băŋ	>	*tbăŋ
	mút :	* ɓ(u)c	>	*cɓuc
—	năm (= 5)	*pəɗăm	>	*ɗăm
	nước :	* ɗak	>	*ɗak

Đến nay những âm đó vẫn được bảo lưu ở phía Pọng Chứt và nhiều nhóm thổ ngữ Mường (nhóm 1, 2, 3, 6, 8 và 9). Nhưng ở tiếng Việt chúng nhất luật chuyển thành âm mũi có vị trí cấu âm tương đương : M, N.

Thuộc về trường hợp đầu là những ví dụ như *muối, măng, mỏ , mái, môi, mun* ; *mửa, mắc, múc, mút, mở* ; thuộc về trường hợp sau là những ví dụ như *nước, nai, nốc (= thuyền), nóc, nắng, nếp, năm (= 5), no, nẻ, nảy, nếm.*

Sự diễn biến khá đơn giản vì xảy ra triệt để, không có lệ ngoại, và không liên quan đến điều kiện bối cảnh nào. Tuy nhiên về chi tiết cũng có những điều đáng suy nghĩ, tìm tòi.

Thông thường người ta coi đây là một điểm cách tân của riêng Việt, tách Việt khỏi Mường và khỏi cả mọi tiếng khác ở trong tiểu chi. Có điều có những từ ở toàn bộ Mường đã chuyển thành m, chỉ khi so sánh với Rục mới biết là có *ɓ, ví dụ *mát*. Lại cũng có khá nhiều từ đa số thổ ngữ Mường chuyển thành m ví dụ *mỏ* chỉ còn b ở thổ ngữ 25, *mái* chỉ còn b ở thổ ngữ 11, và p ở hai thổ ngữ 2, 3. Đối với *ɗ cũng vậy : *nối* đã chuyển thành n ở ít nhất 23 thổ ngữ, *nóc* ở ít nhất 17 thổ ngữ, còn *nướng* thì ta biết chắc chỉ còn giữ d ở một thổ ngữ (thổ ngữ 25). Đơn giản nhất thì cho đó là những trường hợp Mường mới chịu ảnh hưởng của Việt gần đây ; nhưng cũng không loại trừ khả năng đó là kết quả của một một sự lan truyền xảy ra đã khá lâu, bởi vì *ɓ > m, *ɗ > n là một quá trình có thể đã bắt đầu vào lúc Mường, Việt sắp sửa chia tách. *Môi* ở *đôi mồi* hoặc ở *đa mồi tóc sương*, trong các tiếng Mã Liềng, Thà Vựng Arem nay đều có //b, vậy trong Proto Việt Chứt là *ɓ, thế nhưng khi người Hán tiếp thu nó thì họ đã nghe là m : *đôi mồi* được ghi là *đại mại* vào lúc *ai* ở cách đọc Hán Việt *đại mại* đang là vần *ôi*, tức [illegible] vào khoảng đầu thế kỉ 7(1).

Về phạm vi thì hai quá trình này chỉ động chạm đến kho từ bản địa, tuy nhiên lác đác cũng có đôi từ gốc Hán bị kéo theo như từ đáng lẽ chỉ đọc *bấn* lại còn đọc *mấn*, đáng lẽ chỉ đọc *dọa* lại còn đọc *nọa*. Điều này cũng dễ hiểu vì rất dễ lầm lẫn *ɓ, *ɗ với b, d hoặc thậm chí với cả p, t, chứng cớ là *ɗ ở *nốc* sang Proto Katu trở thành * d, và chứng cớ nữa là *muốn*

đang còn có dạng song song là *buồn* (như ở trong *buồn ngủ, buồn nôn, buồn cười*) : dấu huyền ở *buồn* chứng tỏ là *ɓ đã thực sự chuyển thành *b, vì nếu là âm hút vào *ɓ thì thanh điệu phải thuộc âm vực cao.

B) | *P > B, *T > Đ |

Ở cuối giai đoạn Việt Mường chung, chúng ta đã thấy hiện tượng vô thanh hóa làm cho *b, *d, *ɟ , *g nhập một vào *p, *t, */c/, *k, kéo theo hiện tượng nhân đôi thanh điệu.

Bốn âm vô thanh *p, *t, */c/, *k có phạm vi mới được mở rộng này, hiện nay đều được bảo lưu ở một khối lượng từ khá lớn tại các nhóm 1, 2, 3, 6, 8, 9 của Mường. Nhưng riêng ở Việt thì *p, *t lại hữu thanh hóa trở lại thành B, Đ như hiện thấy ở Quốc ngữ. Quá trình hữu thanh hóa này như vậy là chỉ động chạm đến hai âm tắc có cấu âm phía trước, làm cho dãy âm tắc vô thanh rất hoàn chỉnh *p, *t, */c, *k vốn có tự nhiên bị chặt đôi, bên nào cũng thiếu một nửa. So sánh :

*p	*t	*/c/	*k
B	Đ	...	...
...	...	CH	K

Sự diễn biến *p > b, *t > /d/ cũng là một sự diễn biến toàn bộ, không lệ ngoại, và không phụ thuộc vào một bối cảnh nào. Nó không những chỉ động chạm đến kho từ bản địa mà còn động chạm đến cả kho từ gốc Hán.

Ví dụ ở kho từ bản địa :

Proto Việt Chứt	Mường	Việt	Proto Việt Chứt	Mường	Việt
*pa	pa^{2}	Ba	*tɔ̆h	tɔ 4	Đỏ
*pɔ̆s	păj 4	Bảy	*lətă?	ta^{3}	Đá
*bul^{1}	pul^{5}	Bụi	*cluɲ	tuɲ^{1}	Đùn

(1) M.Ferlus phục nguyên dạng Proto V.C. *kmbor. Phải chăng *m Hán vay từ *mɓ chứ không phải vay từ m (< ɓ) ?

Ví dụ về kho từ Hán Việt

Thiết vận	Mường	Hán Việt	Thiết vận	Mường	Hán Việt
*b	pan 1	Bàn	*d	taw 1	Đào
*p	pat 3	Bát	*t	taw 2	Đao

Chính sự tồn tại "bất thường" của hai âm hữu thanh B, Đ bên cạnh hai âm vô thanh CH, K Hán Việt đã làm cho giáo sư M. Hashimoto băn khoăn và tìm cách giải thích. Có điều vì ông chỉ chú ý đến quá trình *p > B, *t > Đ ở Hán Việt nên ông tìm nguyên nhân ở trong tiếng Hán : ông cho rằng có lẽ Việt Nam đã tiếp thu cách đọc Hán Việt từ một phương ngữ Trung Quốc có *p, *t đã biến thành âm hút vào *ɓ, *ɗ hoặc thành âm tiền thanh hầu hóa *ʔb, *ʔd, tức một phương ngữ kiểu như phương ngữ Bon Shio ở Hải Nam. Theo ý chúng tôi nêu giả thuyết như vậy thì không giải thích được vì sao ở Mường *bàn, bát* lại đưa đến p, *đào, đao* lại đưa đến t ; và cũng không giải thích được B, Đ ở kho từ bản địa. Hơn nữa *ɓ, *ɗ (hoặc *ʔb, *ʔd) thì ở Việt Mường vốn đã có, và chúng đưa lại như trên đây ta đã thấy, không phải B, Đ mà M,N ở Việt, không phải p, t mà là b, d ở Mường.

Theo ý chúng tôi, trước tiên nên nghĩ đến hai ô trống mà *ɓ, *ɗ để lại sau khi chúng chuyển thành âm mũi, và nhập chung vào *m, *n. Rất có thể *p > b, *t > /d/ chính là để điền vào hai ô trống đó. Còn nếu nghĩ đến hiện tượng vì sao không chỉ ở riêng gì tiếng Việt mà còn ở nhiều nơi khác nữa, thỉnh thoảng ɓ, ɗ lại biến mất, rồi lại tái xuất hiện thì có lẽ phải tìm một lí do gì có tầm rộng lớn hơn, một lí do về ngôn ngữ xã hội như A. Haudricourt và Hagège đã nêu, hoặc một lí do về khu vực, về cơ tầng cổ xưa để lại.

C) | */S/ > T, *Ś > TH, *Ć^{h} > /S/(X) |

Cũng thuộc vào loại diễn biến chung toàn quốc, xảy ra ở cả Bắc Bộ ở cả vùng phương ngữ Khu IV như hai trường hợp vừa nói đến trên đây là sự cách tân xảy ra ở ba âm */S/, *Ś và */ć h/.

Trước tiên */s/ diễn biến thành t, kéo theo sự diễn biến của *ś thành t^h, và cuối cùng thì */ć h/ qua bước trung gian ś lại đưa đến /s/(X) :

*/S/	>	t	>t	> T
*Ś	>	ś	>th	> TH
*/ć h/	>	/ć h/	>Ś	> X

Ba sự cách tân này động chạm đến cả kho từ bản địa, cả kho tu Hán Việt. Xin xem bảng ví dụ ở cuối chương.

Đây cũng là một sự diễn biến đơn giản, toàn bộ, không đòi hỏi điều kiện đặc biệt nào về mặt bối cảnh. Có điều thời gian diễn biến quá gần nhau (tuy trên nguyên tắc phải kế tiếp nhau); mặt khác sự khác nhau về ngữ âm lại quá nhỏ : như giữa *s và *ś ; giữa /ć h/ và /c/ hoặc k^h, t^h, nên kết quả đưa lại không khỏi có những điểm đáng lưu ý, ví dụ :

- hiện tượng nhập một ở Mường : nhập một cả ba âm */s/, *ś , */ć h/ thành /s/ ở các thổ ngữ 2, 3, 8 ; 16, 17, 18, 19, 20 ; 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 ; hoặc nhập một ba âm */s/, *ś , $*t^h$ thành t^h ở các thổ ngữ còn lại ;

- hiện tượng có nhiều biến thể ở tiếng Việt, trong kho từ bản địa cũng như trong kho từ Hán Việt. Dẫn chứng minh họa 1) *cái thuổng /xuổng, cái xe điếu /thoe điếu, xì xào/thì thào, xoa/thoa; pháo xịt ngòi/tịt ngòi , xoáy/khoáy ; xáp mặt/kháp mặt.* 2) *xoa/thoa, xóa/thóa ; xu/khu, xuyết/chuyết ; Xiêm (la)/Tiêm la...*

- Đặc biệt, giữa Hán Việt và Cổ Hán Việt tình hình như trên đây cũng khá nhiều : *thanh/xanh, xả/thả , xá/tha ; xảo/khéo, xua/khu.*

Ba diễn biến này xảy ra khi Việt tách Mường một thời gian đã khá lâu vì vậy quá trình */ć h/ >s ở hai bên phải coi như là hai diễn biến độc lập, xảy ra song song. Cũng phải xử lí như vậy đối với trường hợp *ś > t^h ở Việt và ở một số thổ ngữ Mường. Có điều cũng nên nghĩ đến một mức độ nào đấy của sự tác động tỏa ra từ tiếng Việt.

D) QUÁ TRÌNH XÁT HÓA CÁC ÂM TẮC THÀNH V, D, GI, G

Đây cũng là một diễn biến chỉ xẩy ra ở tiếng Việt, làm cho tiếng Việt khác cả Mường, cả phía Pọng-Chứt.

Trong quá trình này, một bộ phận từ ngữ vốn có phụ âm tắc, do đứng trong những điều kiện bối cảnh nào đó, tự tách ra, rồi xát hóa và hữu thanh hóa phụ âm đầu của mình

*p, *b < B/V	*t, *d < Đ/D	*/c/ *ɟ < CH/GI	*k, *g < K/G

Ví dụ về *p, b > V (Quốc ngữ) : vua, vụng ; vốn, vùa

Ví dụ về *t, d > D (Quốc ngữ) : da, dưới ; dao, dừng

Ví dụ về */c/, ɟ > GI (Quốc ngữ) : giấc, giặt ; giêng, giồng

Ví dụ về *k, g > G (Quốc ngữ) : gái, gộc ; gươm, gần.

Đứng trước V, D, GI, G, phương ngữ Khu IV có hai hệ thống tương ứng :

Tương ứng kiểu thứ nhất :

Bắc Bộ	Vừa	Da	Giếng	Giặt
Khu IV	Bưa	Đa	Chiếng	Cắt

Tương ứng kiểu thứ hai :

Bắc Bộ	Vụng	Dột	Giặt	Gãi
Khu IV	Phúng	Thốt	Xắt	Khải

M.Ferlus là người nghiên cứu sâu nhất về quá trình cách tân này. Theo M. Ferlus thì :

- Quá trình này bắt đầu khi đang còn 3 thanh nghĩa là khi ở hệ thống phụ âm còn cả *p cả *b, cả *t cả *d, cả */c/ cả *ɟ, cả *k cả g. Sự xát hóa đầu tiên đưa đến :

$$\left|\begin{matrix}{}^{*}p > \phi \\ {}^{*}b > \beta\end{matrix}\right| \quad \left|\begin{matrix}{}^{*}t > \theta \\ {}^{*}d > \delta\end{matrix}\right| \left|\begin{matrix}{}^{*}c > ç \\ {}^{*}ɟ > j\end{matrix}\right| \left|\begin{matrix}{}^{*}k > \chi \\ {}^{*}g > \gamma\end{matrix}\right|$$

Rồi sau đó mới có sự nhập một ϕ, β, $> \beta$; θ, $\delta > \delta$; $ç$, $j > j$; χ, $\gamma > \gamma$.

- Bối cảnh ngữ âm đưa đến việc xát hóa là : từ phải có tiền âm tiết (âm tiết phụ) ở trước âm tiết chính.

- Phương ngữ Khu IV không cùng tham gia quá trình với phương ngữ Bắc Bộ. Nhưng khi ở Bắc Bộ đã xuất hiện V, D, GI, G thì phương ngữ Khu IV tiếp thu xu thế xát hóa đó, rồi tự xát hóa, trong một số trường hợp, theo cách riêng của mình : xát hóa thành PH, TH, X và KH.

Trước hết, về mặt tư liệu, chúng tôi muốn bổ sung một điều : ở Mường (nhất là vùng Mường Nghệ An ,Thanh Hóa), và ở Nguồn phần nào cũng có tình hình như ở Khu IV : họ cũng xát hóa theo kiểu riêng của họ. Thổ ngữ 25 xát hóa thành β ngay cả những trường hợp *bầu, bí, bò, bò, bớt, bụi (cây), bùn, bừa, buồn* là trường hợp ở Bắc bộ vẫn giữ B ; từ *vui* có vùng Khu IV không xát hóa, vẫn nói là *Bui*, nhưng các thổ ngữ Mường 18, 20, 22, 27 lại xát hóa thành*phuj* ; các từ *gà, ghẻ* và ngay cả từ *cát*, thổ ngữ 27, 29 cũng xát hóa phụ âm thành *kh* ; ở Nguồn, những từ *băm, bắn* cũng xát hóa thành *ph* . Tuy cứ liệu thu thập được còn ít, nhưng qua những ví dụ như *gà* với kh+ thanh 2, *gãi* với *kh*+ thanh 4 ở thổ ngữ 29, *gặp* với *kh* + thanh 3, *vụng* với *ph* + thanh 3 ở Nguồn, ở miền núi cũng có hiện tượng thanh điệu chuyển từ thấp lên cao giống ở Khu IV (so sánh với *vụng/phúng, gãi/khải* v.v.)

Việc nâng thanh điệu lên âm vực cao này, theo ý chúng tôi không nhất thiết liền quan đến tính chất hữu thanh hay vô thanh của âm xát được chọn lựa : khi Khu IV tiếp thu âm xát hữu thanh, thanh điệu Khu IV vẫn có thể cao, ví dụ *gạo/gấu, gà/ga, vụng/ vống, vò gạo/vo gạo*; ngược lại khi Khu IV chọn âm xát bật hơi vô thanh, thanh điệu vẫn có thể thấp, ví dụ

vèo/phèo, vọt/phọt, dọp/thọp. Thậm chí có khi Khu IV lại chọn thanh điệu thấp hơn Bắc bộ, ví dụ *vú/vụ, bụ ; véo/bẹo ; gấu/gụ.* Có lẽ vấn đề thanh điệu Khu IV là một vấn đề riêng, phải tìm nguyên nhân ở hướng khác.

Quá trình này kết thúc khá chậm, nên chưa đủ thời gian lan truyền trọn vẹn đến phương ngữ Khu IV như các quá trình *p > b, */s/ > t đã miêu tả trước đây. Đặc biệt chậm là trường hợp V vì ở từ điển A. de Rhodes nó cũng mới đến giai đoạn[1]. Nhưng thời điểm bắt đầu của quá trình thì không được rõ bằng thời điểm kết thúc. Ở vấn đề này, theo ý chúng tôi, hình như M.Ferlus có phần hơi khẳng định quá. Chúng tôi cho rằng đang cần cân nhắc giữa mấy khả năng, vì khả năng nào cũng có mặt thế này, mặt thế nọ.

Chủ trương đẩy giai đoạn bắt đầu lên thật sớm như M.Ferlus cũng có mặt mạnh của nó. Nhưng ta vẫn thấy có mấy điểm đang ngờ :

1) Khó hiểu vì sao trong khi ở âm tắc ta có quá trình vô thanh hóa thì ở âm xát ta lại có quá trình ngược lại, so sánh :

*p *b > p	*t *d > t	*k *g > k
*Φ *β > β	*θ *δ > δ	*χ *γ > γ

2) Cũng khó hiểu vì sao một quá trình bắt đầu sớm như vậy mà lại không lan truyền phần nào được đến vùng phương ngữ Khu IV trong lúc các quá trình xảy ra chậm hơn như *p > b, *t > d hoặc thậm chí cả *s > t, *ś > th, lại lan truyền được. Còn nếu giả thuyết rằng ta vốn có

*ɸ *β > ɸ	*θ *ð > θ	*χ *ɣ > χ

(1) Ghi theo từ điển A. de Rhodes in năm 1651. Trong từ điển này riêng trường hợp *Vó ngựa* còn ghi là *bó ngựa*. Theo A. G. Haudricourt, phải một thế kỉ sau thì âm V mới được khẳng định. Tuy nhiên cũng có một số trường hợp chuyển thành B chứ không phải V. Ví dụ : *bấn* = vụn ra, *bâu* = dậu, bám xúm xít vào.

và chính ϕ, θ, χ đưa đến các âm xát ph (ví dụ *phúng, phút)*, th (ví *thốt, thâm)*, x (ví dụ *xắt, xối)*, kh (ví dụ *khải, khót)* của Khu IV thì vẫn không giải thích được thắc mắc tại sao đến lúc *p > B, *t > Đ thì *ϕ, *θ lại không chuyển thành V, D như ở miền Bắc.

3) Hơn nữa trong cách phát âm xát hóa có hai âm hoàn toàn giống như ở Hán : âm χ của thanh mẫu *hiểu* và âm γ của thanh mẫu *hạp*. Chỗ đáng ngờ là tại sao không có hiện tượng từ Hán thuộc hai âm này đi đến cách đọc Hán Việt với γ > G theo quá trình của các từ bản địa xát hóa (như *χ, *γ > γ > *G ở gái, gà* v.v.) trong lúc những âm Hán khác như *p, *b, *t, *d, *k, *g, v.v. thì đều diễn biến y những âm bản địa tương ứng vào thời kì đó.

Vì những lẽ trên, có lẽ cũng nên nghĩ đến một khả năng khác : khả năng quá trình xát hóa có thể bắt đầu chậm hơn vài thế kỉ, so với cái thời kì mà M.Ferlus đã giả định. Ví dụ có thể nghĩ đến một sự bắt đầu của quá trình vào khoảng Lí, Trần chẳng hạn. Có thể hình dung một tình thế đại khái như sau : vào lúc *p > B, *t > Đ thì */c/, *k cũng nảy sinh xu thế hữu thanh hóa, do đó ta có k > γ, /c/ > j trong các từ song tiết (vẫn tạm theo M.Ferlus), và xu thế này lại kéo theo một số từ song tiết có B, Đ xát hóa, đi đến β, δ. Ở Khu IV lúc bấy giờ quá trình *p > B, *t > Đ chưa lan truyền đến hoặc chỉ mới lan truyền lẻ tẻ, hệ thống phụ âm tắc về cơ bản còn là vô thanh, nên khi tiếp thu lẻ tẻ một số trường hợp xát hóa của miền Bắc, Khu IV chủ yếu tự xát hóa thành ϕ, θ, χ (mà sau này là ph, th, kh). Và chính điều này làm cho vùng Khu IV có cơ sở ngôn ngữ học để được xem là một vùng phương ngữ đứng tách riêng ra. Sở dĩ trên đây chúng tôi gợi ý lùi lại đến khoảng Lí, Trần là để giải thích :

– vì sao quá trình này không lan truyền vào khu IV như các quá trình *ɓ > M, *ɗ > N ; *p > B, *t > Đ ; *s > T, *ś > TH : quá trình bắt đầu chậm, kết thúc lại càng chậm (thế kỉ 17 còn là ɓ, chưa phải V !) nên không đủ thời gian lan truyền ;

– và vì sao *χ, *γ Hán không diễn biến song song : vào khoảng Lí, Trần thì hai âm Hán này đã chuyển thành H.

Hơn nữa, cũng vào khoảng Lí, Trần, tức là khoảng γ đã hình thành ở miền Bắc thì vùng Khu IV mới nhập vào lãnh thổ Việt Nam, xét về mặt lịch sử, và ngôn ngữ vùng Khu IV mới trở thành một vùng phương ngữ riêng, xét về mặt số liệu Swadesh[1].

Vấn đề cuối cùng cần cân nhắc trong quá trình này là vấn đề điều kiện về bối cảnh của sự diễn biến. Mới xem qua, giả thuyết về vai trò của tiền âm tiết là một giả thuyết được nhiều cứ liệu về phía Pọng-Chứt ủng hộ. Hơn nữa chủ trương một phụ âm ở vị trí giữa hai nguyên âm đi vào con đường xát hóa và hữu thanh hóa, đó cũng là điều rất dễ chấp nhận về mặt ngữ âm học. Có điều trong giả thuyết này cũng đang có nhiều điểm đáng nghi ngờ. Trước hết, những từ giả định là song tiết, tức có xát hóa, đến nay vẫn chỉ là giả định, vì chúng tôi không tìm được một chứng tích nào trong văn, thơ, trong ca dao tục ngữ, thậm chí cả trong khẩu ngữ của người Việt, người Mường. Dẫn chứng ta hiện có đều là dẫn chứng của phía Pọng-Chứt. Khó tin rằng khi xảy ra quá trình này, nghĩa là cách đây không thật lâu lắm, ở một ngôn ngữ đi mạnh vào hướng đơn tiết hóa như tiếng Việt, số lượng những dạng song tiết lại nhiều như vậy, nhiều nhưng bỗng nhiên lại biến mất tất cả, không lưu lại vết tích. Mặt khác những trường hợp biết chắc là song tiết vì tìm được trong Nguyễn Trãi, trong từ điển thế kỉ 19 như *là đá*, hoặc hiện còn tìm được trong khẩu ngữ như *bồ câu, bồ cạp, bồ kết*... thì lại không có ví dụ nào đi vào con đường xát hóa.

Hơn nữa, ngoài từ bản địa, có thể thấy một số từ gốc Hán cũng xát hóa, ví dụ :

- bản → ván, bổn → vốn, bích → vách
- đao → dao, đình → dừng
- kiếm → gươm, kí → gửi, kỉ → ghế...

(1) Trần Cương Trung ghi *con gái* bằng *can ái* : điều này chứng tỏ rằng *gái* đã đi xong quá trình k > γ, vì nếu còn là k thì tiếng Hán hồi bấy giờ hoàn toàn có đủ điều kiện để ghi âm chính xác.

Khó tin rằng những từ này vốn có dạng song tiết ở tiếng Hán. Những dạng song tiết tìm được (như *chỉ :kicăy, kiếm : takiɔm, vá : tupa* ; v.v.) thì lại đều được song tiết hóa ở Pọng Chứt chứ không phải ở phía Việt Mường[1]. Trong tiếng Hán không phải là không có những từ song tiết, ví dụ : *tì bà, bồ đào, linh đinh, lạo đảo,* nhưng những từ này lại không cho dạng xát hóa.

Thành thử, đúng như bà Sokolovskaia nhận định, dựa vào sự tồn tại hay sự rơi rụng của âm tiết phụ trước âm tiết chính là dựa vào một điểm quá mơ hồ, không sao chứng minh được một cách thật chắc chắn.

Ta chỉ mới chú ý đến những dạng song tiết ứng với trường hợp xát hóa như *kicăy* ứng với *giấy* để nói rằng thực tiễn phù hợp với giả thuyết, nhưng ta lại không chú ý đến những dạng song tiết không ứng với từ xát hóa như *utiɲ* là *cái đinh, cái nhọt, pakəj* là *cởi, ŭbac* là *bác bẻ, chối cãi ; acieŋ* là *tượng, voi*... Còn nói rằng những trường hợp này không xát hóa là vì tiền âm tiết bị rụng sớm thì thực chất là xuất phát từ thực tế có xát hóa hay không xát hóa để phỏng đoán về tiền âm tiết, chứ không phải xuất phát từ tiền âm tiết để giải thích quá trình xát hóa. Đó là chưa nói về những trường hợp đến nay vẫn chưa rụng như *bồ câu, bồ cạp, tì bà, lạo đảo* đã dẫn ở trên.

Thành thử điều kiện xát hóa là một vấn đề đang còn phải tiếp tục tìm tòi.

Đ) SỰ DIỄN BIẾN CỦA */-s-/ THÀNH R

Sự cách tân này M. Ferlus coi như một trường hợp nhỏ nằm trong quá trình xát hóa nói trên : ông đặt sự sản sinh ra R bên cạnh sự sản sinh ra V, D, GI, G với hai lí do : R cũng là một loại âm xát, và điều kiện diễn biến của */-s-/ ở đây cũng

(1) Trên đây, ở chương 2 phần III, ta đã thấy nhiều lúc phía Pọng Chứt tự mình tạo ra tiền âm tiết : như vậy thấy Pọng-Chứt có tiền âm tiết, chưa chắc Việt Mường đã có.

là điều kiện nằm trong từ song tiết. Chúng tôi tách riêng để liền sau các trường hợp trên là chỉ vì lí do sư phạm : tránh cho sinh viên nhưng thắc mắc đại loại như : /s/ đã là một âm xát sao còn xát hóa một âm xát ? Còn nếu nói hữu thanh hóa, sao không tiến đến z mà tiết đến r ? v.v. .. Ví dụ về quá trình này :

*ksăŋ > răng *psăɲʔ >rắn

*hsuɲʔ > rốn *asamʔ > rướm

Cũng có một số từ vốn có */s/ ở tiếng Hán đi theo quá trình diễn biến này, ví dụ :

*/s/ (thanh mẫu *tâm*) : H/Việt *tu* → *râu*

H/ Việt *tả* → *đi rửa*

H/Việt *tế* → *rể*

H/Việt *táo* → *ráo*

H/Việt *tương* → *rương*

Cũng có thể xếp vào đây cả trường hợp

H/Việt *tẩu* → (cô) *dâu*

Cố nhiên *ś vì quá gần */s/, nên nhiều khi cũng bị kéo vào quá trình này : những trường hợp *thủ thỉ, thì thầm. thì thào* sở dĩ có biến thể *rủ rỉ, rì rầm, rì rào* là vì vậy. Ở đây có vài trường hợp cá biệt cần phải nói rõ. Có một loại cua nhỏ được gọi là *dam* ở Nghệ An, *đam* ở Bình Trị Thiên, lại còn được gọi là *rạm* ở từ điển tiếng Việt do Văn Tân chủ biên : rất có thể ta có *dam, đam* ở những vùng dùng chung gốc từ với tiểu chi Katu (so sánh với atam ở Tàôi) ; còn những nơi nói *rạm* thì lại dùng chung gốc từ với tiểu chi Bànà (so sánh với * tsam Proto Nam Bànà)[1]. Trường hợp *tửu, rượu* có phần rắc rối hơn. *Tửu* thuộc thanh mẫu *tinh* nghĩa là vốn có *ts ; vào Việt Nam *ts đơn giản hóa và nhập vào */s/ đưa đến cách đọc Hán Việt với t – ở phụ âm đầu. Như vậy *rượu* có thể giải thích thông qua quá trình như ở *râu, rửa, rễ, ráo, rương* nói trên đây.

---

(1) Cũng có thể nghĩ đến một khả năng khác : khi một số từ có *t cổ đại chuyển thành */s/ (ví dụ *tay, tai*) thì *atam* bị kéo theo ở một số vùng, chính những vùng này nay có *rạm*.

Nhưng mặt khác, từ gốc Hán này vào ngôn ngữ họ Thái Kàdai lại đưa đến *hlau ở Proto Thái, Proto Đồng Thủy và dạng này lại có thể chuyển đến vùng Mường trở thành *hraw* ở Mường Sơn La, Mường Khới, trở thành *hriəω* ở Mường Làng lỡ và trở thành *raw* ở rất nhiều vùng Mường khác. Thành thử đến nay ta vẫn chưa dám quyết đoán một cách dứt khoát ta đã đi theo con đường nào để có được từ *rượu* ngày nay. Cũng thuộc trường hợp gần như *rượu* là từ *rết*. Ở Thà Vựng, Ahơ, Maleng ta có dạng là kasip. Căn cứ theo quá trình *-s->r G. Diffloth giải thích r- của tiếng Việt. Nhưng ở họ Thái Kadai ta lại có Proto Thái là "khrep" ! nhưng may rằng âm cuối - p vốn có ở Thà Vựng, Ahơ, Maleng và ở cả Proto Thái đã được chuyển thành -t ở từ Rục kasit làm cho ta có thể dựa vào đó, cũng như dựa vào dạng *tít* của Khu IV để nghiêng về cách giải thích của G. Diffloth hơn là dựa vào dạng "khrep" để giải thích. Phức tạp hơn cả là trường hợp *rái, tấy*. Hai tên gọi này rất phù hợp với cách phục nguyên *psə ở Proto Việt Chứt. Nhưng người Hán cũng có từ *thát* để chỉ con vật này. Rất có thể người Hán đã vay nó từ phương Nam. Cách đọc Hán Việt là *thát*, nhưng thanh phù của chữ này lại là *lại* nghĩa là một thanh phù làm cho ta phải nghĩ đến *rái*. Rõ ràng cần phải nghiên cứu rộng ra, trong phạm vi toàn vùng, vì biết đâu làm thế, ta sẽ thu hoạch được thêm một số hiểu biết nào đó có thể soi sáng cho vấn đề nghiên cứu trước mắt của chúng ta.

E) SỰ ĐƠN GIẢN HÓA BA TỔ HỢP PHỤ ÂM KL-TL, PL-BL VÀ ML

Trong từ điển A de Rhodes có ba tổ hợp phụ âm chính : tl, bl và ml. Nhưng từ điển này cũng hé cho thấy bl còn có một biến thể là pl. Còn việc nghiên cứu chữ Nôm lại cho thấy đằng sau lưng tl lại còn có một dạng xưa hơn là *kl : *trống* trong chữ Nôm cổ được ghi là (*cổ* + *lộng*) = klo˜ . Trong chữ Quốc ngữ sau từ điển A de Rhodes hơn một thế kỉ thì ba tổ hợp trên đây đã hoàn toàn bị thay thế bằng những cách viết hiện đại : rõ ràng đã có sự đơn giản hóa của tl, bl và ml. Chữ

Quốc ngữ phản ánh quá trình diễn biến ở miền Trung : bl, tl đồng quy thành tr. Ở miền Bắc, căn cứ cách phát âm thì bl đưa đến Gi[1] ví dụ *trai* đọc *giai*, *trời* đọc *giời*, còn tl đưa đến CH : *trong* đọc *chong*, *tranh* đọc *chanh*[2]. Đối ml cũng vậy : ở miền Bắc nó đưa đến cách đọc nh, ở miền Trung và Nam nó đưa đến cách đọc l (so sánh *nhời / lời, nhạt/ lạt)*

G) VÀI NHẬN XÉT CHUNG VỀ CÁC DIỄN BIẾN Ở PHỤ ÂM ĐẦU

Qua các quá trình trên đây có thể rút ra mấy nhận xét chung như sau :

1) Hai hiện tượng nhập một và tách đôi đều có xẩy ra.

a) Nhập một :

*ɓ *m > M	*ɗ *n > N	*p *ω > V	*t *j > D	*/c/ *bl > GI
*/c/ *tl > CH	*r (<*//−r) *//s− > R		*th *ś > TH	*ɲ *ml > NH

b) Tách đôi :

*p < B / V	*t < Đ / D	*/c/ < CH / GI	*K < K / G	*/s/ < T / R

Rõ ràng hiện tượng nhập một nhiều hơn hẳn hiện tượng tách đôi. Đây là một điểm rất phù hợp với xu thế chung các ngôn ngữ trên thế giới.

2) Sự tác động giây chuyền ở trong hệ thống nổi lên một cách khá dễ thấy : *ɓ > M, *ɗ > N để lai hai ô trống ;

(1) Có một số trường hợp bl không đưa đến GI, ví dụ : *trái* (cam), *trang* (sách), *trật* (khớp), (tầng) *trệt*, (chạm) *trổ*. Ít gặp hơn là trường hợp bl đưa đến l (ví dụ *lúc lắc*), r (ví dụ *rẽ* đường), th (ví dụ *thui* bò). Ở từ điển 1651 *lúc lắc* vừa có bl, vừa có tl.

(2) Cũng có một số trường hợp tl không đưa đến CH, ví dụ *tlíu lo* → *líu lo* ; tlão (tl ứng) → *lòng* (trứng).

quá trình *p > B, *t > Đ điền vào hai ô trống đó, nhưng đồng thời lại gây một ô trống ở *t, kéo */s/ chuyển vào T ; */s/ >T thì */ś/ cũng đi theo cùng hướng, chuyển thành TH. Lại đến lượt */ć h/ diễn biến để điền vào ô trống do /s/ để lại.

Nếu chấp nhận giả thuyết *p >B, *t > Đ kéo theo quá trình k > G, /c/ > GI và quá trình này lại đưa đến p > V, t > D thì hóa ra hầu hết mọi diễn biến miêu tả trên đây đều móc xích lẫn nhau. Chỉ sự đơn giản hóa ba tổ hợp phụ âm tl, bl, ml là đứng ngoài. Nhưng quá trình này lại là một khâu nằm trong cái chiều hướng diễn biến cơ bản của tiếng Việt nói riêng, của nhóm Việt Mường và của cả tiểu chi nói chung : chiều hướng càng ngày càng tiến tới đặc điểm có âm tiết tính cao độ.

3) Với quá trình diễn biến trên đây ta đi đến kết quả là có quang cảnh như sau :

...	T	TR	CH	K	?
B	...	Đ	...	...	...
M	...	N	NH	NG	...
PH	TH	...	...	KH	...
V	...	D	GI	G	...
...	X	S	...	...	H
...	...	R	...	...	...
...	...	L	...	...	...

Quang cảnh đó phần nào giúp ta hiểu được một số diễn biến sẽ tiếp tục xảy ra ở giai đoạn sau, tức giai đoạn từ cận đại đến hiện đại, Ví dụ :

a) /ć ^{h}/ > s : sẽ kéo theo sự xát hóa toàn dãy bật hơi :

$k^{h} > \chi$, p^{h} > f và phần nào $t^{h} > \theta$

b) Cột quặt lưỡi quá phức tạp, trong lúc các cột đầu lưỡi, mặt lưỡi quá thưa thớt, mất cân xứng : sẽ dẫn đến sự giản đơn hóa cột quặt lưỡi để tăng cường cho hai cột hai bên :

- Ở Bắc Bộ : TR > CH ; S > X ; D, R kéo theo cả GI cùng chuyển thành z ;

- Ở Trung Bộ : D kéo theo GI cùng chuyển thành j

- Ở Nam Bộ : D kéo theo cả V, GI, cùng chuyển thành j.

Ví dụ về sự diễn biến thành /s/, t, th

I/ Ở kho từ bản địa :

*/s/	→	/s/ hoặc th ở Mường
	→	T. Việt : *tám, tắt, tóc*
*/ś/	→	/s/ hoặc th ở Mường
	→	TH Việt : *thịt, thúc*
*/ć/	→	/s/ ở Mường
	→	X Việt : *xa, xách, xay, xúc*

II/ Ở kho từ Hán Việt

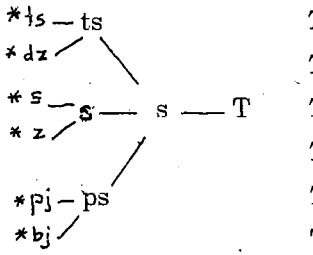

Tái (tái ngộ)
Tài (tài năng)
Tang (tang thương)
Tà (gian tà)
Tất (tất yếu)
Tiện (tiện nghi)

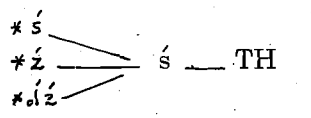

Thanh (thanh âm)
Thành (thành trì)
Thặng (thặng dư)

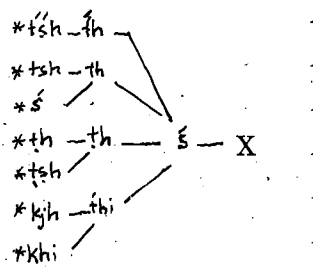

Xuy (xuy tiêu)
Xâm (xâm lược)
Xá (xá tội)
Xung (= lo buồn)
Xí (nhà xí)
Xác (xác ướp)
Xu (= thận thể)

CHƯƠNG 5

TỪ VIỆT SƠ KÌ ĐẾN VIỆT CẬN ĐẠI : DIỄN BIẾN Ở VẦN

Từ Việt sơ kì đến Việt cận đại, ngoài những sự diễn biến ở phụ âm đầu như đã thấy ở chương trên, lại còn có những sự diễn biến xẩy ra ở cả bộ phận gọi là vần. Điều đó thể hiện ra ở :

- những sự diễn biến của nguyên âm ;
- và những sự diễn biến của âm cuối

A) DIỄN BIẾN Ở NGUYÊN ÂM

Ở nguyên âm có mấy quá trình diễn biến chính sau đây[1] :

1. A chuyển thành ƯƠ ; O chuyển thành UÔ ; và E chuyển thành IÊ ;

2. I chuyển thành AY, ÂY ; Ê chuyển thành AI ;

3. U chuyển thành AU, ÂU ; Ô chuyển thành AO ;

4. Và U chuyển thành Ô

I - *A > ƯƠ ; O > UÔ ; E > IÊ*

Theo ý chúng tôi, đây là một sự diễn biến xẩy ra ở Việt, nhưng sau ít nhiều có lan truyền sang Mường, Pọng Chứt.

(1) Cũng còn đôi diễn biến không cần đi sâu lắm, như diễn biến *iw > *ɨw mà bà Sokolovskaia đã phát hiện và đã nêu rõ trong bản luận văn của bà.

Nói chung cả ba nguyên âm rộng A, O, E đều có sự phân đôi, một bộ phận giữ nguyên, một bộ phận đưa đến nguyên âm đôi có khai độ hẹp hơn.

Nhưng về số lượng thì chỉ hai trường hợp O > UÔ, A > ƯƠ là phổ biến, còn trường hợp E > IÊ thì ít ví dụ hơn.

Ví dụ về O > UÔ : *lúa, muỗi, ruột, ruộng* (so sánh với Khu IV : ló, mọi, rọt, rọng).

Ví dụ về A > ƯƠ : *lửa, ngứa, nướng, nước* (so sánh với Khu IV : *lả, ngá, náng, nác*)

Ví dụ về E > IÊ : *ỉa* (KhuIV : *ẻ*), *liếm* (Proto Việt Chứt : *hlɛm)

Điều kiện của trường hợp đi vào hướng nguyên âm đôi hóa là phải có âm vang ở trước (âm mũi, âm lỏng). Thỉnh thoảng cũng có thể gặp cả trường hợp có âm hữu thanh ở trước.

Theo chúng tôi, đây là một sự diễn biến xảy ra đầu tiên ở Việt, và chủ yếu ở Việt nhưng rất có thể Việt đã tiếp thu xu thế này từ tiếng Hán. Nhiều tài liệu đã cho thấy có sự tương ứng như sau giữa Cổ Hán Việt và Hán Việt :

uô → u : bùa (phù), múa (vũ), chúa (chủ)...

ươ → ư : lừa (lư), ngừa (ngự), cưa (cứ)...

iê → i : lìa (li), bia (bi), bìa (bì)...

Nhưng đó chỉ là bước cuối cùng của ba con đường diễn biến theo hướng thu hẹp dần khai độ.

Về những bước trước đó, như bước từ o đến ô, từ ô đến uô ; từ a đến ươ ; từ e đến iê thì cứ liệu tiếng Hán thượng cổ, cứ liệu Cổ Hán Việt, cứ liệu Hán Việt cũng có những sự gợi ý khá bổ ích, với những song thức, tam thức như *khó - khổ, ló - lộ*,*dhroŋ > *chuộng* (Hán Việt : *trọng*) ; như *la - lừa-lư*[1] hoặc như *sen -liên, rèm - liêm* v.v... (xin xem lại các trang 141, 159, 181 trước đây). Cố nhiên, nếu đi vào chi li thì con đường diễn biến ở kho từ gốc Hán không thể đồng nhất với

1. Theo nghĩa thì *la* ứng với Hán Việt *loa* ; nhưng theo âm thì chúng tôi ngờ rằng *la* bắt nguồn từ cách đọc thượng cổ của Hán Việt *lư*.

con đường diễn biến ở kho từ bản địa ; nhưng có phần chắc chính là sự diễn biến ở tiếng Hán đã đưa lại sự diễn biến ở kho từ gốc Hán và qua đó, đã mở đường thúc đẩy cho kho từ bản địa đi vào quá trình diễn biến này.

Sự lan truyền từ tiếng Việt đưa đến hai kết quả ở các tiếng xung quanh : làm cho các tiếng xung quanh tiếp thu nguyên âm đôi của tiếng Việt trong một số từ ngữ ; và làm cho các tiếng đó tự nguyên âm đôi hóa theo cách riêng của mình trong một số trường hợp khác.

Ví dụ về trường hợp vay mượn cách phát âm của Việt : uô ở từ *ruộng, ruột* trong tiếng Sách, tiếng Rục, tiếng Arem ; ươ ở từ *lưỡi, mượn* phát thành əa ở Sách, Rục, Mã Liềng và thành iə ở Arem. Ví dụ về trường hợp tự nguyên âm đôi hóa theo cách riêng của mình : o phát thành uô ở *moi, lòn* trong tiếng Mã Liềng, ở *tóm* (= gầy), *vót* trong tiếng Sách, Arem ; a phát thành əa ở *chạc* trong tiếng Sách, tiếng Rục thành ươ ở *dài, gạo* trong thổ ngữ 25 của Mường.

Số lượng từ có uô, ươ ở Mường khá lớn, đến nỗi Barker đã phải chủ trương tách thành ba mạng lưới tương ứng :

1) Việt O - Mường O	1) Việt A - Mường A
2) Việt UÔ - Mường O	2) Việt ƯƠ - Mường A
3) Việt UÔ - Mường UÔ	3) Việt ƯƠ - Mường ƯƠ

Và Barker đã phải tái lập thêm hai nguyên âm riêng cho trường hợp thứ hai. Tái lập như vậy sẽ đưa đến một kết quả không bình thường về mặt hệ thống : hai âm này là hai âm quá đặc biệt về mặt bối cảnh xuất hiện, chúng khác xa các nguyên âm khác, vì chúng chỉ xuất hiện sau âm vang mà thôi. Bà Sokolovskaia đã phê bình Barker rất đúng ở điểm đó. Nhưng bà lại chủ trương nguyên âm đôi vốn có từ thượng cổ, phía Việt bảo lưu, còn phía Mường nhập UÔ vào O, nhập ƯƠ vào A[1]. Đối chiếu với cứ liệu nhóm Pọng Chút, và xa hơn nữa với cứ liệu các tiểu chi Katu, Bànà, ta khó tin vào điều đó : *muối*

(1) Riêng ở trường hợp 3 thì Bà cho rằng sở dĩ Mường có UÔ, ƯƠ là vì Mường vay mượn của Việt.

có O, *nước* có A ở cả proto Katu, cả Proto Nam Bànà ! Lên đến Proto Môn - Khmer, G.Diffloth cũng tái lập *a cho cả *mượn*, cho cả *nước*.

II - Từ I, Ê, đến ÂY, AY, AI

Trong danh sách những từ tiếng Việt hiện có vần ÂY, AY và AI rõ ràng là có một số đã từng có âm cuối ở thời Proto Việt Chứt, những âm cuối này về sau Việt nhất luật chuyển thành -i, ví dụ :

- i bắt nguồn từ *-j : *tai* < *saj, *ngái* < *sŋaj˃ ,

giấy < *kcāj˃

- i bắt nguồn từ *-l : *chài* < *jal, *mái* < *ɓal˃,

ngay < *tŋăl, *chạy* < *jăl˃

- i bắt nguồn từ *-r : *hai* < *har, *gáy* < *tkăr˃ ,

dài < *jar, *ngáy* < *t(ə)ŋăr˃

- i bắt nguồn từ *-s : *vải* < kpas, *gãi* < *agaṣ ,

vảy < *kpăs, *nảy* < *kɗăs.

Nhưng trong danh sách đó cũng có một số trường hợp thời Proto Việt Chứt vần đương là vần mở, chỉ gồm một nguyên âm duy nhất (âm cuối là - *φ*), ví dụ :

1. - *tay* < *si , *say* < *ph r i

2. - *chấy* < *cɨ ? , *sấy* < *c(ə)rɨ ?

3. - chày < *k(n)re

4. - *nai* < *kɗe, *đái* < *ate ? *gái* < *ke ? *trái* < ple ?

Rõ ràng qua ví dụ, ta thấy có quá trình diễn biến từ một nguyên âm hẹp dòng trước thành một vần có nguyên âm dòng giữa, có khai độ rộng hơn, đứng trước âm cuối -j. Tuy có lệ ngoại, nhưng nhìn chung thì :

*/i/ > ÂY, AY
*/e/ > AY, AI

Nguyên âm, theo ý chúng tôi, phải là nguyên âm dài trong mọi trường hợp (tức i, e). Đây là điểm chúng tôi có phần khác với M. Ferlus, vì M. Ferlus chỉ chấp nhận nguyên âm dài khi từ có thanh ngang, huyền (*tay, say, nai, chày*) còn trường hợp có thanh sắc (*cháy, sấy, đái, gái, trái*) ông tái lập nguyên âm ngắn, chắc với lí do là có *-ʔ ở cuối. Chúng tôi tái lập nhất luật là dài, vì căn cứ vào lưu tích (xin xem bảng Pọng Chứt số 30, 31, 34 cuối chương 3, phần II).

Quá trình này là một điểm cách tân của phía Việt Mường, còn ở phía Pọng Chứt thì vẫn giữ vẫn của thời Proto Việt Chứt. Có điều trong phía Việt Mường thì quá trình đi xa nhất là ở Việt Bắc Bộ. Cho nên cũng có khả năng xem đấy là điểm cách tân của riêng Bắc Bộ, rồi từ Bắc Bộ lan truyền vào Khu IV và lên các vùng Mường. Chính vì vậy trên con đường chuyển từ **i** Ê đến ÂY, AY, AI, nhiều khi có những sự chậm trễ hoặc nhiều hoặc ít, tùy từng từ và từng vùng : ví dụ ở *chấy* thì khu IV và Mường còn giữ i, ở *gái, nai, trái* thổ ngữ 25 còn giữ i, ê, thổ ngữ 27 có ây, thổ ngữ 18 và đôi khi cả thổ ngữ 20 thường có ay / ăj/.

III - Từ U, Ô đến ÂU, AU, AO

Quá trình này song song với quá trình vừa mô tả trên đây. Trong danh sách những từ Việt hiện có ÂU, AU, AO, bên cạnh những trường hợp vốn có âm cuối *- w thời Proto Việt Chứt như *giàu* < *kcaw, *cháo* *< caw, *áo* <*?aw rõ ràng là cũng có những từ vốn xưa không có âm cuối *-w đó. Đây đều là trường hợp vốn là nguyên âm hẹp tròn môi dòng sau, mới diễn biến mà thành. Con đường vẫn là con đường dẫn vào những nguyên âm dòng giữa có khai độ rộng hơn. Ví dụ :

- *trâu* < * $\frac{s}{c}$ (ə) lu, *sâu* < *c(ə) ru, *gấu* < *$\overset{k}{c}$gu ?
- *sáu* < *phru ?, *máu* < *thmu ?, *cáu* < *ku ?
- *gạo* < *rko ?, *sao* < *kəlo, *bao* < *cpo

Nếu trên kia ta có : $\frac{I}{Ê} > \frac{ÂY,AY}{AY,AI}$

thì ở đây ta có :

$$\frac{U}{Ô} > \frac{ÂU,AU}{AU,AO} \quad (1)$$

Và trên hai con đường diễn biến liên tục, nếu trên kia I thường mới đến ÂY, AY trong khi Ê đã đến AI thì ở đây cũng vậy : U thường mới đếu ÂU, AU trong khi Ô đã đến AO.

Quá trình này cũng đưa đến sự phân đôi :

$*U < \begin{matrix} U \\ ÂU, AU \end{matrix}$	$*Ô < \begin{matrix} Ô \\ AO \end{matrix}$

Trường hợp U > ÂU, AU ; Ô > AO cũng có thể cho như trường hợp I > ÂY, AY ; Ê > AI là một sự cách tân ở phía Việt Mường ; và ở đây quá trình cũng bắt đầu từ vùng Bắc Bộ, rồi sau Khu IV và Mường bị kéo theo nên đi chậm hơn. Qua NV Tài ta thấy có trường hợp 29 thổ ngữ Mường đã như Việt, có trường hợp, một số thổ ngữ ở giai đoạn này, một số thổ ngữ ở giai đoạn kia và cũng có trường hợp chưa thổ ngữ nào bắt đầu diễn biến. So sánh :

xấu : ÂU ở cả 29 thổ ngữ

sáu : 23 AU, 6 ÂU

đau : 25 AU, 3 ÂU, 1U ;

râu : 4 ÂU, 26 Ô,

cậu : 7 ÂU, 21 Ô,

chấu (liềm) : 1 ÂU 18 Ô,

trâu, trầu, sâu, gấu : đều toàn U.

nấu : đều toàn Ô.

gạo : 22 thổ ngữ AO, 6 ÂU, 1 còn Ô.

sao : tất cả mọi thổ ngữ đều AO.

---

1. Chúng tôi có ví dụ về Ê > AY (*knre ? > *chày*) nhưng chưa có ví dụ về Ô > AU. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào quá trình *rko > *gấu* (ở khu IV) và *gạo* (ở toàn quốc) thì cũng có thể nghĩ đến khả năng có thể có AU về mặt lí thuyết, vì AU là một khâu ở giữa ÂU và AO.

Sở dĩ chúng tôi nói rằng quá trình bắt đầu ở đồng bằng Bắc Bộ trước là vì có hai lẽ :

- hiện nay ở phương ngữ Bắc bộ quá trình đi xa nhất ;

- ở tiếng Hán cũng có quá trình phần nào giống vậy ; rất có thể sự tiếp xúc mạnh mẽ với tiếng Hán ở đồng bằng Bắc Bộ đã đưa từ bản địa đi vào con đường này.

Ví dụ về tiếng Hán :

*i > thành vần có -j ? : Hán Việt *giai*

*/e/ > thành vần có -j ? : Hán việt *bài*

*u > thành vần có -w ? : Hán Việt *bao ; mâu, châu*

*/o/ > thành vần có -w ? : Hán Việt *phẩu*

Đi vào chi li thì giữa Hán và Việt không hoàn toàn giống nhau. Chẳng hạn ở Hán nguyên âm dòng giữa *ə cũng diễn biến, phần thì chuyển thành vần có -j, phần thì chuyển thành vần có -w ; ở Việt hiện chúng ta chưa có cứ liệu đi theo quá trình như vậy. Một sự khác nhau nữa cũng đáng kể : ở Hán i dài có thể xem như *ij, u dài có thể xem như *uw, nên i dài, u dài diễn biến sớm hơn phía /e/, /o/, ə một giai đoạn ; ở Việt thì hình như ngược lại : /e/, /o/ chắc diễn biến sớm hơn i, u. Chúng tôi ngờ rằng vì ở Việt không có khả năng có nguyên âm trước kết hợp với -j, cũng không có khả năng có nguyên âm sau kết hợp với -w, nên trong quá trình diễn biến này phải có bước chuyển nguyên âm vào dòng giữa với khai độ rộng trước đã, rồi sau mới có thể xuất hiện -j, -w ; mà nếu thế thì */e/, */o/ diễn biến nhanh, trước *i, *u cũng là điều dễ hiểu. Mặc dầu có một số điểm dị biệt như trên, nhưng chúng tôi vẫn nghĩ rằng chính là sự diễn biến ở tiếng Hán đã khơi ngòi cho sự diễn biến ở các từ bản địa : diễn biến trước tiên ở vùng đồng bằng, nơi có sự tiếp xúc ngôn ngữ xảy ra mạnh mẽ, rồi sau mới lan truyền đến các vùng hẻo lánh ở miền núi, cũng như ở Khu IV.

Trong hai quá trình tạo thành vần có -j, -w này bà Sokolovskaia cũng cho phía Việt bảo thủ hơn phía Mường, y như ở các trường hợp nguyên âm đôi hóa *A thành ƯƠ, *O

thành UÔ đã nói ở đầu chương. Bà cho là Việt bảo lưu *əj, *əw cổ đại còn phía Mường thì phân đôi như sau :

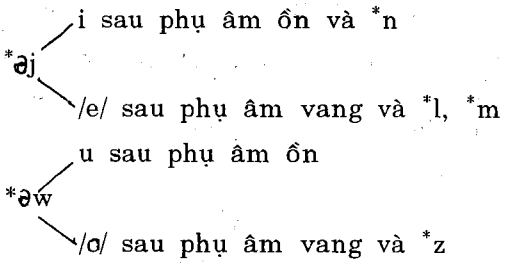

Bà dẫn những ví dụ *thây, chấy, này* (i Mường) *lấy, mây* (/e/ Mường) ; *gấu, trâu* (u Mường), *lâu, nẩu, câu* (/o/ Mường) và giải thích rằng âm ồn thường cho Mường một nguyên âm hẹp hơn là âm vang. Theo ý chúng tôi, các âm i, /e/, u, /o/ ở các ví dụ trên không phải đến Mường mới bắt đầu hình thành : chúng có đã từ lâu, chúng tồn tại ở phía Pọng Chứt, ở Proto Môn Khmer. Phải lật ngược chiều hướng diễn biến, coi đây là quá trình hai vần mở *i, /e/ nhập một thành vần có –j, và hai vần mở *u, /o/ nhập một thành vần có –w.

Nếu nói đến phân đôi, là phân đôi như sau :

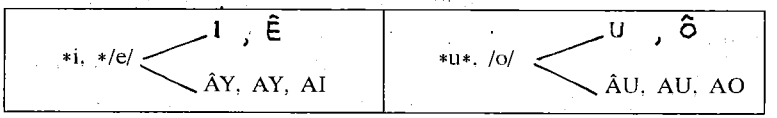

Và nếu muốn hiểu điều kiện của sự phân đôi này thì phải nhìn toàn hệ thống.

Nếu trên kia, trong quá trình nguyên âm rộng từng dòng đi đến nguyên âm đôi hẹp hơn, với điều kiện phải có âm vang và đôi khi âm hữu thanh ở trước thì ở đây ta lại có bức tranh quay ngược lại : nguyên âm hẹp chuyển thành vần có nguyên âm rộng hơn thuộc dòng giữa với xu thế là có âm vô thanh ở trước. Chỉ nhìn việc đa số đều có thanh điệu cao là đủ rõ điều đó. Cố nhiên có một đôi lệ ngoại như *chày, trầu*. Có lẽ vì quá

trình này kéo dài, các bước cuối cùng xẩy ra khá chậm, khi phía Việt Mường đã tách Pọng Chứt từ lâu, và khi Việt cũng đã bắt đầu tách Mường, nên chắc lúc bấy giờ phụ âm ở *trầu, chày* đã có những sự diễn biến khác trước (xin xem Mường) Hoặc giả cũng còn khả năng có thêm một điều kiện tế nhị nào đó nữa bổ sung vào, mà ta hiện chưa biết rõ.

IV - Sự diễn biến U > Ô

Trong hiện tượng có một bộ phận từ ngữ tách khỏi nguyên âm cổ đại, diễn biến rồi nhập vào một vần có nguyên âm khác, thì ngoài các trường hợp : *i, /*e/, *u, */o/ chuyển từ vần mở thành vần có âm cuối -j, -w vừa được trình bày ở trên, còn cần phải kể đến trường hợp *U > Ô dưới đây :

Sơ đồ

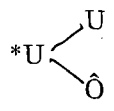

Ví dụ :

hươn,	*thúi,*	*chủi...* (Khu IV)
hôn,	*thối,*	*chổi...* (Bắc Bộ)

Bảng điều tra N.V. Tài cho ta 10 trường hợp có thể so với Mường :

Tổ, ổ : ở Mường tất cả mọi thổ ngữ cũng đã thành Ô(Ô[4] ở 27 thổ ngữ, thiếu cứ liệu ở 16,17) *Chổi* : ở từ này Mường thay bằng từ ngữ khác, nhưng riêng ở thổ ngữ 8 cũng dùng /coj[4]/.

Mối : Ô ở 28 thổ ngữ, thiếu cứ liệu ở 16

Môi : Các thổ ngữ Mường dùng từ gốc này cũng đều đã có Ô ; không nơi nào còn giữ u như ở *mui* của Khu IV. Riêng thổ ngữ 8 và 25 dùng từ gốc khác.

Gối : Mường thường dùng gốc từ khác nhưng cũng có 4 thổ ngữ dùng gốc này, với Ô ; (18, 20, 22, 23) và hai thổ ngữ với u(27, 29)

Vội : Mường còn bảo lưu u ở hai thổ ngữ 15, 20, còn ngoài ra đều đã dùng Ô ;

Đốt : U ở hai thổ ngữ 27, 29 ; Ô ở 25 thổ ngữ ; dùng từ gốc khác ở 25, thiếu cứ liệu ở 13.

Hôn : Mường thay bằng *hít, hin* và một số từ gốc khác, nhưng có u ở bốn thổ ngữ 16, 17 ; 25 ; 26 ; và có *hôn* ở một thổ ngữ (19).

Rốn : Mường chủ yếu còn U (ở 23 thổ ngữ) nhưng cũng đã có 7 thổ ngữ chuyển thành Ô (1, 2, 7, 13, 18, 20, 22); thú vị nhất là có dạng lặp với cả U (19, 23) với cả Ô (18, 20, 22)

Thổi : Đây là trường hợp lưu tích Mường rất phức tạp, có lẽ vì là từ vay mượn từ tiếng Hán thời thượng cổ. Dầu sao cũng có 6 U cổ đại và 4 Ô theo kiểu Việt.

Rõ ràng là từ vựng khá cơ bản, khó có thể nói Mường vay của Việt, nhất là ở Mường còn giữ nhiều nét cổ như âm cuối -l, như phụ âm */s/ ở *tổ, rốn* và phụ âm hút vào ở *môi*. Vậy chắc Mường, Việt cùng có một quá trình chung, nhưng Việt đi nhanh, Mường đi chậm hơn nên có tình trạng như trên.

Nhân đây cũng cần nói thêm về một số trường hợp ở Việt có o nhưng ở Mường đôi thổ ngữ còn Ô. Ví dụ ở từ *chõ* thổ ngữ 11 có /co^4/ ; ở từ *chỏng*, ngay ở Việt hiện nay vẫn còn biến thể *chổng* (xem *chỏng gọng, chổng gọng* ở từ điển tiếng Việt do Văn Tân chủ biên). Hình như cũng có trường hợp từ *U > Ô, rồi tiếp thành Ô > O nên ở Mường phản ánh cả ba giai đoạn : ở từ *đom đóm* có 9 thổ ngữ Mường có U, 7 thổ ngữ có Ô, chỉ ở hai thổ ngữ 7 và 10 là có o như ở Việt. Ngay ở Việt, vùng Khu IV vẫn nói là *đôm đốm*. Sự diễn biến *Ô > O ở Việt Mường chắc xảy ra độc lập với quá trình Ô > O ở nhóm Arem, Pakatan, Thà Vựng vì danh sách từ vựng diễn biến hai bên khác nhau. Hơn nữa, Ở Mường Việt *Ô > O có lẽ chỉ là những sự nối tiếp lẻ tẻ của quá trình *U > Ô, còn ở Arem thì *Ô > O lại liên quan đến hai quá trình *O > A và A > E. Còn nếu muốn kết hợp 2 bên với nhau thành một giây chuyền kế tiếp thì hiện ta chưa có đủ cứ liệu để có thể đặt vấn đề cho toàn tiểu chi.

B) DIỄN BIẾN Ở ÂM CUỐI VẦN

Có hai điểm cách tân xẩy ra ở âm cuối vần làm cho Việt tách khỏi Mường. Đó là sự diễn biến của -*l và sự diễn biến liên quan đến cả -NH, -NG, -CH, -K.

I - *Diễn biến của* *-*l*

- Âm cuối - l thấy ở tiểu chi Việt Chứt hiện nay là sự đồng quy của *-l, *-r và đôi khi của cả -*s cổ đại.

- Ví dụ về -l là lưu tích của *-l Proto Việt Chứt : *ngáy*/ ŋăl^3 ,/ *bụi*/ pul^5/ ở Mường;

- Ví dụ về -l là lưu tích của -*r Proto Việt Chứt : *hai* / hal^2 ở Mường /, *mối* / môl^3 ở Mường;

- Ví dụ về -l là lưu tích của -*s Proto Việt Chứt: *thổi*/ hul^4/ ở Mường , *rể* / lɛlh/ ở Pakatan.

Âm - l này hiện còn được bảo lưu chủ yếu ở Mường phía Bắc (nhóm 1, 3, 4 và hai thổ ngữ 19, 23 của Mường Trung). Ở Mường Nam nó chuyển thành -n (nhóm 8, 9) và một đôi nơi nó chuyển thành -ư (ví dụ nhóm 2). Ở Việt thì nói chung, -l nhất luật chuyển thành -*i* : xem các ví dụ *ngáy, bụi, hai, mối, thổi* ở trên. Nhưng như ví dụ *rể* đã cho thấy, có lúc nó rơi rụng (cũng có thể nói nó bị thay bằng -ϕ) : đó là trường hợp nó đứng sau i, Ê, E, vì ở sau các nguyên âm dòng trước này tiếng Việt không cho phép có -i cuối vần. Ví dụ thêm về trường hợp này : *nhẹ* < *sɲɛl, *bí* < * kpil, *quê* < * kvel, *vế* < *tpel, *về* < * vel. Ngoài hai hướng diễn biến thành -i và thành -ϕ đó, ở một số vùng ta còn gặp - n như trong lối nói *đi cẳn đi cấn* (= *đi cày đi cấy*) của Thanh Hóa, hoặc như trong từ *cơn* (với ý nghĩa là *cây*) của Nghệ An, Hà Tĩnh v.v... Đây cũng là lưu tích của -l, nhưng do tiếp xúc với vùng Mường phía Nam mà có.

Tóm lại ở Việt ta có quá trình *-l (<-*l, -*r, -*s) > $\begin{cases} -j \\ -\phi \end{cases}$

II - Diễn biến của NG-K và NH-CH

Những từ có I, Ê, E và U, Ô, O ở trước -NG/C trước đây vẫn giữ đúng âm sắc của mình như khi đứng trước các âm cuối khác. Và như trên đã nói, có một giai đoạn lịch sử, chúng phát âm với trường độ dài.

Về sau ở Việt, đúng hơn là ở phương ngữ Bắc Bộ, có lẽ do tiếp thu ảnh hưởng của tiếng Hán[1], chúng ta có hai sự thay đổi đồng thời trong cách phát âm :

- Nguyên âm rút ngắn trường độ và phát với một biến thể nhích gần vào dòng giữa, nghĩa là I, Ê, E thì hơi lùi lại phía sau ; U, Ô, O thì lại hơi tiến về phía trước.

- Âm cuối -NG/-C mất tính trung lập, nhấn mạnh nét tròn môi ở sau U, Ô, O và nhấn mạnh nét mềm (ngạc hóa) ở sau I, Ê, E, thành thử phát sinh ba biến thể : NG-C bình thường, NG-C tròn môi /-^{u}ŋ , -^{u}k/, cùng NG-C ngạc hóa /-^{i}ŋ,-^{i}k/. Biến thể NG-C ngạc hóa này được chữ Quốc ngữ ghi là NH-CH.

INH → ɯ̆^{i}ŋ	ɯ̆^{u}ŋ ← UNG
ÊNH → ə̆^{i}ŋ	ə̆^{u}ŋ ← ÔNG
ANH → ă^{i}ŋ	ă^{u}ŋ ← ONG
ICH → ɯ̆^{i}k	ɯ̆^{u}k ← UC
ÊCH → ə̆^{i}k	ə̆^{u}k ← ÔC
ACH → ă^{i}k	ă^{u}k ← ÓC

Sự đối lập giữa *lanh / long/ lăng* thực chất chuyển thành sự đối lập giữa :-^{i}ŋ,-^{u}ŋ,-ŋ. Cũng vậy, sự đối lập giữa *lách, lóc, lắc* thể hiện ở sự khác nhau giữa -^{i}k, -^{u}k, -k

- Cách phát âm của các loại vần này đòi hỏi một sự kết hợp đồng thời, rất khó, giữa nhiều nét khác nhau, nên khi lan truyền đến các vùng khác, các loại vần này thường bị biến dạng : chẳng hạn nhiều vùng Mường phát âm *óc* thành *ăc* / ă^{i}k/ hoặc đồng âm hóa *lanh* với *lăn, sách* với *sắt*... Điều này,

(1) Xin xem lại phần II

như sau này sẽ thấy, đã gây rắc rối không ít cho giới nghiên cứu.

-NH-CH trong tiếng Việt hiện nay như vậy không phải là vết tích còn lại của -*ɲ, -*c Proto Việt Chứt như Barker tưởng. Đây chỉ là hai biến thể của -NG, -C, ở thế phân phối bổ túc với -NG, -C. Và hai biến thể này cũng chỉ mới hình thành về sau, chứng cớ là những từ Hán Việt như *tính, bệnh, thanh, bích, cách...* truy nguyên lên đến thời Thiết vận thì đều đang có *-ŋ /*-k cả. Một câu hỏi được đặt ra : thế thì hai âm cuối cổ đại *-ɲ/*-/c/ biến đi đâu ? Có thể trả lời : nói chung, ở tiếng Việt *-ɲ thì chuyển thành -n, */c/ thì chuyển thành -t. Ví dụ :

* bun	>	mun
* lon	>	lòn
* păn?	>	bắn
* tan	>	đan
* man?	>	mượn
* cbuc	>	mút
* moc	>	mọt
* kăc	>	cắt
* tmac	>	mát

Sự diễn biến này cũng là một điểm cách tân góp phần làm cho ranh giới giữa Việt và Mường cũng như giữa Việt và các ngôn ngữ thuộc nhóm Pọng Chứt được tô đậm hơn lên.

Có điều tình hình ở trường hợp *-ɲ/-c đứng sau nguyên âm dòng giữa và dòng sau thì tương đối đơn giản (xin xem các ví dụ trên đây) còn ở trường hợp chúng đứng sau I, Ê, E thì tình hình lại có phần phức tạp hơn, bởi vì ở đây, có thể có sự trà trộn, trong tiếng Mường và phần nào ở cả các tiếng thuộc nhóm Pọng Chứt, của hai loại -NH, -CH khác nhau : -NH, -CH với tư cách là biến thể của -NG, -K mới vay của Việt, và -NH, -CH cổ đại mà các ngôn ngữ này còn bảo lưu được.

Không thấy tình hình này, Barker đã dựng hệ tương ứng Việt – Mường như sau :

Việt	(1) eN	(2) aN	(3) ăN	(4) iɲ	(5) eɲ	(6) ɛɲ	(7) ăɲ
Mường	eɲ	aɲ	ăɲ	iɲ	eɲ	ɛɲ	ăɲ

và ông đã tái lập cho Proto Việt Chứt:

(1): *eN, (2): *aN, (3): *ăN, (4): *iɲ, (5): *eɲ, (6): *ɛɲ, (7): *ăɲ

Thế nghĩa là Barker đã thêm một âm vị mũi đặc biệt *N không có sự tương ứng với dãy âm cuối tắc ; mặt khác ông lại cho rằng -NH trong INH, ÊNH, ANH của Việt chính là -NH cổ đại còn bảo lưu lại được.

Bà Sokolovskaia thấy được quá trình *iŋ > NH của Việt và thấy được các trường hợp Mường bị ảnh hưởng của Việt, nhưng bà lại đi đến một cực đoan khác : bà cho rằng mọi từ có -NH, -CH ở Mường, ở Pọng Chứt xưa cũng đều là -NG, -K cả.

Khi nghiên cứu tiếng Mường, ta phân biệt được -NH, -CH vay Việt trong INH, ÊNH, ANH, ICH, ÊCH, ÁCH (ví dụ trong *lanh*, trong *sách*) với -NH, -CH vốn có của Mường (ví dụ trong *lăn*, trong *sắt*) nên ta không tán thành Barker. Mặt khác, tiến hành so sánh với Proto Katu, Proto Bànà, Proto Môn Khmer ta thấy được rằng -NH trong *mượn*, trong *bắn* cũng như -CH trong *mút*, trong *cát* đều là âm cuối Mường, Pọng Chứt vốn bảo lưu được từ thời cổ đại thì ta cũng không thể tán thành bà Sokolovskaia.

Nhưng ta vẫn công nhận rằng tình hình ở đây quả phức tạp, giới nghiên cứu đang còn phải cố gắng nhiều, bởi lẽ :

– Về mặt loại hình, tiếng Việt là một ngôn ngữ trong đó vần là một chỉnh thể, giữa nguyên âm và âm cuối có quan hệ vô cùng chặt chẽ với nhau, giải quyết bên này không thể không chiếu cố đến bên kia ;

– Và bởi lẽ, về mặt lịch sử, giữa các sự diễn biến của -NG/K, của -NH/CH và của cả các quá trình như *i, ê, chuyển thành ây, ay, ai ; *u, *ô chuyển thành âu, au, ao hình như cũng có những

xu thế chung, và hình như lại luôn luôn có những sự giao thoa, sự tương liên, tương tác lẫn nhau.

Tìm được một giải pháp tốt trước tình thế đó không phải là chuyện đơn giản. Trước mắt chúng ta chỉ mới có thể tạm thời nói mấy điểm đại khái là :

- Về cứ liệu thời thượng cổ chúng ta hiện chỉ có vài ví dụ về sự diễn biến của *-/ɲ/,*-/c/ sau *-i, và vài ví dụ về sự diễn biến của *-ŋ/*-k sau *e- và *-ɛ-. Ta chưa tìm được những vần gồm *e, *ɛ* trước -*/ɲ/ -*/c/ và vần gồm *i trước *-ŋ/*-k của thời Proto Việt Chứt.

- Tuy nhiên cũng có thể hình dung quá trình diễn biến như sau :

1) Nguyên âm trước -*/ɲ/ / -*/c/ giữ nguyên độ dài, giữ nguyên âm sắc trong khi -*/ɲ/ chuyển thành -n và -*/c/ chuyển thành -t Việt. Nếu có những sự thay đổi ở nguyên âm thì đó là thay đổi theo các quá trình diễn biến khác;

2) nguyên âm trước -*ŋ /-*k trái lại, có phần rút ngắn độ dài, và chuyển lùi vào dòng giữa trong khi -*ŋ /-*k ngạc hóa, chuyển thành -NH/-CH ;

3) thỉnh thoảng cũng có thể có sự giao thoa giữa hai trường hợp làm cho quá trình chuyển chệch từ 1 sang 2 hoặc từ 2 sang 1, ví dụ klêŋ Mường không ứng với *trênh* mà lại ứng với *trên* Việt, *mlɛɲ Proto Việt Chứt không đưa đến *gien* mà lại đưa đến *gianh*...

4) Các ví dụ như *mrĭɲ² > *rận*, *tkĭɲ > *gần* *cĭɲ > *chân*, *pĭc > *bút* có lẽ không phải là lệ ngoại, trái với điểm 1 trên đây. Ở *rận, gần, bút* v.v. .....việc i chuyển thành nguyên âm â, ư có lẽ không liên quan với hai âm cuối *-ɲ , *-c trong quá trình *-ɲ > n , *-c > t, mà liên quan đến một xu thế khác : so sánh với các trường hợp *tim - tâm, chìm - trầm, tìm - tầm, thím - thẩm*, hoặc *in - ấn, thông tin - thông tấn* v.v...

VÀI ĐIỂM TÓM TẮT

Trên cơ sở những tri thức ngữ âm đã tích lũy được ở các phần I, II, III, kết hợp với một số tri thức bổ sung của các ngành khác, đến đây thiết nghĩ cũng đã có thể nêu lên được một vài nhận xét tóm tắt, có tính tổng quan.

1. Căn cứ những thành tựu mới nhất công bố trong khoảng vài mươi năm lại đây, hiện nay có thể kết luận : tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt Mường, tiểu chi Việt Chứt, nằm trong khối Việt Katu thuộc khu vực phía Đông của ngành Môn Khmer, họ Nam Á.

Ngôn ngữ bà con gần nhất với tiếng Việt, nằm cùng một nhóm với tiếng Việt là tiếng Mường. Tiếng Nguồn thường cũng được xem như một ngôn ngữ thứ ba thuộc vào nhóm này. Các ngôn ngữ bà con hơi xa hơn một tí là tiếng Pọng, tiếng Chứt (bao gồm Mày, Rục, Sách, Mã Liềng, Arem) ở vùng núi các tỉnh phía Nam Khu IV và các tiếng như Ahơ (Phon Soung), Maleng (Pakatan), Thà Vựng ở Lào v.v M. Ferlus gọi chung các ngôn ngữ này là nhóm Pọng Chứt.

Hai nhóm Việt Mường và Pọng chứt tạo thành một tiểu chi, trước kia thường gọi là tiểu chi Việt Mường. Gần đây ở Mĩ đặt lại tên gọi là tiểu chi Việt (Vietic). Để khỏi gây lầm lẫn, trong giáo trình này chúng tôi đề nghị gọi là tiểu chi Việt Chứt (Việt Mường + Pọng Chứt = Việt Chứt).

Cái ngôn ngữ mẹ, chung cho cả tiểu chi lúc ban đầu gọi là Tiền Việt Chứt hay Proto Việt Chứt. Muốn hiểu sâu về giai đoạn Proto Việt Chứt, cần phải điều tra thật kĩ, thật có kế hoạch về các thổ ngữ, phương ngữ, ngôn ngữ có trong tiểu chi. Mấy thập kỉ qua các nhà nghiên cứu trong nước, ngoài nước

đã có những cố gắng đáng kể về mặt này, nhưng kết quả vẫn chưa thể thỏa mãn chúng ta. Công việc điều tra vẫn cần phải tiếp tục tiến hành.

2. Các ngôn ngữ trong tiểu chi Việt Chứt hiện đang còn bảo lưu được một số nét của toàn họ Nam Á (nghĩa là những nét chung với cả ngành Munda ở Ấn Độ), một số nét của toàn ngành Môn Khmer (nghĩa là những nét chung với các tiểu chi khác như Khasi, Palaung Wa, Khamu, Bànà, Khmer, Pear, Môn, v.v..) và một số nét chung với tiểu chi Katu ở trọng khối Việt Katu thuộc khu vực phía Đông. Tuy nhiên tiểu chi Việt Chứt cũng có một số điểm cách tân riêng làm cho nó tách khỏi khối Việt Katu, và phân biệt với tất cả các tiểu chi khác còn lại. Quan trọng nhất là ba điểm cách tân sau đây :

*) Hai âm đứng vị trí giữa từ -*h- và -*s- của thời Proto Môn Khmer vào khối Proto Việt Katu thì nhập một thành -*h-. Âm -*h- này vẫn được bảo lưu ở Proto Katu, nhưng vào Proto Việt Chứt thì chuyển thành -*s-. Qua nhiều diễn biến, âm -*s- này hiện nay đưa lại r- ở Việt : ví dụ ở các từ *rướm, rết*...

**) Âm đầu *?- của Proto Môn Khmer và của cả Proto Việt Katu vào Proto Việt Chứt thì chuyển thành k-, trong khi Proto Katu vẫn giữ là *?-. Đó là trường hợp k- ở những ví dụ như *củi, cảy* (= *sưng*). Quá trình này chưa hoàn thành triệt để trong toàn tiểu chi.

***) Âm cuối -*ś của proto Môn Khmer và Proto Việt Katu vào Proto Việt Chứt thì chuyển thành -*s, trong khi ở Proto Katu chuyển thành -*h. Âm cuối -*s- này về sau đưa đến âm cuối -i ở Việt trong những từ có thanh hỏi, ngã như ở *bảy, mũi* v.v..

3. Proto Việt Chứt không tách trực tiếp từ Proto Môn Khmer mà tách từ khối Proto Việt Katu. Thời gian chia tách này xảy ra cách đây trên 4000 năm, nếu tính theo phương pháp ngữ thời học của Swadesh[1]. Nói đại khái, đây là phương pháp khảo sát dựa trên 100 - 200 từ cơ bản nhất của ngôn ngữ. Nếu hai ngôn ngữ cùng gốc A, B tách nhau thời gian :

---

(1) Một con số cụ thể : tiếng Nguồn (phía Việt Chứt) tách khỏi tiếng Pacô (phía Katu) cách đây 4400 năm.

- 1000 năm thì từ cơ bản chung sẽ còn lại 74% trong bảng 100 từ, và còn lại 65% trong bảng 215 từ ;

- 2000 năm : thì còn lại khoảng 54% (74 × 74) trong bảng 100 từ, và hơn 43% trong bảng 215 từ (65 × 65) ;

- 4000 năm : thì còn lại khoảng 30% (54 × 54) trong bảng 100 từ, và gần 18% trong bảng 215 từ (42 × 42)

Theo phương pháp này, Nguyễn Văn Bá đã cho ta kết quả như sau :

- Ba ngôn ngữ Việt, Nguồn, Mường (thuộc nhóm Việt Mường) hình thành bản sắc riêng, tự tách ra thành từng ngôn ngữ trong khoảng thời gian cách đây từ 700 đến 1200 năm ;

- Tiếng Arem thì có thời gian tồn tại từ 1300 đến 1800 năm ;

- Tiếng Pọng : vào khoảng 2200 năm ;

- Các tiếng Mày, Rục : vào khoảng từ 1600 năm đến 2000 năm ;

- Các tiếng Ahơ (ở Phon soung) và Maleng (ở Pakatan) : vào khoảng từ 2300 đến 3200 năm ;

Như vậy nhóm Pọng Chứt tách thành hai nhánh nhỏ : nhánh Ahơ, Maleng cách xa phía Việt Mường nhất, và nhánh Arem, Mày, Rục, Pọng có vị trí trung gian giữa Việt Mường và Ahơ, Maleng.

Tỉ lệ chung về từ vựng cơ bản :

	Mường	Nguồn	Arem	Rục	Mày	Pọng	Ahơ	Maleng (Pakatan)
Việt	67,74	84,78	46	50	55,1	51	47,6	44,2
Mường		70,6	51,6	50,5	48,9	53,7	45	44,8
Nguồn			52,1	48,9	63,7	48,9	44,6	44,5
Arem				60	58,1	54	50,7	55,7
Rục					86,7	57	55,5	60,6
Mày						56,1	50,7	55,7

Pọng							50,7	47,5
Ahơ (Phon Soung)								72,1

Phương pháp Swadesh có một số mặt hạn chế đã bị nhiều nhà ngôn ngữ học nêu lên, chỉ trích. Khi áp dụng phương pháp này trong quá trình nghiên cứu tiểu chi Việt Chứt cũng có những cái khó khăn nhất định vì các ngôn ngữ trong tiểu chi này không có sự phát triển hoàn toàn độc lập, chúng thường có sự giao lưu tiếp xúc, vay mượn của nhau. Nhưng dầu sao, trong lúc chưa có phương pháp khác tốt hơn, phương pháp này vẫn được dùng trên thế giới, vì vậy chúng tôi cũng tạm đem ra thử áp dụng ở đây. Theo ý chúng tôi, dầu sao, những con số trên đây, trong một chừng mực nhất định vẫn có ý nghĩa : dầu sao chúng cũng tạm thời giúp ta có được một ý niệm bước đầu, đại khái về cái khoảng thời gian hình thành và phân hóa nội bộ của tiểu chi Việt Chứt.

4. Địa bàn cư trú lúc ban đầu của cư dân nói tiếng Proto Việt Chứt là vùng kéo dài từ khu vực miền núi Hà Tĩnh – Quảng Bình – Quảng Trị sang đến Trung Lào. Hiện nay có rất nhiều ngôn ngữ giữ được rất nhiều nét cổ của tiểu chi Việt Chứt đang quây quần ở khu vực này : Thà Vựng, Pakatan, Phon Soung, Pọng, Arem, Mày, Rục, Mã Liềng, Khạ Phọng... Còn ở xa hơn thì chỉ có Mường và Việt. Theo nguyên tắc của ngôn ngữ học địa lí, các nhà nghiên cứu đều nhất trí phải xác định cái nôi của Proto Việt Chứt là nằm vào khu vực nói trên (S. E. Yakhontov, M. Ferlus, G. Diffloth). Một sự phát hiện vào năm 1935 của Coedes lại cho thấy : ở văn bia cổ của Khmer, để chỉ 12 con vật ở thập nhị chi, người Khmer thượng cổ không dùng hệ thống tên gọi Khmer hay Hán mà dùng tên gọi của ngôn ngữ Proto Việt Chứt. Điều này cho phép phỏng đoán rằng có một thời, trong quá khứ xa xưa, tổ tiên cư dân Việt Chứt và tổ tiên người Khmer đã là láng giềng của nhau, ở cạnh nhau, có trao đổi tiếp xúc ngôn ngữ với nhau. Như vậy xác định quê hương xưa của Proto Việt Chứt ở vào khoảng từ miền núi Khu IV đến Trung Lào lại là điều càng có thêm cơ sở.

5. Từ địa bàn cũ đó bắt đầu có sự phân tán : một bộ phận cư dân ở lại quanh quẩn quanh vùng quê hương xưa, còn một bộ phận thì vượt đèo di cư sang các triền núi phía đông của dãy Trường Sơn. Rồi từ đây họ lại tản dần ra, chủ yếu là đi ra hướng Bắc, men theo các vùng thượng du, bởi vì họ là cư dân miền núi, quen sống bằng hái lượm, săn bắt trong rừng. Thế nghĩa là từ đây, ngôn ngữ Proto Việt Chứt không còn chỉ khoanh vùng trong các miền đất cao Trung Lào, Bình Trị Thiên nữa, mà nó đã bắt đầu có mặt ở cả các vùng cao Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa, Hòa Bình, Sơn La, Vĩnh Phú.

Cố nhiên, lúc ban đầu, khi mới du cư ra miền Bắc, thì một thời gian dài, cư dân Proto Việt Chứt vẫn chủ yếu sống ở miền núi. Cứ liệu Lĩnh nam chích quái còn phản ảnh rõ điều đó. Ở truyền thuyết họ Hồng Bàng, ngoài việc nói đến chuyện 50 người con theo mẹ ở lại vùng núi, lập nước Văn Lang và đóng đô ở địa bàn rừng đồi trung du Phong châu, lại còn nhiều chi tiết miêu tả cụ thể đời sống cư dân hồi đó, như :

- cắt tóc ngắn để dễ đi lại trong rừng ;

- bắc gỗ làm nhà để tránh hổ lang ;

- tuy đã biết bắt tôm cá nhưng còn sợ sông nước, phải xăm mình để tránh nạn giao long làm hại ;

- chưa biết đến muối biển, phải đốt rễ gừng làm muối ;

- tuy đã có hình thức canh tác sơ khai, nhưng mới sản xuất được nếp và nếp đó đem nấu trong ống tre cũng chỉ dùng ở lễ nghi đám cưới, còn thức ăn chủ yếu hàng ngày vẫn là dùng bột thu lượm được từ các loại cây có trong tự nhiên.

Đúng là một bức tranh về đời sống cư dân miền núi, sống nặng về săn bắt hái lượm, khác xa lối sống của người Việt ở các làng xã đồng bằng sau này. Chuyện họ Hồng Bàng được ghi trong Lĩnh Nam chích quái chỉ là một truyền thuyết. Nhưng cứ liệu khảo cổ học, dân tộc học trong những thập kỉ gần đây chứng tỏ rằng truyền thuyết đó quả có đằng sau lưng mình một cơ sở thực tế nhất định của thời tiền sử. Cho nên cũng có thể coi các chi tiết trên đây là những chi tiết phản ánh đời

sống của cư dân Việt Chứt, vào giai đoạn sơ kì của Proto Việt Chứt.

6. Nếu bộ phận cư dân Proto Việt Chứt ở lại vùng quê hương cũ vẫn tiếp tục giữ những quan hệ tiếp xúc cũ, như tiếp xúc với cư dân Katu, Bà Nà, Khmer[1] thì bộ phận cư dân Proto Việt Chứt du cư ra Bắc lại phải có những mối quan hệ tiếp xúc mới, mà trước tiên là tiếp xúc với những cư dân nói ngôn ngữ thuộc họ Thái - Kadai (như tổ tiên của người Tày, người Nùng v. v..)

Trong quá trình tiếp xúc với Thái - Kadai này, có ba điểm cần lưu ý :

* Điểm thứ nhất là có cả sự tiếp xúc hòa bình, có cả sự tiếp xúc bằng sức mạnh. Bản thần tích nói về chuyện một vua Hùng từ miền Trung ra, kết hôn với một người con gái họ Ma mà Bùi Văn Nguyên có hồi đã giới thiệu, có thể coi là một truyền thuyết có ý nghĩa phản ảnh mặt tiếp xúc hòa bình. Nhưng có nhiều vùng mang nhiều địa danh Thái - Kadai về sau lại trở thành địa bàn hoàn toàn chỉ có cư dân nói tiếng Việt Chứt ở : thế nghĩa là ở các vùng đó cư dân Thái - Kadai cổ đã phải bỏ chạy trước kẻ mới đến, hoặc đã ở lại nhưng phải chịu bị khuất phục, bị đồng hóa, và chuyển sang nói cái ngôn ngữ của kẻ mạnh, thạo chinh chiến hơn mình. Truyền thuyết Sơn tinh thắng Thủy tinh, phải chăng lúc ban đầu chính là truyền thuyết phản ảnh sự kiện tiến sử này ? Bởi vì bên chiến thắng - cư dân Việt Chứt, chính là cư dân săn bắn miền núi đến, và bên bị khuất phục - cư dân Thái - Kadai, lại chính là cư dân đã tiến sang nông nghiệp, ở vùng thấp hơn, gần với sông nước hơn.

** điểm thứ hai, rất quan trọng, là sự hỗ tương ảnh hưởng về mặt ngôn ngữ, văn hóa (mà) chiều hướng đáng lưu ý nhất là chiều hướng từ phía Thái - Kadai sang phía Việt Chứt. Vào

(1) Có thể có cả sự tiếp xúc với Môn : theo nhà nghiên cứu nghệ thuật Cao Xuân Phổ thì tượng Phật tìm được ở địa bàn này có nét chịu ảnh hưởng của Môn khá rõ.

thời bấy giờ, phía Thái - Kadai là phía đã tiến xa hơn một bước về mặt trình độ : đó là phía đã có sự tiếp xúc với nền văn hóa phương Bắc sớm hơn ; đó là phía có tổ chức xã hội cao hơn ; đó cũng là phía đã có kinh nghiệm về chăn nuôi trồng trọt nhiều hơn. Trong các truyền thuyết về giai đoạn các vua Hùng, có nhiều chi tiết chứng tỏ rằng phía cư dân Việt Chứt đã có những sự tiếp thu từ phía Thái - Kakai, như tiếp thu kĩ thuật "thủy nậu" (= làm cỏ trong ruộng nước), tiếp thu tổ chức xã hội với những chức danh như *Hùng* (vương), như *bồ chính*, như *mị nương* v.v.. Về mặt ngôn ngữ cũng có sự tiếp thu như vậy. Trong tiếng Việt hiện nay, những từ liên quan đến chăn nuôi gia súc như *bò, vịt, gà, ngan, bồ câu, con đực, con mái, gáy* ; những từ liên quan đến cày cấy như *mương, phai, đồng* (ruộng), *rẫy, bừa, cuốc, vãi, bứt, cỏ, đâm* (gạo), *gạo, phân, cái nong, bánh, mùa...*, những từ liên quan đến cây trồng hay sản phẩm của trồng trọt như *tre pheo, mận, cam, quít, tỏi, ngọn, nụ, vải, mền, bửa* (củi), *đốn* (cây)... ; và cả những từ liên quan đến cảnh sống ở vùng đồng ruộng thấp như *ao, đầm, sông, chèo, bơi, lội, lút, đìa, bè* v.v.. đều vay mượn qua họ ngôn ngữ Thái - Kadai[1]. Hơn nữa, sự diễn biến mạnh mẽ của tiếng Việt, tiếng Mường theo hướng từ bỏ nhiều nét Môn Khmer vốn có trong nguồn gốc của mình, để chuyển sang thành những ngôn ngữ hoàn toàn đơn lập, hoàn toàn âm tiết tính như ngày nay chắc cũng bắt nguồn, lúc ban đầu, chính từ sự tiếp xúc với loại hình của họ Thái - Kadai này. Có thể nói sự tiếp xúc với phía Thái - Kadai là một sự tiếp xúc rất sớm, rất sâu đậm, tạo ra một sự hòa nhập về rất nhiều mặt, trong huyết thống, trong văn hóa vật chất cũng như tinh thần. Không phải ngẫu nhiên mà về mặt ngôn ngữ, có hồi giới nghiên cứu (mà người có uy tín lớn là H. Maspéro) đã phải xếp tiếng Việt vào bên cạnh các ngôn ngữ của dòng họ Thái.

(1) Các từ như *ngan, bừa, cuốc, vãi, phân, bánh, mùa, cam, quít, tỏi, ao, đầm, chèo*... cũng đều có thể vốn là từ gốc Hán ; nhưng rất có thể là chúng được du nhập vào ngôn ngữ Việt Mường thông qua Thái - Kadai.

*** Điểm thứ ba, cũng rất quan trọng là điểm, sau khi đã làm quen với trồng trọt, chăn nuôi, và nhất là sau khi đã làm quen với lối canh tác lúa nước, thì có một bộ phận cư dân Việt Chứt phía Bắc rời bỏ vùng đồi núi để tỏa về hướng đồng bằng, sinh sôi phát triển mạnh ở vùng châu thổ sông Hồng. Sự mở rộng địa bàn này được phản ánh trong sử sách qua việc Văn Lang trở thành Âu Lạc, qua việc Phong Châu nhường bước cho Cổ Loa. Về mặt ngôn ngữ, may mắn cũng có cứ liệu hé cho chúng ta thấy cái nguồn gốc chung của cư dân Việt Chứt ở vùng đồi núi miền ngược và cư dân Việt Chứt ở đồng bằng Bắc bộ đó : sự đối lập pl/kl của các vùng mường Thải, Tân Phong, Huy Thượng (ở Sơn La, phía Tây Bắc thị xã Hòa Bình) không đâu có nữa, ở Mường Thanh Hóa cũng như Mường Nghệ An, ở các thổ ngữ Việt tại Vinh, Hà Tĩnh cũng như ở các thổ ngữ Việt Quảng Bình, Quảng Trị, nhưng ở thổ ngữ Hà Nội, nói riêng, ở phương ngữ Bắc Bộ nói chung, lại có. Mường Thải, Tân Phong, Huy Thượng cũng như Hà Nội, hai bên đều phân biệt phụ âm của *trả, trăng* với phụ âm của *tròn, trống*... trong lúc mọi nơi khác, từ miền núi đến miền xuôi, đều coi là một.

Sự di cư một bộ phận cư dân Việt Chứt từ miền núi xuống đồng bằng sông Hồng là một sự kiện hết sức quan trọng, vì đó là điều tạo tiền đề cho việc hình thành cái nôi của vùng Kinh sau này. Việc di cư này – như trên đã nói, gắn liền với việc chuyển sang canh tác lúa nước. Như vậy, suy cho cùng, đây cũng là kết quả xa xôi của việc tiếp xúc và tiếp thu ảnh hưởng của phía Thái – Kadai.

7. Đến đây, một hoàn cảnh lịch sử mới xuất hiện : sự tiếp xúc trực tiếp với tiếng Hán và nền văn hóa Hán.

Kể ra, trước khi bị quan quân người Hán xâm lược, cư dân Việt Chứt cũng đã có thể có những sự tiếp xúc gián tiếp với tiếng Hán, nền văn hóa Hán (ví dụ tiếp xúc thông qua trung gian cư dân và ngôn ngữ Thái Kadai như đã nói trên đây, chẳng hạn). Những tiếng cổ Hán Việt như *tươi, lười, tỏi, vãi* chứng minh điều đó : đây là những tiếng có âm cuối $-^*r$ (hay $-^*l$) có khả năng gieo vần với những tiếng có $-^*j$ ở giai đoạn Kinh Thi, nhưng đến Đạo đức kinh thì chúng chỉ còn gieo vần

với những tiếng có -*n. Rõ ràng *tươi, lười, tôi, vãi*... đã được du nhập trước quá trình diễn biến -r > -*n, nghĩa là trước đời Tây Hán khá lâu.

Nhưng nói đến sự tiếp xúc với người Hán, tiếng Hán, nền văn hóa Hán thì quan trọng nhất vẫn là sự tiếp xúc trực tiếp kéo dài trong suốt gần 1000 năm Bắc thuộc.

Đời Tây Hán, với việc Triệu Đà đem quân xâm chiếm Âu Lạc năm 178 trước Công nguyên, và nhất là với việc vùng đất Giao Châu bị sáp nhập, bị chia làm quận huyện từ năm - 111 thì quá trình tiếp xúc trực tiếp này bắt đầu. Có thể nói rằng đây là sự bắt đầu của một bước ngoặt lớn, chính bước ngoặt này sẽ mở đường cho tiểu chi Việt Chứt nói chung, và nhất là mở đường cho tiếng Việt - ngôn ngữ lớn nhất của tiểu chi - nói riêng, càng ngày càng đi xa hẳn các ngôn ngữ bà con khác cùng nguồn gốc Môn - Khmer với mình.

Với sự tiếp xúc trực tiếp này, hình thành trên toàn bộ lãnh thổ cư dân Việt Chứt, mà chủ yếu là ở vùng xuôi phía Bắc, xung quanh các trị sở của quan quân người Hán, một tình thế song ngữ mới. Tình thế song ngữ này trước tiên đưa đến mấy hậu quả là :

* cư dân nói tiếng Proto Việt Chứt bắt buộc phải học, phải làm quen với một thứ ngôn ngữ mới lạ : đó là tiếng Hán thượng cổ, một ngôn ngữ mà ngay chỉ về mặt cấu âm, phát âm cũng đã có những nét khác xa tiếng bản địa của mình. Số lượng người học lúc đầu có thể không nhiều, nhưng càng về sau càng có đà tăng dần, song song với việc mở mang, phổ biến các trường lớp. Hơn nữa tầng lớp có học đó lại là tầng lớp có thế lực, có địa vị chi phối trong xã hội. Tất nhiên, với bối cảnh như vậy thì ảnh hưởng của tiếng Hán càng ngày càng tăng cường cả chiều sâu, cả chiều rộng.

** Mặt khác cư dân Việt Chứt ở các vùng có sự tiếp xúc đó cũng phải làm quen và về sau cũng bắt buộc phải chấp nhận, phải sử dụng để tiện cho việc trao đổi, một thứ thổ ngữ Proto Việt Chứt ít nhiều đã bị biến dạng vì pha lẫn nhiều từ ngữ gốc Hán, pha lẫn nhiều cách nói, nhiều cách phát âm theo kiểu

người Hán. Cái thổ ngữ Proto Việt Chứt đặc biệt này tuy có nhiều nét bị ngoại lai hóa như vậy, nhưng nó lại có uy tín và càng ngày càng có điều kiện để lan truyền.

*** sự tiếp xúc trực tiếp với người Hán, tiếng Hán, nền văn hóa Hán kéo dài 10 thế kỉ : một thời gian đủ dài để tích tụ nhiều ảnh hưởng. Hơn nữa thời gian đó cũng đủ dài để tiếng Hán có những sự thay đổi làm cho nó chuyển dần, theo thuật ngữ ngành Hán học – từ giai đoạn Hán cổ đại sang giai đoạn Hán trung đại. Trước những sự diễn biến đó, tất nhiên việc dạy và học chữ Hán ở Giao châu cũng phải thay đổi theo, và cái thổ ngữ Proto Việt Chứt đặc biệt nói trên đây cũng không thể không bị ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp.

8. Nhưng ảnh hưởng của tiếng Hán, nền văn hóa Hán cũng không thể tỏa ra một cách đồng đều khắp mọi nơi trên toàn bộ lãnh thổ bị chiếm đóng. Nói chung, ảnh hưởng đó sâu đậm ở vùng phía Bắc hơn ở vùng phía Nam ; ở vùng đồng bằng sâu đậm hơn ở vùng rừng núi. Chính vì vậy, sự khác nhau vốn đã có ít nhiều từ trước giữa khu vực Pọng Chứt và khu vực Việt Mường càng ngày càng được tô đậm hơn lên, và sau bốn, năm thế kỉ tiếp xúc với người Hán, tiếng Hán, nền văn hóa Hán, hai khu vực đó phải đi đến một sự phân hóa thành hai ngôn ngữ. Và cũng chính vì vậy mà trong nội bộ ngôn ngữ Việt Mường chung ở phía Bắc, về sau lại hình thành thêm một sự phân hóa mới : sự phân hóa thành vùng Kinh (của người Việt) ở miền châu thổ sông Hồng, và vùng Mường ở miền thượng du Hòa Bình, Sơn La, Phú Thọ. Về mặt ngữ âm toàn bộ quá trình đó thể hiện qua nhiều bước, đại để như sau :

* Trước hết là sự diễn biến của $-^*r$, $-^*$?. Ở tiếng Hán $-^*r$ chuyển thành $-^*n$, còn $-^*$? rụng, đưa đến thanh thượng. Quá trình này đã hoàn thành, hoặc nếu chậm lắm thì cũng chỉ còn một số vết tích lẻ tẻ cuối cùng khi cư dân nói tiếng Proto Việt Chứt bắt đầu có sự tiếp xúc trực tiếp với tiếng Hán. Phía ngôn ngữ bản địa vốn cũng có $-^*r$, $-^*$? . Và $-^*$? về sau cũng đưa đến thanh điệu (thanh sắc, nặng ở Việt, thanh 3, 5 ở Mường, thanh 2, 4, theo M. Ferlus, ở Thà Vựng) ; Âm cuối $-^*r$ cũng diễn biến, cũng đưa đến -n ở một số vùng (một số thổ ngữ ở

Mường Thanh Hóa ; Mường Nghệ An, Nguồn...). Có thể nghĩ rằng đây là những kết quả đầu tiên của sự tác động của tiếng Hán vào ngôn ngữ Proto Việt Chứt ở giai đoạn hậu kì của nó.

** Chậm hơn một bước là sự diễn biến của hai âm cuối $-^*s$, $-^*h$ và của tổ hợp phụ âm *//r. Ba âm $-^*s$ ($<^*ś, ^*ś$), $-^*h$, *//r Hán rụng vào khoảng sau đời Đông Hán : $-^*s$, $-^*h$ rụng, đưa đến thanh khứ, góp phần tạo nên một hệ thống thanh điệu có đủ ba đường nét (bình, thượng, khứ) cho tiếng Hán. Tổ hợp *//r thì đơn giản hóa cấu âm, chuyển thành một âm đơn : tiếng Hán trở thành một ngôn ngữ hoàn toàn đơn tiết. Phía ngôn ngữ bản địa, chắc do có tác động của tiếng Hán, nên âm cuối $-^*s$ cũng đi đến biến mất hoàn toàn, trong toàn bộ tiểu chi ; còn -h thì chỉ rụng chủ yếu ở phía Việt Mường tức phía chịu ảnh hưởng tiếng Hán mạnh nhất. Và $-^*s$, $-^*h$ cũng đi đến chuyển thành thanh điệu (thanh hỏi, ngã ở Việt, thanh 4 ở Mường). Hệ thống thanh điệu ở Việt, Mường cũng trở thành hệ thống có đủ ba đường nét. Đứng trước quá trình triệt để đơn tiết hóa của tiếng Hán, ngôn ngữ bản địa ở khu vực tiếp xúc mạnh (tức khu vực Việt, rồi Mường) cũng bị kéo theo : các tiền âm tiết, các tổ hợp phụ âm vốn có từ thời Proto Việt Chứt lần lượt biến mất...

Sau các quá trình này thì chắc chúng ta đã chuyển giai đoạn : chuyển từ giai đoạn hậu kì của Proto Việt Chứt sang giai đoạn có hai ngôn ngữ : Pọng -Chứt chung ở miền núi phía Nam và Việt-Mường chung ở địa bàn phía Bắc. Sở dĩ thế là vì, như trước đây ta đã có dịp phân tích, hai nét chính có tác dụng khu biệt Pọng-Chứt với Việt Mường bao gồm :

- một nét về cấu tạo từ : phía Việt Mường, phụ âm tắc phụ âm xát, phụ âm mũi không còn khả năng đứng làm C_2 sau một tiền âm tiết hoặc sau một C_1[•] ; âm $-^*r-$ cổ đại vào Việt Mường cũng không còn khả năng đó. So sánh với Pọng Chứt :

Proto Việt Chứt	Pọng-Chứt	Việt-Mường

(1) Xin nhắc lại : // là kí hiệu dùng để nói rằng trước phụ âm C_2 của âm tiết chính còn có một C_1 để tạo thành tổ hợp phụ âm C_1C_2 hoặc còn có một tiền âm tiết.

Giết : *kəcet	>// $c^{(1)}$	Việt : Gi, Mường : /c/
Mối : *k(ə)mur'	> // m	Việt : M, Mường : m
Tắt : *psăt	> // $\frac{s}{th}$	Việt : T, Mường : $\frac{s}{th}$
Lốt : *krot	> // $\frac{r}{l}$	Việt : L, Mường : l

– một nét về thanh điệu là : phía Việt Mường có hệ thống đủ ba đường nét, trong khi phía Pọng Chứt không có thanh điệu hoặc có thanh điệu chỉ gồm hai đường nét : phía Pọng Chứt còn bảo lưu –*h, hoặc mất –*h nhưng cũng không đưa đến đường nét ứng với hỏi, ngã.

9. Sau khi đã hình thành ngôn ngữ Việt Mường chung thì có ba quá trình lớn xẩy ra ở cả miền xuôi, ở cả miền núi. Đó là :

– quá trình hình thành hệ thống phụ âm bật hơi ;

– quá trình rút giảm số lượng các nguyên âm ngắn (từ 8 biến thể ngắn ở Proto Việt Chứt rút xuống còn hai)

– và quá trình nhập một phụ âm hữu thanh với phụ âm vô thanh.

Quá trình đầu chắc là do chịu ảnh hưởng của tiếng Hán, bởi vì phía Proto Việt Chứt vốn không có âm bật hơi; những âm này chỉ xuất hiện ở Việt Mường chung sau khi có nhiều thế kỉ tiếp xúc với tiếng Hán, một ngôn ngữ vừa có *ph, *th, *ch, *kh, ṭh, vừa có cả hữu thanh bật hơi (như *bh, *dh, *gh, *ḍh...), cả mũi bật hơi (như *mh, *nh, *ŋh, ṇh...), cả lỏng bật hơi (*rh, *lh...), cả tắc xát bật hơi (*tsh, *dzh, ṭsh, ḍzh...). Trên đây ta đã nói đến việc tổ hợp //r chuyển thành ph, kh, th Mường. Ngoài ra ở Mường và nhất là ở Việt lại có một khối lượng khá lớn những từ ngữ vay Hán mà có ph, kh, th ở đầu. Nhìn chung việc tiếp nhận các cách cấu âm bật hơi ở Việt Mường chung phải xẩy ra sau khi đã chia tách với Pọng Chứt vì hai bên không có quan hệ tương ứng đều đặn về các âm này. Ở Pọng Chứt hiện cũng có âm bật hơi nhưng đó là những

âm mới vay mượn mà có : vay mượn từ tiếng Lào như ở Thà Vựng, hoặc mới vay mượng của Việt về sau, như ở Rục, Sách Mày...

Quá trình rút giảm từ 8 biến thể nguyên âm ngắn Proto Việt Chứt xuống còn hai ở Việt Mường là một quá trình có lí do nội tại của nó (xin xem trang 243). Nhưng từ tiếng Hán cổ đại đến Hán trung đại cũng có hiện tượng tương tự :từ 6 nguyên âm ngắn rút xuống thành zero ! Vì vậy cũng không loại trừ khả năng là tiếng Hán có góp một phần nhất định trong việc thúc đẩy quá trình. Mà nếu thế thì thời điểm công bố cuốn Thiết vận (in năm 601) là một cái mốc đáng được lưu ý : trong cuốn này tiếng Hán đã mất hoàn toàn sự đối lập về trường độ nguyên âm.

Quá trình nhập một *b với *p, *d với *t, *g với *k... cũng xẩy ra ở cả tiếng Hán, ở cả ngôn ngữ bản địa. Có thể nghĩ đến một sự diễn biến xẩy ra song song ở cả hai bên vì vô thanh hóa phụ âm hữu thanh là một xu thế chung, xảy ra ở cả Pọng Chứt, ở cả nhiều tiểu chi Môn Khmer khác. Nhưng một số nhà nghiên cứu vẫn nghĩ đến tác động của tiếng Hán. Thời điểm xẩy ra quá trình này sớm nhất cũng phải đặt vào khoảng thế kỉ VIII vì Việt cũng như Mường không phân biệt phụ âm ở *đào* /ʔd/ với ở *đao*/ʔt/; phụ âm ở *bàn*/ʔb/ với ở *bát*/ʔp/, mà ở đầu thế kỉ VII thì rõ ràng *đào* có *d, *đao* có *t ; *bàn* có *b, *bát* có *p...

10. Trong thời gian có những quá trình xẩy ra chung cho cả miền xuôi cả miền ngược như vừa nói ở trên, thì ít nhiều cũng đã bắt đầu có sự phân hóa giữa hai miền do mức độ ảnh hưởng của tiếng Hán không thể đồng đều nhau. So sánh thổ ngữ Mường Huy Thượng ở Sơn La với thổ ngữ Việt ở Hà Nội ta thấy hai bên chỉ còn khoảng 62% từ vựng chung, tính theo danh sách Swadesh : thế nghĩa là từ khoảng thế kỉ VIII, thế kỉ IX đã hình thành được một số điểm khác nhau nào đó, tạo ra đường rạn nứt đầu tiên. Những điểm di biệt càng ngày càng tích tụ và càng lan truyền, đưa đến kết quả là làm cho hai phía Việt và Mường tách đôi hẳn : hai vùng phương ngữ trở thành hai ngôn ngữ. Cứ liệu về hiện tượng nhập một *b với *p, *d với *t, *g với *k rất ăn khớp với điều đó. Và sự tính

toán của Ngô Thị Giáng Hương, Nguyễn Văn Bá về 17 thổ ngữ Mường ở Hòa Bình, Sơn La, Phú Thọ theo phương pháp ngữ thời học cũng ủng hộ điều đó.

Từ đây giai đoạn lịch sử của riêng tiếng Việt bắt đầu. Thuộc giai đoạn này các nhà nghiên cứu thường nêu những diễn biến sau đây :

* về phụ âm đầu là những diễn biến như :

1 - *ɓ > m, *ɗ > n

2 - *p > b, *t > /d/

3 - */s/ > t, *ś > t^h, *ć^h > /s/

4 - sự xát hóa thành V, D, Gi, G, R

5 - và sự đơn giản hóa ba tổ hợp phụ âm *kl-tl, *pl-bl, *ml

** về vần là những diễn biến như :

- những diễn biến ở nguyên âm :

6 - a > ươ , o > uô, e > iê

7 - i , ê > ây, ay, ai

8 - u, ô > âu, au, ao

9 - u > ô

- và những diễn biến ở âm cuối :

10 -l > -i

11 - -ɲ > -n, -/c / > -t

Thông thường người ta hay đặt những diễn biến này vào giai đoạn từ thế kỉ IX-X trở về sau, với lí do đơn giản là chúng không có mặt ở Mường, chúng phải xẩy ra sau khi Việt tách Mường. Tuy nhiên, cũng nên đặt vấn đề thu thập thêm cứ liệu và cân nhắc lại xem. Rất có khả năng là trong số các diễn biến nêu trên, có một vài trường hợp phải đặt vào giai đoạn sớm hơn : giai đoạn hậu kì của Việt Mường chung tức giai đoạn Việt và Mường đang là hai phương ngữ chứ chưa phải là hai ngôn ngữ.

11. Cũng gần gần vào khoảng thời gian Việt tách Mường thì xẩy ra một sự kiện lớn về mặt lịch sử : Việt Nam giành được

độc lập tự chủ. Với sự chấm dứt của chế độ Bắc thuộc không phải mọi ảnh hưởng của tiếng Hán, nền văn hóa Hán đều chấm dứt. Trái lại, nhà nước phong kiến Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì việc sử dụng chữ Hán, coi chữ Hán là văn tự chính thức. Bắt đầu từ triều Lý, việc tổ chức học hành thi cử bằng chữ Hán càng ngày càng có quy mô. Ngoài hai sản phẩm đã có nền móng sẵn từ giai đoạn trước là cách đọc Hán Việt và kho từ ngữ vay của Hán, sau khi giành được độc lập tự chủ, lại còn hình thành thêm những sản phẩm mới của việc tiếp xúc với chữ Hán, nền văn hóa Hán : đó là kho tàng văn hiến dân tộc viết bằng chữ Hán, theo truyền thống Hán, và nền văn tự dân tộc – văn tự Nôm, một công cụ phục vụ rất đắc lực cho việc nẩy nở các tác phẩm Nôm sau này (thơ Nôm Đường luật, các khúc ngâm, các truyện Nôm v.v..)

Nhưng dầu sao, từ khi giành được độc lập tự chủ thì mối quan hệ với tiếng Hán cũng đã thay đổi tính chất : không còn là quan hệ trực tiếp như trước nữa ; tiếng Hán không còn là một sinh ngữ như trước nữa ; những sự diễn biến ở tiếng Hán không còn kéo theo những ảnh hưởng vào ngôn ngữ bản địa nữa. Từ đây tiếng Việt diễn biến là diễn biến theo quy luật nội tại của mình. Hơn nữa, nó còn bắt cả kho từ ngữ gốc Hán phải diễn biến theo quy luật của mình.

Và tất nhiên, sau khi nền độc lập tự chủ đã giành lại được thì vai trò của tiếng Việt cũng mạnh hẳn lên. Mặc dầu nó không được coi là ngôn ngữ chính thức dùng ở công văn giấy tờ, ở học hành thi cử, nhưng trong thực tế nó vẫn trở thành ngôn ngữ có uy thế nhất trong toàn bộ lãnh thổ. Dầu sao đó cũng là tiếng mẹ đẻ của những người nắm quyền hành lãnh đạo ở triều đình, của tầng lớp quan lại ở các địa phương. Dầu sao đó cũng là cái ngôn ngữ lớn nhất, phát triển nhất của đa số cư dân.

12. Với hoàn cảnh mới như trên, tiếng Việt bắt đầu tỏa tác dụng mạnh mẽ vào các vùng ngôn ngữ thiểu số. Lúc đầu ảnh hưởng đó chỉ khoanh vùng ở phía Bắc. Nhưng rồi với đà Nam tiến ồ ạt, liên tục của người Việt, ảnh hưởng đó càng ngày càng lan rộng dần.

Bước đầu, nó lan truyền đến địa bàn Khu IV. Về mặt lịch sử, địa bàn Việt Nam đến khoảng đầu thế kỉ XIV thì cũng mới vào đến vùng Thừa Thiên. Về mặt ngữ thời học, sự hình thành phương ngữ Khu IV cũng nằm vào khoảng thời gian đó : từ vựng chung giữa Hà Nội và Vinh ước tính là 82%. Nói chung, khi người Việt tiến vào Khu IV thì tiếng Việt Bắc Bộ ảnh hưởng đến cả vùng thượng du, cả vùng ven biển. Các thổ ngữ Mường Nghệ An bị Việt hóa rất mạnh, nhất là các thổ ngữ nhóm 25, 27, 29. Chính vì vậy, từ vựng chung giữa Hà Nội và Mường Nghệ An lên đến hơn 78% (77% nếu so với các thổ ngữ 24, 26, 28 ; 79%7 nếu so với các thổ ngữ 25, 27, 29), trong lúc từ vựng chung giữa Hà Nội và Mường phía Bắc, Mường Thanh Hóa chỉ vào khoảng 70%. Cố nhiên, ảnh hưởng của tiếng Việt Bắc Bộ thế nào cũng tỏa ra ở vùng ven biển một cách mạnh mẽ, sâu đậm hơn ở vùng núi, do đó lại hình thành thêm một sự phân hóa mới giữa một bên là các thổ ngữ Mường Nghệ An và một bên là các thổ ngữ Việt Khu IV. Theo số liệu Swadesh, sự phân hóa này chỉ xảy ra vào khoảng thế kỉ 15, 16. Ngoài ra, tiếng Việt đã vào đến Bình Trị Thiên thì thế nào nó cũng có tác động đến các ngôn ngữ vốn bà con xa như tiếng Nguồn, tiếng Chứt v.v..

13. Sau đó tiếng Việt lại Nam tiến, tạo điều kiện để hình thành một vùng phương ngữ mới, mà hiện nay ta quen gọi là phương ngữ miền Nam. Thế là từ một phương ngữ Bắc Bộ, đến đây ta có thêm hai phương ngữ mới. Có điều giữa hai phương ngữ mới này có hoàn cảnh hình thành hoàn toàn khác nhau : vùng phương ngữ Khu IV là vùng Việt Mường chung bị Việt hóa mạnh nên trở thành Việt, do đó nó chứa đựng rất nhiều vết tích cổ, khá gần với Mường ; vùng phương ngữ miền Nam lại là một vùng do người Việt mới tạo thành trong quá trình Nam tiến, vài ba thế kỉ gần đây : do đó sự phân hóa của nó chưa có độ dày về thời gian, và nó mang nhiều nét Việt hậu kì hơn phương ngữ Khu IV. Cố nhiên đã di cư đến một địa bàn hoàn toàn mới, tiếng Việt miền Nam cũng không thể không tiếp thu một số đặc điểm của địa phương. Mặt khác nó cũng bắt đầu tỏa ảnh hưởng ra cả những ngôn ngữ ở ngoài tiểu chi Việt Chứt : những ngôn ngữ thuộc tiểu chi Bà nà, tiểu chi Khmer, và cả những ngôn ngữ thuộc hệ Chàm.

14. Cuối cùng, nói đến lịch sử tiếng Việt trong những thế kỉ gần đây nhất, thì cũng không thể nào không đề cập đến ba sự kiện lớn của giai đoạn này là :

- sự truyền giáo của các giáo sĩ Tây phương bắt đầu từ thế kỉ 17 ;

- sự áp đặt chế độ thuộc địa của người Pháp trong vòng hơn 60 năm ;

- và sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Sự truyền giáo của giới giáo sĩ Tây phương đưa đến sự hình thành chữ Quốc ngữ, đưa đến các bộ từ điển đầu tiên có tầm quan trọng về mặt ngôn ngữ học, như từ điển Việt Bồ La giữa thế kỉ 17, từ điển Việt La (có kèm chữ Nôm) cuối thế kỉ 18.

Sự áp đặt chế độ thuộc địa Pháp đưa đến sự bãi bỏ việc học, việc thi cử, việc sử dụng chữ Hán ; đưa đến thắng lợi của chữ Quốc ngữ; đưa đến việc tiếp xúc với tiếng Pháp, nền văn hóa Pháp, với những hậu quả của nó như sự hình thành nền văn xuôi hiện đại, sự đổi mới trong thơ ca, những sự tiếp thu về từ vựng, ngữ pháp.

Sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đưa lại "địa vị ngôn ngữ chính thức của quốc gia" cho tiếng Việt, đưa lại những điều kiện thuận lợi chưa từng có để cho tiếng Việt có khả năng phát triển nhanh chóng, toàn diện; đồng thời cũng đưa lại những chính sách rõ ràng, đúng đắn về các ngôn ngữ thiểu số. Mặt khác những sự kiện lớn sau Cách mạng tháng Tám như đợt kháng chiến chống Pháp, đợt kháng chiến chống Mĩ, sự xây dựng những khu kinh tế mới v.v.. cũng đưa đến những hoàn cảnh tiếp xúc ngôn ngữ vô cùng phong phú, mới lạ...

Cố nhiên, trong một hai thế kỉ gần đây nhất, với các bối cảnh như trên, về mặt ngữ âm nhất định cũng có rất nhiều vấn đề cần phải được đề cập đến. Nhưng đó lại là những điều thuộc phạm vi giáo trình phương ngữ học và các giáo trình về tiếng Việt hiện đại, vì vậy trong tập chuyên luận này chúng tôi xin phép được miễn bàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A - Trong nước

1. Vũ Kim Bảng - Nhận xét về trường độ thanh điệu giữa phương ngữ Hà Nội và Phương ngữ Nam Bộ (cứ liệu thực nghiệm). Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông : 1986

2. Nguyễn Phan Cảnh - Vài ý kiến về giải quyết âm vị học các phụ âm cuối trong tiếng Việt hiện đại. Thông báo khoa học. Đại học tổng hợp Hà nội, 1964-1965 tập 2

3. Hoàng thị Châu

- Mối liên kết về nguồn gốc cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông. Thông báo khoa học, Đại học tổng hợp Hà nội 1966, tập 2

- Tìm hiểu từ "phụ đạo "trong truyền thuyết về Hùng Vương Nghiên cứu lịch sử số 102, 1968

- Nước Văn Lang qua tài liệu ngôn ngữ. Nghiên cứu lịch sử, số 120, 1969

- Vài nét về sự thay đổi ngữ âm của tiếng Việt trong nông thông hiện nay (qua kết quả điều tra thổ ngữ ở Vĩnh Linh và Thái Bình - Ngôn ngữ số 4/1972)

- Vài trường hợp xác minh dân tộc ở các nhóm địa phương thuộc các kiểu hình thành khác nhau. Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở Miền Bắc Việt Nam - 1975

- Thổ ngữ và làng xã Việt Nam - Nông thôn Việt Nam trong lịch sử 1978.

- Về bốn phụ âm ngạc hóa còn lại trong tiếng Việt vùng Bắc Bình Trị Thiên. Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á, 1988

4. Hoàng Cao Cương

- Suy nghĩ thêm về thanh điệu tiếng Việt - Ngôn ngữ số 3/1986

- Điệu tính và phi điệu tính trong thanh điệu tiếng Việt. Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương đông - 1986

5. Trần chí Dõi

- Góp phần phân chia phương ngôn tiếng Chứt - Ngôn ngữ 3/1983

- Tìm hiểu thêm về nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt - Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á - 1988

6. Phạm Đức Dương

- Về mối quan hệ các ngôn ngữ nhóm Việt Mường miền tây Quảng Bình. Vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam - 1975

- Về mối quan hệ Việt-Mường, Tày-Thái qua cứ liệu dân tộc ngôn ngữ học - Dân tộc học số 3/1978

- Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt Mường Ngôn ngữ số 1/1979

- Proto Việt Mường trong lịch sử Việt Nam và Đông Nam Á thời cổ đại. Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông - 1986

- Nguồn gốc tiếng Việt từ Tiền Việt Mường đến Việt Mường chung. Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á - 1988

7. Nguyễn Minh Đức - Vài nét về các thổ ngữ dân tộc thiểu số ở Hoà Bình - Tìm hiểu các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam, tập 1/1972

8. Hồng Giao - Một vấn đề trong hệ thống vần tiếng Việt : ưu hay iu ? - Ngôn ngữ số 1/1973

9. Hoàng Xuân Hãn - Về cấu tạo chữ Nôm trong sách "Thiền tông bản hạnh" Ngôn ngữ số 4/1978

10. Cao Xuân Hạo

- Số phận các vần có nguyên âm hẹp của các phương ngữ lớn của Việt Nam. Thông báo ngữ âm học, ban Ngôn ngữ học thuộc Viện khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh 1978

- Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ tỉnh Quảng Nam - Ngôn ngữ số 2/1986

11. Phạm văn Hảo - Về đặc trưng một số đường đồng ngữ trong các phương ngữ tiếng Việt - Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á - 1988

12. Nguyễn Hữu Hoàng - Về mức độ thân thuộc của các ngôn ngữ trong nhóm Việt Mường - Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á, 1988

13. Vương Hữu Lễ - Vài nhận xét về đặc điểm của vần trong thổ âm Quảng Nam ở Hội An. Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam - 1981

14. Vương Lộc - Về quá trình biến đổi u, b, v - Ngôn ngữ số 4/1978

- Phương ngôn của Dương Hùng thời Tây Hán và một số từ có quan hệ với tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Nam - Ngôn ngữ số 4/1994

15. Nguyễn Văn Lợi

- Tiếng Việt và họ Ngôn ngữ Nam Á - Ngôn ngữ số 4/1990

- Quá trình hình thành sự đối lập âm vực thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt Mường - Ngôn ngữ số 1/1991

16. Nguyễn Tri Niên và Nguyễn Phan Cảnh - Sơ lược về tình hình phát âm phân biệt D và Gi hiện nay - Nghiên cứu văn học số 8/1961

17. Hoàng Phê - Ý kiến về một vấn đề nhỏ : ưu hay iu ? Ngôn ngữ, số 4/1973.

18. Hữu Quỳnh và Vương Lộc - Khái quát về lịch sử tiếng Việt và ngữ âm tiếng Việt hiện đại - 1980

19 Lê Quán. Vài nhận xét về phụ âm đầu tiếng Việt cổ qua cấu tạo chữ Nôm - Ngôn ngữ, số 3/1972.

20. Trương Văn Sinh

- Điểm qua tình hình nghiên cứu phương ngôn tiếng Việt trong thời gian qua - Ngôn ngữ số 3/1976

21 Trương Văn Sinh, Nguyễn Thành Thân - Về vị trí của tiếng địa phương Thanh Hóa - Ngôn ngữ số 4/1985

22. Nguyễn Văn Tài

- So sánh hệ thống ngữ âm tiếng Mường một số vùng xung quanh Hòa Bình. Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, tập 1/1972

- Tiếng Nguồn : một phương ngôn Việt hay một phương ngôn Mường ? Ngôn ngữ số 4/1975

- Thử bàn về vị trí tiếng Chứt. Cuối trong nhóm Việt Mường - Dân tộc học số 2/1976

- Bàn thêm về thành phần các ngôn ngữ trong nhóm Việt Mường - Ngôn ngữ số 1/1978.

- Góp thêm tài liệu cho việc đoán định thời điểm chia tách của hai ngôn ngữ Việt và Mường - Dân tộc học số 3/1978.

- Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn - Luận án phó tiến sĩ, 1983.

23. Nguyễn Kim Thản - Vài nét về hệ thống âm vị tiếng Mường và phương án phiên âm tiếng Mường - Ngôn ngữ số 1/1971.

24. Trần Thị Thìn - Vài nét về những từ có quan hệ ngữ âm nh-d, nh-r, Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ.

25. Đoàn Thiện Thuật - Ngữ âm tiếng Việt, 1977.

26. Đinh Lê Thư - Những biến thể về phương thức cấu tạo phụ âm đầu trong các tiếng địa phương miền Bắc - Ngôn ngữ số 1/1984.

27. Võ Xuân Trang.

- Góp thêm cứ liệu về phụ âm kép tiếng Việt - Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam, 1981.

- Tiếng địa phương Bình Trị Thiên. Đề tài khoa học bảo vệ tháng 12/1983.

- Tên cây cỏ trong tiếng Bình Trị Thiên và các quá trình biến đổi ngữ âm của tiếng Việt. Tập san thực vật, chi hội thực vật Huế, số 1, 1983.

28. Nguyễn Bạt Tụy. Ngữ Việt ở Quảng Trị. Đại học Huế 1961 : số 4 và số 5.

29. Nguyễn Văn Tu - Mối quan hệ giữa "Kinh ngữ với tiếng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ - Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á - 1988.

B - Nước ngoài (danh sách tóm tắt)

1) Barker (Milton E)

- Proto - Vietnamuong initial labial consonants Văn hóa nguyệt san, 12 - 1963.

- Vietnamese - Muong tone correspondences - Studies in comparative austroasiatic linguistics. La Haye, Mouton, 1966.

- The phonemes of Muong. Studies in linguistics 20, 1968.

2) Barker, Milton E et Muriel

- Proto - Vietnamuong (annamuong) final consonants and vowels Linguia 24, 1970.

3) Diffloth Gerard

- Proto Mon-Khmer final spirants. Genetic relationship, diffusion and typological similarities of East and Southeast Asian languages - Japan society for the Promotion of science Tokyo 1971.

- Les langues Mon Khmer de Malaisie - Classification historique et innovations. Asemi, 6, 4, 1975.

- Proto austroasiatic creaky voice. Mon Khmer Studies 15, 1989.

- Vietnamese tono - genesis and new data on the registers of Thavưng - 23rd international Conference on Sino-Tibetan languages and linguistics, 1990.

- Vietnamese as a Mon Khmer language. Papers from the first annual Meeting of the Southeast Asian linguistics Society, Arizona State University, 1991.

- Austro-asiatic languages. International Ency clopedia of linguistics. W. Bright ed. Oxford University Press, 1992.

4) M. Ferlus

- Vietnamien et Proto Vietmuong. Asemi, 6, 4, 1975.

- L'infixe instrumental rn en Khamou et sa trace en Vietnamien CLAO, 2, 1977.

- Sur l'origine géographique des langues VietMuong - Symposium on austroasiatic languages. Denmark, 1979.

- Spirantisation des obstruantes mediales et formation du systeme consonantique du Vietnamien. CLAO, 11, 1, 1982.

- Le dialecte vietnamien de Vinh, 24th International Conference on Sino. Tibetan Languages and linguistics. Bangkok, 1991.

- Vocalisme du Proto Viet-Muong - (Paper to be circulated at the 24th International conference on Sino-Tibetan languages and Linguistics - Bangkok, 1991.

- Histoire abrégée de l'évolution des consonnes initiales du. Vietnamien et du SinoVietnamien - MonKhmer Studies, 20.

5) Gage, W.W. Glottal stops and Vietnamese tonogenesis - Oceanic linguistics Special Publication N° 20 - 1985.

6) Gregersen (Kenneth J)

- A study of middle Vietnamese phonology - BSEI 44,2 1969.

7. М.В. Гордина, И.С. Быстров.

Фонетический строй Вьетнамского языка М. 1984.

8. Hamp, Eric P.

- Vietnamuong labials again - Studies in comparative austroasiatic linguistics, La Haye, Mouton, 1966.

9. Haudricourt (A.G)

- Les consonnes préglottalisées en Indochine, BSLP 46, 1, 1950.

- Les voyelles brèves du Vietnamien BSLP, 48, 1, 1952.

- La place du Vietnamien dans les langues austroasiatiques BSLP, 49, 1, 1953.

- De l'origine des tons en Vietnamien. Journal asiatique, 242, 1954.

- Bipartition et tripartition des systèmes de tons dans quelques langues d'Extrême - Orient, BSLP, 56, 1, 1961.

- Les mutations consonantiques des occlusives initiales en Mon Khmer BSLP 60, 1, 1965.

- The limits and connections of austroasiatic in the Northeast. Studies in comparative austroasiatic linguistics, La Haye Mouton, 1966.

- Hai chữ B trong cuốn từ điển của A-lêch-xan đơ Rôt. Ngôn ngữ số 4, 1974.

10) Huffman Franklin E.

- The relevance of lexico statistics to Mon-Khmer languages

- The application of lexico statistics to Mon-Khmer languages First International Conference on Austroasiatic linguistics, Honolulu, Hawaii, 1973

11) Henderson - Henderson E.

- The articulation of final -nh and -ch in Vietnamese. Proceedings of the V International Congress of Phonetic sciences New york - Basel, 1965.

12) H. Maspero - Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite - Les initiales - BEFEO, 1912

13)N.K. Sokolovskaia (Соколовская Н.К).

- Материалы по сравнительно - этимологическому словарю Вьетмыонгских языков - исследования по фонологии и грамматике восточных языков. М. 1978.

- Về sự phân loại nội bộ các ngôn ngữ của nhóm Việt. Mường - Ngôn ngữ số 2/1978.

14) С.Ф. Старостин

- Реконструкция древ некитайской фонологической системы M. - 1989 15) Thompson, Laurence C.

- The History of Vietnamese Final Palatals. Language 43, 1968

- Proto Viet Muong Phonology. Austroasiatic Studies II, University of Haiwaii Press, 1976

16) Thomas, David D Headley, Robert K.

- More on MonKhmer Subgroupings. Lingua 25, 1970.

17) Wilson Ruth S.

- A comparison of Muong with some Mon Khmer languages - Studies in Comparative Austroasiatic linguistics. London, The Hague, Paris 1960.

18) X.E. Yakhontop. Về sự phân loại các ngôn ngữ ở Đông Nam châu Á - Ngôn ngữ số 1/1991.

PHỤ LỤC

AUSTRO ASIATIC LANGUAGES (G. DIFFLOTH) ENCYCL. BRITANNICA III

Munda subfamily (East India. c. 6,000,000 speakers)

A. North Munda :
   1. Korku
   2. Kherwarian :
      a. Santali
      b. Mundaric
         i. Mundari
         ii. Asuri
         iii. Bhumij
         iv. Birhor
         v. Ho
         vi. Koda
         vii. Korwa
         viii. Turi

B. South Munda :
   1. Central Munda :
      a. Kharia.
      b. Juang
   2. Koraput Munda :
      a. Sora. Gorum

b. Geta, Gutob, Remo

C. (?) West Munda : Nahali

Nicobarese subfamily (Nicobar Islands, c. 7,000 speakers)

A. North Nicobar :

1. Car
2. Chowra
3. Teressa, Bompaka

B. Central Nicobar :

1. Camorta
2. Nancowry
3. Trinkut, Katchall

C. South Nicobar :

1. Coastal Great Nicobar
2. Little Nicobar

D. Inland Great Nicobar : Shompe

Mon–Khmer subfamily (continental Southeast Asia, c. 35,000,000 speakers).

A. Khasi branch (Assam, c,200,000 speakers)

1. Standard Khasi
2. Lyngngam
3. Synteng
4. War

B. Palaungic branch (Burma, Thailand, Yunnan Province, over 1,000,000 speakers)

1. Palaung
2. Wa
3. Riang–Lang
4. Danaw
5. Lawa

6. Kawa
7. (?) Khamet
8. (?) Mang
9. Bulan
10. Angku

C. Monic branch (Burma, Thailand, c.500,000 speakers)
1. Mon
2. Niakuol

D. Khmuic branch (Laos, Thailand, number unknown)
1. Khmu'
2. Mal
3. Mrabri
4. Yumbri
5. Khao
6. Tayhat
7. (?) Puôc
8. (? Lamet
9. Tin
10. (?) Kha Kon Ku'
11. Kha Kwang Lim
12. (?) Kha Doi Luang

E. Viet–Muong branch (Vietnam ?) 23.000.000 speakers)
1. Vietnamese :
   a. North upland
   b. Lowland (several major dialects)
2. Muong ; Pi, Thàng, Tông, Wang)
3. Mày
4. Arem
5. Tày Pong

6. (?) Sach
7. (?) Nguôn
8. (?) Hung Khong Khêng

F. Katuic branch : (Vietnam, Laos, Cambodia, over 200,000 speakers)

1. Katu
2. Kantu, High Katu
3. Phuâng
4. Brũ
5. Pacoh
6. Taoih
7. Ngeq, Nkriang
8. Kataang
9. Kuy
10. Lor
11. Leu
12. Ir
13. Tong
14. Souei
15. So
16. Alak
17. (?) Kasseng
18. (?) Tiari

G. Bahnaric branch (mostly South Vietnam, over 550,000 speaker)

1. South Bahnaric :
    a. Stieng
    b. Chrau
    c. Srê
    d. Mnong : South Central, East,

2. West Bahnaric :
    a. Loven
    b. Nyahŏn, Prouac
    c. Oi, The
    d. Lave
    e. (?) Brao, Kru'ng, Kravet
    f. Sok
    g. Sapuan
    h. Cheng
    i. (?) Suq
3. North Bahnaric :
    a. Bahnar
    b. Rengao
    c. Sedang
    d. Jeh, Halăng
    e. Mo'no'm
    f. Kayo'ng
    g. Hrê
    h. Cua
    i. Takua
    j. To'drah
    k. (?) Duan

H. Pearic Branch (Cambodia, [?] 5,000 speakers)
1. Pear
2. Chong
3. Samre
4. Angrak
5. Sa'och

I – Khmer (Cambodia, Thailand, South Vietnam, [?] 5,500.000 speakers).

J. Jahaic branch (Malaya and Thailand, c, 2.000 speakers).

1. Tonga
2. Kensu, Kintak
3. Jahai
4. Menriq
5. Mintil, Batek
6. Che Wong

K. Senoic branch (Malaya, c. 30.000 speakers)

1. Temiar, Lanoh, Semnam
2. Semai
3. Jah Hut

L. Semelaic branch (Malaya, c. 5,000 speakers)

1. Mah Meri
2. Semelai, Temoq, Semaq Bri

MỤC LỤC

Lời nói đầu 3

Quy ước về ghi âm 5

Vài điều khái lược... 7

PHẦN THỨ NHẤT
LAI NGUYÊN CỦA HỆ THỐNG PHỤ ÂM ĐẦU

CHƯƠNG 1. LAI NGUYÊN CỦA M, N, NH, NG

A. Lai nguyên của M 18

B. Lai nguyên của N 24

C. Lai nguyên của NH 27

D. Lai nguyên của NG 30

CHƯƠNG 2. LAI NGUYÊN CỦA B, Đ, CH, K

A. Lai nguyên của B và Đ 41

B. Lai nguyên của CH 46

C. Lai nguyên của K 48

CHƯƠNG 3. LAI NGUYÊN CỦA V, D, GI, G(GH)

A. Lai nguyên của V 58

B. Lai nguyên của D 62

C. Lai nguyên của GI 64

D. Lai nguyên của G (GH) 69

CHƯƠNG 4. LAI NGUYÊN CỦA T, TH, X

A. Lai nguyên của T 79

B. Lai nguyên của TH 82

C. Lai nguyên của X (/s/) 86

CHƯƠNG 5. LAI NGUYÊN CỦA PH, KH, H

A. Lai nguyên của PH 96

B. Lai nguyên của KH 98

C. Lai nguyên của H 100

CHƯƠNG 6. LAI NGUYÊN CỦA TR, S, R, L

A. Lai nguyên của TR 104
B. Lai nguyên của S 108
C. Lai nguyên của R 114
D. Lai nguyên của L 119
Đ. Về vấn đề tiền âm tiết và tổ hợp âm đầu thời Proto Việt Chứt 121

PHẦN THỨ HAI
LAI NGUYÊN CỦA HỆ THỐNG VẦN

CHƯƠNG 1. LAI NGUYÊN CỦA CÁC NGUYÊN ÂM DÒNG SAU TRÒN MÔI

A. Lai nguyên của O 131
B. Lai nguyên của Ô 134
C. Lai nguyên của U 137
D. Lai nguyên của UÔ 139

CHƯƠNG 2. LAI NGUYÊN CỦA CÁC NGUYÊN ÂM DÒNG TRƯỚC

A. Lai nguyên của E 152
B. Lai nguyên của của Ê 153
C. Lai nguyên của I 156
D. Lai nguyên của IÊ 157

CHƯƠNG 3. LAI NGUYÊN CỦA CỦA CÁC NGUYÊN ÂM DÒNG GIỮA

A. Lai nguyên của A 168
B. Lai nguyên của Ă 170
C. Lai nguyên của Ư, Ơ, Â 173
D. Lai nguyên của ƯƠ 180

CHƯƠNG 4. LAI NGUYÊN CỦA HỆ THỐNG ÂM CUỐI

A. Lai nguyên của -M/-P 196
B. Lai nguyên của -N/-T 197
C. Lai nguyên của -NG/-C 199
D. Lai nguyên của -U, -O (/-w/) 204
Đ. Lai nguyên của -I, -Y (/-j/) 205

CHƯƠNG 5. LAI NGUYÊN CỦA ÂM ĐỆM -W- 221

CHƯƠNG 6. LAI NGUYÊN CỦA HỆ THỐNG THANH ĐIỆU 225